

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

LÊ TRỌNG AN

ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ
ĐỐI VỚI BỊ CAN CỦA CƠ QUAN CẢNH SÁT ĐIỀU TRA
Ở VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: LÝ LUẬN VÀ LỊCH SỬ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

HÀ NỘI - 2026

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

LÊ TRỌNG AN

**ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ
ĐỐI VỚI BỊ CAN CỦA CƠ QUAN CẢNH SÁT ĐIỀU TRA
Ở VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: LÝ LUẬN VÀ LỊCH SỬ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

Mã số: 9380106

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. PGS.TS TĂNG THỊ THU TRANG

2. TS. NGÔ VĂN VỊNH

HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là hoàn toàn trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được tác giả trích dẫn đầy đủ theo quy định. Những kết luận khoa học của luận án chưa từng được công bố trong bất cứ công trình nào.

Tác giả luận án



Lê Trọng An

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU	8
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án	8
1.2. Đánh giá các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án và những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu.....	29
1.3. Giả thuyết nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu	33
Chương 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI BỊ CAN CỦA CƠ QUAN CẢNH SÁT ĐIỀU TRA.....	35
2.1. Khái niệm, đặc điểm, vai trò áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của cơ quan Cảnh sát điều tra	35
2.2. Nội dung pháp luật và các giai đoạn áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của cơ quan Cảnh sát điều tra.....	45
2.3. Điều kiện bảo đảm áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của cơ quan Cảnh sát điều tra.....	63
2.4. Áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can một số quốc gia trên thế giới và bài học kinh nghiệm với Việt Nam	70
Chương 3: CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ THỰC TRẠNG ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI BỊ CAN CỦA CƠ QUAN CẢNH SÁT ĐIỀU TRA Ở VIỆT NAM.....	86
3.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của cơ quan Cảnh sát điều tra ở Việt Nam.....	86
3.2. Thực trạng áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của cơ quan Cảnh sát điều tra ở Việt Nam	106
Chương 4: QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI BỊ CAN CỦA CƠ QUAN CẢNH SÁT ĐIỀU TRA Ở VIỆT NAM.....	149
4.1. Quan điểm bảo đảm áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của cơ quan Cảnh sát điều tra ở Việt Nam.....	149
4.2. Giải pháp bảo đảm áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của cơ quan Cảnh sát điều tra ở Việt Nam	159
KẾT LUẬN	198
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	200
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	201
PHỤ LỤC	213

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ADPL	: Áp dụng pháp luật
BLHS	: Bộ luật hình sự
BLTTHS	: Bộ luật tố tụng hình sự
CAND	: Công an nhân dân
CQCSĐT	: Cơ quan Cảnh sát điều tra
MTNHS	: Miễn trách nhiệm hình sự
TAND	: Tòa án nhân dân
TNHS	: Trách nhiệm hình sự
TTHS	: Tố tụng hình sự
VAHS	: Vụ án hình sự
VKSND	: Viện kiểm sát nhân dân

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

STT	Tên biểu đồ	Trang
Biểu đồ 1:	Số vụ án và bị can đình chỉ do miễn trách nhiệm hình sự, giai đoạn 2018 - 2025 và 6 tháng đầu năm 2026	214
Biểu đồ 2:	Cơ cấu tỷ lệ (%) số bị can đình chỉ do miễn trách nhiệm hình sự theo các chương Bộ luật Hình sự năm 2015, giai đoạn 2018 - 2025 và 6 tháng đầu năm 2026	215
Biểu đồ 3:	Cơ cấu tỷ lệ (%) số bị can đình chỉ do miễn trách nhiệm hình sự theo điều luật cụ thể của Bộ luật Hình sự năm 2015, giai đoạn 2018 - 2025 và 6 tháng đầu năm 2026	218

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC

STT	Tên phụ lục	Trang
Phụ lục 1:	Số vụ án và bị can đình chỉ do miễn trách nhiệm hình sự theo các chương Bộ luật Hình sự năm 2015	213
Phụ lục 2:	Thống kê tổng số vụ đình chỉ do miễn trách nhiệm hình sự theo điều luật của Bộ luật Hình sự năm 2015	216
Phụ lục 3:	Thống kê số bị can đình chỉ do miễn trách nhiệm hình sự theo điều luật cụ thể của Bộ luật Hình sự năm 2015	217
Phụ lục 4:	Tổng số vụ án áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự theo các chương Bộ luật Hình sự năm 2015	219
Phụ lục 5:	Tổng số bị can áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự theo các chương Bộ luật Hình sự năm 2015	220

STT	Tên phụ lục	Trang
Phụ lục 6:	Hệ thống văn kiện chính trị, văn bản quy phạm pháp luật và văn bản nghiệp vụ liên quan đến áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra	221
Phụ lục 7:	Khung mã hóa và kết quả nghiên cứu điển hình các trường hợp áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra	227
Phụ lục 8:	Khung đối chiếu nội dung thực trạng, nguyên nhân và giải pháp bảo đảm áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra	230
Phụ lục 9:	Số liệu phòng, chống tội phạm	232
Phụ lục 10:	Cơ cấu tỷ lệ (%) ngạch Điều tra viên của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp Bộ, cấp tỉnh	233
Phụ lục 11.1:	Cơ cấu tỷ lệ (%) Điều tra viên, Cán bộ điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra các cấp	234
Phụ lục 11.2:	Cơ cấu tỷ lệ (%) trình độ đào tạo và công nghệ thông tin của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng, Điều tra viên, Cán bộ điều tra thuộc Cơ quan Cảnh sát điều tra các cấp	235
Phụ lục 12:	Đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015	236
Phụ lục 13:	Đề xuất biểu mẫu MỚI “Quyết định miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can”.	237

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong pháp luật hình sự Việt Nam, miễn trách nhiệm hình sự (MTNHS) là chế định thể hiện rõ chính sách nhân đạo, khoan hồng của Nhà nước đối với người đã thực hiện hành vi phạm tội nhưng có đủ căn cứ, điều kiện luật định để không bị truy cứu trách nhiệm hình sự (TNHS). Miễn trách nhiệm hình sự không phủ nhận tính chất phạm tội của hành vi, cũng không đồng nghĩa với dung túng hoặc bỏ qua yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm, mà là phương thức xử lý có điều kiện, bảo đảm sự kết hợp giữa tính nghiêm minh và tính nhân đạo của pháp luật hình sự. Việc áp dụng đúng chế định này góp phần phân hóa TNHS, cá biệt hóa việc xử lý người phạm tội, khuyến khích họ tự thú, hợp tác với cơ quan có thẩm quyền, sửa chữa, bồi thường, khắc phục hậu quả, hòa giải với bị hại và tái hòa nhập cộng đồng.

Đối với bị can, áp dụng pháp luật (ADPL) về MTNHS trong giai đoạn điều tra có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Đây là hoạt động thực thi quyền lực nhà nước của Cơ quan Cảnh sát điều tra (CQCSĐT), được thực hiện trên cơ sở thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ; xác định căn cứ, điều kiện MTNHS; lựa chọn quy phạm pháp luật và ban hành quyết định tố tụng theo thẩm quyền. Việc áp dụng đúng pháp luật không chỉ bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị hại và các chủ thể có liên quan, mà còn góp phần tiết kiệm nguồn lực tố tụng, nâng cao hiệu quả điều tra, phòng ngừa tội phạm và củng cố niềm tin vào tính công bằng, nghiêm minh, nhân đạo của nền tư pháp hình sự. Tuy nhiên, đây là hoạt động ADPL phức tạp, bởi MTNHS chỉ được đặt ra khi đã có căn cứ xác định người đó thực hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm, nhưng đồng thời đáp ứng đầy đủ các điều kiện để được MTNHS theo quy định của pháp luật.

Nhận thức rõ vị trí, vai trò của chính sách hình sự nhân đạo, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã ban hành nhiều chủ trương, đường lối, chính sách và pháp luật nhằm đổi mới hoạt động tư pháp, phân hóa TNHS, bảo vệ quyền con người, quyền công dân và tạo điều kiện cho người phạm tội sửa chữa sai lầm. Trên cơ sở tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW, Nghị quyết số 49-NQ/TW, Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới và Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu

cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, yêu cầu hoàn thiện pháp luật hình sự và tổ chức thi hành pháp luật tiếp tục được đặt trong tổng thể cải cách tư pháp, bảo vệ quyền con người, kiểm soát quyền lực nhà nước và bảo đảm tính nhân đạo, nghiêm minh của pháp luật. Đặc biệt Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị xác định: *“hạn chế áp dụng hình phạt tử hình theo hướng chỉ áp dụng đối với một số ít loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, giảm hình phạt tù, mở rộng áp dụng hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ...”*. Thể chế hóa các chủ trương đó, pháp luật hình sự và pháp luật TTHS từng bước hoàn thiện căn cứ, điều kiện, thẩm quyền và trình tự MTNHS, tạo cơ sở pháp lý để CQCSĐT xem xét, quyết định đối với bị can trong giai đoạn điều tra.

Thực tiễn ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT ở Việt Nam đã đạt được những kết quả nhất định. Số liệu thống kê giai đoạn 2018 - 2025 cho thấy CQCSĐT đã thực hiện ADPL về MTNHS đối với 3.446 bị can, riêng 6 tháng đầu năm 2026 có (105 vụ, 133 bị can) được đình chỉ do MTNHS [1]. Số liệu số liệu 6 tháng đầu năm 2026 chỉ được sử dụng để cập nhật tình hình, không thay thế số liệu tổng kết năm. Việc áp dụng chế định MTNHS đã góp phần bảo đảm quyền của bị can, thực hiện chính sách khoan hồng, khuyến khích người phạm tội hợp tác, bồi thường, khắc phục hậu quả và hòa giải với bị hại; đồng thời chịu sự kiểm sát của VKSND và sự phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong TTHS.

Tuy nhiên, thực tiễn cũng đặt ra nhiều vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu, giải quyết. Trình bày *“Báo cáo công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật năm 2024”*, Đại tướng, Bộ trưởng Bộ Công an Lương Tam Quang cho biết, tình hình tội phạm về trật tự xã hội tiếp tục diễn biến phức tạp, số vụ phạm tội tăng 12,53% so với cùng kỳ năm trước [31]. Trong khi đó thống kê, tổng số bị can được CQCSĐT áp dụng pháp luật về MTNHS lại có xu hướng giảm theo từng năm, điển hình ba năm gần đây: năm 2023 là 362 bị can, năm 2024 là 324, năm 2025 là 279 bị can [2]. Sự biến động này không đồng nghĩa với việc phải mở rộng áp dụng pháp luật về MTNHS đối với bị can, nhưng đặt ra yêu cầu đánh giá đầy đủ hơn nguyên nhân, điều kiện và mức độ thống nhất trong thực tiễn áp dụng.

Bên cạnh kết quả đạt được, thực tiễn ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT vẫn bộc lộ một số hạn chế. Việc nhận diện, phân tích và đánh giá tình tiết vụ án, xác định căn cứ, điều kiện MTNHS, lựa chọn và viện dẫn quy phạm pháp

luật trong một số trường hợp chưa thật sự thống nhất; chưa phân biệt rõ căn cứ chung với căn cứ đặc thù trực tiếp áp dụng. Một số quy định về chuyển biến của tình hình, người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội, lập công lớn hoặc có công hiến đặc biệt còn mang tính định tính và chưa được hướng dẫn cụ thể. Hình thức quyết định, biểu mẫu, trình tự nghiệp vụ, cơ chế phối hợp, kiểm sát, thống kê, báo cáo và kiểm soát việc đình chỉ điều tra do MTNHS còn có nội dung chưa đồng bộ. Năng lực của một bộ phận chủ thể ADPL chưa đồng đều; trong khi tổ chức bộ máy CQCSĐT, yêu cầu phân công nhiệm vụ, quản lý dữ liệu và chuyển đổi số đang có những thay đổi trực tiếp tác động đến hoạt động điều tra.

Về phương diện lý luận, các công trình đã công bố chủ yếu nghiên cứu MTNHS dưới góc độ luật hình sự, TTHS hoặc nghiên cứu ADPL nói chung; chưa làm rõ đầy đủ ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT như một hoạt động thực hiện quyền lực nhà nước trong giai đoạn điều tra. Những vấn đề về khái niệm, đặc điểm, vai trò, nội dung pháp luật, các giai đoạn ADPL, điều kiện bảo đảm, trách nhiệm của chủ thể, cơ chế kiểm sát và kiểm soát quyền lực cần tiếp tục được hệ thống hóa dưới góc độ ngành Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật. Việc nghiên cứu vấn đề này còn đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, cải cách tư pháp, bảo vệ quyền con người và tổ chức thi hành pháp luật thống nhất.

Từ yêu cầu hoàn thiện cơ sở lý luận, đánh giá đúng thực trạng và đề xuất giải pháp bảo đảm ADPL khách quan, đúng căn cứ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài ***“Áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra ở Việt Nam”*** làm luận án tiến sĩ ngành Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở làm rõ những vấn đề lý luận, phân tích pháp luật và đánh giá thực trạng ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT, luận án đề xuất các quan điểm và giải pháp bảo đảm ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT ở Việt Nam.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu trên, luận án thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu sau đây:

Một là, tổng quan các công trình nghiên cứu trong nước và nước ngoài có liên quan đến đề tài; đánh giá những kết quả đã đạt được và xác định những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu.

Hai là, làm rõ cơ sở lý luận của ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT, gồm khái niệm, đặc điểm, vai trò, nội dung pháp luật, các giai đoạn ADPL và điều kiện bảo đảm; đồng thời nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia để rút ra giá trị tham khảo cho Việt Nam.

Ba là, phân tích các yếu tố ảnh hưởng và đánh giá thực trạng ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT ở Việt Nam; chỉ ra kết quả đạt được, hạn chế, nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan của những hạn chế đó.

Bốn là, đề xuất các quan điểm và giải pháp bảo đảm ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT ở Việt Nam trên cơ sở những vấn đề lý luận và thực tiễn đã được luận án làm rõ.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

3.1. Đối tượng nghiên cứu của đề tài

Đề tài tập trung nghiên cứu ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT ở Việt Nam.

3.2. Phạm vi nghiên cứu của đề tài

- *Về nội dung*: Luận án nghiên cứu ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT. Luận án không nghiên cứu độc lập, toàn diện việc MTNHS đối với pháp nhân thương mại phạm tội; nội dung này chỉ được đề cập ở mức cần thiết khi kiến nghị hoàn thiện pháp luật có liên quan. Luận án cũng không nghiên cứu toàn bộ hoạt động MTNHS của VKSND và TAND, mà chỉ xem xét các chủ thể này trong quan hệ phối hợp, kiểm sát và đối chiếu cần thiết với ADPL của CQCSĐT.

- *Về không gian*: Luận án nghiên cứu ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT trên phạm vi cả nước Việt Nam.

- *Về thời gian*: Luận án tập trung nghiên cứu thông tin, số liệu và dữ liệu thực tiễn trong giai đoạn 2018 - 2025. Một số, số liệu 6 tháng đầu năm 2026 và văn bản, tài liệu mới đến ngày 30/6/2026 được cập nhật nhằm nhận diện những biến động mới có liên quan, không được sử dụng thay thế số liệu tổng kết năm hoặc so sánh trực tiếp với số liệu của một năm đầy đủ.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

Cơ sở lý luận của đề tài là học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, cải cách tư pháp, bảo vệ quyền con người, kiểm soát quyền lực nhà nước và phòng, chống tội phạm; được vận dụng trực tiếp vào nghiên cứu ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài được nghiên cứu trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử; tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước, pháp luật và bảo vệ quyền con người; đồng thời quán triệt quan điểm của Đảng, Nhà nước về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, cải cách tư pháp, kiểm soát quyền lực nhà nước và chính sách hình sự nhân đạo.

Luận án vận dụng có chọn lọc cách tiếp cận dựa trên quyền con người (HRBA), trong đó bị can, bị hại và người có quyền, lợi ích liên quan được xác định là các chủ thể quyền; CQCSĐT và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng là các chủ thể có trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm việc thực hiện các quyền đó theo quy định của pháp luật. Cách tiếp cận này không coi MTNHS là quyền đương nhiên của người bị buộc tội, mà sử dụng các yêu cầu về tính hợp pháp, bình đẳng, không phân biệt đối xử, khả năng thực hiện quyền tố tụng và trách nhiệm giải trình để đánh giá cả nguy cơ áp dụng MTNHS thiếu căn cứ, tùy tiện và nguy cơ không nhận diện, không áp dụng kịp thời đối với trường hợp đủ điều kiện; đồng thời bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của bị hại và yêu cầu không bỏ lọt tội phạm.

Bên cạnh đó, luận án sử dụng cách tiếp cận liên ngành ở mức cần thiết giữa lý luận nhà nước và pháp luật, luật hình sự, luật TTHS và khoa học tổ chức điều tra hình sự. Các cách tiếp cận này phù hợp với chuyên ngành Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật, cho phép xem xét ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT trong mối quan hệ giữa pháp luật, quyền con người, thực hiện quyền lực nhà nước và kiểm soát thẩm quyền tố tụng trong giai đoạn điều tra.

Trên cơ sở đó, luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể sau:

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu được sử dụng để thu thập, hệ thống hóa và đánh giá các công trình khoa học, văn bản pháp luật, báo cáo, thông báo rút kinh

nghiệm, số liệu thống kê và tài liệu thực tiễn liên quan đến MTNHS và ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT.

- Phương pháp phân tích, tổng hợp, lịch sử - logic và hệ thống được sử dụng chủ yếu ở Chương 1 và Chương 2 để làm rõ tình hình nghiên cứu, cơ sở lý luận, khái niệm, đặc điểm, vai trò, nội dung pháp luật và các giai đoạn ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT.

- Phương pháp so sánh pháp luật được sử dụng khi nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia, qua đó rút ra những giá trị tham khảo phù hợp với điều kiện chính trị, pháp lý và thực tiễn của Việt Nam.

- Phương pháp thống kê và nghiên cứu điển hình được sử dụng chủ yếu ở Chương 3 để xử lý số liệu và đánh giá thực trạng. Số liệu được kiểm tra, đối chiếu và phân tích theo cơ cấu tỷ lệ (%), xu hướng, tỷ trọng; số liệu cần bảo đảm yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước chỉ được công bố dưới dạng tỷ lệ (%) thay cho số liệu tuyệt đối. Số liệu 6 tháng đầu năm 2026 được trình bày riêng, không so sánh trực tiếp với số liệu cả năm. Các trường hợp nghiên cứu điển hình được lựa chọn có chủ đích, mã hóa và sử dụng để phân tích định tính, không suy rộng thành cơ cấu chung trên phạm vi cả nước.

5. Những đóng góp mới của đề tài

- *Thứ nhất*, luận án bổ sung luận cứ lý luận về ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT; xây dựng khái niệm, làm rõ đặc điểm, vai trò, nội dung pháp luật, các giai đoạn ADPL và điều kiện bảo đảm. Qua đó, luận án góp phần nhận diện rõ hơn ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT là hoạt động thực hiện quyền lực nhà nước trong giai đoạn điều tra, gắn với yêu cầu bảo vệ quyền con người và kiểm soát việc thực hiện thẩm quyền tố tụng.

- *Thứ hai*, luận án hệ thống hóa các yếu tố ảnh hưởng; phân tích, đánh giá thực trạng ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT ở Việt Nam trên cơ sở số liệu thống kê, tài liệu thực tiễn và các trường hợp nghiên cứu điển hình; chỉ ra kết quả đạt được, hạn chế, nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan của những hạn chế đó.

- *Thứ ba*, luận án đề xuất các quan điểm và giải pháp bảo đảm ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT ở Việt Nam theo hướng gắn từng giải pháp với hạn chế và nguyên nhân đã được xác định; đồng thời đáp ứng yêu cầu hoàn

thiện pháp luật, tổ chức thi hành pháp luật, ADPL thống nhất, bảo vệ quyền con người và kiểm soát quyền lực nhà nước trong giai đoạn điều tra.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài

6.1. Ý nghĩa lý luận

Kết quả nghiên cứu của luận án góp phần bổ sung, làm rõ lý luận về ADPL trong lĩnh vực TTHS, đặc biệt là ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT dưới góc độ ngành Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Kết quả nghiên cứu của luận án có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo trong quá trình hoàn thiện pháp luật, hướng dẫn và tổ chức thực hiện ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT. Luận án cũng có thể phục vụ công tác nghiên cứu, giảng dạy, học tập tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Học viện Cảnh sát nhân dân, các cơ sở đào tạo luật; đồng thời là tài liệu tham khảo đối với các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành TTHS và những người quan tâm đến vấn đề nghiên cứu.

7. Kết cấu của Luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục công trình khoa học của tác giả đã công bố liên quan đến luận án, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án bao gồm 04 chương, 11 tiết.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU

1.1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1.1. Tình hình nghiên cứu trong nước

1.1.1.1. *Các công trình nghiên cứu về cơ sở lý luận áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra*

Áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can là đề tài khoa học được các nhà khoa học trong và ngoài nước nghiên cứu từ rất sớm, chế định MTNHS ra đời cùng với quá trình phát triển của pháp luật hình sự. Tại Việt Nam, các công trình nghiên cứu về MTNHS đối với bị can được rất nhiều tác giả quan tâm nghiên cứu nhằm tìm ra những khó khăn, vướng mắc, bất cập và đề ra các quan điểm khoa học của mình thông qua các sách, luận án, đề tài, luận văn, tài liệu tham khảo, sách chuyên khảo, bài viết, kỷ yếu, hội thảo khoa học. Có thể kể đến một số công trình tiêu biểu sau:

- *Các công trình nghiên cứu là sách, tài liệu tham khảo, chuyên khảo:*

Trịnh Tiến Việt “*Chế định miễn trách nhiệm hình sự theo Luật hình sự Việt Nam*” (2010), Sách chuyên khảo, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội [73]. Trong nội dung quyển sách này tác giả đã đưa ra được các khái niệm MTNHS, những vấn đề lý luận của khoa học Luật hình sự Việt Nam về MTNHS, đặc biệt tác giả đã đưa ra được số liệu thực tiễn của các cơ quan tiến hành tố tụng (Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án) áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự Việt Nam về MTNHS theo quy định của BLHS năm 1999. Một số nội dung tác giả có thể kế thừa và tiếp tục phân tích chuyên sâu những nội dung mà tài liệu chưa đề cập.

Lê Cẩm “*Pháp luật hình sự Việt Nam từ thế kỷ X đến nay*” 2018 [15]. Sách chuyên khảo. Trong cuốn sách Tác giả đánh giá và đưa ra những kết luận về chế định MTNHS trong pháp luật hình sự nước ta từ thế kỷ X đến khi ban hành BLHS năm 2015. So với BLHS năm 1985 và BLHS năm 1999, thì BLHS năm 2015, bổ sung thêm cụm từ “căn cứ” vào trước thuật ngữ “MTNHS” bao gồm các quy phạm tại khoản 3 Điều 29. Tác giả chỉ ra quy định của BLHS năm 2015, về chế định

MTNHS tại Điều 29 BLHS hiện hành quy định trường hợp “đương nhiên miễn” và trường hợp “tùy nghi” MTNHS. Đồng thời cũng chỉ ra ưu điểm, hạn chế các thuật ngữ pháp lý nhằm áp dụng pháp luật về chế định MTNHS. Có thể nói đây là công trình công khoa học công phu hệ thống pháp luật hình sự Việt Nam từ thế kỷ X đến nay cung cấp nguồn tư liệu quan trọng trong hệ thống hóa pháp luật hình sự, trên cơ sở đó tác giả có thể kế thừa những quan điểm khoa học, đồng thời tiếp tục bổ sung chuyên sâu về chế định MTNHS theo pháp luật hình sự hiện hành.

Trịnh Tiến Việt “*trách nhiệm hình sự và loại trừ trách nhiệm hình sự*” (2019) [75]. Trong cuốn sách tác giả chia làm 3 Chương. Trong đó Chương 1: Trách nhiệm hình sự (TNHS); Chương 2: Loại trừ TNHS; Chương 3: Xu hướng phát triển và những kiến nghị hoàn thiện các quy định về TNHS, loại trừ TNHS. Tại Chương 1, Phần VI. Miễn trách nhiệm hình sự tác giả đề cập đến: Khái niệm MTNHS; đặc điểm TNHS; phân biệt MTNHS với truy cứu TNHS; các trường hợp MTNHS. Cuốn sách trên tác giả đã đề cập đến các trường hợp MTNHS trong Phần chung và phần tội phạm cụ thể theo quy định của BLHS năm 2015 dưới các cách tiếp cận khác nhau.

- *Các công trình nghiên cứu là luận án:*

Luận án tiến sĩ luật học “*Chế định trách nhiệm hình sự theo Luật hình sự Việt Nam*” của Phạm Mạnh Hùng, năm 2005 [33]. Trong luận án tác giả phân tích những vấn đề cơ bản về TNHS như: khái niệm TNHS; mối quan hệ giữa TNHS với MTNHS; cơ sở TNHS. Trách nhiệm hình sự trong một số trường hợp đặc biệt: TNHS của người phạm tội trong tình trạng say; TNHS trong đồng phạm; TNHS của người chưa thành niên phạm tội theo Luật hình sự Việt Nam. Luận án đánh giá thực trạng áp dụng chế định này ở nước ta phát hiện những điểm còn bất cập và những điểm hạn chế, chỉ ra nguyên nhân hạn chế. Trên cơ sở đó, đề xuất một số giải pháp cụ thể nhằm giải quyết một số vướng mắc của thực tiễn kiến nghị sửa đổi, bổ sung BLHS năm 1999 nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn. Đặc biệt tại trang 12, 13 Luận án so sánh chế định MTNHS với TNHS: đưa ra các khái niệm, nêu một số trường hợp MTNHS như khoản 2 Điều 43, khoản 1 Điều 46, MTNHS khi hết thời hạn truy cứu TNHS tác giả cho rằng người bị hại không yêu cầu khởi tố hoặc rút đơn yêu cầu khởi tố thì người phạm tội được MTNHS. Kiến nghị bổ sung MTNHS

người phạm tội ít nghiêm trọng đã được bồi thường thiệt hại và hòa giải với người bị hại thì được coi là căn cứ MTNHS.

Luận án tiến sĩ luật học *“Những vấn đề lý luận và thực tiễn về miễn trách nhiệm hình sự theo Luật hình sự Việt Nam”* của Trịnh Tiên Việt, năm 2008 [72]. Tác giả phân tích vấn đề lý luận ở Chương 1 tác giả đưa ra được khái niệm MTNHS, mối quan hệ giữa MTNHS với miễn hình phạt; về phần thực trạng ở Chương 2 tác giả phân tích về các trường hợp MTNHS ở phần Chung và phần Tội phạm cụ thể theo quy định của BLHS năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 (BLHS năm 1999), từ đó tác giả phân tích, đánh giá thực tiễn áp dụng pháp luật ADPL về MTNHS của các Cơ quan tiến hành Tố tụng (Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát, Tòa án). Chương 3 tác giả đưa ra phương hướng hoàn thiện và một số giải pháp áp dụng các quy định của pháp luật về MTNHS ở Việt Nam. Có thể nói đây là những công trình đầu tiên tại Việt Nam nghiên cứu dưới góc độ Luận án tiến sĩ Luật học về MTNHS theo quy định của BLHS năm 1999, nghiên cứu của tác giả có ý nghĩa về lý luận và thực tiễn như đã đưa ra được một số khái niệm về MTNHS, hệ thống hóa lịch sử phát triển hình thành của các quy phạm về MTNHS, phân tích từng trường hợp cụ thể về MTNHS theo quy định BLHS năm 1999, đưa ra được một số bảng biểu thống kê về các trường hợp MTNHS của các Cơ quan tiến hành tố tụng.

Luận án tiến sĩ luật học *“Áp dụng pháp luật trong xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự của Tòa án Quân sự ở Việt Nam hiện nay”* của Dương Văn Thăng năm 2017 [58]. Trong Luận án tại Chương 2 đưa ra khái niệm, đặc điểm, vai trò, nội dung, quy trình, nguyên tắc áp dụng pháp luật trong xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự (VAHS) trong xét xử sơ thẩm VAHS của Tòa án quân sự ở Việt Nam; ở Chương 3, tác giả khái quát Tòa án quân sự ở Việt Nam, phân tích những kết quả đạt được, những hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân trong quá trình ADPL xét xử sơ thẩm VAHS ở Việt Nam; trong Chương 4, tác giả đưa ra một số giải pháp bảo đảm áp dụng pháp luật và nhóm giải pháp áp dụng pháp luật hình sự, luật TTHS, các văn bản quy phạm pháp luật hình sự và TTHS trong ADPL xét xử sơ thẩm VAHS ở Việt Nam. Luận án đã góp phần bổ sung và làm phong phú các vấn đề lý luận và thực tiễn về ADPL.

Luận án tiến sĩ Luật học “*Miễn, giảm hình phạt theo pháp luật hình sự Việt Nam*” của Tác giả Trần Thị Quỳnh (2020) [49]. Tác giả đã so sánh khái niệm “miễn hình phạt” với khái niệm “MTNHS” theo quy định BLHS năm 2015. Điểm giống và khác nhau giữa hai chế định này, trong đó điểm giống nhau là đều phản ánh chính sách khoan hồng của pháp luật hình sự Việt Nam đối với người phạm tội. Tuy nhiên xét về mức độ khoan hồng thì MTNHS khoan hồng hơn so với miễn hình phạt, người được miễn hình phạt vẫn phải chịu TNHS, nhưng khi quyết định hình phạt thì Tòa án không áp dụng hình phạt đối với tội phạm mà họ đã thực hiện. Bên cạnh đó tác giả cũng chỉ ra được thẩm quyền miễn, đối với miễn hình phạt thẩm quyền thuộc về Tòa án, trong khi đó thì MTNHS thì thuộc thẩm quyền của các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự và được áp dụng trong tất cả các giai đoạn. Luận án đã làm rõ ý nghĩa, cơ sở lý luận, đưa ra các khái niệm, các đặc điểm của miễn, giảm hình phạt. Đồng thời tác giả hệ thống hóa các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam quy định của Luật hình sự về hai chế định này từ sau cách mạng tháng 8 đến trước khi ban hành BLHS năm 2015. Đặc biệt tác giả có đề cập đến các trường hợp MTNHS nhằm so sánh với trường hợp miễn, giảm hình phạt. Tuy nhiên điểm hạn chế ở đây là tác giả không tách miễn, giảm hình phạt với MTNHS để phân tích từng trường hợp cụ thể.

Luận án tiến sĩ luật học “*Áp dụng pháp luật về phòng, chống oan sai và bỏ lọt tội phạm trong giải quyết các vụ án hình sự của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh ở Việt Nam*” của Lê Văn Đông, năm 2023 [23]. Trong Luận án của tác giả đã đưa ra được khái niệm, đặc điểm, các giai đoạn, tiêu chí đánh giá, các yếu tố ảnh hưởng của áp dụng pháp luật về phòng, chống oan, sai và bỏ lọt tội phạm trong giải quyết các VAHS của Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) cấp tỉnh ở Việt Nam; tác giả phân tích, đánh giá thực trạng ADPL về phòng, chống oan sai và bỏ lọt tội phạm trong giải quyết các VAHS của VKSND cấp tỉnh, trên cơ sở đó tác giả đã làm rõ quan điểm, giải pháp nâng cao chất lượng áp dụng pháp luật về phòng, chống oan, sai và bỏ lọt tội phạm trong giải quyết các VAHS của VKSND cấp tỉnh. Đặc biệt trong Luận án đã xây dựng vấn đề lý luận liên quan đến phòng, chống oan, sai và bỏ lọt tội phạm và đưa ra được các giải pháp phòng, chống oan, sai và bỏ lọt tội phạm của VKSND cấp tỉnh ở Việt Nam trong thời gian tới.

- *Các công trình nghiên cứu là đề tài khoa học:*

Trong khuôn khổ Chương trình KX.02/21-25, đề tài “*Nghiên cứu, vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân thời kỳ đổi mới*” nghiên cứu các vấn đề về thượng tôn pháp luật, bảo đảm quyền làm chủ của Nhân dân, phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực nhà nước. Hướng nghiên cứu này gợi mở cho luận án cách tiếp cận ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT như một hoạt động thực hiện quyền lực nhà nước phải bảo đảm tính hợp pháp, nhân đạo và chịu sự kiểm soát [30].

Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia “*Nghiên cứu khoa học lý luận chính trị giai đoạn 2021 - 2025*”, mã số KX.04/21-25, tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn phục vụ xây dựng, phát triển đất nước và hoàn thiện hệ thống chính trị. Kết quả của Chương trình góp phần làm rõ phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng, cơ chế kiểm soát và giám sát quyền lực, tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị, chính quyền địa phương cùng các vấn đề về quốc phòng, an ninh và quyền con người. Mặc dù không trực tiếp nghiên cứu MTNHS hoặc hoạt động của CQCSĐT, Chương trình có giá trị tham khảo đối với luận án ở phương diện tiếp cận ADPL như một hình thức thực hiện quyền lực nhà nước, đòi hỏi phải bảo đảm tính hợp pháp, trách nhiệm của chủ thể và cơ chế kiểm soát quyền lực [29].

Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường năm 2009 “*Áp dụng pháp luật ở Việt Nam hiện nay*” do Nguyễn Thị Hồi làm chủ nhiệm [32]. Đề tài đã chỉ ra được một số vấn đề lý luận chung về ADPL: khái niệm, đặc điểm, các trường hợp cần ADPL, quy trình ADPL, quyết định ADPL, ADPL tương tự. Tác giả cũng đã phân tích những vấn đề lý luận và thực tiễn áp dụng trong một số ngành luật cụ thể trong đó có hình sự, dân sự, đất đai, lao động...những kết quả đạt được, hạn chế, tồn tại, đề tài cũng đưa ra một số biện pháp để phát huy những ưu điểm, khắc phục những hạn chế hoạt động ADPL.

- *Các công trình nghiên cứu là bài viết:*

Bài viết “*Áp dụng pháp luật hình sự: Những vấn đề lý luận (Kỳ 1, Kỳ 2)*” của tác giả Võ Khánh Vinh [80]. Bài viết của tác giả đã đưa ra được khái niệm và các dấu hiệu ADPL hình sự như, ADPL hình sự là hoạt động ADPL, một loại ADPL;

nội dung và các dấu hiệu ADPL hình sự; các chức năng của ADPL hình sự. Trong bài viết tác giả đã tập trung làm sáng tỏ một số vấn đề lý luận như, cách tiếp cận nghiên cứu đến ADPL hình sự, giải thích ADPL được hiểu như thế nào, ADPL hình sự có dấu hiệu, đặc trưng, nội dung, chức năng như thế nào. Đối với cách tiếp cận nghiên cứu ADPL hình sự Nghiên cứu sinh tham khảo ở góc độ luật thực định.

Bài viết “*Chế định miễn trách nhiệm hình sự*” của Tác giả Nguyễn Văn Lam 2018 [35]. Tác giả phân tích lý luận về MTNHS ở khía cạnh những trường hợp người phạm tội đương nhiên được MTNHS và những trường hợp người phạm tội có thể được MTNHS; tác giả làm sáng tỏ quy định của pháp luật về thẩm quyền quyết định về MTNHS, khó khăn, vướng mắc. Trên cơ sở phân tích và làm rõ những vấn đề lý luận trên tác giả kiến nghị hoàn thiện chế định MTNHS về một số trường hợp cụ thể tại Điều 29, Điều 91, BLHS năm 2015 và sửa đổi, Điều 230 và Điều 248 Bộ luật tố tụng hình sự (BLTTHS) năm 2015. Bài viết chỉ phân tích một số trường hợp khó khăn vướng mắc theo quy định của pháp luật hình sự và tố tụng hình sự (TTHS) mà chưa đánh giá toàn diện được các trường hợp MTNHS theo quy định của pháp luật hình sự Việt Nam.

Bài viết “*Bàn về cơ sở của trách nhiệm hình sự*” của Tác giả Trần Hữu Tráng 2021 [61]. Tác giả đưa ra cơ sở của TNHS theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin; đồng thời phân tích cơ sở pháp lý và thực tiễn của TNHS đề cập đến nguyên tắc của trách nhiệm hình sự ở nội dung này tác giả cũng đã nhận định rằng thông thường một hành vi nguy hiểm cho xã hội được coi là tội phạm thì phải chịu TNHS, tuy nhiên BLHS cũng quy định một số trường hợp mặc dù hành vi thỏa mãn đầy đủ dấu hiệu của một tội phạm cụ thể nhưng được MTNHS, tác giả cũng cho rằng tất cả những trường hợp được MTNHS đều dựa trên chính sách pháp luật hình sự nhân đạo, khoan hồng và hướng thiện của Nhà nước. Bài viết cũng đã phân tích trường hợp MTNHS với trường hợp loại trừ TNHS đều là những trường hợp hành vi đã thỏa mãn các yếu tố cấu thành một tội phạm cụ thể trong BLHS nhưng vì những lý do khác nhau và dựa vào chính sách nhân đạo, khoan hồng, hướng thiện của Nhà nước nên các trường hợp này được đình chỉ điều tra do MTNHS và loại trừ TNHS; trên cơ sở đó thì tác giả chỉ ra một số hạn chế của TNHS, trong đó có đề cập đến chế định MTNHS từ đó xây dựng mô hình hoàn thiện chế định liên quan đến cơ sở của TNHS trong BLHS.

Ngoài các công trình nêu trên, một số luận án và bài viết khoa học về ADPL trong các hoạt động TTHS cụ thể cũng có giá trị tham khảo nhất định đối với luận án. Có thể kể đến luận án của Nguyễn Tiến Phương về ADPL trong điều tra tội phạm sử dụng không gian mạng xâm phạm an ninh quốc gia; luận án của Đỗ Văn Chiến về ADPL trong điều tra vụ án có bị can là người dưới 18 tuổi của CQCSĐT cấp huyện ở vùng Tây Bắc, Việt Nam; luận án ADPL trong điều tra tội phạm vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm của CQCSĐT ở Việt Nam của Đặng Bá Vinh; luận án ADPL trong điều tra các vụ án ma túy của lực lượng Công an các tỉnh Tây Bắc Việt Nam của Lê Huy Hoàng. Đây là những công trình có thể vận dụng lý luận về khái niệm, đặc điểm, vai trò, quy trình, giai đoạn, điều kiện bảo đảm và yêu cầu kiểm soát hoạt động ADPL trong TTHS. Tuy nhiên, các công trình này nghiên cứu ADPL trong xét xử, kiểm sát hoặc điều tra đối với các nhóm vụ án, chủ thể và phạm vi khác nhau, chưa nghiên cứu trực tiếp đến ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT. Do đó, luận án chỉ kế thừa các công trình này ở phương diện phương pháp tiếp cận, khung lý luận chung về ADPL và một số gợi mở về bảo đảm ADPL trong giai đoạn TTHS.

1.1.1.2. Các công trình nghiên cứu về thực trạng áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra

- Các công trình nghiên cứu là sách tham khảo, chuyên khảo:

Võ Khánh Vinh (2021) “Áp dụng pháp luật hình sự lý luận và thực tiễn” [81]. Trong cuốn sách tác giả chia làm 4 phần. Trong đó Phần 1: Những vấn đề chung về áp dụng pháp luật hình sự; Phần 2: Áp dụng bộ phận giả định của quy phạm pháp luật hình sự; Phần 3: Áp dụng bộ phận quy định của các quy phạm pháp luật hình sự; trong đó 9.1. Áp dụng các quy định về MTNHS. Phần 4: Áp dụng bộ phận chế tài của quy phạm pháp luật hình sự. Trong phần này tác giả đã chỉ ra khái niệm MTNHS là gì; áp dụng các quy định về các loại MTNHS; phân biệt với các trường hợp miễn, giảm hình phạt trong pháp luật hình sự Việt Nam. Công trình trên là tác phẩm quan trọng lập luận dưới góc nhìn lý luận áp dụng pháp luật hình sự về miễn MTNHS lý luận và thực tiễn. Cuốn sách trên cho chúng ta cách tiếp cận rộng, toàn diện về áp dụng pháp luật hình sự, trên cơ sở đó tác giả có thể kế thừa một số luận điểm khoa học về áp dụng pháp luật về MTNHS của từng trường hợp cụ thể. Có thể khẳng định rằng cuốn sách này là tổng hợp

những thành tựu khoa học của các nhà nghiên cứu áp dụng pháp luật hình sự về MTNHS của các học giả Việt Nam và các tác giả nước ngoài đương đại.

- *Các công trình nghiên cứu là luận án:*

Luận án tiến sĩ luật học *"Áp dụng pháp luật trong điều tra tội phạm sử dụng không gian mạng xâm phạm An ninh quốc gia của Cơ quan An ninh điều tra, Bộ Công an Việt Nam"* của Nguyễn Tiến Phương, năm 2024 [43]. Luận án ở Chương 2, tác giả đã đưa ra được khái niệm, đặc điểm, vai trò của áp dụng pháp luật trong điều tra tội phạm sử dụng không gian mạng xâm phạm An ninh quốc gia, đồng thời tác giả cũng đưa ra cơ sở lý luận các giai đoạn áp dụng pháp luật, điều kiện bảo đảm áp dụng pháp luật; ở Chương 3, tác giả phân tích thực trạng áp dụng pháp luật trong điều tra tội phạm sử dụng không gian mạng để xâm phạm an ninh quốc gia, trong đó tác giả đề cập đến những kết quả đạt được, chỉ ra nguyên nhân của những kết quả, đồng thời đưa ra các hạn chế, các yếu tố trở ngại và nguyên nhân của quá trình áp dụng; trên cơ sở đó tác giả dự báo tình hình, quan điểm và giải pháp ở Chương 4. Tóm lại trong Luận án tác giả đã đưa ra được một số khái niệm, xây dựng được cơ sở lý luận, chỉ ra những bất cập, khó khăn, vướng mắc và đề xuất một số quan điểm giải pháp áp dụng pháp luật trong điều tra tội phạm sử dụng không gian mạng xâm phạm An ninh quốc gia. Luận án có ý nghĩa cho Nghiên cứu sinh tham khảo cơ sở lý luận và một số vấn đề thực tiễn ADPL của CQCSĐT.

Luận án tiến sĩ luật học *"Áp dụng pháp luật trong điều tra vụ án có bị can là người dưới 18 tuổi của Cơ quan Cảnh sát điều tra cấp huyện ở vùng Tây Bắc, Việt Nam"* của Đỗ Văn Chiến, năm 2025 [21]. Luận án ở Chương 2, tác giả đã lập luận đưa ra được khái niệm, đặc điểm, vai trò, các giai đoạn, nội dung áp dụng pháp luật trong điều tra vụ án có bị can là người dưới 18 tuổi của Cơ quan Cảnh sát điều tra (CQCSĐT) cấp huyện; Chương 3, đưa ra yếu tố ảnh hưởng đồng thời phân tích thực trạng như kết quả đạt được, nguyên nhân, hạn chế, khó khăn, vướng mắc của áp dụng pháp luật trong điều tra vụ án có bị can là người dưới 18 tuổi của CQCSĐT cấp huyện ở vùng Tây Bắc, Việt Nam; trên tinh thần đó tác giả trình bày quan điểm bảo đảm và kiến nghị các giải pháp nhằm bảo đảm áp dụng pháp luật trong điều tra vụ án có bị can là người dưới 18 tuổi của CQCSĐT cấp huyện. Luận án có ý nghĩa cho Nghiên cứu sinh tham khảo cơ sở lý luận và một số vấn đề thực tiễn ADPL hình sự của CQCSĐT ở Việt Nam.

Luận án tiến sĩ luật học về “*Áp dụng pháp luật trong điều tra tội phạm vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm của Cơ quan Cảnh sát điều tra ở Việt Nam*” của Đặng Bá Vinh năm 2025 [79] đã nghiên cứu một cách hệ thống ADPL trong điều tra một nhóm tội phạm cụ thể do CQCSĐT thực hiện. Công trình đã làm rõ các vấn đề lý luận về khái niệm, đặc điểm, vai trò, nội dung pháp luật, các giai đoạn và điều kiện bảo đảm ADPL trong điều tra tội phạm vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm; đồng thời phân tích các yếu tố ảnh hưởng, thực trạng áp dụng pháp luật và đề xuất quan điểm, giải pháp bảo đảm áp dụng pháp luật trong lĩnh vực này. Kết quả nghiên cứu của công trình có giá trị tham khảo đối với luận án ở phương diện xác định chủ thể ADPL là CQCSĐT, cách tiếp cận hoạt động áp dụng pháp luật theo các giai đoạn và yêu cầu gắn đánh giá thực trạng với điều kiện bảo đảm áp dụng pháp luật. Tuy nhiên, công trình này nghiên cứu ADPL trong điều tra một nhóm tội phạm cụ thể về môi trường, không nghiên cứu chế định MTNHS và cũng không tập trung vào ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT. Tuy nhiên Nghiên cứu sinh tham khảo cơ sở lý luận và một số vấn đề thực tiễn ADPL hình sự của CQCSĐT ở Việt Nam.

Luận án tiến sĩ luật học “*Áp dụng pháp luật trong điều tra các vụ án ma túy của lực lượng Công an các tỉnh Tây Bắc Việt Nam*” của Lê Huy Hoàng năm 2025 [27] cũng là công trình có giá trị tham khảo về cách tiếp cận ADPL trong giai đoạn điều tra. Công trình đã nghiên cứu cơ sở lý luận về ADPL trong điều tra các vụ án ma túy của lực lượng Công an nhân dân (CAND), trong đó làm rõ khái niệm, đặc điểm, vai trò, nguyên tắc, nội dung, các giai đoạn và điều kiện bảo đảm ADPL; đồng thời đánh giá thực trạng ADPL trong điều tra các vụ án ma túy của lực lượng Công an các tỉnh Tây Bắc Việt Nam và đề xuất các giải pháp bảo đảm ADPL trong thời gian tới. Công trình này có giá trị tham khảo đối với luận án ở phương diện xây dựng khung lý luận về ADPL trong hoạt động điều tra, phương pháp đánh giá thực trạng theo các yếu tố ảnh hưởng và các giai đoạn ADPL. Tuy nhiên, phạm vi nghiên cứu của công trình là ADPL trong điều tra các vụ án ma túy, không phải ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT; do đó, các kết quả nghiên cứu chỉ được luận án kế thừa ở mức độ phương pháp tiếp cận và một số vấn đề lý luận và thực tiễn ADPL của CQCSĐT.

- *Các công trình nghiên cứu là bài viết:*

Bài viết “*Áp dụng không thống nhất về miễn trách nhiệm hình sự, quy định tại khoản 3, Điều 29 Bộ luật hình sự năm 2015*” của tác giả Hoàng Đình Duyên 2019 [22]. Tác giả tập trung phân tích một số vụ án thực tiễn từ đó lập luận đưa ra các điều kiện MTNHS, đồng thời tác giả cũng lập luận về những vụ án thực tiễn người phạm tội không được MTNHS. Qua đó cho thấy rằng thực tiễn việc vận dụng các quy định của pháp luật hình sự về MTNHS theo quy định của pháp luật hình sự chưa thống nhất. Trên cơ sở phân tích đó tác giả đã đề xuất các cơ quan có thẩm quyền cần sớm có hướng và ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành để áp dụng thống nhất các trường hợp MTNHS. Bài viết trên chỉ mới tập trung phân tích quy định của pháp luật hình sự về trường hợp MTNHS theo quy định tại khoản 3, Điều 29, BLHS hiện hành mà chưa phân tích, so sánh đối chiếu tất cả các trường hợp MTNHS tại Phần Chung và Phần Tội phạm cụ thể. Vì vậy, chưa đủ bức tranh tổng quan về các trường hợp MTNHS theo quy định của pháp luật hình sự Việt Nam.

Bài viết “*Bàn về các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 29 BLHS năm 2015*” của tác giả Lê Đình Nghĩa năm 2022 [41]. Tác giả so sánh chế định MTNHS quy định tại BLHS năm 1999 với BLHS năm 2015; chỉ ra được những vướng mắc, bất cập khi áp dụng Điều 29, BLHS năm 2015 như: có nhiều cách hiểu khác nhau về các quy định tại Điều 29, các cơ quan tiến hành tố tụng còn lúng túng trong việc áp dụng, mỗi địa phương lại có cách hiểu khác nhau, không thống nhất, đồng bộ; bên cạnh đó còn có những quy định trong BLHS còn mang tính tùy nghi khó khăn trong thực tiễn áp dụng thậm chí các đơn vị thực tiễn có những nơi còn áp dụng tùy tiện, tràn lan hoặc không dám áp dụng vì sợ trách nhiệm. Từ những phân tích lý luận đưa ra và tổng hợp đánh giá các tình huống thực tế tác giả đã kiến nghị một số giải pháp nhằm áp dụng pháp luật về MTNHS theo quy định tại Điều 29, BLHS năm 2015. Điểm hạn chế trong bài viết là tác giả chưa đưa ra các khuyến nghị cần phải sửa đổi, bổ sung điều luật cho phù hợp mà mới chỉ dừng lại ở việc đề xuất các cơ quan có thẩm quyền có văn bản hướng dẫn thi hành.

Bài viết “*Áp dụng pháp luật trong điều tra tội phạm sử dụng không gian mạng xâm phạm an ninh quốc gia*” của Tác giả Nguyễn Tiến Phương [42]. Bài viết đã chỉ ra một số đặc điểm cơ bản trong điều tra tội phạm sử dụng không gian mạng xâm phạm An ninh quốc gia, bài viết khẳng định ADPL của Cơ quan An ninh điều

tra là một hoạt động mang tính tổ chức quyền lực nhà nước, bắt buộc phải thực hiện đối với đối tượng bị áp dụng. Ở đó chủ thể áp dụng lựa chọn các quy phạm pháp luật, ban hành các văn bản áp dụng và tổ chức thực hiện. Hoạt động áp dụng được tiến hành nghiêm ngặt, chặt chẽ và được điều chỉnh bởi quy trình thủ tục TTHS; bài viết khẳng định rằng, đây là hoạt động điều chỉnh mang tính cá biệt, cụ thể đối với các quan hệ xã hội; trong quá trình áp dụng pháp luật điều tra VAHS chủ thể áp dụng là Cơ quan An ninh điều tra đòi hỏi phải có năng lực, trình độ chuyên môn và đề cao tính sáng tạo trong quá trình áp dụng pháp luật.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu về thực trạng ADPL về MTNHS đã phản ánh một số khó khăn, vướng mắc trong nhận thức và vận dụng các căn cứ MTNHS, nhất là đối với Điều 29 BLHS năm 2015. Các nghiên cứu của Trịnh Tiến Việt, Hoàng Đình Duyên, Nguyễn Văn Lam, Bùi Viết Vinh, Lê Đình Nghĩa có giá trị tham khảo trong việc nhận diện thực trạng ADPL chưa thống nhất, cách hiểu khác nhau về điều kiện MTNHS, hậu quả pháp lý và thẩm quyền áp dụng. Bên cạnh đó, các công trình của Võ Khánh Vinh, Đặng Bá Vinh, Lê Huy Hoàng, Nguyễn Tiến Phương, Đỗ Văn Chiến cũng gợi mở phương pháp tiếp cận thực trạng ADPL theo chủ thể, giai đoạn, điều kiện bảo đảm và yêu cầu kiểm soát hoạt động ADPL trong TTHS. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu tiếp cận MTNHS dưới góc độ chế định luật hình sự hoặc ADPL trong những lĩnh vực tố tụng cụ thể. Vì vậy, luận án kế thừa có chọn lọc các kết quả nghiên cứu nêu trên để phục vụ việc đánh giá thực trạng ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT trong phạm vi nghiên cứu của đề tài.

1.1.1.3. Các công trình nghiên cứu về quan điểm, giải pháp bảo đảm áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra

- Các công trình nghiên cứu là sách, sách tham khảo:

Trịnh Tiến Việt “*trách nhiệm hình sự và loại trừ trách nhiệm hình sự*” (2022) [76]. Tái bản lần thứ 2 có sửa đổi, bổ sung ở lần này tác giả tập trung phân tích sâu về từng trường hợp MTNHS trong đó BLHS năm 2015 phần Chung và phần Tội phạm cụ thể có bao nhiêu trường hợp MTNHS cụ thể, tác giả phân tích từng trường hợp, lập luận quan điểm các nhân đối với một số trường hợp MTNHS mang tính tùy nghi (định tính), đồng thời tác giả cũng chỉ ra các điều kiện áp dụng cho từng

trường hợp cụ thể, viện dẫn các văn bản hướng dẫn thi hành. Trên cơ sở đó Nghiên cứu sinh có thể kế thừa một số vấn đề cho phần giải pháp của Luận án.

- *Các công trình nghiên cứu là bài viết:*

Bài viết “*Miễn trách nhiệm hình sự - Bất cập và kiến nghị, đề xuất*” của Tác giả Bùi Viết Vinh 2022 [78]. Tác giả đã phân tích thực tiễn áp dụng biện pháp MTNHS trong đó tập trung vào một số bất cập như: người được MTNHS có phải gánh chịu hậu quả pháp lý khác không? khó khăn trong việc xác định điều kiện để MTNHS ví dụ như Điều 16 BLHS năm 2015 điều kiện tự nguyện, dứt khoát chấm dứt việc phạm tội mà không có gì ngăn cản với trường hợp phạm tội chưa đạt theo quy định tại Điều 15; vướng mắc trong vận dụng áp dụng MTNHS theo Điều 29 BLHS năm 2015; không quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền MTNHS cho các cơ quan tiến hành tố tụng. Điểm nổi bật của bài viết tác giả đưa ra các ví dụ thực tiễn việc vận dụng áp dụng quy định của pháp luật về MTNHS gặp khó khăn, vướng mắc, trên cơ sở phân tích thực tiễn tác giả kiến nghị đề xuất giải pháp để khắc phục, tác giả mạnh dạn kiến nghị sửa các điều luật đáp ứng được lý luận và thực tiễn. Ví dụ như tác giả kiến nghị sửa đổi Điều 29, BLHS năm 2015.

Bài viết “*Nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền con người trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*” của tác giả Vũ Công Giao [24] phân tích mối quan hệ biện chứng giữa quyền con người và Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, khẳng định bảo đảm quyền con người vừa là mục tiêu vừa là tiêu chí cốt lõi của Nhà nước pháp quyền. Tác giả nhấn mạnh yêu cầu đặt hoạt động ADPL của các Cơ quan nhà nước, trong đó có các cơ quan tiến hành TTHS, trong khuôn khổ nguyên tắc thượng tôn pháp luật, bình đẳng trước pháp luật và bảo đảm quyền con người theo Hiến pháp năm 2013. Các luận điểm này có ý nghĩa lý luận quan trọng đối với luận án. Tuy nhiên, trong phạm vi bài viết chưa đi sâu phân tích ADPL ở giai đoạn điều tra và chưa làm rõ đặc thù của chế định MTNHS đối với bị can, đây là khoảng trống khoa học mà luận án tiếp tục nghiên cứu và phát triển.

Bài viết: “*Improving provisions on criminal liability and penalty exemption*” (dịch: “*Hoàn thiện các quy định về miễn trách nhiệm hình sự và miễn hình phạt*”) của tác giả Trịnh Tiến Việt [100]. Tác giả đã đề cập đến quy định về MTNHS và miễn hình phạt trên nguyên tắc phân loại tội phạm, người phạm tội và quyền con người trong pháp luật hình sự Việt Nam. Tác giả đã đề ra khái niệm, cơ sở pháp lý

về MTNHS theo quy định của BLHS Việt Nam dựa trên những nguyên tắc và những căn cứ nhất định. “Trong trường hợp xét thấy không cần thiết phải truy cứu cách nhiệm hình sự mà vẫn đáp ứng được yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm, giáo dục, cải tạo người phạm tội thì người phạm tội có thể (hoặc nên) được MTNHS”. Tiếp theo, tác giả đề cập đến pháp luật hình sự Việt Nam quy định về việc miễn trách nhiệm pháp lý khác (tội phạm ít nghiêm trọng, MTNHS, giảm nhẹ hình phạt) thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật hình sự Việt Nam. Khi xét thấy không cần phải truy cứu TNHS, không áp dụng hình phạt đối với người phạm tội vẫn đáp ứng được yêu cầu phòng, chống tội phạm và giáo dục, cải tạo phạm nhân thì người phạm tội được MTNHS.

Các công trình nghiên cứu đã trình bày ở phần cơ sở lý luận và thực trạng có giá trị tham khảo quan trọng cho luận án khi xây dựng quan điểm, giải pháp bảo đảm ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT. Trong đó, các công trình của Trịnh Tiến Việt, Lê Cẩm, Võ Khánh Vinh, Phạm Mạnh Hùng, Trần Thị Quỳnh, Trần Hữu Tráng cung cấp cơ sở lý luận về TNHS, MTNHS, miễn hình phạt, loại trừ TNHS và ADPL hình sự; các công trình của Hoàng Đình Duyên, Nguyễn Văn Lam, Bùi Viết Vinh, Lê Đình Nghĩa làm rõ một số bất cập trong nhận thức và áp dụng Điều 29 BLHS, hậu quả pháp lý của MTNHS, thẩm quyền, trình tự và yêu cầu hướng dẫn áp dụng thống nhất; các công trình của Đặng Bá Vinh, Lê Huy Hoàng, Nguyễn Tiến Phương, Đỗ Văn Chiến, Dương Văn Thắng, Lê Văn Đông gợi mở phương pháp tiếp cận về quy trình, giai đoạn, điều kiện bảo đảm và kiểm soát hoạt động ADPL trong tố tụng hình sự. Bên cạnh đó, bài viết của Vũ Công Giao và công trình viết tiếng nước ngoài của Trịnh Tiến Việt cũng có giá trị tham khảo trong việc gắn hoàn thiện pháp luật hình sự với yêu cầu bảo đảm quyền con người, phân hóa TNHS và chính sách khoan hồng của Nhà nước. Tuy nhiên, các công trình này chủ yếu tiếp cận dưới góc độ hoàn thiện pháp luật hình sự, tố tụng hình sự hoặc ADPL trong các lĩnh vực tố tụng cụ thể, chưa xây dựng hệ thống giải pháp trực tiếp cho ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT.

1.1.2. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài

1.1.2.1. Các công trình nghiên cứu về cơ sở lý luận của áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự

- Các công trình nghiên cứu là sách, tài liệu tham khảo, chuyên khảo:

Trong cuốn sách: *“Answering for Crime: Responsibility and Liability in the Criminal Law”* (dịch: *Trách nhiệm hình sự: Trách nhiệm và nghĩa vụ trong Bộ luật Hình sự*) của tác giả Antony Duff [87]. Tác giả đã viết những tri thức cơ bản đầy đủ nhất về TNHS theo quy định của pháp luật nước Anh. Phần 11 mục 5 của cuốn sách tác giả đã đề cập đến phần bào chữa và MTNHS. Đặc biệt, cuốn sách có đề cập đến lịch sử hình thành quy định của chế định MTNHS theo Bộ Luật hình sự Anh. Tác giả tập chung vào những căn cứ MTNHS đồng thời so sánh chế định MTNHS với miễn hình phạt và chấp hành hình phạt. Điểm đặc biệt tác giả đã đề cập đến nhiều Án lệ liên quan, nhằm làm sáng tỏ việc trong từng giai đoạn tố tụng. Toà án xem xét quyết định của bị can, bị cáo không phải chịu TNHS nếu trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử hành vi phạm tội hay người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa và không cần buộc họ phải chịu các biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất mà vẫn bảo đảm yêu cầu về phòng, chống tội phạm tại Vương quốc Anh. Điều này cũng được thể hiện qua các văn bản tố tụng do cơ quan có thẩm quyền ban hành, phản ánh rõ vấn đề áp dụng pháp luật trong quá trình TTTHS về chế định MTNHS theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật ở Anh.

Trong cuốn sách *“Immigration and Criminal Law in the European Union: The Legal Measures and Social consequences of Criminal Law in member states on Trafficking and Smuggling in Human beings”*. (dịch: *Luật Di trú và Luật Hình sự trong Liên minh Châu Âu: Các biện pháp pháp lý và hệ quả xã hội của pháp luật hình sự tại các quốc gia thành viên đối với hành vi chuyên chở và buôn bán người trái phép*) được biên tập bởi tác giả Elspeth Guild, P. Paul E. Minderhoud [90]. Tác giả trình bày cơ sở pháp lý về cơ chế pháp lý về buôn bán người với 6 quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu đồng thời giải thích bản chất pháp lý của các loại biện pháp được áp dụng, các biện pháp chế tài hình sự quốc tế và MTNHS ở các quốc gia Liên minh Châu Âu. Cuốn sách tập chung vào thực tiễn pháp luật của các quốc gia liên quan đến MTNHS của các quốc gia thuộc Liên minh châu Âu, nêu ra cơ sở pháp lý: khái niệm, các trường hợp và nguyên tắc MTNHS. Đồng thời so sánh chế định này với các chế định TNHS quy định trong luật hình sự quốc tế. Từ đó, tác giả đề ra các giải pháp nhằm bảo đảm áp dụng pháp luật quốc gia liên quan đến chế định này. Đặc biệt, tác giả đề cập mối quan hệ giữa luật hình sự quốc tế và pháp luật quốc gia thuộc Liên minh Châu Âu về các trường hợp MTNHS.

- Các công trình nghiên cứu là luận án:

Luận án “*Освобождение от уголовной ответственности* (dịch: *Miễn trách nhiệm hình sự*) của tác giả: Novikov Vitaly Alexandrovich (Новиков Виталий Александрович) [97], trình bày trong luận án tại Chương 1. Khái niệm và nguồn gốc pháp lý của chế định MTNHS, tác giả tập trung làm rõ lịch sử ra đời và quá trình phát triển của chế định MTNHS, chỉ ra khái niệm và đặc điểm của MTNHS theo quy định của BLHS năm 1996; Chương 2. Các loại MTNHS theo quy định tại Chương 11 BLHS, MTNHS trong trường hợp người phạm tội tự thú, phân biệt MTNHS trong trường hợp người phạm tội tự thú với tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, MTNHS trong trường hợp bị hại rút đơn, MTNHS do sự thay đổi về hoàn cảnh (dẫn đến hành vi không còn nguy hiểm cho xã hội, hoặc không còn lại tội phạm), MTNHS hình sự trong trường hợp hết thời hạn truy cứu TNHS. Tác giả có thể làm tài liệu tham khảo cho Chương 2.

Luận án “*Институт освобождения от уголовной ответственности: теоретические, законодательные и правоприменительные проблемы* (dịch: *Chế định miễn trách nhiệm hình sự: các vấn đề lý luận, lập pháp và hành pháp*) của tác giả: Endoltseva Alla Vasilievna (Ендольцева Алла Васильевна) [91] trong luận án tác giả trình bày Chương 1. Sự phát triển của chế định MTNHS trong pháp luật Nga và quốc tế, tác giả đã làm rõ các quan điểm về MTNHS trong lịch sử pháp luật hình sự ở Nga và của các quốc gia SNG, đồng thời tác giả cũng làm rõ các biện pháp thay thế TNHS được quy định trong pháp luật của các quốc gia khác; Chương 2. Vị trí của chế định MTNHS trong pháp luật Nga nói chung, tác giả tập trung làm rõ khái niệm, bản chất, phân loại MTNHS; Chương 3. Các trường hợp MTNHS theo quy định tại Chương 11 BLHS năm 1996, như MTNHS trong trường hợp người phạm tội tự thú, bị hại rút đơn, hết thời hạn truy cứu TNHS; Chương 4. MTNHS theo các quy định khác của BLHS trong đó tập trung phân tích các trường hợp MTNHS trong phần chung và phần tội phạm cụ thể của BLHS Nga. Luận án có giá trị để tác giả tham khảo cho Chương 2, Chương 3.

Luận án: “*Деятельное раскаяние как институт освобождения от уголовной ответственности: ст. 75 УК РФ* (dịch: *Tự thú - Một trường hợp của miễn trách nhiệm hình sự theo Điều 75 Bộ Luật hình sự Liên bang Nga*) của tác giả: Chernova Maya Borisovna (Чернова Майя Борисовна) [88], trong luận án tác giả

trình bày bốn chương như sau: Chương 1. Hoàn cảnh lịch sử và kinh nghiệm nước ngoài trong việc áp dụng chế định tự thú để giảm nhẹ hình phạt và MTNHS; Chương 2. Miễn TNHS liên quan đến hành vi tự thú trong pháp luật hình sự Nga; Chương 3. Cấu trúc của chế định tự thú; Chương 4. Vấn đề áp dụng chế định tự thú để MTNHS. Đặc biệt tại mục 4.2. MTNHS bắt buộc và không bắt buộc liên quan đến tự thú và mục 4.3. MTNHS và chấm dứt điều tra trong trường hợp tự thú. Qua nghiên cứu luận án trên cho thấy tự thú là một trường hợp được MTNHS theo Luật hình sự Nga. luận án này có giá trị tham khảo khi đưa ra một số giải pháp ở Chương 4 trong luận án.

Luận án: *“Release of criminal responsibility in the context of the laws of the Republic of Moldova”* (dịch: *Chế định miễn trách nhiệm hình sự trong khuôn khổ pháp luật của Cộng hòa Moldova*) của tác giả Glavan Boris [92]. Tác giả đề cập đến chế định miễn trách nhiệm hình sự theo Luật của Công hoà Moldova. Luận án xây dựng khái niệm MTNHS, thiết lập cơ sở pháp lý của chế định này. Ý nghĩa lý luận và ứng dụng của công trình là ở chỗ có thể sử dụng cơ sở lý luận và kết quả được thực hiện trong luận án, cũng như các giải pháp trong quá trình lập pháp để hoàn thiện hơn nữa luật hình sự quốc gia trong lĩnh vực MTNHS. Công trình này có ý nghĩa làm tài liệu tham khảo cho luận án xây dựng các tiêu chí đánh giá áp dụng pháp luật về MTNHS đối với bị can ở Việt Nam.

Luận án: *“A zone of legal exemption” for sports violence? Form and substance in the criminal law*” (dịch: *Một khu vực miễn pháp lý đối với bạo lực trong thể thao? Hình thức và nội dung trong Bộ luật Hình sự*”) của tác giả Livings Ben [96]. Tác giả tập trung xem xét có đặt ra vấn đề MTNHS đối với những môn thể thao vì bạo lực dẫn đến thương tích đối với người tham gia như: Quyền anh, bóng bầu dục hay bóng đá. Tác giả xem xét tính hợp pháp trong hoạt động thể thao được hiểu theo sự phát triển của lịch sử xã hội từ đó áp đặt trách nhiệm pháp lý đối với những hành vi bạo lực được thực hiện trong quá trình tham gia vào hoạt động thể thao theo quy định của Bộ Luật hình sự Mỹ. Luận án đóng góp một cách hiểu mới về các hành vi phạm tội liên quan đến bạo lực thể thao dưới góc độ xem xét các hành vi có nên MTNHS dựa trên những căn cứ pháp lý của quy định Bộ Luật hình sự Mỹ.

- Các công trình nghiên cứu là bài viết:

Bài viết *“Special basis for exemption from criminal liability (punishment) for committing economic crimes in the criminal legislation of countries with a continental legal system”* (dịch: *“Cơ sở đặc biệt để miễn trách nhiệm hình sự (hình phạt) đối với hành vi phạm tội về kinh tế trong pháp luật hình sự của các quốc gia theo hệ thống pháp luật lục địa”*) của Tác giả AG Antonov [84]. Bài viết đề cập các cơ sở đặc biệt để MTNHS đối với tội phạm kinh tế trong pháp luật hình sự các nước có hệ thống pháp luật Châu lục địa. Tác giả phân tích, so sánh quy định của pháp luật và các căn cứ đặc biệt để MTNHS (hình phạt) đối với tội phạm kinh tế trong pháp luật hình sự của các nước có hệ thống pháp luật Châu lục địa. Đặc biệt, các giả phân tích tổng số 30 BLHS của các nước khác nhau, chỉ ra những đặc điểm cụ thể, so sánh những điểm giống và khác nhau của chúng về MTNHS. Điều này cho phép tác giả kết luận rằng cần phải xem xét kinh nghiệm quốc tế để tối ưu hoá BLHS trong nước.

Bài viết: *“Grounds for the exemption from criminal responsibility under the Criminal Code of the Russian Federation”* (dịch: *“Căn cứ miễn trách nhiệm hình sự theo Bộ luật Hình sự Liên bang Nga”*) của tác giả Larisa Monakhova, Mikhail Smirnov, Polina Starygina, Olga Timofeeva [94]. Bài viết đưa ra khái niệm, phân loại và bản chất, căn cứ MTNHS theo BLHS Liên Bang Nga. Đồng thời, tác giả phân tích các cơ sở pháp lý MTNHS được quy định trong các văn bản pháp lý hiện hành và cập nhật những thay đổi mới nhất trong Luật hình sự và Luật tổ tụng hình sự của Liên bang Nga và các văn bản hướng dẫn thi hành. Tác giả đưa ra khái niệm “TNHS” và “hình phạt”, đồng thời làm rõ thêm các căn cứ để miễn trách nhiệm hình sự liên quan đến những quy định còn thiếu cần bổ sung theo BLHS của Liên Bang Nga.

Bài viết: *“Some Issues of Exemption from Criminal Liability on the Existing Criminal Code of the Republic of Kazakhstan”* (dịch: *“Một số vấn đề về miễn trách nhiệm hình sự theo Bộ luật Hình sự hiện hành của Cộng hòa Kazakhstan”*) của tác giả Gulmira T Onayeva, Aytugan Zh Abdizhami, Akylbek T Kabzhanov, Lazzat M Zhunusova [93]. Tác giả đề cập đến một số vấn đề về MTNHS trong BLHS Cộng hoà Kazakhstan. Đồng thời, tác giả giải thích các thuật ngữ pháp lý về MTNHS được sử dụng trong các văn bản pháp lý. Tác giả đã đưa ra khái niệm MTNHS

thống nhất, mục tiêu nhằm nâng cao hiệu quả của pháp luật trong đấu tranh phòng, chống tội phạm và tăng cường khả năng pháp lý trong phạm vi lãnh thổ quốc gia. Bên cạnh đó, tác giả cũng phân loại các căn cứ, điều kiện MTNHS, là tập hợp các quy phạm pháp luật hình sự, được khuyến khích áp dụng trong trường hợp không cần dùng đến các biện pháp trấn áp. Để tuân thủ pháp luật trong việc thực hiện quy định này, nhà lập pháp giới hạn phạm vi quyền quyết định của các cơ quan chức năng thực thi pháp luật đối với việc MTNHS trong một số trường hợp, đồng thời đưa ra quan điểm áp dụng pháp luật về MTNHS.

1.1.2.2. Các công trình nghiên cứu về thực trạng áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự

- Các công trình nghiên cứu là sách, tài liệu tham khảo, chuyên khảo:

Trong cuốn sách *“An Analysis of the Limited Criminal Liability Exemption in the Context of Organized Crime Investigations in Canada”* (dịch: *Phân tích về miễn trách nhiệm hình sự mang tính hạn chế trong bối cảnh Điều tra tội phạm có tổ chức tại Canada*) của tác giả của tác giả Daryl Ray Chumey [89] (2006). Tác giả phân tích những giới hạn của việc MTNHS trong bối cảnh điều tra tội phạm có tổ chức ở Canada. Tác giả đã đề cập đến cơ sở pháp lý của việc MTNHS theo quy định của BLHS Canada. Tác giả xem xét vai trò hoạt động điều tra của Cảnh sát Canada trên cơ sở thực tiễn áp dụng chế định MTNHS dựa trên những phán quyết của Toà án Canada. Ngoài ra, tác giả nghiên cứu trong phạm vi bối cảnh sự ra đời của tội phạm có tổ chức và việc MTNHS trong toàn bộ quá trình điều tra. Đặc biệt, cuốn sách đưa ra những khó khăn trong hoạt động áp dụng pháp luật về MTNHS, đặc biệt là thực thi pháp luật, phân tích cách căn cứ MTNHS nhằm tăng cường hiệu quả của cảnh sát trong việc phòng chống tội phạm có tổ chức. Tác giả tập chung vào ba lĩnh vực quan trọng trong tư pháp hình sự hiện đại, cụ thể là tội phạm có tổ chức, quyền hạn của Cảnh sát và chính sách công. Đồng thời đưa ra những giới hạn của các trường hợp MTNHS theo quy định của BLHS Canada.

- Các công trình nghiên cứu là luận án:

Luận án: *“Research on the Application of Judicial Exemption from Punishment”* (dịch: *Nghiên cứu áp dụng tư pháp miễn hình phạt*) của tác giả Trương Hữu Thành [56]. Luận án được chia thành bốn chương. Ở Chương lý luận tác giả nêu, phân tích các khái niệm miễn hình phạt, MTNHS, phân biệt bản chất và

kết quả xử lý, trong luận án tác giả phân tích điều kiện áp dụng miễn hình phạt, trên cơ sở lý luận về miễn hình phạt, tác giả phân tích thực trạng, giải pháp áp dụng miễn hình phạt, khi đánh giá thực trạng tác giả chỉ ra rằng đây là vấn đề nan giải khi Tòa án vận dụng quy định pháp luật hình sự Trung Quốc để áp dụng miễn hình phạt cho người phạm tội, từ số liệu thực tiễn tác giả nhận định tỉ lệ áp dụng lại quá thấp, đồng thời tác giả chỉ ra được sự thiếu thống nhất, không đồng bộ khi áp dụng ở các địa phương, cơ chế giám sát hoạt động thiếu hiệu quả, từ đó tác giả chỉ ra nguyên nhân hạn chế trong quá trình áp dụng pháp luật về miễn hình phạt, trên cơ sở phân tích thực trạng tác giả đưa ra các biện pháp áp dụng miễn hình phạt hiệu quả. Luận án ở phạm vi nào đó đã chỉ ra được các khái niệm MTNHS, miễn hình phạt, khó khăn vướng khi áp dụng chế định miễn hình phạt của pháp luật hình sự Trung Quốc giá trị có thể tham khảo cho Việt Nam.

- Các công trình nghiên cứu là bài viết:

Bài viết: *“Exemption of criminal liability in connection with the expiration of the period”* (dịch: *“Miễn trách nhiệm hình sự liên quan đến việc hết thời hạn truy cứu trách nhiệm hình sự”*) của tác giả Akramova Muazzam [85]. Bài viết xem xét các khía cạnh của MTNHS theo quy định của BLHS Uzbekistan. Trong bài viết này, tác giả giải thích thuật ngữ MTNHS trong trường hợp người phạm tội trốn khỏi Tòa án; MTNHS khi hết thời hạn điều tra. Bài viết tập chung vào một số khía cạnh của việc áp dụng pháp luật hình sự của Cộng hòa Uzbekistan do Tòa án và các cơ quan thực thi pháp luật về MTNHS. Tác giả kết luận rằng những người phạm tội không thể gây ra mối đe dọa cho xã hội trong phần đời còn lại của họ khi được MTNHS. Vì vậy, việc MTNHS do hết thời hiệu truy cứu TNHS là một vấn đề quan trọng trong chính sách hình sự của Uzbekistan.

1.1.2.3. Các công trình nghiên cứu về quan điểm, giải pháp bảo đảm áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự

- Các công trình nghiên cứu là bài viết:

Bài viết: *“Application of the Rules on the Exemption from Criminal Liability with the Imposition of a Court Fine: Problems, Features and Experience”* (dịch: *Áp dụng các quy định về MTNHS kèm theo việc áp dụng hình phạt tiền của Tòa án: Những vấn đề, đặc điểm và kinh nghiệm thực tiễn*) của Tác giả Alexander Vladimirovich Rostokinsky, Rita Surenovna Danelyan, Sergei Vladimirovich

Danelyan, Konstantin Andreevich Tolpekin, Elena Nikolaevna Savinkova [86]. Tác giả đề cập áp dụng pháp luật về các Quy tắc MTNHS với việc áp dụng hình phạt của Toà án. Cụ thể, tác giả đề cập đến cơ sở pháp lý, đặc điểm và kinh nghiệm đối với pháp luật hình sự của Nga. Bài viết này xem xét khuôn khổ pháp lý, các khía cạnh về thực tiễn của việc sử dụng chế định MTNHS đối với các hình phạt tư pháp. Bên cạnh đó tác giả đề cập đến sự phát triển của Luật hình sự của Nga, xem xét việc nhân đạo hoá chính sách hình sự của Nhà nước dẫn đến sự xuất hiện của các cơ chế mới để nhân đạo hoá hình phạt và TNHS. Đồng thời tác giả so sánh giữa MTNHS đối với việc áp dụng các hình phạt tư pháp, xem xét khuôn khổ pháp lý, trình tự tổ tụng áp dụng cơ chế này, các vấn đề nảy sinh của Toà án áp dụng trong thực tiễn, ý kiến của các chuyên gia pháp lý về bản chất của MTNHS và những vấn đề liên quan đến thực tiễn áp dụng pháp luật. Cuối cùng, tác giả đưa ra các đề xuất đáng chú ý để cải thiện khung quy định của cơ chế đang được nghiên cứu, hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan tới chế định MTNHS.

Bài viết: *“Institution for the Exemption from Criminal Liability: Current Issues of Law Enforcement”* (dịch: *Chế định miễn trách nhiệm hình sự: Những vấn đề thực tiễn đặt ra trong công tác thi hành pháp luật hiện nay*) của tác giả Leonid Evgenievich Shchetnev và Maya Aleksandrovna Klyuchnikova [95]. Bài viết tập trung vào các vấn đề nảy sinh trong hoạt động thực thi pháp luật, hoạt động điều tra của các cơ quan tiến hành tố tụng về MTNHS; đưa ra cơ sở pháp lý MTNHS cho người phạm tội; đề cập một số tình huống thực tiễn các cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng pháp luật hình sự về MTNHS. Bài viết xác định các cách thức áp dụng chế định MTNHS trên cơ sở phân tích các quy phạm có liên quan tới BLHS và BLTTHS Liên bang Nga. Tác giả áp dụng cơ sở phương pháp luận khoa học (phân tích, tổng hợp, biện chứng) và các biện pháp phân tích khoa học đặc biệt (kỹ thuật) được sử dụng. Nhiệm vụ chính của nghiên cứu là phân tích tội phạm và Luật hình sự Liên bang Nga về việc MTNHS đối với bị can, bị cáo và thực tiễn áp dụng pháp luật của các chủ thể có thẩm quyền trong quá trình tiến hành tố tụng. Tác giả đã đưa ra một số đề xuất nhằm cải thiện quy định của pháp luật về việc áp dụng chế định MTNHS. Trong phần cuối cùng của bài viết, tác giả tóm tắt những quy phạm hình sự và TTHS về MTNHS tránh trường hợp xung đột pháp luật.

Qua tổng quan các công trình nghiên cứu ở nước ngoài cho thấy, chế định MTNHS đã được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau, từ cơ sở lý luận về TNHS, căn cứ MTNHS, các trường hợp MTNHS, đến thực tiễn áp dụng và yêu cầu hoàn thiện pháp luật. Các công trình của các tác giả nước ngoài đã cung cấp nguồn tư liệu tham khảo có giá trị trong việc nhận diện bản chất pháp lý, điều kiện áp dụng, hậu quả pháp lý và yêu cầu kiểm soát việc áp dụng chế định này trong một số hệ thống pháp luật. Tuy nhiên, các nghiên cứu đó chủ yếu được thực hiện trong bối cảnh pháp luật và mô hình tổ tụng của từng quốc gia, chưa nghiên cứu trực tiếp ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT. Do đó, luận án chỉ kế thừa các công trình nước ngoài ở mức độ tham khảo, đối chiếu về lý luận, thực tiễn và kinh nghiệm bảo đảm ADPL làm cơ sở bổ sung cho việc xây dựng khung lý luận, đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp phù hợp với điều kiện pháp luật, tổ chức và hoạt động TTHS ở Việt Nam.

Qua tổng quan các công trình nghiên cứu ở nước ngoài cho thấy, chế định MTNHS được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau, từ trách nhiệm hình sự, căn cứ MTNHS, các trường hợp MTNHS, đến thực tiễn áp dụng và yêu cầu hoàn thiện pháp luật. Các công trình của Daryl Ray Chumey, Antony Duff, Novikov Vitaly Alexandrovich, Endoltseva Alla Vasilievna, Chernova Maya Borisovna, Glavan Boris, AG Antonov, Larisa Monakhova và nhóm tác giả, Gulmira T Onayeva và nhóm tác giả, Akramova Muazzam, Alexander Vladimirovich Rostokinsky và nhóm tác giả, Leonid Evgenievich Shchetnev và Maya Aleksandrovna Klyuchnikova cung cấp những giá trị tham khảo nhất định cho luận án trong việc nhận diện bản chất pháp lý của MTNHS, điều kiện áp dụng, giới hạn áp dụng, hậu quả pháp lý và yêu cầu kiểm soát hoạt động áp dụng pháp luật trong từng hệ thống pháp luật cụ thể. Tuy nhiên, do sự khác biệt về truyền thống pháp luật, mô hình tổ tụng, chủ thể có thẩm quyền và phạm vi áp dụng chế định này ở mỗi quốc gia, các kết quả nghiên cứu nêu trên chỉ được luận án kế thừa ở mức độ tham khảo, đối chiếu. Trên cơ sở đó, luận án vận dụng linh hoạt các giá trị phù hợp để bổ sung cơ sở lý luận, hỗ trợ đánh giá thực trạng và gợi mở một số giải pháp bảo đảm áp dụng pháp luật về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT, nhưng không sao chép mô hình pháp luật nước ngoài và không thay thế cho việc nghiên cứu thực tiễn ADPL trong điều kiện cụ thể của Việt Nam.

1.2. ĐÁNH GIÁ CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU

1.2.1. Đánh giá các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

Trên cơ sở tổng quan các công trình nghiên cứu trong nước, nước ngoài có liên quan đến đề tài luận án, có thể thấy rằng vấn đề MTNHS và ADPL về MTNHS đối với bị can đã được tiếp cận ở nhiều góc độ khác nhau. Các công trình này có giá trị tham khảo quan trọng đối với việc xây dựng cơ sở lý luận, đánh giá thực tiễn và đề xuất quan điểm, giải pháp bảo đảm ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT ở Việt Nam. Tuy nhiên, do mục đích, phạm vi và cách tiếp cận khác nhau, các công trình đã công bố vẫn còn những khoảng trống nhất định cần tiếp tục được luận án kế thừa, bổ sung và phát triển.

Thứ nhất, về phương diện lý luận

Các công trình nghiên cứu đã đề cập đến chế định MTNHS ở nhiều khía cạnh khác nhau, góp phần làm rõ bản chất pháp lý, ý nghĩa nhân đạo, điều kiện và hậu quả pháp lý của MTNHS đối với người phạm tội nói chung và bị can nói riêng. Một số công trình đã phân tích từng trường hợp MTNHS theo quy định của BLHS Việt Nam; một số công trình khác đề cập đến khái niệm, đặc điểm, nội dung pháp luật về MTNHS hoặc định chỉ điều tra do MTNHS trong TTHS.

Những kết quả nghiên cứu này là cơ sở quan trọng để luận án kế thừa trong quá trình xây dựng khung lý luận ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT. Tuy nhiên, phần lớn các công trình mới dừng lại ở việc nghiên cứu MTNHS với tư cách là một chế định của luật hình sự độc lập hoặc nghiên cứu định chỉ điều tra do MTNHS dưới góc độ TTHS, chưa tiếp cận một cách đầy đủ, hệ thống từ góc độ ADPL. Đặc biệt, các vấn đề như khái niệm ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT; đặc điểm, vai trò của ADPL trong giai đoạn điều tra; nội dung pháp luật, các giai đoạn ADPL và điều kiện bảo đảm ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT chưa được nghiên cứu chuyên sâu, toàn diện.

Do đó, xét từ phương diện lý luận, các công trình đã công bố tuy có giá trị tham khảo quan trọng, nhưng chưa hình thành được một hệ thống lý luận đầy đủ về ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT với tư cách là chủ thể ADPL trong giai đoạn điều tra VAHS.

Thứ hai, về phương diện thực tiễn

Các công trình nghiên cứu liên quan đã bước đầu phân tích thực trạng MTNHS và đình chỉ điều tra do MTNHS trong một số trường hợp cụ thể theo quy định của BLHS, BLTTHS; đánh giá thực tiễn áp dụng tại một số địa phương, đơn vị; chỉ ra những khó khăn, vướng mắc, bất cập trong việc nhận thức và vận dụng các căn cứ MTNHS đối với bị can. Một số công trình cũng đã đề cập đến tình trạng thiếu thống nhất trong ADPL về MTNHS, nhất là trong việc xác định căn cứ pháp lý, điều kiện áp dụng và ban hành các quyết định tố tụng có liên quan.

Những nội dung này có giá trị gợi mở để luận án kế thừa khi đánh giá thực trạng ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT ở Việt Nam. Tuy nhiên, các công trình trước đây chủ yếu nghiên cứu thực tiễn MTNHS theo từng căn cứ điều luật cụ thể hoặc trong phạm vi một số địa phương, chưa có công trình nào đánh giá một cách hệ thống thực trạng ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT trên phạm vi cả nước. Đặc biệt, vai trò của CQCSĐT với tư cách là chủ thể ADPL trong giai đoạn điều tra; sự tác động của chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của CQCSĐT đến việc nhận diện căn cứ MTNHS, lựa chọn quy phạm pháp luật, ban hành quyết định tố tụng và tổ chức thực hiện quyết định ADPL chưa được phân tích đầy đủ.

Vì vậy, xét từ phương diện thực tiễn, vẫn cần tiếp tục nghiên cứu, đánh giá toàn diện hơn những kết quả đạt được, những hạn chế, vướng mắc và nguyên nhân của hạn chế, vướng mắc trong ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT ở Việt Nam hiện nay.

Thứ ba, về quan điểm và các giải pháp bảo đảm

Các công trình nghiên cứu trong nước và nước ngoài đã đề cập đến một số quan điểm, yêu cầu và giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật hình sự, pháp luật TTHS, nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng và bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong TTHS. Những nghiên cứu này thể hiện rõ xu hướng đề cao chính sách hình sự nhân đạo, khoan hồng, phù hợp với yêu cầu cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Các quan điểm và giải pháp được nêu trong các công trình nghiên cứu trước đây có giá trị tham khảo đối với luận án, nhất là trong việc nhận diện yêu cầu hoàn thiện pháp luật hình sự và tố tụng hình sự, nâng cao năng lực chủ thể ADPL, bảo đảm sự phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng và tăng cường kiểm sát, kiểm

tra trong quá trình ADPL. Tuy nhiên, phần lớn các giải pháp này được đề xuất ở phạm vi chung của pháp luật hình sự, TTHS hoặc hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng nói chung, chưa tập trung trực tiếp vào ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT trong giai đoạn điều tra.

Do đó, luận án cần tiếp tục kế thừa có chọn lọc các kết quả nghiên cứu đã công bố, đồng thời bổ sung, phát triển các quan điểm và giải pháp bảo đảm phù hợp với đặc thù chủ thể CQCSĐT, phù hợp với thực tiễn điều tra VAHS và yêu cầu thống nhất trong ADPL về MTNHS đối với bị can ở Việt Nam hiện nay.

1.2.2. Những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu trong luận án

Từ việc đánh giá các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài, có thể xác định những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu trong luận án như sau:

Thứ nhất, về phương diện lý luận

Mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu về MTNHS, đình chỉ điều tra do MTNHS và một số vấn đề liên quan đến ADPL, nhưng phần lớn các công trình này chưa tiếp cận một cách hệ thống từ góc độ ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT. Các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung làm rõ nội hàm của MTNHS, các trường hợp MTNHS theo quy định của BLHS hoặc một số vấn đề TTHS liên quan đến đình chỉ điều tra do MTNHS.

Vì vậy, luận án cần tiếp tục làm rõ cơ sở lý luận của ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT, trong đó tập trung nghiên cứu khái niệm, đặc điểm, vai trò, nội dung pháp luật, các giai đoạn ADPL và điều kiện bảo đảm ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT. Đây là cơ sở quan trọng để xác định đúng vị trí, chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm của CQCSĐT khi áp dụng chế định MTNHS trong thực tiễn điều tra.

Nói cách khác, khoảng trống lý luận đặt ra là cần xây dựng được cách tiếp cận tổng thể, toàn diện và có hệ thống về ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT, bảo đảm phù hợp với ngành Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật, đồng thời không tách rời đặc thù của pháp luật hình sự, pháp luật TTHS và hoạt động điều tra VAHS.

Thứ hai, về phương diện thực tiễn

Thực tiễn cho thấy, mặc dù chính sách hình sự nhân đạo, khoan hồng đã được thể hiện trong Hiến pháp năm 2013, BLHS năm 2015 và BLTTHS năm 2015,

nhưng việc vận dụng các quy định về MTNHS và đình chỉ điều tra do MTNHS đối với bị can của CQCSĐT vẫn còn những khó khăn, vướng mắc nhất định. Việc hiểu và áp dụng các căn cứ, điều kiện MTNHS trong thực tiễn còn có sự khác biệt; một số quy định còn mang tính định tính, chưa có hướng dẫn đầy đủ, thống nhất; việc áp dụng ở các địa phương, đơn vị chưa thật sự đồng đều.

Do đó, luận án cần tiếp tục nghiên cứu, đánh giá thực trạng ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT ở Việt Nam, làm rõ những kết quả đạt được, những hạn chế, vướng mắc và nguyên nhân của những hạn chế, vướng mắc đó. Trong đó, cần chú trọng đánh giá hoạt động ADPL của CQCSĐT từ các khâu nhận diện sự kiện pháp lý, xác định căn cứ MTNHS, lựa chọn quy phạm pháp luật, ban hành quyết định tố tụng và tổ chức thực hiện quyết định ADPL trong giai đoạn điều tra.

Đây là vấn đề có ý nghĩa quan trọng nhằm làm rõ thực tiễn ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT, đồng thời tạo cơ sở thực tiễn cho việc đề xuất quan điểm và giải pháp bảo đảm hoạt động này được thực hiện đúng pháp luật, thống nhất và hiệu quả.

Thứ ba, về quan điểm và giải pháp bảo đảm

Các công trình nghiên cứu trước đây đã đề cập đến một số giải pháp hoàn thiện pháp luật hình sự, pháp luật TTHS và nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng. Tuy nhiên, các giải pháp này chủ yếu được đặt ra ở bình diện chung, chưa tập trung trực tiếp vào yêu cầu bảo đảm ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT trong giai đoạn điều tra.

Trong bối cảnh BLHS năm 2015 và BLTTHS năm 2015 còn có những quy định cần được hướng dẫn, hoàn thiện để bảo đảm áp dụng thống nhất; đồng thời yêu cầu cải cách tư pháp, bảo vệ quyền con người, quyền công dân ngày càng đặt ra cao hơn, luận án cần tiếp tục nghiên cứu, đề xuất hệ thống quan điểm và giải pháp bảo đảm ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT. Các giải pháp cần được xây dựng trên cơ sở kết hợp giữa lý luận và thực tiễn, bảo đảm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của CQCSĐT và yêu cầu phối hợp, kiểm sát, kiểm tra trong TTHS.

Việc đề xuất quan điểm và giải pháp bảo đảm ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT không chỉ nhằm khắc phục những hạn chế, vướng mắc trong thực tiễn, mà còn góp phần bảo đảm quyền con người, quyền của bị can, quyền và

lợi ích hợp pháp của người bị hại, nâng cao hiệu quả xử lý tội phạm và đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

1.3. GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU VÀ CÂU HỎI NGHIÊN CỨU

1.3.1. Giả thuyết nghiên cứu của luận án

Áp dụng pháp luật về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT là hoạt động thực hiện quyền lực nhà nước trong giai đoạn điều tra, được tiến hành thông qua việc xác định sự kiện pháp lý, lựa chọn quy phạm, ban hành và tổ chức thực hiện quyết định tố tụng đối với từng trường hợp cụ thể. Hoạt động này vừa thể hiện chính sách hình sự nhân đạo, khoan hồng, vừa phải bảo đảm nguyên tắc pháp chế, quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể tham gia TTHS và yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Giả thuyết nghiên cứu của luận án là: ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT ở Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2018 - 2025, bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn những hạn chế trong nhận diện và chứng minh căn cứ MTNHS, lựa chọn quy phạm pháp luật, ban hành, tổ chức thực hiện quyết định tố tụng hình sự và bảo đảm sự thống nhất giữa các cơ quan, đơn vị. Những hạn chế này bắt nguồn từ cả nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó có sự chưa hoàn thiện của pháp luật và hướng dẫn áp dụng, bất cập về tổ chức thực hiện, năng lực của chủ thể ADPL, cơ chế phối hợp, kiểm sát, kiểm tra, thống kê, tổng kết thực tiễn và các điều kiện bảo đảm.

Việc làm rõ cơ sở lý luận, đánh giá đúng thực trạng và nguyên nhân của những hạn chế nêu trên là căn cứ để xây dựng hệ thống quan điểm, giải pháp tương ứng, nhằm bảo đảm ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT được thực hiện đúng căn cứ, đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục, khách quan, thống nhất và có thể kiểm soát trong thực tiễn.

1.3.2. Câu hỏi nghiên cứu

Thứ nhất, tình hình nghiên cứu trong nước và nước ngoài đã làm rõ những nội dung nào về MTNHS và ADPL về MTNHS đối với bị can; những vấn đề nào cần được luận án tiếp tục nghiên cứu dưới góc độ ngành Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật?

Thứ hai, ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT có khái niệm, đặc điểm, vai trò, nội dung pháp luật, các giai đoạn và điều kiện bảo đảm như thế nào?

Thứ ba, những yếu tố nào ảnh hưởng đến ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT; thực tiễn áp dụng ở Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2018 - 2025 đã đạt được kết quả gì, còn những hạn chế nào và nguyên nhân của các hạn chế đó là gì?

Thứ tư, cần quán triệt những quan điểm và thực hiện những giải pháp nào để bảo đảm ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT ở Việt Nam đúng pháp luật, thống nhất, khách quan, bảo vệ quyền con người, không làm oan người vô tội và không bỏ lọt tội phạm?

Tiểu kết chương 1

Chương 1 đã tổng quan, phân loại và đánh giá các công trình nghiên cứu trong nước, nước ngoài có liên quan đến MTNHS, ADPL và hoạt động ADPL trong TTHS theo ba nhóm nội dung: cơ sở lý luận; thực trạng; quan điểm và giải pháp bảo đảm. Kết quả tổng quan cho thấy các công trình đã công bố cung cấp nhiều luận cứ có giá trị về bản chất, căn cứ, điều kiện, hậu quả pháp lý của MTNHS và một số vấn đề về ADPL trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử. Đây là cơ sở để luận án kế thừa có chọn lọc trong quá trình nghiên cứu.

Tuy nhiên, các công trình hiện có chủ yếu nghiên cứu MTNHS dưới góc độ luật hình sự, pháp luật TTHS hoặc nghiên cứu ADPL trong từng lĩnh vực, loại vụ án và chủ thể cụ thể. Chưa có công trình nghiên cứu một cách hệ thống ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT với tư cách là hoạt động thực hiện quyền lực nhà nước trong giai đoạn điều tra, bao quát từ việc xác định sự kiện pháp lý, lựa chọn quy phạm, ban hành đến tổ chức thực hiện quyết định tố tụng. Các vấn đề về điều kiện bảo đảm, trách nhiệm của chủ thể, cơ chế kiểm sát và kiểm soát quyền lực trong hoạt động này cũng chưa được làm rõ đầy đủ.

Trên cơ sở đó, Chương 1 đã xác định khoảng trống nghiên cứu, xây dựng giả thuyết và các câu hỏi nghiên cứu làm định hướng cho toàn bộ luận án. Những vấn đề về khái niệm, đặc điểm, vai trò, nội dung pháp luật, các giai đoạn và điều kiện bảo đảm ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT sẽ tiếp tục được luận giải tại Chương 2, làm cơ sở đánh giá thực trạng tại Chương 3 và xây dựng quan điểm, giải pháp tại Chương 4.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI BỊ CAN CỦA CƠ QUAN CẢNH SÁT ĐIỀU TRA

2.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM, VAI TRÒ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI BỊ CAN CỦA CƠ QUAN CẢNH SÁT ĐIỀU TRA

2.1.1. Khái niệm và đặc điểm áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra

2.1.1.1. *Khái niệm áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra*

* Bị can

Bị can không chỉ như một thuật ngữ pháp lý mang tính kỹ thuật lập pháp trong pháp TTHS, mà còn là kết quả của quá trình phát triển tư duy pháp lý và chính sách hình sự của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Việc ghi nhận địa vị pháp lý “bị can” trong hệ thống pháp luật tổ tụng hình sự phản ánh nguyên tắc bảo đảm quyền con người, đồng thời khẳng định tính chính danh của quyền lực nhà nước trong hoạt động truy cứu TNHS.

Quy định “*bị can*” xuất hiện rất sớm trong nền tư pháp hình sự ở Việt Nam ngay sau khi Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa được thành lập đại diện cho Chính phủ lâm thời Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 13 ngày 24/01/1946 quy định về Tổ chức Tòa án và các ngạch thẩm phán theo đó tên gọi “bị can” lần đầu tiên xuất tại Sắc lệnh Điều thứ 5, Tiết thứ nhất, Ban tư pháp xã “*Khi bắt người trong hai trường hợp kể trên, ban Tư pháp phải lập biên bản hỏi cung, và giải bị can lên ngay Tòa án trên, trong hạn 24 giờ là cùng*”. BLTTHS năm 1988 lần đầu tiên định nghĩa về bị can, bị cáo, quyền và nghĩa vụ của bị can, bị cáo. Điều 34. Bị can “*1. Bị can là người đã bị khởi tố về hình sự...*” [44]. Khái niệm bị can đã được BLTTHS năm 2003 tách ra thành một điều luật độc lập được quy định tại Điều 49. Bị can “*1. Bị can là người đã bị khởi tố về hình sự....*” [45]. Quan điểm về bị can đã có sự thay đổi ở BLTTHS năm 2015 “*1. Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự...*” [46, Điều 60]. Như vậy, bị can là người hoặc pháp nhân thương

mai phạm tội đã bị cơ quan có thẩm quyền khởi tố bị can, đồng thời điều luật cũng quy định về quyền và nghĩa vụ của bị can.

Việc khởi tố làm phát sinh tư cách pháp lý của bị can và quan hệ pháp luật TTHS giữa bị can với cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Kể từ thời điểm đó, bị can vừa là chủ thể chịu sự buộc tội của Nhà nước, vừa được bảo đảm các quyền và phải thực hiện các nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Việc xác lập tư cách bị can không đồng nghĩa với việc xác định người đó có tội, bởi trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan có thẩm quyền và một người chỉ bị coi là có tội khi có bản án kết tội đã có hiệu lực pháp luật.

Bộ Luật tố tụng hình sự hiện hành quy định bị can có thể là cá nhân hoặc pháp nhân thương mại. Tuy nhiên, phù hợp với đối tượng và phạm vi nghiên cứu, luận án chỉ nghiên cứu bị can là cá nhân, không nghiên cứu bị can là pháp nhân thương mại.

Từ những phân tích trên có thể khái quát bị can trong phạm vi luận án được hiểu: *Là cá nhân đã bị cơ quan có thẩm quyền khởi tố về hình sự và có tư cách pháp lý độc lập trong quan hệ pháp luật tố tụng hình sự, khi có đủ căn cứ, điều kiện luật định, cá nhân đó có thể được CQCSĐT xem xét ADPL về MTNHS trong giai đoạn điều tra.*

** Khái niệm miễn trách nhiệm hình sự*

Trước khi làm rõ khái niệm MTNHS, cần nhận diện khái quát về trách nhiệm hình sự. TNHS là một dạng trách nhiệm pháp lý đặc thù trong lĩnh vực hình sự, đặt ra đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được coi là tội phạm. Do đó, cơ sở của MTNHS xuất phát từ chính cơ sở của TNHS: chỉ khi có căn cứ xác định một người đã thực hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm và về nguyên tắc bị truy cứu TNHS thì mới đặt ra vấn đề xem xét MTNHS trong những trường hợp luật định. Cách tiếp cận này giúp phân biệt MTNHS với trường hợp không có tội, không cấu thành tội phạm hoặc thuộc trường hợp loại trừ TNHS.

Khái niệm MTNHS được nhiều nhà khoa học nghiên cứu và tiếp cận ở các khía cạnh khác nhau. Điểm chung của các quan niệm này là đều xem MTNHS là một chế định thể hiện chính sách hình sự nhân đạo, khoan hồng của Nhà nước, đồng thời là căn cứ pháp lý làm chấm dứt việc buộc một người phải chịu TNHS trong những trường hợp luật định.

Giáo trình Luật hình sự (phần Chung) của Cục Đào tạo - Bộ Công an tiếp cận MTNHS từ phương diện hậu quả pháp lý của việc không buộc chủ thể phải chịu TNHS về tội đã thực hiện, đồng thời nhấn mạnh yêu cầu thận trọng, khách quan của cơ quan tiến hành tố tụng khi áp dụng chế định này: *“Miễn trách nhiệm hình sự là việc không bắt buộc một người phải chịu trách nhiệm hình sự về tội mà họ đã thực hiện”*, *“....Việc MTNHS chỉ trong trường hợp có đủ các điều kiện cần thiết mà luật quy định, đồng thời đòi hỏi các cơ quan tiến hành tố tụng phải thận trọng chính xác và khách quan khi ra quyết định MTNHS”* [20, tr.185].

Tác giả Trần Thị Quỳnh cho rằng *“Miễn TNHS là trường hợp không buộc một người phải gánh chịu hậu quả pháp lý bất lợi đối với hành vi phạm tội do họ thực hiện khi có đủ các điều kiện nhất định”* [49]. Quan niệm này làm rõ dấu hiệu quan trọng của MTNHS là việc loại trừ hậu quả pháp lý bất lợi của TNHS đối với người đã thực hiện hành vi phạm tội trong trường hợp đáp ứng điều kiện luật định.

Tác giả Trịnh Tiến Việt cho rằng: *“Miễn trách nhiệm hình sự là không buộc một người đáp ứng những điều kiện nhất định phải gánh chịu hậu quả pháp lý bất lợi do người đó đã thực hiện hành vi phạm tội, mà vẫn phải đảm bảo yêu cầu đấu tranh phòng và chống tội phạm cũng như công tác giáo dục, cải tạo người phạm tội”* [72, tr.32]. Cách tiếp cận này không chỉ nhấn mạnh hệ quả pháp lý của MTNHS, mà còn đặt MTNHS trong mối quan hệ với yêu cầu phòng, chống tội phạm và giáo dục, cải tạo người phạm tội.

Qua nghiên cứu các công trình khoa học có liên quan, có thể thấy các tác giả cơ bản thống nhất ở ba nội dung cốt lõi: *một là*, MTNHS chỉ đặt ra đối với người đã thực hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm; *hai là*, việc không buộc họ phải chịu TNHS phải dựa trên căn cứ và điều kiện do pháp luật quy định; *ba là*, việc áp dụng MTNHS không làm mất đi yêu cầu bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật và yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm. Do đó, MTNHS cần được nhận thức không phải là sự phủ nhận hành vi phạm tội, mà là cơ chế pháp lý đặc thù cho phép Nhà nước không áp dụng TNHS đối với người phạm tội trong những trường hợp nhất định, khi việc không truy cứu TNHS vẫn bảo đảm mục đích của chính sách hình sự.

Trên cơ sở kế thừa các quan điểm nêu trên có thể khái quát: *Miễn trách nhiệm hình sự là việc Nhà nước, thông qua cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, không buộc người đã thực hiện hành vi phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự khi có đủ căn cứ và điều kiện do pháp luật quy định, đồng thời vẫn bảo đảm yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm, giáo dục người phạm tội, bảo vệ quyền con người, quyền công dân và thể hiện chính sách hình sự nhân đạo, khoan hồng của Nhà nước”.*

** Khái niệm áp dụng pháp luật*

Để làm rõ khái niệm ADPL, trước hết cần đặt ADPL trong mối quan hệ với thực hiện pháp luật. Theo Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật của Trường Đại học Luật Hà Nội: *“Thực hiện pháp luật là hoạt động có mục đích nhằm hiện thực hóa các quy định của pháp luật, làm cho chúng đi vào cuộc sống, trở thành những hành vi thực tế hợp pháp của các chủ thể pháp luật”* [63, tr.468].

Trong các hình thức thực hiện pháp luật, ADPL là hình thức có tính quyền lực nhà nước rõ nét nhất. Nếu tuân thủ pháp luật, thi hành pháp luật và sử dụng pháp luật có thể được thực hiện bởi nhiều chủ thể khác nhau, thì ADPL chỉ do cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền thực hiện theo quy định của pháp luật. Thông qua ADPL, chủ thể có thẩm quyền xác định sự kiện pháp lý cụ thể, lựa chọn quy phạm pháp luật phù hợp và ban hành quyết định cá biệt hoặc thực hiện hành vi pháp lý theo thẩm quyền, qua đó làm phát sinh, thay đổi, đình chỉ, tạm đình chỉ hoặc chấm dứt quan hệ pháp luật cụ thể.

Về bản chất, ADPL là quá trình cá biệt hóa quy phạm pháp luật vào từng tình huống pháp lý cụ thể. Hoạt động này đòi hỏi chủ thể có thẩm quyền phải xác định đúng sự kiện pháp lý, nhận thức đúng nội dung quy phạm, đánh giá đầy đủ điều kiện áp dụng và ban hành quyết định đúng căn cứ, đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục. Vì vậy, ADPL không chỉ là thao tác kỹ thuật pháp lý, mà còn là hoạt động tổ chức thực hiện quyền lực nhà nước trong khuôn khổ pháp luật và chịu sự ràng buộc của nguyên tắc pháp chế.

Từ những phân tích trên, có thể hiểu: *“Áp dụng pháp luật là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền, trên cơ sở xác định sự kiện pháp lý cụ thể và lựa chọn quy phạm pháp luật phù hợp, ban hành quyết*

định cá biệt hoặc thực hiện hành vi pháp lý theo thẩm quyền nhằm làm phát sinh, thay đổi, đình chỉ, tạm đình chỉ hoặc chấm dứt quan hệ pháp luật cụ thể”.

** Khái niệm áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra*

Áp dụng pháp luật về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT là một dạng ADPL trong lĩnh vực TTHS, được thực hiện trong giai đoạn điều tra VAHS. Bản chất của hoạt động này là sự cá biệt hóa các quy phạm pháp luật hình sự và pháp luật TTHS về MTNHS vào trường hợp bị can cụ thể trên cơ sở kết quả kiểm tra, đánh giá đầy đủ tài liệu, chứng cứ và các tình tiết có ý nghĩa pháp lý. Đây không chỉ là việc viện dẫn quy định pháp luật, mà là quá trình thực hiện quyền lực nhà nước, trong đó CQCSĐT, thông qua người có thẩm quyền, xác định sự kiện pháp lý, làm rõ căn cứ và điều kiện MTNHS, lựa chọn quy phạm pháp luật phù hợp và ban hành quyết định tố tụng theo thẩm quyền.

Từ đó, có thể hiểu: *“ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT là hoạt động mang tính quyền lực nhà nước do CQCSĐT thực hiện thông qua người có thẩm quyền trong giai đoạn điều tra, trên cơ sở kiểm tra, đánh giá tài liệu, chứng cứ để xác định căn cứ, điều kiện MTNHS, lựa chọn quy phạm pháp luật hình sự và pháp luật TTHS phù hợp, ban hành quyết định tố tụng cá biệt làm phát sinh hậu quả pháp lý về MTNHS đối với bị can và chịu sự kiểm sát của VKSND”.*

Nội hàm của khái niệm trên thể hiện sự thống nhất giữa chủ thể ADPL là CQCSĐT; đối tượng áp dụng là bị can trong VAHS cụ thể; căn cứ áp dụng là các quy định của pháp luật hình sự và pháp luật TTHS về MTNHS; nội dung áp dụng là quá trình xác định sự kiện pháp lý, đánh giá chứng cứ, lựa chọn quy phạm và ban hành quyết định tố tụng; hậu quả pháp lý là bị can không bị tiếp tục truy cứu TNHS đối với hành vi thuộc phạm vi quyết định MTNHS. Hoạt động này phải bảo đảm đúng căn cứ, đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục, khách quan, không tùy tiện; đồng thời bảo vệ quyền của bị can, quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, không làm oan người vô tội và không bỏ lọt tội phạm.

2.1.1.2. Đặc điểm của áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra

Áp dụng pháp luật về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT mang những đặc điểm chung của ADPL, đồng thời có các đặc điểm riêng do tính chất của chế định

MTNHS, địa vị pháp lý của bị can và chức năng, thẩm quyền của CQCSĐT trong giai đoạn điều tra.

Thứ nhất, ADPL về MTNHS đối với bị can là hoạt động thực hiện quyền lực nhà nước thuộc chức năng của CQCSĐT và được tiến hành thông qua những người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật

Cơ quan Cảnh sát điều tra là chủ thể ADPL về mặt tổ chức; hoạt động này được thực hiện thông qua Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQCSĐT và những người tiến hành tố tụng được phân công. Trong đó, ĐTV, CBĐT trực tiếp tiến hành hoặc tham gia thu thập, kiểm tra, đánh giá tài liệu, chứng cứ, làm rõ căn cứ, điều kiện MTNHS và đề xuất hướng xử lý; quyết định tố tụng được ban hành bởi người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Vì vậy, đây không phải là hoạt động mang tính cá nhân, tùy nghi, mà là hoạt động quyền lực nhà nước được thực hiện trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của CQCSĐT, đồng thời chịu sự kiểm sát của VKSND.

Thứ hai, trong phạm vi pháp luật hiện hành và đối tượng nghiên cứu của luận án, người được xem xét ADPL về MTNHS là bị can trong VAHS cụ thể

Bị can là người đã bị khởi tố về hình sự và đang chịu sự buộc tội theo trình tự TTHS, nhưng có thể được MTNHS khi đáp ứng đầy đủ căn cứ, điều kiện do pháp luật quy định. MTNHS hiện không được quy định là một căn cứ không khởi tố VAHS độc lập tại Điều 157 BLTTHS năm 2015 [4]. Do đó, trong giai đoạn điều tra, việc ADPL về MTNHS đối với bị can phải gắn với việc xác định rõ hành vi phạm tội, tư cách bị can và các căn cứ pháp lý tương ứng. Tuy nhiên, việc xác định bị can là đối tượng của luận án không đồng nghĩa với việc coi tư cách bị can là điều kiện thuộc bản chất bất biến của chế định MTNHS; đây là giới hạn về đối tượng, giai đoạn và thẩm quyền ADPL theo phạm vi nghiên cứu và cơ chế TTHS hiện hành.

Thứ ba, ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT được thực hiện trên cơ sở thống nhất giữa pháp luật Hình sự và pháp luật Tố tụng hình sự

Pháp luật hình sự quy định căn cứ, điều kiện, phạm vi và hậu quả pháp lý về hình sự của MTNHS; pháp luật TTHS quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hình thức quyết định và cơ chế kiểm sát việc áp dụng. Vì vậy, tính hợp pháp của quyết định không chỉ phụ thuộc vào việc xác định đúng căn cứ MTNHS mà còn đòi hỏi

tuân thủ đúng thẩm quyền, trình tự và thủ tục TTHS. Xác định đúng căn cứ nhưng thực hiện sai thủ tục hoặc đúng thủ tục nhưng đánh giá sai căn cứ, điều kiện đều có thể làm ảnh hưởng đến tính hợp pháp, hợp lý của quyết định và quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể trong TTHS.

Thứ tư, ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT là quá trình cá biệt hóa pháp luật dựa trên việc kiểm tra, đánh giá tài liệu, chứng cứ và ban hành quyết định tố tụng đối với trường hợp cụ thể

Hoạt động này không dừng lại ở việc viện dẫn quy phạm pháp luật, mà bao gồm việc xác định sự kiện pháp lý, làm rõ hành vi phạm tội, đánh giá chứng cứ và các tình tiết liên quan, xác định căn cứ, điều kiện MTNHS, lựa chọn quy phạm pháp luật và ban hành quyết định tố tụng theo thẩm quyền. Kết quả ADPL phải được thể hiện bằng quyết định cá biệt, có căn cứ pháp lý và căn cứ thực tế rõ ràng, làm phát sinh hậu quả pháp lý đối với bị can và chịu sự kiểm sát của VKSND. Đặc điểm này đòi hỏi quá trình nhận thức và quyết định phải khách quan, toàn diện, có thể kiểm tra, giải trình, không được suy diễn hoặc áp dụng máy móc.

Thứ năm, ADPL về MTNHS đối với bị can là hoạt động có điều kiện, thể hiện chính sách hình sự nhân đạo nhưng phải bảo đảm sự cân bằng giữa bảo vệ quyền con người và yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm

Miễn trách nhiệm hình sự không phải là quyền đương nhiên của bị can và cũng không phải là sự phủ nhận hành vi phạm tội, mà là cách thức xử lý pháp lý được áp dụng khi có đầy đủ căn cứ, điều kiện luật định. Việc ADPL phải bảo đảm đúng người, đúng căn cứ, đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục; không phân biệt đối xử, không tùy tiện và có trách nhiệm giải trình. Đồng thời với việc bảo vệ quyền của bị can, CQCSĐT phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, quyền khiếu nại và yêu cầu kiểm sát của VKSND; tránh cả việc MTNHS thiếu căn cứ dẫn đến bỏ lọt tội phạm và việc không áp dụng hoặc áp dụng không kịp thời đối với trường hợp đủ điều kiện.

2.1.2. Vai trò của áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra

Thứ nhất, áp dụng pháp luật về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT góp phần bảo đảm quyền con người, quyền của bị can và quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể có liên quan trong tố tụng hình sự

Áp dụng pháp luật về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT có vai trò quan trọng trong bảo đảm quyền con người, quyền công dân, nhất là quyền của bị can trong giai đoạn điều tra. Trong TTHS, bị can là chủ thể đang chịu sự buộc tội của Nhà nước, do đó mọi quyết định tố tụng liên quan đến bị can đều có khả năng tác động trực tiếp đến quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của họ. Khi CQCSĐT xác định đúng căn cứ, điều kiện MTNHS và ban hành quyết định tố tụng theo đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hoạt động này góp phần bảo đảm việc xử lý bị can được thực hiện công bằng, khách quan, đúng pháp luật. Đồng thời, việc áp dụng đúng pháp luật còn phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và khả năng thực hiện quyền khiếu nại, yêu cầu kiểm sát theo quy định của pháp luật.

Vai trò này phù hợp với Điều 9 và khoản 2 Điều 14 Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966, theo đó quyền tự do, an toàn thân thể phải được bảo vệ, không ai bị bắt, giam giữ tùy tiện và người bị buộc tội được suy đoán vô tội [40]. Các chuẩn mực này không tạo ra quyền đương nhiên được MTNHS, nhưng đòi hỏi việc xác định căn cứ, điều kiện và ban hành quyết định ADPL phải hợp pháp, khách quan, không tùy tiện và bảo đảm quyền của bị can. Như quan điểm đã được nêu trong khoa học pháp lý: *“trong lĩnh vực xã hội pháp luật, nhân đạo thể hiện ở chỗ con người tồn tại vì pháp luật mà ngược lại, pháp luật phải tồn tại vì con người”* [50, tr.53]. Từ đó cho thấy, ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT không chỉ là hoạt động xử lý vụ án cụ thể, mà còn là phương thức bảo đảm pháp luật được thực hiện vì con người, vì công lý và vì sự nghiêm minh của pháp luật.

Thứ hai, áp dụng pháp luật về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT góp phần cá biệt hóa việc xử lý TNHS, bảo đảm xử lý đúng người, đúng căn cứ, đúng tính chất của vụ án

Áp dụng pháp luật về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT góp phần cá biệt hóa việc xử lý TNHS đối với từng bị can trong từng vụ án cụ thể. Không phải mọi trường hợp người phạm tội đều cần thiết phải tiếp tục bị truy cứu TNHS hoặc áp dụng hình phạt. Trong những trường hợp pháp luật quy định, nếu bị can đáp ứng đầy đủ căn cứ, điều kiện MTNHS, việc CQCSĐT áp dụng đúng chế định này sẽ bảo đảm xử lý phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, nhân thân bị can và yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Vai trò cá biệt hóa thể hiện rõ bản chất của ADPL là chuyển hóa quy phạm pháp luật chung thành quyết định tổ tụng cụ thể đối với từng trường hợp. Thông qua việc đánh giá căn cứ, điều kiện MTNHS và lựa chọn quy phạm pháp luật hình sự, pháp luật TTHS phù hợp, CQCSĐT bảo đảm việc xử lý bị can không mang tính máy móc, hình thức, mà phù hợp với bản chất của vụ án. Qua đó, ADPL về MTNHS đối với bị can vừa bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật, vừa thể hiện chính sách hình sự nhân đạo, khoan hồng của Nhà nước.

Thứ ba, áp dụng pháp luật về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT góp phần giáo dục người phạm tội, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm

Áp dụng pháp luật về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT không làm giảm yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm, mà là cách thức xử lý có căn cứ, có điều kiện đối với những trường hợp pháp luật cho phép. Theo Điều 31, BLHS năm 2015: *“Hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người, pháp nhân thương mại phạm tội mà còn giáo dục họ ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, ngăn ngừa họ phạm tội mới; giáo dục người, pháp nhân thương mại khác tôn trọng pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm”* [47]. Tuy nhiên, hình phạt không phải là biện pháp duy nhất để đạt được mục đích giáo dục, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

Trong khoa học pháp lý, tác giả Trần Thị Quỳnh viết rằng: *“nếu ví tội phạm như một hiện tượng tiêu cực trong xã hội, là bệnh tật của xã hội, thì hình phạt được ví như một phương thuốc để điều trị. Tuy nhiên, không phải mọi trường hợp mắc bệnh đều phải dùng đến thuốc”* [49, tr.32], Cách tiếp cận này cho thấy MTNHS có thể được xem là một phương thức xử lý phù hợp trong những trường hợp người phạm tội đã đáp ứng điều kiện luật định và việc tiếp tục truy cứu TNHS không còn thật sự cần thiết. Tác giả Võ Khánh Vinh cũng nhấn mạnh ý nghĩa của việc *“không cách ly người phạm tội với xã hội...kích thích việc tự giáo dục, tự cải tạo để phục thiện của người phạm tội...”* [82, tr.463]. Vì vậy, ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT nếu được thực hiện đúng pháp luật sẽ góp phần giáo dục người phạm tội, khuyến khích họ tự sửa chữa sai lầm, đồng thời vẫn bảo đảm yêu cầu phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

Thứ tư, áp dụng pháp luật về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT góp phần kiểm nghiệm, hoàn thiện pháp luật và bảo đảm áp dụng thống nhất các quy định về MTNHS trong thực tiễn

Áp dụng pháp luật về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT là kênh quan trọng để kiểm nghiệm tính đầy đủ, rõ ràng, khả thi và hiệu quả của các quy định pháp luật về MTNHS trong thực tiễn. Thông qua hoạt động điều tra và xử lý vụ án cụ thể, CQCSĐT có điều kiện phát hiện những quy định còn chung chung, chưa rõ ràng, còn có cách hiểu khác nhau hoặc chưa phù hợp với thực tiễn áp dụng. Đây là cơ sở để CQCSĐT tổng hợp, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung pháp luật nhằm bảo đảm áp dụng thống nhất.

Vai trò này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh một số quy định về MTNHS còn mang tính định tính, đòi hỏi sự nhận thức và vận dụng thống nhất giữa các CQCSĐT. Nếu thiếu hướng dẫn cụ thể hoặc thiếu sự thống nhất trong đánh giá căn cứ, điều kiện MTNHS, việc ADPL có thể dẫn đến tình trạng áp dụng khác nhau giữa các địa phương, đơn vị. Vì vậy, thông qua thực tiễn ADPL về MTNHS đối với bị can, CQCSĐT không chỉ thực hiện pháp luật, mà còn góp phần phát hiện hạn chế của pháp luật, nâng cao tính thống nhất, minh bạch và hiệu quả của hệ thống pháp luật hình sự, pháp luật TTHS.

Thứ năm, áp dụng pháp luật về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT góp phần bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội và nâng cao hiệu quả hoạt động TTHS

Áp dụng pháp luật về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT góp phần bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội thông qua việc xử lý đúng người, đúng căn cứ, đúng thẩm quyền và đúng trình tự, thủ tục. Hoạt động này không phủ nhận yêu cầu xử lý nghiêm minh đối với tội phạm, mà thể hiện cách thức xử lý phù hợp đối với những trường hợp cụ thể khi bị can đáp ứng điều kiện MTNHS theo quy định của pháp luật. Nhờ đó, pháp luật hình sự được thực hiện vừa nghiêm minh, vừa nhân đạo, góp phần củng cố niềm tin của xã hội vào hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng.

Bên cạnh đó, ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT còn góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động TTHS. Khi trường hợp có đủ căn cứ MTNHS được xem xét, xử lý kịp thời và đúng pháp luật, hoạt động này góp phần tránh kéo dài không cần thiết quá trình tố tụng sau khi căn cứ, điều kiện MTNHS đã được xác định đầy đủ, đồng thời tạo điều kiện tập trung nguồn lực cho những vụ án cần tiếp tục điều tra, truy tố và xét xử. Qua đó, hoạt động này vừa bảo đảm yêu cầu phòng, chống tội phạm, vừa góp phần ổn định trật tự pháp luật, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong xã hội.

2.2. NỘI DUNG PHÁP LUẬT VÀ CÁC GIAI ĐOẠN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI BỊ CAN CỦA CƠ QUAN CẢNH SÁT ĐIỀU TRA

2.2.1. Nội dung pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra

Bộ luật hình sự năm 2015 không quy định tập trung hoặc dành riêng một Chương để quy định các trường hợp MTNHS, mà quy định rải rác trong Phần chung và Phần các tội phạm cụ thể. Theo thống kê, các trường hợp MTNHS được ghi nhận tại Điều 16 (Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội), Điều 29 (Căn cứ MTNHS), Điều 91 (Nguyên tắc xử lý đối với người dưới 18 tuổi phạm tội; từ ngày 01/01/2026, Chương XII BLHS năm 2015 đã được bãi bỏ và nội dung xử lý người chưa thành niên phạm tội được điều chỉnh theo Luật Tư pháp người chưa thành niên năm 2024) thuộc phần chung BLHS năm 2015 và một số trường hợp trong Phần tội phạm cụ thể khoản 4 Điều 247 (Tội trồng cây thuốc phiện, cây coca, cây cần sa hoặc các loại cây khác có chứa chất ma túy); đoạn 2 khoản 7 Điều 364 (Tội đưa hối lộ); khoản 6 Điều 365 (Tội môi giới hối lộ); khoản 2 Điều 390 (Tội không tố giác tội phạm) BLHS năm 2015 [48]. Các trường hợp MTNHS trong Phần chung có phạm vi áp dụng rộng đối với nhiều loại tội phạm, trong khi các trường hợp MTNHS ở Phần các tội phạm cụ thể chỉ áp dụng đối với từng tội danh nhất định.

Trong phạm vi nghiên cứu của luận án, Nghiên cứu sinh không nghiên cứu, phân tích các trường hợp MTNHS thuộc thẩm quyền của Cơ quan An ninh điều tra, VKSND, Tòa án nhân dân (TAND) và các cơ quan trong Quân đội nhân dân. Luận án chỉ tập trung nghiên cứu ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT trong giai đoạn điều tra. Do đó, nội dung pháp luật về MTNHS được tiếp cận trong mối quan hệ trực tiếp với chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của CQCSĐT và yêu cầu ban hành quyết định tố tụng đối với bị can khi có đủ căn cứ, điều kiện luật định.

Trên cơ sở đó, nội dung pháp luật về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT không được tiếp cận theo hướng liệt kê riêng lẻ từng quy định pháp luật, mà được khái quát theo các nhóm căn cứ pháp lý có cùng bản chất điều chỉnh. Cách tiếp cận này nhằm làm rõ mối quan hệ giữa pháp luật hình sự, pháp luật TTHS và hoạt động ADPL của CQCSĐT trong giai đoạn điều tra; đồng thời giúp việc phân tích các căn cứ MTNHS được thực hiện có hệ thống, tránh trùng lặp và phù hợp với yêu cầu

tăng tính lý luận, giảm mô tả pháp luật thực định. Theo đó, luận án xác định nội dung pháp luật về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT thông qua các nhóm căn cứ pháp lý chủ yếu sau đây:

2.2.1.1. Nhóm nội dung pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự theo các căn cứ pháp lý mang tính hoàn cảnh và chính sách hình sự, bao gồm:

(1). *Nội dung pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự trong trường hợp tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội*

Có nhiều trường hợp người phạm tội không thực hiện tội phạm đến cùng, ngừng việc thực hiện tội phạm, mặc dù vẫn đang có những điều kiện thuận lợi để họ tiếp tục thực hiện tội phạm. Nếu trường hợp người phạm tội ngừng hẳn việc phạm tội, họ không thực hiện tội phạm đến cùng do những nguyên nhân khách quan ngoài ý muốn của người phạm tội, thì họ không được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Trường hợp người phạm tội không thực hiện tội phạm đến cùng, ngừng hẳn việc phạm tội do ý muốn chủ quan của họ, tức là họ tự chấm dứt hành vi phạm tội không tiếp tục thực hiện tội phạm nữa thì đây được coi là trường hợp tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Đây là cơ sở pháp lý phản ánh chính sách hình sự khoan hồng và nhân đạo của pháp luật xã hội chủ nghĩa, vừa khuyến khích sự hối cải của người phạm tội, vừa hạn chế hậu quả nguy hiểm cho xã hội, đồng thời vẫn bảo đảm sự nghiêm minh và nhân văn của pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Trường hợp tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội để được MTNHS cần dựa vào một số tiêu chí cốt lõi: *thứ nhất*, hành vi phạm tội đang ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt và người phạm tội tự mình chấm dứt trước khi tội phạm hoàn thành; *thứ hai*, việc chấm dứt thực hiện tội phạm phải hoàn toàn tự nguyện và dứt khoát, thể hiện người phạm tội thực sự từ bỏ ý định tiếp tục phạm tội, mặc dù không có trở ngại khách quan ngăn cản họ thực hiện tội phạm đến cùng; *thứ ba*, việc tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội phải do chủ quan của người phạm tội; *thứ tư*, người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội chỉ được MTNHS về tội họ định thực hiện. Nhưng nếu hành vi thực tế đã thực hiện có đủ yếu tố cấu thành một tội phạm khác thì người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội vẫn phải chịu TNHS về tội phạm đã thực hiện. Những tiêu chí này phản ánh nguyên tắc nhân đạo và khoan hồng trong chính sách hình sự, đồng thời bảo đảm sự công bằng trong ADPL.

(2). *Nội dung pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự do có sự thay đổi chính sách, pháp luật làm cho hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa*

Trong tiến trình hoàn thiện và phát triển của hệ thống pháp luật, đặc biệt là trong lĩnh vực pháp luật hình sự, luôn tồn tại độ trễ nhất định giữa thực tiễn vận động của đời sống xã hội và khả năng phản ứng kịp thời của các quy phạm pháp lý. Bối cảnh chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội không ngừng biến đổi dẫn đến sự điều chỉnh trong chính sách lập pháp và cách nhìn nhận về bản chất nguy hiểm của hành vi phạm tội. Có những hành vi trong một giai đoạn lịch sử cụ thể từng được đánh giá là nguy hại cho xã hội và bị hình sự hóa, nhưng cùng với sự chuyển biến của các điều kiện khách quan, hành vi đó dần mất đi tính nguy hiểm vốn có, không cần thiết phải đặt trong phạm vi điều chỉnh của luật hình sự. Đây chính là biểu hiện sinh động của tư duy lập pháp hiện đại - một tư duy hướng đến tính thích ứng, linh hoạt và nhân đạo trong quá trình xác lập giới hạn TNHS.

Tác giả Nguyễn Ngọc Hòa có viết *“mặc dù hành vi phạm tội vẫn còn quy định trong Bộ luật Hình sự nhưng cơ quan Lập pháp chưa kịp thời sửa đổi, bổ sung, song văn bản pháp luật chuyên ngành về lĩnh vực tương ứng đó của Nhà nước đã có sự thay đổi, dẫn đến hành vi đó không còn bị nghiêm cấm, xử lý nữa...”* [26, tr.160]. Sự thay đổi chính sách, pháp luật có thể được thể hiện trong pháp luật hình sự hoặc pháp luật chuyên ngành có liên quan, làm thay đổi căn cứ đánh giá tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Điều đó cho thấy sự tương tác linh hoạt và thống nhất giữa luật hình sự với pháp luật chuyên ngành. Đồng thời thể hiện nguyên tắc không hình sự hóa các quan hệ xã hội không còn nguy hiểm, nhằm bảo vệ quyền con người.

Tiêu chí đánh giá: *Thứ nhất*, tính đa dạng của sự thay đổi chính sách pháp luật, sự thay đổi trong trường hợp này không chỉ là thay đổi chính sách pháp tại BLHS mà sự thay đổi ở pháp luật chuyên ngành phù hợp với thực tiễn điều kiện về chính trị, kinh tế, xã hội mà pháp luật hình sự chưa kịp thay đổi; *thứ hai*, phải xác định được văn bản pháp luật có hiệu lực và nội dung thay đổi làm cho hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội; không đồng nhất sự thay đổi chính sách, pháp luật với sự thay đổi trong nhận thức, cách giải thích hoặc cách vận dụng pháp luật của từng cơ quan, người có thẩm quyền; *thứ ba*, mục tiêu của việc thay pháp luật chuyên ngành nhằm bảo đảm phù hợp với thực tiễn vận động và phát triển của xã hội đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn, qua đó bảo vệ quyền con người, quyền và

lợi ích hợp pháp của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, đồng thời tránh hình sự hóa hành vi đã không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.

(3). *Nội dung pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự trong trường hợp người phạm tội được đại xá*

Đại xá là một căn cứ MTNHS đặc biệt, thể hiện chính sách hình sự nhân đạo, khoan hồng của Nhà nước trong những thời điểm có ý nghĩa chính trị, lịch sử quan trọng. Khác với các căn cứ MTNHS thông thường, đại xá không xuất phát từ việc đánh giá riêng lẻ từng hành vi, từng bị can, mà được xác lập trên cơ sở quyết định chính sách hình sự có tính chất chung của Nhà nước đối với một nhóm người phạm tội nhất định.

Trong lịch sử tư pháp hình sự Việt Nam, đại xá không được áp dụng thường xuyên. Tính đến nay, nước ta mới có hai lần đại xá: *lần thứ nhất*, thực hiện theo Sắc lệnh số 52/SL ngày 20/10/1945 của Chủ tịch Chính phủ lâm thời về việc xá miễn cho một số tội phạm trước ngày 19/8/1945 [51, tr.184]; *lần thứ hai*, căn cứ vào Thông tư số 413/TTg ngày 19/11/1954 của Thủ tướng Chính phủ về đại xá [51, tr.186]. Thực tiễn này cho thấy đại xá là căn cứ MTNHS có tính chất đặc biệt, gắn với yêu cầu chính trị - pháp lý của từng thời kỳ, không phải là biện pháp xử lý thường xuyên trong TTHS.

Về thẩm quyền, Hiến pháp năm 2013 quy định Quốc hội quyết định đại xá theo khoản 11 Điều 70 và Chủ tịch nước công bố quyết định đại xá theo khoản 3 Điều 88. Do đó, CQCSĐT không có thẩm quyền quyết định đại xá mà chỉ ADPL về MTNHS đối với bị can trên cơ sở quyết định đại xá của Quốc hội đã được Chủ tịch nước công bố. Việc áp dụng căn cứ này phải căn cứ vào phạm vi, đối tượng, điều kiện và thời điểm được xác định trong quyết định đại xá, đồng thời bảo đảm đúng quy định của BLHS, BLTTHS và yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Tiêu chí đánh giá: *thứ nhất*, phải có quyết định đại xá của Quốc hội đã được công bố và có hiệu lực áp dụng. Đại xá là quyết định mang tính quyền lực nhà nước cao nhất, chỉ được thực hiện khi có văn bản của Quốc hội quy định rõ phạm vi, đối tượng, điều kiện và thời điểm áp dụng. CQCSĐT không được tự mình xác định hoặc mở rộng phạm vi đại xá ngoài nội dung Nghị quyết đã ban hành; *thứ hai*, hành vi phạm tội phải thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết Đại xá. Việc xem xét MTNHS chỉ đặt ra khi loại tội phạm, thời điểm thực hiện hành vi, mức độ

nguy hiểm cho xã hội và các điều kiện khác của bị can phù hợp với nội dung cụ thể của Nghị quyết Đại xá. Trường hợp thuộc loại tội phạm, nhóm đối tượng hoặc điều kiện bị loại trừ theo quyết định đại xá thì không được áp dụng; *thứ ba*, người thực hiện hành vi phải thuộc đối tượng được hưởng Đại xá theo quy định; *thứ tư*, việc áp dụng Đại xá phải bảo đảm đúng trình tự, thủ tục tố tụng. CQCSĐT phải căn cứ vào quyết định đại xá và các quy định của BLTTHS để kiểm tra điều kiện và ban hành quyết định tố tụng theo thẩm quyền, bảo đảm tính hợp pháp, công khai và có căn cứ của việc MTNHS, bảo đảm tính hợp pháp và minh bạch của quyết định tố tụng; *thứ năm*, việc đình chỉ điều tra do MTNHS theo quyết định đại xá không phụ thuộc vào đánh giá chủ quan về mức độ nguy hiểm cụ thể của từng bị can, mà phụ thuộc vào quyết định chính sách chung của Nhà nước. Tuy nhiên, CQCSĐT vẫn phải kiểm tra đầy đủ các điều kiện pháp lý theo Nghị quyết Đại xá, tránh áp dụng vượt quá phạm vi cho phép.

(4). Nội dung pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử do chuyển biến của tình hình mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa

Trong tư duy lập pháp hình sự, việc ghi nhận khả năng MTNHS do chuyển biến của tình hình phản ánh tính thích ứng của pháp luật trước sự vận động của các điều kiện chính trị, kinh tế và xã hội. Khác với trường hợp thay đổi chính sách, pháp luật làm cho hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội, căn cứ này được áp dụng khi hành vi vẫn có tính chất phạm tội nhưng do chuyển biến khách quan của tình hình mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội tại thời điểm xem xét. Vì vậy, trọng tâm đánh giá là mối liên hệ giữa sự chuyển biến của tình hình với mức độ nguy hiểm của người phạm tội, không phải sự thay đổi trong tính chất pháp lý của hành vi đã thực hiện.

Tuy nhiên, cần phải phân biệt rạch ròi giữa chuyển biến khách quan của bối cảnh xã hội và sự thay đổi mang tính chủ quan của người phạm tội. Nếu hành vi “hối cải” sau khi phạm tội chỉ là biểu hiện bên ngoài, mang tính công cụ nhằm tránh né chế tài, thì việc sử dụng các yếu tố đó để làm căn cứ MTNHS sẽ tạo tiền lệ nguy hiểm, làm xói mòn nguyên tắc công bằng và tính răn đe của pháp luật hình sự. Chúng tôi cho rằng nếu chuyển biến do yếu tố chủ quan người phạm tội thì nhiều đối tượng phạm tội sẽ lợi dụng vào đó để tạo vỏ bọc. Như sau khi người phạm tội

thực hiện xong hành vi phạm tội các đối tượng lại làm nhiều việc tốt, thậm chí rất nhiều việc có ích cho xã hội, nhưng chỉ là vỏ bọc để trốn tránh TNHS. Do đó, yếu tố chuyển biến có giá trị pháp lý trong trường hợp này phải mang tính khách quan, phổ quát và xuất phát từ sự thay đổi thực sự trong bối cảnh điều kiện chính trị - xã hội của quốc gia, chứ không thể là biểu hiện cá biệt của từng cá nhân phạm tội.

Tiêu chí đánh giá: *thứ nhất*, phải có sự thay đổi khách quan của bối cảnh chính trị, kinh tế, xã hội. Sự chuyển biến này phải mang xuất phát từ điều kiện chung của đời sống xã hội hoặc chính sách quản lý nhà nước, không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của người phạm tội; *thứ hai*, hành vi đã thực hiện không còn gây nguy hại đáng kể cho xã hội tại thời điểm xem xét. CQCSĐT phải đánh giá lại tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi trên cơ sở khách thể bị xâm phạm, hậu quả thực tế và khả năng tái phạm trong điều kiện mới; *thứ ba*, trường hợp xem xét đình chỉ điều tra do MTNHS không thuộc diện đương nhiên không cấu thành tội phạm hoặc căn cứ loại trừ trách nhiệm hình sự. Nếu hành vi không còn đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì phải áp dụng quy định của BLTTHS về không khởi tố hoặc đình chỉ điều tra, không áp dụng Điều 29 BLHS; *thứ tư*, đình chỉ điều tra do MTNHS không làm ảnh hưởng đến yêu cầu bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Đặc biệt đối với các tội phạm có tính chất, mức độ nghiêm trọng hoặc liên quan đến lợi ích công cộng, việc đánh giá phải hết sức thận trọng; *thứ năm*, các điều kiện trên phải được chứng minh bằng tài liệu, chứng cứ cụ thể trong hồ sơ VAHS. Việc viện dẫn “chuyển biến tình hình” phải có căn cứ rõ ràng, tránh suy đoán hoặc đánh giá tùy nghi.

(5). Nội dung pháp luật quy định về miễn trách nhiệm hình cho người phạm tội mắc bệnh hiểm nghèo dẫn đến không còn khả năng gây nguy hiểm cho xã hội

Trong lý luận pháp luật hình sự hiện đại, TNHS không chỉ được đặt trên cơ sở hành vi phạm tội mà còn phải tính đến năng lực tiếp tục gây nguy hại cho trật tự xã hội của chủ thể. Khi người phạm tội mắc bệnh hiểm nghèo và tình trạng bệnh dẫn đến họ không còn khả năng gây nguy hiểm cho xã hội thì việc tiếp tục truy cứu TNHS cần được xem xét trên cơ sở điều kiện luật định và chính sách hình sự nhân đạo của Nhà nước. Đối với trường hợp này, MTNHS không phải là sự từ bỏ xử lý pháp lý mà là biểu hiện của chính sách hình sự mang tính nhân đạo, khoan hồng thừa nhận giới hạn khách quan trong việc áp dụng hình phạt.

Tiêu chí đánh giá: *thứ nhất*, tình trạng bệnh phải thực sự ở mức độ đặc biệt nghiêm trọng, mang tính đe dọa đến tính mạng hoặc làm mất khả năng tự chủ của người phạm tội; *thứ hai*, chủ thể không còn khả năng tái phạm hoặc ảnh hưởng tiêu cực đến trật tự xã hội. Sự suy giảm này không đơn thuần là biểu hiện sinh học mà còn là căn cứ pháp lý để xác định chủ thể không còn đáp ứng tiêu chí nguy hiểm vốn là yếu tố trung tâm trong việc duy trì TNHS được quy định trên căn cứ pháp lý của các cơ quan tư pháp.

Do pháp luật chưa quy định cụ thể các tiêu chí đánh giá, CQCSĐT phải xem xét căn cứ này trong giới hạn của pháp luật, trên cơ sở hồ sơ y tế, kết luận chuyên môn có giá trị pháp lý và các tài liệu, chứng cứ liên quan. Tuy nhiên, sự linh hoạt này cần đặt trong giới hạn lý luận rõ ràng nhằm tránh lạm dụng, bảo đảm tính khách quan, công bằng và đúng đối tượng. Việc đánh giá mức độ bệnh lý phải được thực hiện trên cơ sở các kết luận chuyên môn y tế có giá trị pháp lý cao và độc lập, đồng thời xem xét toàn diện yếu tố thực tiễn như khả năng vận động, sinh hoạt, giai đoạn tiến triển của bệnh, cũng như nguy cơ tử vong hoặc mất năng lực xã hội lâu dài.

(6). Nội dung pháp luật quy định trong trường hợp trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, người phạm tội tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm và lập công lớn hoặc có cống hiến đặc biệt, được Nhà nước và xã hội thừa nhận

Trường hợp MTNHS này thể hiện chính sách hình sự nhân đạo, khoan hồng của Nhà nước đối với người phạm tội có thái độ tích cực sau khi thực hiện hành vi phạm tội. Khác với các căn cứ MTNHS mang tính khách quan như chuyển biến của tình hình hoặc thay đổi chính sách hình sự, căn cứ này được đặt trên cơ sở đánh giá hành vi tự giác, hợp tác và đóng góp tích cực của người phạm tội trước khi hành vi phạm tội bị phát giác.

Về bản chất, đây là căn cứ MTNHS kết hợp giữa hai nhóm điều kiện: một là, người phạm tội tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện, điều tra tội phạm và cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm; hai là, người phạm tội lập công lớn hoặc có cống hiến đặc biệt, được Nhà nước và xã hội thừa nhận. Sự kết hợp này cho thấy pháp luật không chỉ xem xét

hành vi phạm tội đã xảy ra, mà còn đánh giá thái độ, mức độ khắc phục hậu quả và giá trị đóng góp của người phạm tội sau khi thực hiện hành vi.

Đối với CQCSĐT, việc ADPL về MTNHS đối với bị can trong trường hợp này đòi hỏi phải kiểm tra, đánh giá đầy đủ các căn cứ, điều kiện luật định, nhất là các yếu tố có tính định tính như “góp phần có hiệu quả”, “lập công lớn”, “cống hiến đặc biệt” và “được Nhà nước và xã hội thừa nhận”. Vì vậy, quá trình áp dụng phải dựa trên tài liệu, chứng cứ cụ thể, bảo đảm khách quan, thận trọng, đúng căn cứ, tránh mở rộng hoặc thu hẹp tùy tiện phạm vi MTNHS.

Tiêu chí đánh giá: *thứ nhất*, hành vi tự thú phải diễn ra trước khi hành vi phạm tội bị phát giác. Việc tự thú phải thể hiện sự tự nguyện, không do bị phát hiện, triệu tập hoặc do có căn cứ xác định cơ quan tiến hành tố tụng đã biết hành vi phạm tội; *thứ hai*, người phạm tội phải khai báo đầy đủ, trung thực và góp phần làm sáng tỏ VAHS. Nội dung khai báo phải có giá trị thực tế trong việc xác định sự thật khách quan, hỗ trợ thu thập chứng cứ hoặc phát hiện, xử lý các hành vi phạm tội khác. Trường hợp khai báo không đầy đủ, quanh co hoặc chỉ thừa nhận phần đã bị phát hiện thì không đủ điều kiện; *thứ ba*, trường hợp lập công lớn hoặc có cống hiến đặc biệt phải được chứng minh bằng tài liệu, xác nhận có giá trị pháp lý, thể hiện việc được Nhà nước và xã hội thừa nhận. “lập công lớn” phải là hành vi có giá trị nổi bật trong bảo vệ An ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội hoặc lợi ích công cộng; “cống hiến đặc biệt” phải được ghi nhận bằng hình thức khen thưởng, quyết định công nhận hoặc văn bản chính thức của cơ quan có thẩm quyền; *thứ tư*, việc tự thú, lập công hoặc cống hiến phải thể hiện sự chuyển biến thực chất trong thái độ của người phạm tội. CQCSĐT cần đánh giá tổng hợp mức độ hợp tác, giá trị thực tế của việc lập công hoặc cống hiến và tính xác thực của các tài liệu chứng minh, bảo đảm các yếu tố tích cực là thực chất, không mang tính đôi phó.

(7). *Nội dung pháp luật quy định trong trường hợp người thực hiện tội phạm nghiêm trọng do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm hoặc tài sản của người khác, đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả và được người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại tự nguyện hòa giải và đề nghị miễn trách nhiệm hình sự, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự*

Trường hợp MTNHS này thể hiện chính sách hình sự nhân đạo, khoan hồng của Nhà nước đối với người thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng do vô ý, khi họ đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả và được bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của bị hại tự nguyện hòa giải, đề nghị MTNHS. Căn cứ này cho thấy pháp luật hình sự không chỉ hướng đến việc xử lý người phạm tội, mà còn ghi nhận thái độ tích cực của họ sau khi phạm tội và yêu cầu bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị hại.

Đối với CQCSĐT, ADPL về MTNHS đối với bị can trong trường hợp này không đơn thuần là ghi nhận sự thỏa thuận giữa người phạm tội và bị hại, mà phải kiểm tra đầy đủ căn cứ, điều kiện luật định. Trọng tâm của việc áp dụng là làm rõ tính tự nguyện của việc sửa chữa, bồi thường, khắc phục hậu quả; tính “tự nguyện”, hợp pháp của đề nghị MTNHS từ bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của bị hại; đồng thời đánh giá đúng tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội và hậu quả đã được khắc phục.

Thực tiễn cho thấy đây là một trong những trường hợp MTNHS được áp dụng tương đối phổ biến đối với bị can. Tuy nhiên, các điều kiện như “tự nguyện sửa chữa”, “bồi thường thiệt hại”, “khắc phục hậu quả” và “được bị hại đề nghị MTNHS” đều cần được CQCSĐT xác minh thận trọng bằng tài liệu, chứng cứ cụ thể. Việc ADPL trong trường hợp này phải bảo đảm khách quan, đúng căn cứ, đúng thẩm quyền, tránh tình trạng hợp thức hóa sự thỏa thuận không tự nguyện hoặc mở rộng tùy tiện phạm vi MTNHS.

Tiêu chí đánh giá: *thứ nhất*, hành vi phạm tội phải thuộc loại tội phạm nghiêm trọng do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng theo quy định phân loại tội phạm tại Điều 9 BLHS năm 2015. CQCSĐT phải xác định đúng phân loại tội phạm trên cơ sở khung hình phạt của điều luật tương ứng, không mở rộng áp dụng đối với tội phạm nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng; *thứ hai*, người phạm tội đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả. Việc sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả phải được thực hiện trên thực tế và được chứng minh bằng tài liệu, chứng cứ cụ thể trong hồ sơ VAHS, không chỉ dừng lại ở lời hứa hoặc cam kết sẽ thực hiện; *thứ ba*, giữa người phạm tội và bị hại (hoặc đại diện hợp pháp của bị hại) đã thực sự hòa giải dân sự. Hòa giải phải xuất phát từ ý chí tự nguyện của các bên, không bị ép buộc, đe dọa

hoặc tác động trái pháp luật. CQCSĐT có trách nhiệm kiểm tra tính tự nguyện và nội dung của việc hòa giải; *thứ tư*, bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của bị hại có đề nghị MTNHS; ý chí đề nghị phải được thể hiện rõ, được xác minh và ghi nhận hợp pháp trong hồ sơ VAHS. Đề nghị này phải rõ ràng, cụ thể và được lập hợp pháp, CQCSĐT phải xác minh tư cách pháp lý của người đề nghị, bảo đảm họ là chủ thể có quyền theo quy định của pháp luật; *thứ năm*, việc đình chỉ điều tra do MTNHS không làm ảnh hưởng đến lợi ích công cộng và yêu cầu bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Đối với các hành vi xâm phạm nghiêm trọng đến lợi ích Nhà nước hoặc cộng đồng, dù có hòa giải và đề nghị MTNHS, CQCSĐT vẫn phải cân nhắc thận trọng để bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật.

2.2.1.2. Nhóm nội dung pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với người dưới 18 tuổi phạm tội

Trong hệ thống pháp luật hình sự Việt Nam, người chưa thành niên phạm tội là nhóm chủ thể đặc thù, vừa phải chịu trách nhiệm về hành vi phạm tội, vừa được bảo vệ theo chính sách tư pháp hướng tới lợi ích tốt nhất, giáo dục và tái hòa nhập cộng đồng. Trong giai đoạn nghiên cứu từ năm 2018 - 2025, khoản 2 Điều 91 BLHS năm 2015 quy định người dưới 18 tuổi phạm tội thuộc các trường hợp luật định, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, tự nguyện khắc phục phần lớn hậu quả và không thuộc trường hợp quy định tại Điều 29 BLHS thì có thể được MTNHS, đồng thời áp dụng biện pháp giám sát, giáo dục. Đây là căn cứ MTNHS đặc thù được áp dụng riêng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội trong giai đoạn này.

Từ ngày 01/01/2026, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật số 59/2024/QH15 ngày 30/11/2024 (Văn bản hợp nhất số 107/VBHN-VPQH ngày 27/8/2025 hợp nhất Luật Tư pháp người chưa thành niên) có hiệu lực và Chương XII BLHS năm 2015 về những quy định đối với người dưới 18 tuổi phạm tội được bãi bỏ. Theo cơ chế pháp luật mới, trước hết phải xem xét người chưa thành niên phạm tội có thuộc trường hợp được MTNHS theo các căn cứ chung của BLHS hay không; nếu không thuộc trường hợp được MTNHS thì mới tiếp tục xem xét khả năng áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng theo Luật Tư pháp người chưa thành niên. Sự thay đổi này cho thấy pháp luật hiện hành không còn duy trì khoản 2 Điều 91 BLHS như một căn cứ MTNHS riêng, mà phân định rõ hơn giữa MTNHS và xử lý chuyển hướng.

Đối với CQCSĐT, việc ADPL trước hết đòi hỏi xác định chính xác độ tuổi của người thực hiện hành vi tại thời điểm phạm tội, căn cứ chịu TNHS, tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi, điều kiện, hoàn cảnh, mức độ trưởng thành và khả năng nhận thức của họ. Trên cơ sở đó, CQCSĐT phải kiểm tra đầy đủ các căn cứ MTNHS theo BLHS; trường hợp không có căn cứ MTNHS thì mới xem xét các điều kiện xử lý chuyển hướng theo Luật Tư pháp người chưa thành niên. Quá trình này phải bảo đảm lợi ích tốt nhất của người chưa thành niên, quyền tham gia tố tụng, quyền được trợ giúp pháp lý, sự tham gia của người đại diện; đồng thời bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị hại và yêu cầu phòng ngừa tội phạm.

Như vậy, nội dung pháp luật về MTNHS đối với người chưa thành niên phạm tội trong giai đoạn nghiên cứu thể hiện sự phát triển từ cơ chế MTNHS đặc thù tại khoản 2 Điều 91 BLHS sang cơ chế ưu tiên xem xét MTNHS theo BLHS và xử lý chuyển hướng theo Luật Tư pháp người chưa thành niên. Sự thay đổi này tiếp tục bảo đảm sự cân bằng giữa trách nhiệm pháp lý đối với hành vi phạm tội với yêu cầu giáo dục, phục hồi và tái hòa nhập cộng đồng của người chưa thành niên.

2.2.1.3. Nhóm nội dung pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự gắn với cấu thành và loại tội phạm cụ thể, bao gồm:

(1). Nội dung pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với người trồng cây thuốc phiện, cây cô ca, cây cần sa, cây khác có chứa chất ma túy

Miễn trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi trồng cây chứa chất ma túy như cây thuốc phiện, cây cô ca, cây cần sa hoặc các loại cây tương tự phản ánh quan điểm hình sự hóa có điều kiện và chính sách xử lý mềm dẻo, nhằm phân biệt giữa hành vi nguy hiểm thực sự với những trường hợp có ý thức khắc phục hậu quả, tự nguyện phá bỏ, giao nộp cây trồng có chứa chất ma túy cho cơ quan chức năng có thẩm quyền trước khi thu hoạch. Đây là biểu hiện rõ nét của chính sách hình sự mang tính phòng ngừa hơn là trừng trị, trong đó yếu tố nhân đạo được lồng ghép vào việc lượng hóa TNHS.

Bản chất của căn cứ MTNHS trong trường hợp này được đặt trên hành vi tự giác của người phạm tội thuộc khoản 1 Điều 247 BLHS, thể hiện ở việc họ tự nguyện phá bỏ, giao nộp cây trồng có chứa chất ma túy cho cơ quan chức năng có thẩm quyền trước khi thu hoạch. Yếu tố “tự nguyện” ở đây mang giá trị pháp lý đặc biệt, thể hiện sự thay đổi trong nhận thức pháp luật, sự từ bỏ ý chí tiếp tục duy trì

hành vi nguy hiểm cho xã hội và góp phần ngăn chặn hậu quả pháp lý cũng như thực tiễn có thể xảy ra từ việc thu hoạch, tàng trữ, hoặc sản xuất trái phép chất ma túy.

Để bảo đảm tính khách quan và tránh sự lạm dụng trong áp dụng thực tiễn, cơ quan tiến hành tố tụng phải xác minh cụ thể yếu tố tự nguyện thông qua hành vi thực tế như phá bỏ toàn bộ cây trồng, không có hành vi che giấu, tiêu hủy một phần hoặc chuyển dịch sang địa bàn khác, cũng như có sự phối hợp với chính quyền, cơ quan chuyên trách trong quá trình xử lý.

Ngoài ra, nếu số lượng cây trồng vượt quá giới hạn cấu thành cơ bản hoặc hành vi đã được thực hiện trong bối cảnh có tổ chức, tái phạm hoặc thuộc các tình tiết tăng nặng khác thì không thể vận dụng MTNHS mà chỉ có thể được xem xét là tình tiết giảm nhẹ. Điều này bảo đảm sự phân tầng rõ ràng giữa chính sách khoan hồng và nguyên tắc xử lý nghiêm minh, phản ánh tính nhất quán và chặt chẽ trong hệ thống chính sách hình sự hiện hành.

Áp dụng pháp luật về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT trong trường hợp này là một cơ chế hợp lý, thể hiện sự cân bằng giữa răn đe và giáo dục, giữa quyền lực trừng trị của Nhà nước và khuyến khích hành vi tự giác tuân thủ pháp luật từ phía cá nhân qua đó góp phần duy trì trật tự xã hội trong lĩnh vực quản lý các chất ma túy một cách linh hoạt, hiệu quả.

(2). Nội dung pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với người đưa hối lộ tuy không bị ép buộc nhưng đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác

ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT trong trường hợp người đưa hối lộ chủ động khai báo trước khi hành vi bị phát giác là biểu hiện rõ nét của chính sách hình sự mang tính khoan dung có điều kiện, nhằm khuyến khích sự hợp tác của người phạm tội trong việc phát hiện và xử lý hành vi tham nhũng là loại tội phạm mà nhà nước ta đang quyết tâm đấu tranh. Cơ chế này phản ánh sự dịch chuyển từ tư duy xử lý thuần túy sang tư duy phòng ngừa và kiểm soát tội phạm bằng việc tạo động lực cho sự tự giác và hợp tác với cơ quan tiến hành tố tụng.

Về bản chất, quy định MTNHS đối với người đưa hối lộ không phải là sự mặc nhiên tha miễn cho người vi phạm, mà là sự ghi nhận ý chí chủ động khai báo, tự thú về hành vi đã thực hiện khi chưa có bất kỳ dấu hiệu phát hiện nào từ phía cơ quan chức năng hoặc bên thứ ba. Đây là một yếu tố có tính quyết định, bởi thời điểm khai báo xác định ranh giới giữa sự tự giác thực sự và phản ứng bắt buộc sau

khi bị phát giác. Việc xác lập thời điểm “trước khi bị phát giác” cần được hiểu là khoảng thời gian mà người đưa hối lộ chưa bị phát hiện chính thức hoặc chưa bị tố giác bởi cá nhân, tổ chức hay cơ quan có thẩm quyền điều này bảo đảm tính khách quan và hợp lý trong việc xem xét MTNHS cho bị can.

Sự chủ động khai báo không chỉ là biểu hiện của thái độ ăn năn mà còn đóng vai trò tích cực trong việc hỗ trợ cơ quan điều tra làm rõ bản chất và phạm vi của hành vi nhận hối lộ. Khi người đưa hối lộ không chỉ tự khai báo mà còn cung cấp thông tin xác thực, hỗ trợ truy vết người nhận hối lộ và các mối xích liên quan, thì hành vi này không những làm giảm thiểu hậu quả pháp lý mà còn góp phần bảo đảm hệ thống pháp luật trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng.

Tuy nhiên, chính vì cơ chế này dựa vào đánh giá về tính tự nguyện và mức độ hợp tác, nên tính định tính trong việc áp dụng rất cao. Do đó, đòi hỏi CQCSĐT phải thận trọng trong việc xác minh yếu tố chủ động, xác lập ranh giới giữa tự giác thật sự và hành vi có tính né tránh, đồng thời đánh giá toàn diện về mức độ thành khẩn thực tế trong việc phát hiện tội phạm.

Áp dụng pháp luật về MTNHS đối với bị can đưa hối lộ của CQCSĐT thể hiện chính sách khoan hồng có điều kiện, khuyến khích người phạm tội tự giác khai báo và hợp tác trong phát hiện, xử lý tội phạm tham nhũng. Khoản 7 Điều 364 BLHS là căn cứ trực tiếp, đặc thù để xem xét MTNHS đối với người đưa hối lộ; Điều 29 BLHS chỉ có ý nghĩa là cơ sở chung của chế định MTNHS. Do pháp luật quy định người phạm tội “có thể được MTNHS”, việc chủ động khai báo trước khi bị phát giác không đương nhiên dẫn đến MTNHS mà phải được đánh giá cùng tính chất, mức độ của hành vi và các tình tiết cụ thể của VAHS.

(3). Nội dung pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với người môi giới hối lộ mà chủ động khai báo trước khi bị phát giác

Người môi giới hối lộ là người làm trung gian giữa người đưa hối lộ và người nhận hối lộ, thông qua việc kết nối, truyền đạt yêu cầu hoặc tạo điều kiện để các bên thỏa thuận, thực hiện hành vi hối lộ. Mặc dù không trực tiếp đưa hoặc nhận lợi ích bất chính, người môi giới vẫn có vai trò thúc đẩy hoặc tạo điều kiện cho hành vi hối lộ được thực hiện nên thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật hình sự. Đồng thời, vị trí trung gian cũng tạo điều kiện để người này cung cấp thông tin giúp CQCSĐT phát hiện, làm rõ người đưa, người nhận hối lộ và các hành vi có liên quan.

Việc MTNHS đối với người môi giới hối lộ trong trường hợp chủ động khai báo trước khi bị phát giác là sự thể hiện tinh thần nhân đạo và chính sách hình sự mang tính khuyến khích hành vi hợp tác với Nhà nước. Đây là biểu hiện rõ nét của nguyên tắc "hồi cải", theo đó người có hành vi vi phạm, nếu kịp thời tự giác nhận lỗi, cung cấp thông tin trung thực, và hỗ trợ cơ quan tiến hành tố tụng làm rõ tội phạm thì có thể được xem xét MTNHS theo quy định của pháp luật. Yếu tố quyết định trong trường hợp này là tính chất tự nguyện và thời điểm của hành vi khai báo. Tự nguyện ở đây không đơn thuần là sự thừa nhận, mà là sự chủ động xuất phát từ ý chí chủ quan của người môi giới khi chưa có dấu hiệu bị phát hiện hoặc tố giác. Đồng thời, nội dung khai báo phải phản ánh thái độ thành khẩn, trung thực, bao gồm đầy đủ thông tin liên quan đến hành vi hối lộ và vai trò của các bên liên quan, không che giấu, bịa đặt hay làm sai lệch bản chất.

Quy định MTNHS đối với người môi giới hối lộ khi chủ động khai báo trước khi bị phát giác là một phương tiện điều chỉnh vừa mang tính răn đe, vừa có tính hướng thiện. Điều đó cho thấy sự phát triển tư duy pháp lý trong việc xử lý tội phạm không chỉ bằng hình phạt, mà còn thông qua việc khuyến khích sự thay đổi nhận thức và hành vi của chính người phạm tội.

(4). Nội dung pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với người không tố giác tội phạm nếu đã có hành động can ngăn người phạm tội hoặc hạn chế tác hại của tội phạm

Khoa học pháp lý về luật hình sự chỉ ra rằng phần lớn tội phạm được thực hiện dưới dạng hành động, tuy nhiên, trong một số trường hợp, tội phạm có thể phát sinh từ hành vi không hành động, tức là không thực hiện nghĩa vụ pháp lý trong hoàn cảnh buộc phải thực hiện. Hành vi không tố giác tội phạm là một dạng như vậy, được nhìn nhận như trách nhiệm công dân trong bảo vệ trật tự pháp luật. Tuy nhiên, pháp luật không tiếp cận theo hướng tuyệt đối hóa nghĩa vụ tố giác, mà có sự điều chỉnh linh hoạt, ghi nhận nỗ lực chủ động của cá nhân trong việc can ngăn tội phạm hoặc làm giảm thiệt hại. Đây là biểu hiện của tư duy hình sự hiện đại, đặt trọng tâm vào hiệu quả xã hội thực tế thay vì hình thức tố giác cứng nhắc.

Áp dụng pháp luật về MTNHS đối với bị can không tố giác tội phạm của CQCSĐT phản ánh rõ sự kết hợp giữa nguyên tắc pháp chế và tính nhân đạo. Pháp luật hình sự không tuyệt đối hóa vai trò của hành vi tố giác, mà coi trọng hiệu quả

thực tế của hành vi ngăn chặn hoặc khắc phục hậu quả do tội phạm gây ra. Trong một số trường hợp, việc tố giác không phải là cách thức duy nhất để hạn chế nguy cơ từ hành vi phạm tội; thay vào đó, hành động kịp thời để ngăn chặn tội phạm xảy ra hoặc cứu giúp người bị hại cũng có thể mang lại hiệu quả xã hội tương đương hoặc lớn hơn.

Điều kiện cốt lõi để ADPL về MTNHS đối với bị can không tố giác tội phạm trong trường hợp này là người không tố giác phải có hành vi cụ thể, thể hiện rõ ý chí tích cực. Hành vi can ngăn hoặc hạn chế tác hại không được hiểu là thái độ thụ động hay đồng tình im lặng, mà phải là hành động chủ động, dứt khoát, ví dụ như ngăn cản tội phạm tiếp tục hành vi, bảo vệ tài sản, cứu giúp người bị hại hoặc thông báo cho người có nguy cơ bị xâm hại. Hành động đó cần có tác dụng thực tế trong việc ngăn ngừa thiệt hại hoặc giảm nhẹ hậu quả của tội phạm.

Khoản 2 Điều 390 BLHS năm 2015 quy định người không tố giác tội phạm nhưng đã có hành động can ngăn người phạm tội hoặc hạn chế tác hại của tội phạm thì có thể được MTNHS hoặc miễn hình phạt. Trong phạm vi nghiên cứu của luận án, CQCSĐT chỉ xem xét khả năng MTNHS trong giai đoạn điều tra và phải phân biệt hậu quả pháp lý này với miễn hình phạt thuộc thẩm quyền của Tòa án. Việc ADPL về MTNHS đối với bị can phải căn cứ vào tính chất, mức độ và giá trị thực tế của hành động can ngăn hoặc hạn chế tác hại, bảo đảm chính sách khoan hồng được áp dụng đúng căn cứ, không làm suy giảm nghĩa vụ phòng ngừa, phát hiện và đấu tranh chống tội phạm.

2.2.2. Các giai đoạn áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra

2.2.2.1. Xác định, phân tích, đánh giá các tình tiết của vụ án đã xảy ra cần áp dụng pháp luật miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra

Trong giai đoạn này chủ thể ADPL về MTNHS đối với bị can là CQCSĐT thông qua những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng là Thủ trưởng, Phó thủ trưởng CQCSĐT, Điều tra viên theo quy định của BLTTHS các chủ thể này có nhiệm vụ tổ chức thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ nhằm xác định sự thật khách quan của VAHS, qua đó xác định chính xác bản chất pháp lý của tội phạm. Việc đánh các tình tiết của VAHS phải được tiến hành một cách khách quan, toàn

diện, căn trọng trên cơ sở xác định đúng hành vi có đủ yếu tố cấu thành tội phạm không, ai là người thực hiện hành vi phạm tội, bao giờ, ở đâu, cùng với ai, ai biết, các tính tiết tăng nặng, giảm nhẹ...

Như vậy, trong giai đoạn này CQCSĐT cần phải phân tích, đánh giá một cách khách quan, toàn diện nhằm tìm ra các tài liệu, chứng cứ làm căn cứ để đình chỉ điều tra do MTNHS. Ví dụ như Thủ trưởng CQCSĐT muốn ADPL hình sự để đình chỉ điều tra do MTNHS cho người thực hiện hành vi phạm tội thì cần phải dựa vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ VAHS để phân tích đánh giá có đủ các điều kiện hay nói cách khác là có thỏa mãn các điều kiện để được đình chỉ điều tra do MTNHS hay không, điều đó cần phải đối chiếu một cách rất tỉ mỉ và căn trọng các tài liệu có trong hồ sơ của vụ án tránh áp dụng tràn lan hoặc không áp dụng các quy định của pháp luật để đình chỉ điều tra do MTNHS cho bị can.

2.2.2.2. Lựa chọn quy phạm pháp luật phù hợp để áp dụng pháp luật miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra

Về đình chỉ điều tra do MTNHS đối với bị can chỉ có ở quy phạm pháp luật hình sự mà không xuất hiện ở các quy phạm pháp luật khác. Điều đó có nghĩa đối tượng áp dụng pháp luật về MTNHS phải là bị can chứ không chỉ là người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội là tội phạm chưa bị khởi tố bị can. Khi đã xác định được quy phạm pháp luật phù hợp để áp dụng, nếu đó là quan hệ hình sự thì cần phải tìm các văn bản pháp luật chuyên ngành, văn bản dưới luật hướng dẫn áp dụng vào từng trường hợp cụ thể, nếu chưa có văn bản hướng dẫn hoặc văn bản đã hết hiệu lực thì hành thi chủ thể áp dụng cần phải vận dụng các văn bản pháp luật hình sự đang có hiệu lực thi hành một cách linh hoạt và sáng tạo. Trong đó văn bản pháp luật quan trọng nhất đó là BLHS năm 2015.

Pháp luật hình sự có mối quan hệ rất gần gũi với Luật hành chính, Luật dân sự...thậm chí danh giới rất mong manh, chính vì vậy, chủ thể tiến hành áp dụng pháp luật về MTNHS là những người trong CQCSĐT được Nhà nước trao quyền trong quá trình lựa chọn quy phạm pháp luật phù hợp để áp dụng cần phải rất khách quan và công tâm, ngoài yếu tố con người trong quá trình ADPL về MTNHS đối với bị can phải chịu sự kiểm sát của VKSND cùng cấp, tránh trường hợp chủ quan, kinh nghiệm, máy móc, điều đó rất dễ mắc sai lầm khi lựa chọn quy pháp luật dẫn đến hình sự hóa hoặc hành chính hóa vụ việc cần áp dụng.

Tóm lại việc lựa chọn quy phạm pháp luật là một khâu rất quan trọng, đòi hỏi CQCSĐT phải bảo đảm được tính chính xác, tránh việc lựa chọn sai quy phạm pháp luật sẽ dẫn đến việc hình sự hóa hoặc hành chính hóa các quan hệ pháp luật cần áp dụng; bảo đảm tính thống nhất quy phạm pháp luật điều đó sẽ góp phần đồng bộ, thống nhất tránh tình trạng mỗi nơi áp dụng một kiểu, dẫn đến bất bình đẳng trong quá trình áp dụng pháp luật về MTNHS đối với bị can sẽ xâm phạm đến quyền con người, quyền cơ bản của công dân; bảo đảm được tính hiệu quả trong quá trình giải quyết VAHS một cách nhanh chóng, kịp thời, tiết kiệm được thời gian và công sức, giảm được chi phí trong hoạt động thực thi pháp luật hình sự; đặc biệt lựa chọn quy phạm pháp luật có hiệu lực cao nhất, phù hợp với vụ án và đối tượng cần áp dụng, xem xét đến hiệu lực của pháp luật và chú ý hiệu lực hồi tố trong TTHS theo nguyên tắc có lợi cho bị can.

2.2.2.3. Ban hành văn bản áp dụng pháp luật miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra

Ban hành văn bản ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT được xác định như là giai đoạn quan trọng nhất, bởi vì đây không chỉ là giai đoạn then chốt quyết định tính hiệu quả, hiệu lực của toàn bộ quá trình tố tụng của CQCSĐT được thể hiện ở một số tiêu chí như: là giai đoạn bản lề, từ quá trình phân tích, đánh giá hành vi vi phạm pháp luật hình sự, đến lựa chọn quy phạm pháp luật phù hợp, là quá trình phức tạp thể hiện tư duy trừu tượng và sự sáng tạo trong vận dụng quy phạm pháp luật phù hợp để ban hành văn bản pháp luật, ban hành đúng, chính xác, khách quan sẽ bảo đảm tính hiệu quả của pháp luật; tính quyết định đúng sẽ tác động tích cực đến quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan tránh xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, uy tín của CQCSĐT; ban hành văn bản ADPL đúng ảnh hưởng đến giai đoạn tiếp theo như thi hành Quyết định, thanh tra, kiểm sát việc thi hành quyết định và có ý nghĩa nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của công dân, tạo niềm tin của nhân dân về pháp luật, nếu ban hành quyết định sai sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả việc thi hành pháp luật.

Trong giai đoạn ban hành quyết định ADPL về MTNHS đối với bị can CQCSĐT cần phải chú ý đến một số yếu tố như: cơ sở pháp lý để ban hành, quyết định ADPL về MTNHS đối với bị can phải dựa vào văn bản pháp lý cao nhất, bảo đảm tính hợp hiến và hợp pháp của văn bản pháp luật; bảo đảm tính khách quan, có

nghĩa là quyết định ban hành phải dựa trên tài liệu, chứng cứ được thu thập theo đúng trình tự TTHS; bảo đảm được tính chính xác, trình bày rõ ràng, dễ hiểu, logic, chặt chẽ phù hợp và thống nhất; bảo đảm kịp thời, nhanh chóng, chính xác theo nguyên tắc có lợi cho bị can; các văn bản ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT sẽ làm chấm dứt, thay đổi, phát sinh, quan hệ xã hội và làm thay đổi sinh mệnh chính trị của bị can nên cần phải nhanh chóng, kịp thời, chính xác.

Việc ban hành quyết định đình chỉ điều tra do MTNHS không phải là quyết định tùy nghi của Điều tra viên, mà phải được thực hiện theo đúng sự phân công, thẩm quyền và trình tự TTHS. Điều tra viên có trách nhiệm thu thập, kiểm tra, đánh giá tài liệu, chứng cứ và đề xuất hướng xử lý; Thủ trưởng hoặc Phó Thủ trưởng CQCSĐT xem xét căn cứ, điều kiện MTNHS, tính hợp pháp của tài liệu, chứng cứ và ban hành quyết định theo thẩm quyền. Sau khi ban hành, quyết định được gửi cho VKSND và các chủ thể có liên quan theo quy định để VKSND thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật, không phải phê chuẩn quyết định của CQCSĐT. Sự phân định trách nhiệm giữa người tiến hành điều tra, người có thẩm quyền quyết định và cơ quan thực hiện chức năng kiểm sát góp phần hạn chế việc áp dụng thiếu căn cứ, tùy tiện hoặc bỏ qua trường hợp bị can có đủ điều kiện MTNHS.

2.2.2.4. Tổ chức thực hiện văn bản áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra

Đây là giai đoạn cuối cùng của ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT trong giai đoạn này CQCSĐT những người có thẩm quyền phải tổ chức thực hiện đúng, kịp thời sau khi ban hành quyết định ADPL. Trong quá trình tổ chức thực hiện áp dụng pháp luật CQCSĐT phải tổ chức kiểm tra xem xét các cá nhân được giao quyền có thực hiện đúng, đủ, chính xác các quyết định trong văn bản ADPL không.

Có thể khẳng định tổ chức thực hiện áp dụng pháp luật về MTNHS đối với bị can là giai đoạn rất quan trọng, là kết quả của bốn giai đoạn trước, sở dĩ quan trọng là vì, quá trình tổ chức thực hiện ADPL chính là giai đoạn đưa các quy định của pháp luật hình sự vào đời sống xã hội, biến các quy định của pháp luật từ trên giấy thành hành động cụ thể buộc mọi người trong xã hội phải tuân thủ, thông qua tổ chức thực hiện áp dụng pháp luật về MTNHS đối với bị can, pháp luật mới phát

huy được tác dụng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị can đối tượng bị áp dụng; tổ chức thực hiện áp dụng pháp luật đúng bảo đảm tính công bằng, nghiêm minh của pháp luật hình sự góp phần răn đe đối với người phạm tội, đồng thời cũng giáo dục họ có ý thức tuân thủ, chấp hành pháp luật, bên cạnh đó cũng góp phần phòng ngừa tội phạm, những kẻ khác đang có ý định phạm tội thấy đó mà từ bỏ ý định phạm tội; thông qua việc tổ chức thực hiện áp dụng pháp luật góp phần bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các khách thể bị tội phạm là bị can đã xâm phạm; từ việc tổ chức thực hiện áp dụng pháp luật chúng ta có thể đánh giá được hiệu lực của áp dụng pháp luật đã phù hợp hay chưa, từ đó kiến nghị, đề xuất, sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật phù hợp với thực tiễn ADPL về MTNHS đối với bị can.

2.3. ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI BỊ CAN CỦA CƠ QUAN CẢNH SÁT ĐIỀU TRA

2.3.1. Điều kiện bảo đảm chính trị

Trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, mọi hoạt động thực thi quyền lực nhà nước đều phải đặt dưới sự lãnh đạo toàn diện, trực tiếp của Đảng Cộng sản Việt Nam. ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT không chỉ là một hoạt động pháp lý đơn thuần, mà còn là biểu hiện cụ thể của thể chế chính trị, định hướng chủ trương, đường lối chính sách hình sự nhân đạo của Đảng trong từng giai đoạn phát triển của đất nước.

Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đã khẳng định rõ yêu cầu “*tiếp tục rà soát, điều chỉnh, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Cơ quan điều tra...*” đồng thời “*xây dựng hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng, nhân đạo...*”, đề cao trách nhiệm của Cơ quan điều tra nói chung và CQCSĐT nói riêng trong áp dụng pháp luật hình sự bảo đảm công lý và nhân đạo xã hội chủ nghĩa. Tiếp đó, Kết luận số 19-KL/TW ngày 14/10/2021 của Bộ Chính trị cũng đặt ra yêu cầu bảo đảm thực thi pháp luật, trong đó nhấn mạnh việc “*chú trọng hoàn thiện hệ thống pháp luật đầy đủ, đồng bộ, thống nhất...*” bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của mọi người dân, xây dựng đội ngũ cán bộ trong lĩnh vực tư pháp có bản lĩnh chính trị vững vàng, tinh thông pháp luật,

giỏi nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp toàn diện và Kết luận 119-KL/TW ngày 20/01/2025 Bộ Chính trị về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng pháp luật đặt ra mục tiêu hàng đầu *“bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện, trực tiếp của Đảng trong công tác xây dựng pháp luật...”* và mới đây ngày 30/4/2025, thay mặt Bộ Chính trị, Tổng Bí thư Tô Lâm đã ký ban hành Nghị quyết số 66-NQ/TW về *“đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới”* với nhiệm vụ lớn *“Bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện, trực tiếp của Đảng trong công tác xây dựng pháp luật, phát huy cao độ tính Đảng trong xây dựng và thi hành pháp luật”*, Nghị quyết nhấn mạnh yêu cầu xây dựng pháp luật phải bám sát thực tiễn, lấy người dân làm trung tâm, bảo đảm tính hệ thống, đồng bộ, khả thi, minh bạch, phát huy vai trò của thể chế, pháp luật thành động lực phát triển. Đồng thời để tiếp tục định hướng này, Kết luận số 09-KL/TW ngày 10/3/2026 của Bộ Chính trị về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới nhấn mạnh yêu cầu xây dựng hệ thống pháp luật thống nhất, đồng bộ, khả thi, công khai, minh bạch, bảo vệ hiệu quả quyền con người, quyền công dân; đồng thời, các quy phạm pháp luật công phải trao đủ thẩm quyền gắn với kiểm soát hiệu quả nguy cơ lạm dụng quyền lực. Đây là định hướng cập nhật cho việc hoàn thiện pháp luật và cơ chế kiểm soát quyền lực trong ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT [9].

Trong bối cảnh đó, ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT không thể tách rời yêu cầu chính trị nhằm giữ vững ổn định xã hội và tăng cường niềm tin của nhân dân vào CQCSĐT và bảo đảm sự thống nhất giữa mục tiêu trừng trị trong phòng ngừa và giáo dục, cải tạo người phạm tội. Bảo đảm điều kiện chính trị là yếu tố xuyên suốt, như sợi chỉ đỏ định hướng cho cả quá trình cá biệt hóa quy phạm pháp luật hình sự vào từng trường hợp cụ thể, bảo đảm CQCSĐT áp dụng đúng pháp luật, đúng người, đúng mục đích, góp phần làm rõ bản chất nhân đạo, khoan hồng của chính sách hình sự trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2.3.2. Điều kiện bảo đảm pháp lý

Trong cơ chế vận hành của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, điều kiện bảo đảm pháp lý giữ vai trò nền tảng tư tưởng đối với hoạt động áp dụng

pháp luật hình sự nói chung ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT nói riêng. Hoạt động này chỉ có thể được thực hiện một cách chính danh, hợp hiến và hợp pháp khi đặt trong khuôn khổ sự lãnh đạo toàn diện, trực tiếp của Đảng đối với công tác xây dựng và thi hành pháp luật, bảo đảm pháp luật được tổ chức thực hiện thống nhất, nghiêm minh và hiệu quả trong thực tiễn.

Theo yêu cầu của Nghị quyết số 66-NQ/TW của Bộ Chính trị, việc xây dựng và thi hành pháp luật phải bám sát thực tiễn, bảo đảm tính hệ thống, đồng bộ, khả thi và minh bạch, đồng thời lấy con người làm trung tâm của chính sách pháp luật. Trong bối cảnh đó ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT không chỉ là hoạt động mang tính kỹ thuật pháp lý, mà còn là quá trình hiện thực hóa đường lối, chính sách hình sự của Đảng thông qua các quy phạm pháp luật hình sự và TTHS cụ thể. ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT chỉ được đặt ra khi có đầy đủ căn cứ pháp lý rõ ràng, được luật thực định quy định, đồng thời phải được thực hiện đúng trình tự, thủ tục TTHS, bảo đảm sự kiểm soát quyền lực và tính minh bạch trong thực thi pháp luật.

Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa, với yêu cầu mọi hoạt động của cơ quan nhà nước và người có thẩm quyền phải tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, là điều kiện xuyên suốt, chi phối toàn bộ quá trình ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT. Điều này nhằm bảo đảm việc ADPL về MTNHS đối với bị can không mang tính tùy nghi, không làm suy giảm tính nghiêm minh của pháp luật hình sự, mà ngược lại, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm trong điều kiện cụ thể của từng vụ án.

Bên cạnh đó, trong cấu trúc ADPL, chủ thể ADPL giữ vị trí trung tâm. Do đó, việc bảo đảm năng lực pháp lý, phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm công vụ của các chức danh tư pháp trong CQCSĐT như Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng, Điều tra viên và Cán bộ điều tra là một điều kiện pháp lý quan trọng. Sự thống nhất giữa quy định pháp luật, con người thực thi pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện chính là yếu tố quyết định để ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT được thực hiện đúng mục đích, đúng tinh thần nhân đạo của chính sách hình sự, đồng thời phù hợp với yêu cầu xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn phát triển mới.

2.3.3. Điều kiện bảo đảm về tổ chức bộ máy, nguồn nhân lực của Cơ quan Cảnh sát điều tra

Trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tổ chức bộ máy của các cơ quan thực thi pháp luật giữ vai trò cấu trúc nền tảng, quyết định trực tiếp đến hiệu lực, hiệu quả thực thi quyền lực nhà nước thông qua hoạt động ADPL. Đối với ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT là một hình thức hiện thực hóa chính sách hình sự khoan hồng, nhân đạo của Nhà nước, nên yêu cầu về tổ chức bộ máy của CQCSĐT càng có ý nghĩa then chốt, nhằm bảo đảm tính khách quan, chính xác, thống nhất và hợp pháp trong quá trình giải quyết các vụ án hình sự.

Góc độ tổ chức bộ máy nhà nước CQCSĐT của CAND được tổ chức theo cấp hành chính nhằm bảo đảm sự thống nhất, tập trung quyền lực gắn với phân công, phân quyền hợp lý. Phù hợp với mô hình chính quyền hai cấp hiện nay, cơ cấu tổ chức của CQCSĐT được xác lập ở hai cấp hành chính là cấp Bộ và cấp tỉnh, bảo đảm tính xuyên suốt trong chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện hoạt động điều tra hình sự trên phạm vi toàn quốc. Cơ cấu tổ chức này được thể chế hóa tại Điều 18 Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự năm 2015, trong đó quy định CQCSĐT Bộ Công an và CQCSĐT Công an cấp tỉnh với các đơn vị chuyên môn được tổ chức theo từng lĩnh vực tội phạm cụ thể.

Ngày 16/3/2022, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 12-NQ/TW về "đẩy mạnh xây dựng lực lượng CAND thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới". Trên cơ sở đó, tổ chức bộ máy của CQCSĐT phải được thiết kế khoa học, bảo đảm phân công, phân cấp, phân quyền rõ ràng, gắn với trách nhiệm cá nhân và cơ chế kiểm soát quyền lực hiệu quả, đặc biệt là mối quan hệ giữa cấp trên và cấp dưới trong hoạt động điều tra hình sự.

Cùng với việc hoàn thiện cơ cấu tổ chức, xây dựng đội ngũ Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQCSĐT, Điều tra viên và Cán bộ điều tra chuyên nghiệp, liêm chính, có bản lĩnh chính trị vững vàng là yêu cầu mang tính chiến lược then chốt. Việc tuyển chọn, đào tạo và sử dụng cán bộ trong CQCSĐT phải bảo đảm sự thống nhất giữa năng lực chuyên môn, phẩm chất đạo đức, trình độ chính trị và ý thức thượng tôn pháp luật, qua đó bảo đảm tính chính danh và năng lực thực thi quyền lực nhà nước trong TTHS. Các chức danh tư pháp như Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng, Điều

tra viên, Cán bộ điều tra cần được đào tạo chuyên sâu về nghiệp vụ điều tra hình sự, thường xuyên bồi dưỡng lý luận chính trị và cập nhật pháp luật, nhằm thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ trong phạm vi thẩm quyền TTHS được giao.

Bên cạnh đó, tổ chức bộ máy của CQCSĐT phải bảo đảm tính hợp lý về cơ cấu tổ chức, đủ biên chế và sự phối hợp, kiểm soát chặt chẽ giữa các bộ phận trong từng giai đoạn TTHS. Từ khâu tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, khởi tố VAHS, khởi tố bị can, điều tra, đình chỉ điều tra vụ án, đình chỉ điều tra đối với bị can đến việc ban hành quyết định đình chỉ điều tra do MTNHS, mọi hoạt động đều phải tuân thủ nghiêm ngặt trình tự, thủ tục TTHS, qua đó bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, đồng thời giữ vững yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Trong bối cảnh tình hình an ninh, trật tự có nhiều diễn biến phức tạp, yêu cầu đặt ra đối với tổ chức bộ máy của CQCSĐT không chỉ dừng lại ở năng lực điều tra, mà còn bao gồm khả năng nắm chắc, dự báo, phân tích tình hình, kịp thời tham mưu cho cấp có thẩm quyền những chủ trương, giải pháp quan trọng về bảo đảm an ninh, trật tự và phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời chủ động đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới.

Như vậy, bảo đảm điều kiện về tổ chức bộ máy của CQCSĐT là yêu cầu mang tính chiến lược và có cơ sở lý luận sâu sắc, nhằm hiện thực hóa nguyên tắc thượng tôn pháp luật, nâng cao hiệu lực, hiệu quả ADPL về MTNHS đối với bị can, bảo đảm sự cân bằng hài hòa giữa yêu cầu công lý, hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm và chính sách hình sự nhân đạo của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2.3.4. Điều kiện bảo đảm quan hệ phối hợp

Điều kiện bảo đảm quan hệ phối hợp giữa các cơ quan tiến hành TTHS là một điều kiện quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật, đồng thời bảo đảm kiểm soát quyền lực nhà nước trong hoạt động tư pháp. Theo tinh thần Nghị quyết số 66-NQ/TW của Bộ Chính trị, công tác thi hành pháp luật phải được tổ chức thực hiện nghiêm minh, nhất quán, kịp thời và hiệu quả, gắn chặt với yêu cầu tăng cường kiểm soát quyền lực, phòng ngừa lạm quyền, bảo đảm quyền con người, quyền công dân. Trong đó ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT không thể được thực hiện một cách biệt lập, mà phải đặt trong cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa

CQCSĐT với các cơ quan tiến hành tố tụng khác, đặc biệt là VKSND và TAND và các cơ quan khác của CAND.

Sự phối hợp giữa CQCSĐT và VKSND được thực hiện thông qua việc trao đổi kịp thời thông tin, tài liệu cần thiết; thực hiện yêu cầu điều tra của VKSND theo quy định; làm rõ những vấn đề còn có nhận thức khác nhau về chứng cứ, căn cứ pháp lý và điều kiện MTNHS đối với bị can. Việc phối hợp phải dựa trên sự phân định chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền của mỗi cơ quan: CQCSĐT chịu trách nhiệm về hoạt động điều tra và quyết định tố tụng thuộc thẩm quyền; VKSND thực hiện quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật, không thay thế hoặc phê chuẩn quyết định đình chỉ điều tra của CQCSĐT. Cơ chế này góp phần bảo đảm việc ADPL đúng căn cứ, hạn chế áp dụng không thống nhất và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị can, bị hại cùng các chủ thể có liên quan.

Quan hệ phối hợp với TAND chủ yếu được thực hiện ở cấp độ tổng kết thực tiễn, xây dựng văn bản hướng dẫn liên ngành và thống nhất nhận thức đối với những vấn đề pháp luật còn có cách hiểu khác nhau. TAND không tham gia đánh giá chứng cứ hoặc quyết định việc MTNHS đối với bị can trong từng VAHS đang thuộc giai đoạn điều tra. Việc xác định rõ phạm vi phối hợp này vừa bảo đảm sự thống nhất trong nhận thức và áp dụng pháp luật, vừa không làm lẫn lộn chức năng điều tra, kiểm sát, truy tố và xét xử.

Theo tinh thần Nghị quyết số 66-NQ/TW, quan hệ phối hợp trong ADPL về MTNHS đối với bị can phải gắn với trách nhiệm cung cấp, trao đổi thông tin, kiểm tra nội bộ và kiểm sát việc tuân theo pháp luật. Mỗi cơ quan, người có thẩm quyền phải chịu trách nhiệm về nhận định, yêu cầu và quyết định thuộc phạm vi chức năng của mình; cơ chế phối hợp không được làm thay đổi thẩm quyền tố tụng hoặc làm mờ trách nhiệm của chủ thể ban hành quyết định.

Như vậy, điều kiện bảo đảm quan hệ phối hợp giữa CQCSĐT với VKSND, TAND và các cơ quan có liên quan phải được xây dựng trên cơ sở phân định rõ chức năng, thẩm quyền và trách nhiệm; đồng thời bảo đảm việc trao đổi, xử lý kịp thời những vấn đề còn có nhận thức khác nhau. Đây là điều kiện góp phần bảo đảm ADPL về MTNHS đối với bị can được thực hiện thống nhất, khách quan, đúng pháp luật và có sự kiểm soát.

2.3.5. Bảo đảm điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị kỹ thuật

Cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại đóng vai trò nền tảng, quyết định trực tiếp đến hiệu quả và chất lượng công tác điều tra hình sự Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự 2015, khoản 1, Điều 62, Bảo đảm cơ sở vật chất phục vụ hoạt động điều tra hình sự “1. Căn cứ yêu cầu công tác điều tra hình sự, địa bàn hoạt động và điều kiện kinh tế - xã hội, Nhà nước bảo đảm cơ sở vật chất của Cơ quan điều tra gồm có đất đai, trụ sở, công trình; trang thiết bị...” có thể thấy rằng trong hoạt động của CQCSĐT cần phải bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật như: đất đai, trụ sở, công trình bảo đảm đủ diện tích yêu cầu công tác; có đầy đủ phòng làm việc, phòng họp, hội trường phòng tạm giữ người, tạm giam; kho lưu trữ hồ sơ, tủ lưu trữ hồ sơ, tài liệu, vật chứng; trang thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ, phương tiện giao thông, thông tin liên lạc, máy tính, máy in, phần mềm nghiệp vụ, kết nối mạng nội bộ, thiết bị ghi âm, ghi hình, trang thiết bị kỹ thuật khác bảo đảm an toàn, giữ bí mật Nhà nước trong hoạt động điều tra.

Đặc biệt, Điều 183, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, quy định “...Việc hỏi cung bị can tại cơ sở giam giữ hoặc tại trụ sở Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải được ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh...”. để bảo đảm quyền của bị can đòi hỏi CQCSĐT phải bảo đảm trang bị đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình đòi hỏi CQCSĐT phải bảo đảm các điều kiện khách quan trong thu thập tài liệu chứng cứ như máy ghi âm, ghi hình có âm thanh, thiết bị nghe giám sát...loại bỏ yếu tố chủ quan trong hoạt động này. Bên cạnh đó, việc ứng dụng các phần mềm nghiệp vụ chuyên dụng và công nghệ thông tin trong phân tích, đánh giá chứng cứ cũng là một yêu cầu cấp thiết giúp nâng cao hiệu quả công tác, giảm thiểu sai sót và bảo đảm tính khoa học của kết quả điều tra.

Như vậy, có thể khẳng định rằng cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật là yếu tố tiên quyết để CQCSĐT thực hiện tốt nhiệm vụ, đặc biệt trong quá trình ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT. Việc đầu tư đầy đủ và thường xuyên nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả công tác mà còn thể hiện sự quan tâm của Nhà nước đối với công tác bảo đảm pháp luật và bảo vệ quyền của bị can.

2.4. ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI BỊ CAN MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM VỚI VIỆT NAM

Trong nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT, vấn đề quan trọng không chỉ là lựa chọn các đa dạng các dòng họ pháp luật, các quốc gia có vị trí lớn trong đời sống chính trị - pháp lý thế giới, mà còn phải xác định mức độ tương thích pháp luật của quốc gia được khảo cứu với đối tượng, phạm vi và mục tiêu nghiên cứu. Luận án không nghiên cứu chung về chính sách hình sự nhân đạo, miễn hình phạt, loại trừ trách nhiệm hình sự hoặc các cơ chế thay thế truy cứu TNHS, mà tập trung vào ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT. Do đó, việc lựa chọn quốc gia nghiên cứu cần đặt trên các tiêu chí: quốc gia đó có quy định MTNHS hoặc cơ chế pháp lý thay thế hoặc gần với MTNHS; cơ chế này có liên hệ với giai đoạn điều tra, đình chỉ điều tra hoặc vai trò của CQCSĐT; hệ thống pháp luật có khả năng so sánh nhất định với pháp luật hình sự Việt Nam; và từ đó có thể rút ra những giá trị tham khảo, kinh nghiệm trực tiếp cho việc hoàn thiện pháp luật và bảo đảm ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT ở Việt Nam.

Trên cơ sở các tiêu chí nêu trên, Nghiên cứu sinh lựa chọn Liên bang Nga, Cộng hòa Kazakhstan và Cộng hòa Tajikistan làm nhóm quốc gia nghiên cứu trọng tâm. Đây là những quốc gia thuộc truyền thống pháp luật thành văn, chịu ảnh hưởng nhất định của mô hình pháp luật hình sự Liên Xô trước đây, đồng thời có quá trình cải cách pháp luật hình sự trong bối cảnh chuyển đổi nhà nước và pháp luật. Đáng chú ý, pháp luật hình sự của các quốc gia này còn ghi nhận tương đối rõ chế định MTNHS hoặc các căn cứ MTNHS trong pháp luật hình sự, có cơ chế áp dụng gắn với hoạt động điều tra, kiểm sát, đình chỉ vụ án hoặc đình chỉ điều tra đối với người phạm tội. Vì vậy, việc nghiên cứu ba quốc gia này có ý nghĩa trực tiếp hơn đối với đề tài so với việc mở rộng phân tích sang các hệ thống pháp luật có cấu trúc khác biệt căn bản.

Bên cạnh đó, Nghiên cứu sinh cũng đã khảo cứu một số hệ thống pháp luật tiêu biểu khác như Trung Quốc, Nhật Bản và một số chuẩn mực pháp luật hình sự quốc tế (Quy chế Roma). Tuy nhiên, các quốc gia và thiết chế này không được lựa chọn làm đối tượng phân tích trọng tâm, bởi cơ chế pháp lý tương ứng hoặc không

được thiết kế như một chế định MTNHS độc lập, hoặc chủ yếu tồn tại dưới dạng miễn hình phạt, miễn xử phạt, không truy tố, chuyển hướng xử lý hay loại trừ trách nhiệm hình sự trong phạm vi đặc thù. Những cơ chế đó có giá trị tham khảo nhất định, nhưng không hoàn toàn tương thích với phạm vi nghiên cứu của luận án là ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT ở Việt Nam. Do đó, luận án sử dụng các quốc gia và thiết chế này ở mức độ đối chiếu, sàng lọc nhằm làm rõ phạm vi lựa chọn, còn phần phân tích chuyên sâu tập trung vào Liên bang Nga, Kazakhstan và Tajikistan.

2.4.1. Liên Bang Nga

2.4.1.1. Quy định pháp luật Liên bang Nga về chế định miễn trách nhiệm hình sự

Chế định MTNHS của Liên bang Nga được hình thành trên cơ sở kế thừa trực tiếp truyền thống pháp luật hình sự Xô Viết và hiện được quy định tương đối toàn diện trong Chương XI BLHS Nga năm 1996, sửa đổi, bổ sung năm 2025, bao gồm các điều từ 75 đến 78.1. Trong số các căn cứ này, những căn cứ gắn liền với hoạt động điều tra và được áp dụng phổ biến gồm: MTNHS do ăn năn, tự nguyện bồi thường thiệt hại (Điều 75); MTNHS do hòa giải với người bị hại (Điều 76); MTNHS trong lĩnh vực kinh tế khi người phạm tội khắc phục toàn bộ thiệt hại (Điều 76.1, 76.2); và MTNHS do hợp tác tích cực trong việc hỗ trợ cơ quan điều tra (Điều 78.1) [11]. Các quy định này phân tầng rõ ràng theo mức độ nguy hiểm cho xã hội và gắn chặt quyết định MTNHS với thái độ tích cực của người phạm tội, đặc biệt trong việc khắc phục hậu quả.

Trong hoạt động áp dụng pháp luật, Cơ quan điều tra Liên bang Nga đóng vai trò trung tâm ở giai đoạn khởi tố và điều tra, đồng thời là chủ thể đầu tiên có quyền xem xét và đề xuất áp dụng các căn cứ MTNHS đối với bị can. Cơ chế này được quy định cụ thể tại Điều 27 và Điều 212 BLTTHS Liên bang Nga năm 2001, cho phép điều tra viên trong phạm vi thẩm quyền có thể ra quyết định đình chỉ vụ án, bị can về MTNHS, nếu nhận thấy bị can đáp ứng đầy đủ các điều kiện MTNHS được quy định trong BLHS Liên bang Nga. Theo Điều 27 khoản 1 điểm 3 BLTTHS liên bang Nga việc truy cứu TNHS phải được đình chỉ khi có căn cứ pháp lý xác định rằng “*bị can được miễn trách nhiệm hình sự theo quy định của BLHS*” [14]. Tuy nhiên, quyết định này chỉ có giá trị pháp lý sau khi được Viện Kiểm sát phê chuẩn

(Điều 212 khoản 1 BLTTHS Liên bang Nga). Như vậy, cơ quan điều tra không có quyền tự mình MTNHS mà chỉ có thẩm quyền phát hiện, lập hồ sơ và đề xuất Viện kiểm sát phê chuẩn.

Theo Hướng dẫn nghiệp vụ số 51/2019 của Cơ quan điều tra Liên bang Nga về áp dụng các căn cứ MTNHS, điều tra viên chỉ được lập hồ sơ đề xuất MTNHS khi: “(1) Đã thu thập đủ chứng cứ xác nhận tính tự nguyện của hành vi khắc phục hoặc hợp tác; (2) Có văn bản xác nhận thiệt hại đã được bồi thường đầy đủ (đối với Điều 75, 76, 76.1); (3) Được nạn nhân xác nhận bằng lời khai hoặc văn bản (đối với trường hợp hòa giải theo Điều 76); (4) Được cơ quan điều tra cấp trên đồng ý bằng văn bản trong các vụ án nghiêm trọng hoặc có yếu tố đồng phạm” [19].

2.4.1.2. Thực trạng áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can ở của Cơ quan điều tra Liên bang Nga

Thực tiễn MTNHS tại Liên bang Nga theo báo cáo tư pháp chỉ riêng năm 2023, có khoảng 11.000 VAHS được đình chỉ điều tra theo Điều 75, chiếm khoảng 37% tổng số trường hợp MTNHS trong năm. Với cơ chế hòa giải theo Điều 76, năm 2023 có 21.700 vụ được đình chỉ, tăng 3,6% so với năm 2022, trong đó khoảng hai phần ba xuất phát từ đề xuất chủ động của Điều tra viên. Đối với lĩnh vực kinh tế, giai đoạn 2018 - 2023, trung bình mỗi năm có hơn 9.000 vụ án được đình chỉ theo Điều 76.1, với tổng số tiền thiệt hại khắc phục lên tới khoảng 40 tỷ rúp mỗi năm. Đối với biện pháp “phạt tư pháp” theo Điều 76.2, năm 2024 có 20.639 trường hợp và năm 2018 có 33.329 trường hợp được MTNHS theo căn cứ này. Riêng Điều 78.1 (hợp tác tích cực), trong ba năm đầu áp dụng (2020 - 2023), có hơn 4.500 trường hợp được MTNHS, chủ yếu trong các vụ án tham nhũng quy mô nhỏ và tội phạm kinh tế. Tính tổng thể, năm 2023 hệ thống tư pháp Nga đã giải quyết 727.168 vụ án, trong đó 131.592 vụ bị đình chỉ theo các căn cứ MTNHS và căn cứ khác [53], chứng tỏ vai trò quan trọng của Cơ quan điều tra Liên bang Nga trong việc giảm tải tố tụng và nhân đạo hóa chính sách hình sự.

2.4.1.3. Đánh giá thực tiễn áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan điều tra Liên bang Nga và bài học kinh nghiệm với Việt Nam

*** Ưu điểm**

Đánh giá tổng thể, mô hình áp dụng pháp luật về MTNHS của Liên bang Nga thể hiện nhiều ưu điểm: Thứ nhất, quy trình nhiều tầng giữa điều tra, kiểm sát, tòa

bảo đảm tính khách quan và kiểm soát quyền lực điều tra, tránh lạm dụng áp dụng tùy nghi; *thứ hai*, hồ sơ đề xuất MTNHS được chuẩn hóa, minh bạch và dễ kiểm tra, bảo đảm tính truy xuất và trách nhiệm giải trình; *thứ ba*, cơ chế MTNHS gắn liền với nghĩa vụ khắc phục hậu quả, tạo ra sự ràng buộc thực chất thay vì miễn hoàn toàn trách nhiệm pháp lý, việc khắc phục hậu quả là một phần quan trọng trong quyết định MTNHS và không thể thiếu trong quá trình đánh giá. Điều này giúp nâng cao trách nhiệm của người phạm tội; *thứ tư*, việc áp dụng rộng rãi các căn cứ này giúp giảm tải đáng kể cho hoạt động truy tố và xét xử, đặc biệt đối với tội phạm có tính chất mức độ ít nghiêm trọng.

** Hạn chế*

Tuy nhiên, mô hình áp dụng pháp luật về MTNHS của Liên bang Nga vẫn tồn tại những hạn chế đáng lưu ý: *thứ nhất*, còn thiếu sự thống nhất trong nhận thức và tiêu chí áp dụng. Một trong những hạn chế lớn nhất là chưa có sự thống nhất tuyệt đối trong cách hiểu và vận dụng các điều kiện MTNHS. Các khái niệm pháp lý như “ăn năn thực chất”, “tự nguyện hòa giải” hay “đã khắc phục hoàn toàn hậu quả” được quy định trong BLHS Liên bang Nga (các Điều 75 và 76) vẫn mang tính định tính, phụ thuộc nhiều vào đánh giá chủ quan của Điều tra viên [34]; *thứ hai*, bên cạnh đó, trong lĩnh vực kinh tế, việc MTNHS khi người phạm tội có khả năng bồi thường hoặc nộp phạt có thể tạo nguy cơ bất bình đẳng và bị lợi dụng như một hình thức “thương lượng” nếu thiếu giám sát chặt chẽ tại các Điều 76.1 và 76.2 BLHS Liên bang Nga cho phép MTNHS nếu bị can hoàn trả thiệt hại hoặc nộp phạt tư pháp, trên thực tế, điều này có thể bị lợi dụng dẫn tới ảnh hưởng sự công bằng của pháp luật hình sự; *thứ ba*, thiếu dữ liệu thống kê chi tiết và cơ chế đánh giá hiệu quả chính sách, các báo cáo của Cơ quan Cảnh sát điều tra Liên bang Nga (SKR) và Tòa án tối cao Nga hiện chỉ công bố tổng số vụ án được đình chỉ do MTNHS, mà không tách riêng theo từng điều khoản (Điều 75, 76, 76.1, 76.2, 78.1) hoặc nhóm tội danh cụ thể [52]; *thứ tư*, cơ chế hậu kiểm còn hình thức và thiếu hiệu quả. Dù pháp luật hình sự Nga (Điều 213 BLTTHS) cho phép hủy quyết định MTNHS nếu bị can không thực hiện nghĩa vụ bồi thường, khắc phục hậu quả hoặc nộp phạt tư pháp, nhưng trên thực tế, việc theo dõi và xử lý hậu MTNHS vẫn chưa được thực hiện một cách đồng bộ.

2.4.1.4. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Kinh nghiệm của Liên bang Nga cho thấy, cơ chế MTNHS chỉ phát huy giá trị thực chất khi được đặt trong một quy trình điều tra có kiểm soát pháp lý chặt chẽ và cơ chế giám sát nhiều tầng. Cơ chế này vừa bảo đảm tính chủ động nghiệp vụ của Điều tra viên trong việc phát hiện và đề xuất MTNHS, vừa duy trì kiểm soát quyền lực TTHS, tránh tình trạng lạm dụng quyền lực tư pháp hoặc bỏ lọt trường hợp đáng được MTNHS. Ngoài ra, mô hình “điều tra phục hồi” kết hợp giữa hoạt động điều tra và tư pháp phục hồi cũng là kinh nghiệm quan trọng. Điều tra viên không chỉ chứng minh tội phạm mà còn chủ động đánh giá khả năng hòa giải, khắc phục hậu quả và tái thiết quan hệ xã hội giữa người phạm tội và bị hại. Bên cạnh đó, Nga đặc biệt coi trọng hậu kiểm sau khi MTNHS, khi Cơ quan điều tra phối hợp Viện kiểm sát theo dõi việc nộp phạt, bồi thường hoặc thực hiện nghĩa vụ khác và có thể khôi phục điều tra nếu người được MTNHS không tuân thủ (khoản 4 Điều 213). Cùng với đó, hệ thống thống kê tư pháp liên thông giữa Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án cho phép tổng hợp dữ liệu theo loại tội phạm, giới tính, khu vực và căn cứ pháp lý, giúp việc đánh giá chính sách dựa trên thực chứng và điều chỉnh kịp thời.

Những kinh nghiệm này cho thấy điểm cốt lõi của mô hình TTHS Liên bang Nga nằm ở sự kết hợp giữa tính pháp quyền, tính kiểm soát, từ đó gợi mở cho Việt Nam: vai trò của CQCSĐT; chuẩn hóa hồ sơ, quy trình và tiêu chí MTNHS; tăng cường đào tạo về tư pháp phục hồi; thiết lập cơ chế hậu kiểm và xây dựng hệ thống thống kê tư pháp liên thông để bảo đảm tính minh bạch, thống nhất, khách quan và khả năng đo lường hiệu quả chính sách.

2.4.2. Kazakhstan

2.4.2.1. Quy định của pháp luật của Kazakhstan về chế định miễn trách nhiệm hình sự

Trong hệ thống pháp luật hình sự Kazakhstan hiện hành, chế định MTNHS được quy định tương đối toàn diện tại Phần 5 - của BLHS Cộng hòa Kazakhstan năm 2014, (sửa đổi, bổ sung năm 2025), các quy định này được cụ thể hóa từ Điều 65 đến Điều 71, cùng với Điều 67.1 (Điều 65 của Bộ luật quy định nguyên tắc chung về MTNHS; Điều 66 quy định về MTNHS do ăn năn tích cực; Điều 67 quy định MTNHS do hòa giải với người bị hại; Điều 68 MTNHS do thay đổi tình hình; Điều 69 Căn cứ MTNHS khi hết thời hiệu truy cứu TNHS; Điều 70 MTNHS đối

với các trường hợp ban hành đạo luật mới có lợi cho người phạm tội hoặc ban hành đạo luật ân xá; Điều 71- MTNHS bằng việc áp dụng biện pháp tư pháp thay thế [10], phản ánh xu hướng rõ rệt của chính sách hình sự Kazakhstan là nhân đạo hóa và đa dạng hóa căn cứ MTNHS, coi đây là một công cụ quan trọng để phòng ngừa, giáo dục và tái hòa nhập cộng đồng đối với người phạm tội thay vì chỉ trừng phạt.

Các điều khoản liên quan được thiết kế theo hướng dung hòa giữa chính sách hình sự nghiêm trị và cơ chế nhân đạo, đặc biệt nhấn mạnh yếu tố “chủ động hoà giải” của người phạm tội. Điểm nổi bật là pháp luật Kazakhstan trao cho Điều tra viên thẩm quyền rộng hơn so với nhiều quốc gia hậu Xô Viết cũ: Cơ quan điều tra có thể chủ động đình chỉ vụ án khi có đủ căn cứ, sau đó gửi hồ sơ đến Viện kiểm sát để ghi nhận kết quả hòa giải mà không cần phê chuẩn bắt buộc [13]. Cách thiết kế này khác biệt căn bản so với Liên bang Nga, nơi điều tra viên chỉ có quyền kiến nghị và mọi quyết định MTNHS đều phải có sự chấp thuận của Viện kiểm sát (Điều 27 BLTTHS Liên bang Nga).

2.4.2.2. Thực trạng áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan điều tra Kazakhstan

Trong giai đoạn 2020 - 2025, thực tiễn áp dụng pháp luật về MTNHS của Cơ quan điều tra Kazakhstan cho thấy một xu hướng rõ rệt là mở rộng thẩm quyền sàng lọc vụ án ngay từ giai đoạn điều tra, dựa trên các căn cứ quy định tại Phần 5 BLHS (Điều 65 - 71). Khung pháp lý trung tâm cho thực tiễn này là Điều 35 khoản 3 BLTTHS Kazakhstan, cho phép Điều tra viên, khi xác định có căn cứ MTNHS, chủ động đình chỉ vụ án, đình chỉ điều tra bị can và chỉ cần thông báo cho Viện kiểm sát để ghi nhận. Chỉ tính riêng năm 2023, Báo cáo giám sát tư pháp năm của Tòa án tối cao Kazakhstan, có 1.347 vụ án được đình chỉ điều tra MTNHS do căn cứ “thay đổi tình hình người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội”, chiếm khoảng 1,8% tổng số VAHS được giải quyết trong năm, trong đó hơn 60% là các vụ việc thuộc lĩnh vực kinh tế - thương mại [98] hay như trong giai đoạn 2020 - 2024 căn cứ MTNHS do hết thời hiệu truy cứu TNHS sự Điều 69 BLHS là trường hợp phổ biến nhất trong tổng số bị can được MTNHS. Theo Báo cáo thống kê tư pháp năm 2023 của Tòa án tối cao Kazakhstan, có khoảng 18.750 bị can được đình chỉ do hết thời hiệu truy cứu TNHS chiếm hơn 24% tổng số trường hợp đình chỉ do MTNHS [99].

Nhìn chung, giai đoạn 2020 - 2024 cho thấy Kazakhstan đã hình thành một mô hình áp dụng pháp luật về MTNHS theo hướng kết hợp giữa linh hoạt lập pháp, phục hồi xã hội và phân quyền cho Điều tra viên. Điểm mạnh nổi bật là việc trao quyền thực chất cho Cơ quan điều tra đình chỉ vụ án, đình chỉ điều tra đối với bị can khi đã đủ căn cứ pháp lý.

2.4.2.3. Đánh giá thực tiễn áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan điều tra Kazakhstan và bài học kinh nghiệm với Việt Nam

**** Ưu điểm***

Trước hết, ở giai đoạn nhận thức và đánh giá căn cứ, Cơ quan điều tra có khả năng nhận diện tương đối chính xác các trường hợp có thể MTNHS thông qua việc xem xét toàn diện yếu tố pháp lý, nhân thân và các tình tiết phi hình sự. Sự chủ động và linh hoạt này phản ánh năng lực phân tích đa chiều của Điều tra viên, qua đó giảm thiểu việc khởi tố hoặc điều tra hình sự những vụ việc mà mức độ nguy hiểm cho xã hội không cao và có khả năng xử lý theo hướng phục hồi. Trong giai đoạn giải thích và lựa chọn quy phạm, hệ thống hướng dẫn thống nhất của Viện kiểm sát và Tòa án tối cao đóng vai trò quan trọng trong việc hạn chế tác động của yếu tố chủ quan, tạo nên sự ổn định và dự đoán pháp luật. Điều này giúp hoạt động áp dụng các căn cứ MTNHS diễn ra trong khuôn khổ chuẩn hóa và giảm nguy cơ phân hóa trong nhận thức pháp lý giữa các vùng, các đơn vị tổ tụng.

Ở giai đoạn ra quyết định MTNHS, mô hình trao quyền rộng cho Điều tra viên đi kèm với trách nhiệm cá nhân đối với quyết định của mình tạo nên sự cân bằng giữa linh hoạt nghiệp vụ và trách nhiệm pháp lý. Quy trình lập hồ sơ chặt chẽ, yêu cầu đánh giá chứng cứ và lập luận pháp lý rõ ràng, giúp bảo đảm rằng quyết định MTNHS là sản phẩm của một quá trình kiểm tra khách quan chứ không phải sự tùy nghi. Cuối cùng, giai đoạn tổ chức thực hiện và hậu kiểm thể hiện mức độ liên thông nhất định giữa điều tra, kiểm sát và cơ quan thi hành pháp luật, tạo cơ sở theo dõi việc thực hiện nghĩa vụ sau MTNHS, đặc biệt trong các trường hợp có phát sinh trách nhiệm tài chính. Dù cơ chế này chưa hoàn thiện, vẫn thể hiện nỗ lực bảo đảm tính tiếp nối giữa quyết định MTNHS và tác động thực tế trong cộng đồng.

** Hạn chế*

Tuy nhiên, bên cạnh các ưu điểm nêu trên, chế định MTNHS của Kazakhstan bộc lộ không ít hạn chế. Ở giai đoạn nhận thức căn cứ pháp lý, sự chênh lệch về trình độ, kinh nghiệm và khả năng đánh giá giữa các Điều tra viên dẫn đến tình trạng thiếu nhất quán trong việc xác định mức độ nguy hiểm cho xã hội, mức độ tự nguyện khắc phục hậu quả hoặc khả năng hòa giải. Điều này làm giảm tính thống nhất quốc gia và cho thấy vai trò của yếu tố chủ quan vẫn còn rất lớn. Giai đoạn giải thích và lựa chọn quy phạm, dù có hướng dẫn chính thức, nhưng nhiều điều luật mang tính định tính khiến việc áp dụng vẫn phụ thuộc đáng kể vào kinh nghiệm cá nhân, dẫn đến nguy cơ áp dụng thiếu đồng bộ. Giai đoạn ra quyết định, nơi điều tra viên được trao quyền rộng hơn, lại tiềm ẩn nguy cơ tùy nghi trong các vụ án có căn cứ MTNHS hoặc các vụ mà khả năng bồi thường phụ thuộc vào điều kiện tài chính của người phạm tội, điều này có thể tạo ra sự bất bình đẳng giữa người có điều kiện kinh tế và người không có khả năng khắc phục hậu quả. Cuối cùng, ở giai đoạn tổ chức thực hiện và hậu kiểm, Kazakhstan chưa thiết lập được hệ thống giám sát đầy đủ và thống kê chi tiết theo từng căn cứ MTNHS, dẫn đến việc đánh giá hiệu quả thực chất của các điều khoản nhân đạo còn nhiều hạn chế và thiếu cơ sở thực chứng để hoàn thiện chính sách hình sự.

2.4.2.4. Bài học kinh nghiệm với Việt Nam

Từ thực tiễn này, có thể rút ra một số kinh nghiệm đáng chú ý cho Việt Nam. *Thứ nhất*, Kazakhstan đã chứng minh rằng việc tăng thẩm quyền quyết định MTNHS cho Cơ quan điều tra với điều kiện có sự kiểm sát chặt chẽ của Viện kiểm sát có thể giúp quy trình xử lý VAHS trở nên linh hoạt và hiệu quả hơn. Việt Nam có thể nghiên cứu trao quyền đề xuất mạnh hơn cho Cơ quan điều tra, đồng thời duy trì quyền phê chuẩn của Viện kiểm sát để bảo đảm kiểm soát quyền lực tư pháp được kiểm soát; *thứ hai*, việc chuẩn hóa mô hình hòa giải trong TTHS, với Hòa giải viên được đào tạo chính thức và biên bản hòa giải được coi là chứng cứ hợp lệ, là kinh nghiệm có thể nghiên cứu áp dụng, nhất là đối với các tội có tính chất mức độ ít nghiêm trọng; *thứ ba*, Kazakhstan cho thấy tầm quan trọng của thống kê tư pháp phân loại theo thời gian, địa phương, loại tội phạm và căn cứ MTNHS: chính nhờ số liệu này mà nhà làm luật có thể đánh giá tác động thực tế của từng điều khoản.

Đây là định hướng mà Việt Nam tham khảo triển khai trong quá trình chuyển đổi số tư pháp hình sự trong giai đoạn hiện nay.

Nhìn chung, kinh nghiệm của Kazakhstan cho thấy một mô hình MTNHS mang tính nhân đạo nhưng có kiểm soát, dựa trên sự chủ động của Cơ quan điều tra, sự tham gia của bị hại thông qua hòa giải và hệ thống kiểm sát của Viện kiểm sát. Đây là những giá trị có thể tham khảo trong quá trình hoàn thiện cơ chế MTNHS tại Việt Nam, đặc biệt ở giai đoạn điều tra.

2.4.3. Tajikistan

2.4.3.1. Quy định pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự tại Tajikistan

Bộ luật Hình sự Tajikistan số 574 ngày 21/5/1998, sửa đổi, bổ sung vào ngày 14/5/2025, dành toàn bộ Chương 11 (Điều 72 - 75) để quy định về MTNHS gồm: Điều 72 quy định về MTNHS do ăn năn hối cải, cho phép miễn truy cứu TNHS đối với người phạm tội lần đầu về tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng vừa khi họ tự thú, thành khẩn, hợp tác tích cực với cơ quan điều tra và khắc phục đầy đủ thiệt hại; Điều 73 quy định về MTNHS trên cơ sở hòa giải với bị hại, một hình thức giải quyết truyền thống rất phù hợp với cấu trúc cộng đồng của Tajikistan; Điều 74 quy định về MTNHS do hết thời hiệu truy cứu TNHS; Điều 75 MTNHS do thay đổi tình hình xã hội hoặc điều kiện cá nhân thay đổi làm cho hành vi không còn nguy hiểm đáng kể cho xã hội [12]. Đây là một trong những chương có tính nhân đạo cao nhất trong BLHS và phản ánh rõ xu hướng cải cách tư pháp của Tajikistan trong giai đoạn 2019 - 2025. Bối cảnh sửa đổi pháp luật những năm gần đây cho thấy Tajikistan theo đuổi chính sách hình sự kết hợp giữa mô hình hậu Xô-viết và mô hình tư pháp phục hồi hiện đại, trong đó các cơ chế khắc phục hậu quả, hòa giải và đánh giá lại tính nguy hiểm xã hội của hành vi được coi trọng hơn đáng kể so với giai đoạn trước.

2.4.3.2. Thực tiễn áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan điều tra Tajikistan

Thực tiễn TTHS của Tajikistan, áp dụng chế định MTNHS đối với bị can diễn ra trong một quá trình nhiều giai đoạn, từ nhận thức căn cứ pháp lý, lựa chọn quy phạm, ra quyết định đến tổ chức thực hiện gồm có bốn giai đoạn: *thứ nhất*, nhận thức và đánh giá căn cứ MTNHS. Đây là giai đoạn đầu tiên trong áp dụng pháp luật về MTNHS là nhận diện căn cứ pháp lý, tức xác định vụ án có đủ điều kiện MTNHS hay không. Đối với Tajikistan theo các nghiên cứu và đánh giá tổng quan hàng năm

hệ thống Tư pháp phải xử lý trung bình 14.000 - 16.500 VAHS có bị can được MTNHS mỗi năm chiếm khoảng 65 - 70% các VAHS được giải quyết chủ yếu là tội ít nghiêm trọng [101]; *thứ hai*, giai đoạn lựa chọn và giải thích điều luật phù hợp: sau khi có cơ sở nhận định rằng vụ án có căn cứ MTNHS, điều tra viên bước vào giai đoạn lựa chọn căn cứ pháp lý cụ thể trong các Điều 72 - 75 BLHS. Đây là bước đòi hỏi năng lực giải thích pháp luật, bởi các căn cứ có mức độ “dễ áp dụng” khác nhau. Trong đó, hai điều được áp dụng thường xuyên nhất là Điều 72 (ăn năn hối cải) và Điều 73 (hòa giải), do có tiêu chí xác định rõ và gắn với truyền thống thỏa thuận bồi thường trong cộng đồng; *thứ ba*, giai đoạn ra quyết định MTNHS và đình chỉ điều tra: khi đã lựa chọn được căn cứ phù hợp, Điều tra viên ban hành quyết định đình chỉ điều tra kèm MTNHS. Quyết định này phải có lập luận pháp lý, chứng cứ về ăn năn, thỏa thuận hòa giải, bồi thường hoặc tài liệu chứng minh chuyển biến nhân thân. Trong cơ chế TTHS ở Tajikistan, Điều tra viên và Kiểm sát viên nắm quyền rất lớn trong giai đoạn tiền xét xử; *thứ tư*, giai đoạn tổ chức thực hiện và kiểm sát sau MTNHS: sau khi ra quyết định MTNHS, vấn đề trung tâm là tổ chức thực hiện và theo dõi nghĩa vụ của người được MTNHS. Với các trường hợp hòa giải, giám sát thường được chuyển cho cơ chế tự quản cộng đồng hoặc chính quyền địa phương với bồi thường, kiểm sát viên xem xét chứng từ và xác nhận việc đã hoàn thành nghĩa vụ. Mặc dù vậy, Tajikistan không có hệ thống thống kê hậu MTNHS đầy đủ.

2.4.3.3. Đánh giá thực trạng áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan điều tra Tajikistan

**** Ưu điểm***

Một ưu điểm nổi bật của Tajikistan là tính chủ động của Cơ quan điều tra trong việc nhận diện sớm các căn cứ MTNHS, nhất là đối với các tội ít nghiêm trọng nhóm chiếm khoảng 65 - 70% tổng số VAHS theo thống kê của Tòa án tối cao. Cách tiếp cận này cho thấy sự thay đổi trong tư duy tổ tụng: chuyển từ “điều tra để buộc tội” sang “điều tra để lựa chọn giải pháp xử lý phù hợp nhất”. Bên cạnh đó, Tajikistan có lợi thế đặc thù về nền tảng xã hội - cộng đồng, được thể hiện rõ trong việc áp dụng hòa giải và thỏa thuận dân sự.

Cuối cùng, chế định MTNHS đã phần nào góp phần tiết kiệm nguồn lực tư pháp, khi nhiều bị can được giải quyết ngay tại giai đoạn tiền tố tụng. Đây là ưu điểm rất đáng lưu ý trong bối cảnh nhân sự tư pháp Tajikistan còn hạn chế, số lượng

thẩm phán thấp và chi phí tố tụng lớn. Việc cơ quan điều tra đóng vai trò “bộ lọc đầu tiên” giúp giảm tải cho Viện kiểm sát và Tòa án, đồng thời tạo điều kiện để hệ thống tập trung hơn vào các vụ án nghiêm trọng, phức tạp.

** Hạn chế*

Mặc dù hệ thống thống kê của Tajikistan không đầy đủ, các báo cáo quốc tế cho thấy một số vấn đề về minh bạch trong việc theo dõi và tổng hợp dữ liệu về các vụ án MTNHS. Mặc dù OSCE/ODIHR, UNDP và nhiều tổ chức quốc tế đã nhiều lần đề nghị Tajikistan cung cấp số liệu về số vụ án đình chỉ điều tra do MTNHS do được hòa giải hoặc số vụ được MTNHS, Chính phủ nước này không cung cấp bất kỳ dữ liệu chính thức nào. Một hạn chế quan trọng khác là sự không đồng đều trong năng lực giải thích và vận dụng điều luật giữa các địa phương. Các căn cứ có tính định lượng rõ ràng như bồi thường dễ được áp dụng, nhưng những căn cứ mang tính định tính như “không còn nguy hiểm đáng kể cho xã hội” thường bị bỏ ngỏ hoặc áp dụng rất hạn chế. Sự thiếu thống nhất này dẫn đến tình trạng tùy nghi cao và rủi ro bất bình đẳng trong ADPL về MTNHS giữa các vùng miền. Vấn đề đáng lo ngại nữa là nguy cơ lạm dụng thẩm quyền trong các quyết định đình chỉ điều tra. Trong mô hình tố tụng của Tajikistan, Điều tra viên và Kiểm sát viên có vai trò rất lớn ở giai đoạn tiền Xét Xử, trong khi Tòa án chủ yếu “phê chuẩn” trên hình thức.

Cuối cùng, Tajikistan thiếu một hệ thống, thống kê chính thức và hệ thống giám sát đầy đủ về việc thực hiện nghĩa vụ sau khi MTNHS, điều này làm hạn chế khả năng đánh giá hiệu quả và tác động của chế định này đối với xã hội.

2.4.3.4. Bài học kinh nghiệm với Việt Nam

Kinh nghiệm từ mô hình ADPL về MTNHS đối với bị can tại Tajikistan có nhiều giá trị tham khảo đối với Việt Nam, đặc biệt trong việc hoàn thiện cơ chế ADPL về MTNHS ở giai đoạn điều tra.

Thứ nhất, từ mô hình ở Tajikistan là sự phân chia quy trình ADPL về MTNHS đối với bị can thành các giai đoạn rõ ràng, từ nhận thức căn cứ, lựa chọn quy phạm pháp luật đến ra quyết định và giám sát thực hiện. Điều này giúp bảo đảm tính minh bạch, đồng thời tăng cường khả năng kiểm soát của Cơ quan TTTHS, tránh sự tùy nghi trong quyết định MTNHS. Việt Nam có thể tham khảo mô hình này, thiết lập một quy trình chuẩn hóa, với các bước rõ ràng và hướng dẫn chi tiết về các căn cứ MTNHS để giảm thiểu sai sót và tăng tính thống nhất trong áp dụng pháp luật; *thứ*

hai, là tầm quan trọng của hòa giải và khắc phục hậu quả trong quy trình MTNHS. Mặc dù mô hình hòa giải ở Tajikistan thể hiện những lợi ích rõ rệt trong việc giải quyết tranh chấp nhanh chóng và hiệu quả, Việt Nam cần xây dựng một cơ chế hòa giải pháp lý rõ ràng hơn, nhằm bảo vệ quyền lợi của bị hại và tránh tình trạng hòa giải hình thức. Điều này đòi hỏi phải có một hệ thống giám sát chặt chẽ, bảo đảm rằng hòa giải là hoàn toàn tự nguyện và không bị ảnh hưởng bởi yếu tố bên ngoài, nhất là trong những vụ án có yếu tố kinh tế; *thứ ba*, việc thiết lập hệ thống thống kê tư pháp liên thông để theo dõi các bị can được MTNHS và đánh giá tác động xã hội của chế định này. Từ kinh nghiệm của Tajikistan, việc thiếu một hệ thống dữ liệu đầy đủ và minh bạch về các vụ án MTNHS đã gây khó khăn cho việc đánh giá hiệu quả của chính sách này. Việt Nam cần đẩy mạnh việc chuyển đổi số trong hệ thống tư pháp, xây dựng cơ sở dữ liệu toàn diện và liên thông giữa các cơ quan tố tụng để đánh giá chính xác các trường hợp MTNHS, đồng thời phục vụ cho việc điều chỉnh chính sách hình sự khi cần thiết; *thứ tư*, tăng cường giám sát và đánh giá sau khi MTNHS là một yếu tố thiết yếu mà Việt Nam cần học hỏi từ Tajikistan. Khi MTNHS, việc theo dõi và đánh giá tác động của quyết định MTNHS đối với người phạm tội và cộng đồng là rất quan trọng để tránh tình trạng tái phạm và bảo đảm sự phục hồi trật tự xã hội. Do đó, việc thiết lập cơ chế hậu kiểm chặt chẽ, bao gồm giám sát thực hiện nghĩa vụ bồi thường và cam kết khắc phục hậu quả, sẽ giúp cơ chế MTNHS ở Việt Nam trở thành một công cụ hiệu quả hơn trong quá trình cải cách tư pháp hình sự.

2.4.4. Khảo cứu sàng lọc một số quốc gia, hệ thống pháp luật tiêu biểu khác và Quy chế Rome/ICC

Bên cạnh việc nghiên cứu chuyên sâu pháp luật về MTNHS đối với bị can tại Liên bang Nga, Kazakhstan và Tajikistan, luận án tiến hành khảo cứu sàng lọc một số quốc gia, hệ thống pháp luật và thiết chế pháp luật hình sự quốc tế tiêu biểu khác nhằm làm rõ hơn cơ sở lựa chọn quốc gia nghiên cứu trọng tâm. Nghiên cứu này được thực hiện trên cơ sở so sánh mức độ tương thích giữa pháp luật nước ngoài với đối tượng nghiên cứu của luận án ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT.

2.4.4.1. Pháp luật Trung Quốc

Qua khảo cứu BLHS Trung Quốc cho thấy pháp luật nước này có nhiều quy định thể hiện chính nhân đạo, khoan hồng đối với người phạm tội thông qua các cơ

chế như miễn xử phạt hình sự, miễn hình phạt, giảm nhẹ hình phạt hoặc miễn xử lý hình sự hoặc không phạm tội. Đặc biệt, Điều 37 BLHS Trung Quốc hiện hành quy định trường hợp tội phạm có mức độ nguy hiểm không lớn, nếu không cần thiết phải áp dụng hình phạt thì có thể được miễn xử phạt hình sự và áp dụng các biện pháp xử lý khác như xử lý hành chính hoặc kỷ luật.

Quy định này cho thấy pháp luật hình sự Trung Quốc không chỉ đặt vấn đề TNHS và hình phạt, mà còn ghi nhận khả năng xử lý bằng các biện pháp pháp lý khác ngoài hình sự. Đây là nội dung có giá trị tham khảo đối với Việt Nam trong việc nghiên cứu hậu quả pháp lý của người được MTNHS, nhất là trong bối cảnh pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành chưa quy định thật rõ người được MTNHS có phải chịu các hậu quả pháp lý khác như trách nhiệm dân sự, hành chính, kỷ luật hay không.

Tuy nhiên, kết quả khảo cứu cũng cho thấy pháp luật Trung Quốc không tách bạch chế định MTNHS thành một chế định độc lập như pháp luật hình sự Việt Nam. Các quy định về miễn, giảm nhẹ hình phạt, miễn xử phạt hình sự và miễn xử lý hình sự có sự giao thoa nhất định về nội dung pháp lý. Bên cạnh đó, một số thuật ngữ như “mức độ nguy hiểm không lớn” vẫn mang tính định tính và phụ thuộc vào sự đánh giá của cơ quan có thẩm quyền trong từng trường hợp cụ thể. Vì vậy, pháp luật Trung Quốc có thể được sử dụng ở mức độ đối chiếu về chính sách khoan hồng và hậu quả pháp lý sau MTNHS, nhưng không được lựa chọn làm đối tượng phân tích trọng tâm của luận án.

2.4.4.2. Khảo cứu pháp luật Nhật Bản

Kết quả khảo cứu Bộ luật Hình sự Nhật Bản hiện hành cho thấy pháp luật nước này không quy định chế định MTNHS thành một chế định độc lập tương tự pháp luật hình sự Việt Nam. Thay vào đó, Bộ luật Hình sự Nhật Bản ghi nhận các cơ chế như giảm nhẹ hình phạt, miễn hình phạt hoặc miễn tội trong một số trường hợp cụ thể, được quy định rải rác ở Phần chung và Phần các tội phạm.

Các quy định này phản ánh chính sách khoan hồng của pháp luật hình sự Nhật Bản, thể hiện ở việc người phạm tội trong những trường hợp nhất định vẫn có thể được xem xét miễn tội hoặc miễn, giảm hình phạt. Điểm đáng chú ý là pháp luật Nhật Bản không dành riêng một điều luật hoặc một chương độc lập để quy định tập trung về MTNHS, mà thiết kế các cơ chế khoan hồng gắn với từng trường hợp pháp

lý cụ thể. Cách tiếp cận này cho thấy sự thận trọng trong lập pháp hình sự, đồng thời thể hiện xu hướng đề cao giáo dục, cải tạo và tái hòa nhập cộng đồng đối với người phạm tội.

Tuy nhiên, xét theo phạm vi nghiên cứu của luận án, mô hình pháp luật Nhật Bản không có sự tương thích trực tiếp với ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT ở Việt Nam. Các cơ chế khoan hồng trong pháp luật Nhật Bản chủ yếu gắn với miễn, giảm hình phạt hoặc miễn tội, chứ không phải là MTNHS theo nghĩa một chế định pháp lý độc lập được áp dụng trong giai đoạn điều tra. Do đó, kinh nghiệm của Nhật Bản chủ yếu có giá trị tham khảo về chính sách hình sự nhân đạo và tư tưởng đề cao khả năng tự cải tạo của người phạm tội, hơn là giá trị tham khảo trực tiếp về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT ở Việt Nam.

2.4.4.3. Khảo cứu Quy chế Rome/ICC

Quy chế Rome về Tòa án Hình sự quốc tế (International Criminal Court - ICC), năm 1998 tại Rome - Italia, ngày 17/7/1998 là văn kiện có ý nghĩa quan trọng trong pháp luật hình sự quốc tế, nhưng có phạm vi điều chỉnh đặc thù, tập trung vào các tội ác quốc tế đặc biệt nghiêm trọng như tội diệt chủng, tội ác chống loài người, tội ác chiến tranh và tội xâm lược. Do tính chất đặc biệt nghiêm trọng của các tội phạm này, Quy chế Rome nhấn mạnh nguyên tắc truy cứu trách nhiệm hình sự cá nhân và nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật, kể cả đối với người có chức vụ, quyền hạn.

Kết quả khảo cứu cho thấy Quy chế Rome không đặt trọng tâm vào MTNHS hoặc miễn, giảm hình phạt theo nghĩa chính sách nhân đạo, khoan hồng thông thường. Ngược lại, văn bản này đề cao yêu cầu xử lý nghiêm minh đối với các tội ác quốc tế nhằm bảo đảm công lý, bảo vệ quyền con người và ngăn ngừa các hành vi xâm hại nghiêm trọng đến cộng đồng quốc tế. Tuy nhiên, Quy chế Rome vẫn ghi nhận các căn cứ loại trừ trách nhiệm hình sự trong một số trường hợp nhất định, như người thực hiện hành vi bị bệnh tâm thần, có khiếm khuyết về tâm thần, mất khả năng nhận thức trong điều kiện luật định, hành động để tự vệ hoặc trong tình thế bị đe dọa nghiêm trọng.

Từ đó cho thấy Quy chế Rome không phù hợp để lựa chọn làm đối tượng so sánh trực tiếp với ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT. Tuy nhiên, văn

kiện này có giá trị tham khảo ở phương diện phân biệt giữa MTNHS và loại trừ trách nhiệm hình sự. Đây là vấn đề có ý nghĩa đối với Việt Nam trong quá trình hoàn thiện pháp luật hình sự, bởi MTNHS, miễn hình phạt, miễn xử phạt và loại trừ trách nhiệm hình sự là những chế định có bản chất pháp lý, điều kiện áp dụng và hậu quả pháp lý khác nhau.

2.4.4.4. Nhận xét và giá trị tham khảo đối với Việt Nam

Từ kết quả khảo cứu sàng lọc nêu trên có thể thấy, Trung Quốc, Nhật Bản và Quy chế Rome/ICC đều có những cơ chế thể hiện chính sách nhân đạo, khoan hồng hoặc giới hạn TNHS trong những điều kiện nhất định. Tuy nhiên, các cơ chế này không hoàn toàn tương thích với ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT ở Việt Nam, đặc biệt là không gắn trực tiếp với thẩm quyền ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT.

Đối với Việt Nam, giá trị tham khảo từ các hệ thống này thể hiện ở một số nội dung chủ yếu. *Thứ nhất*, cần tiếp tục phân định rõ MTNHS với miễn hình phạt, miễn xử phạt, miễn tội và loại trừ trách nhiệm hình sự; *thứ hai*, cần nghiên cứu làm rõ hậu quả pháp lý của người được MTNHS, nhất là mối quan hệ giữa MTNHS với trách nhiệm dân sự, hành chính, kỷ luật hoặc các nghĩa vụ pháp lý khác; *thứ ba*, cần hạn chế việc sử dụng các thuật ngữ mang tính định tính mà không có tiêu chí hướng dẫn cụ thể, nhằm bảo đảm ADPL thống nhất, công bằng và đúng mục đích.

Như vậy, việc luận án chỉ sử dụng Trung Quốc, Nhật Bản và Quy chế Rome/ICC ở mức độ khảo cứu sàng lọc là phù hợp với phạm vi nghiên cứu. Các hệ thống này góp phần làm rõ sự đa dạng của chính sách hình sự khoan hồng trên thế giới, đồng thời củng cố cơ sở khoa học cho việc lựa chọn Liên bang Nga, Kazakhstan và Tajikistan làm nhóm quốc gia nghiên cứu trọng tâm, do các quốc gia này có mức độ tương thích cao hơn với đối tượng nghiên cứu của luận án là ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT ở Việt Nam.

Tiểu kết chương 2

Chương 2 đã xây dựng cơ sở lý luận về ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT ở Việt Nam qua đó tạo nền tảng khoa học cho việc phân tích thực trạng, hạn chế và nguyên nhân ở Chương 3. Trước hết, Chương 2 đã làm rõ các khái niệm cơ bản về MTNHS, bị can và ADPL, từ đó xác lập khái niệm ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT. Việc luận giải các khái niệm này góp phần xác định

bản chất pháp lý, phạm vi, giới hạn và chủ thể ADPL trong giai đoạn điều tra.

Trên cơ sở đó Chương 2 đã phân tích đặc điểm, vai trò của ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT, khẳng định đây là hoạt động mang tính quyền lực nhà nước, được thực hiện trên cơ sở pháp luật hình sự và tố tụng hình sự, đồng thời thể hiện chính sách hình sự nhân đạo của Nhà nước trong xử lý người phạm tội. Đồng thời đã hệ thống hóa nội dung pháp luật MTNHS theo các nhóm căn cứ và trường hợp cụ thể trong BLHS, bao gồm các quy định chung và quy định đặc thù. Qua đó, luận án làm rõ điều kiện áp dụng, hậu quả pháp lý và mối quan hệ giữa MTNHS với một số chế định pháp lý có liên quan, góp phần hạn chế sự nhầm lẫn trong nhận thức và thực tiễn áp dụng.

Xác lập các giai đoạn cơ bản của quá trình ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT ở Việt Nam cách tiếp cận này làm rõ tính trình tự, logic và liên tục của ADPL, đồng thời là cơ sở để đánh giá thực trạng ADPL trong thực tiễn. Bên cạnh đó, chương đã phân tích các điều kiện bảo đảm ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT, nhấn mạnh vai trò của yếu tố chính trị, pháp lý, tổ chức bộ máy, nguồn nhân lực, quan hệ phối hợp và cơ sở vật chất, kỹ thuật trong việc bảo đảm tính hợp pháp, thống nhất và hiệu quả của quyết định đình chỉ điều tra do MTNHS.

Cuối cùng, thông qua nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia và khảo cứu sàng lọc một số hệ thống pháp luật tiêu biểu, Chương 2 đã rút ra những giá trị tham khảo cho Việt Nam, nhất là về hoàn thiện căn cứ pháp luật, hướng dẫn áp dụng, kiểm soát quyền lực và phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng.

Như vậy, Chương 2 đã hình thành khung lý luận cơ bản, tương đối đầy đủ và nhất quán ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT làm cơ sở trực tiếp cho nghiên cứu thực trạng và đề xuất quan điểm, giải pháp trong các chương tiếp theo.

Chương 3

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ THỰC TRẠNG ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI BỊ CAN CỦA CƠ QUAN CẢNH SÁT ĐIỀU TRA Ở VIỆT NAM

3.1. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI BỊ CAN CỦA CƠ QUAN CẢNH SÁT ĐIỀU TRA Ở VIỆT NAM

Các yếu tố sau không phải là nội dung đánh giá trực tiếp thực trạng ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT, mà là những điều kiện, bối cảnh và tác động chi phối quá trình nhận diện căn cứ, lựa chọn quy phạm, ban hành và tổ chức thực hiện quyết định ADPL trong thực tiễn. Trên cơ sở đó, mục 3.2 tiếp tục đánh giá cụ thể thực trạng ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT ở Việt Nam theo các giai đoạn ADPL.

3.1.1. Tổ chức bộ máy và hoạt động Cơ quan Cảnh sát điều tra của Công an nhân dân

3.1.1.1. Tổ chức bộ máy và năng lực thực thi của Cơ quan Cảnh sát điều tra trong áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can

Cơ quan Cảnh sát điều tra là chủ thể trung tâm của hoạt động điều tra trong TTHS, có trách nhiệm phát hiện, thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ và ban hành các quyết định tố tụng theo thẩm quyền. ADPL về MTNHS đối với bị can, tổ chức bộ máy và năng lực thực thi của CQCSĐT không chỉ là điều kiện bảo đảm về mặt tổ chức, mà còn tác động trực tiếp đến chất lượng của từng giai đoạn ADPL, từ xác định sự kiện pháp lý, đánh giá căn cứ, điều kiện MTNHS, lựa chọn quy phạm pháp luật đến ban hành và tổ chức thực hiện quyết định tố tụng.

Về mặt tích cực, cơ cấu tổ chức và đội ngũ có thẩm quyền của CQCSĐT là điều kiện quan trọng bảo đảm ADPL về MTNHS đối với bị can được thực hiện đúng căn cứ, đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục. Số liệu đã được xử lý từ số liệu thống kê gốc dưới dạng cơ cấu tỷ lệ (%) cho thấy, ở cấp Bộ, Thủ trưởng và Phó Thủ trưởng CQCSĐT đều thuộc ngạch ĐTV cao cấp, chiếm tỷ lệ 100%; ở cấp tỉnh, Thủ trưởng CQCSĐT thuộc ngạch ĐTV cao cấp chiếm 87,88%, ĐTV trung cấp chiếm 12,12% và Điều tra viên sơ cấp chiếm 0%; Phó Thủ trưởng CQCSĐT thuộc

ngạch Điều tra viên cao cấp chiếm 41,71%, Điều tra viên trung cấp chiếm 54,74% và Điều tra viên sơ cấp chiếm 3,55% [Phụ lục 10]. Cơ cấu này cho thấy đội ngũ giữ thẩm quyền lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động điều tra ở cấp Bộ và cấp tỉnh cơ bản có nền tảng nghiệp vụ phù hợp, tạo điều kiện cho việc kiểm soát tính có căn cứ, hợp pháp, khách quan và thận trọng khi xem xét ADPL về MTNHS đối với bị can.

Đối với cơ cấu Điều tra viên và Cán bộ điều tra của CQCSĐT các cấp, số liệu đã được xử lý từ số liệu thống kê gốc dưới dạng cơ cấu tỷ lệ (%) cho thấy, xét theo tỷ trọng trong tổng lực lượng Điều tra viên, Cán bộ điều tra được khảo sát, cấp tỉnh chiếm 49,75%, cấp xã chiếm 48,32% và cấp Bộ chiếm 1,94% [Phụ lục 11]. Số liệu này được tính trong phạm vi [Phụ lục 11], tức là chỉ thống kê Điều tra viên và Cán bộ điều tra; không tính Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQCSĐT cấp Bộ, cấp tỉnh và không tính Trưởng, Phó trưởng Công an cấp xã. Cách xử lý này phù hợp với yêu cầu công khai luận án, đồng thời bảo đảm không công bố số liệu tuyệt đối.

Xét trong từng cấp, ở cấp Bộ, Điều tra viên cao cấp chiếm 27,03%, Điều tra viên trung cấp chiếm 50,00%, Điều tra viên sơ cấp chiếm 18,02% và Cán bộ điều tra chiếm 4,95%; ở cấp tỉnh, Điều tra viên cao cấp chiếm 1,17%, Điều tra viên trung cấp chiếm 32,06%, Điều tra viên sơ cấp chiếm 56,82% và Cán bộ điều tra chiếm 9,95%; ở cấp xã, Điều tra viên cao cấp chiếm 0,00%, Điều tra viên trung cấp chiếm 13,00%, Điều tra viên sơ cấp chiếm 49,85% và Cán bộ điều tra chiếm 37,15% [Phụ lục 11]. Riêng tỷ lệ Điều tra viên cao cấp ở cấp xã là 0,00% cần được hiểu trong đúng phạm vi thống kê của [Phụ lục 11], do phụ lục này không tính Trưởng, Phó trưởng Công an cấp xã.

Sự phân bổ trên phản ánh đặc điểm tổ chức lực lượng điều tra theo hướng gắn với địa bàn, cấp xử lý và khối lượng công việc trong thực tiễn. Đây là điều kiện thuận lợi để CQCSĐT tiếp cận sớm nguồn tin, tài liệu, chứng cứ và các tình tiết có ý nghĩa đối với việc xem xét MTNHS như nhân thân bị can, tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi, thái độ khắc phục hậu quả, sự tự nguyện bồi thường, hòa giải hoặc đề nghị của bị hại. Nếu được vận hành hiệu quả, cơ cấu này góp phần hỗ trợ CQCSĐT nhận diện kịp thời căn cứ, điều kiện MTNHS ngay từ giai đoạn xác định sự kiện pháp lý và lựa chọn quy phạm pháp luật.

Bên cạnh cơ cấu đội ngũ Điều tra viên việc không còn tổ chức CQCSĐT cấp huyện cũng là yếu tố có tác động trực tiếp đến ADPL về MTNHS đối với bị can của

CQCSĐT trong giai đoạn hiện nay. Sự thay đổi này làm thay đổi đầu mối tiếp nhận, phân loại, xác minh ban đầu và tổ chức điều tra đối với một số loại vụ việc; đồng thời đặt ra yêu cầu phân định rõ trách nhiệm giữa CQCSĐT cấp tỉnh và lực lượng Công an cấp xã trong việc tiếp cận nguồn tin, thu thập tài liệu ban đầu, phát hiện sớm căn cứ MTNHS và báo cáo, đề xuất xử lý theo thẩm quyền. Nếu cơ chế phân công, phối hợp và hướng dẫn nghiệp vụ không kịp thời, thống nhất, việc nhận diện căn cứ, điều kiện MTNHS có thể bị chậm, không đồng đều giữa các địa bàn, ảnh hưởng đến chất lượng ADPL và quyền của bị can trong TTTHS. Vì vậy, khi đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT, cần đặt sự thay đổi tổ chức bộ máy này trong mối quan hệ với yêu cầu nâng cao năng lực cấp cơ sở, tăng cường hướng dẫn của CQCSĐT cấp tỉnh và bảo đảm cơ chế kiểm sát chặt chẽ của VKSND.

Về hạn chế, cơ cấu tổ chức và năng lực thực thi của CQCSĐT vẫn đặt ra một số vấn đề ảnh hưởng đến chất lượng ADPL về MTNHS đối với bị can. Theo [Phụ lục 11], lực lượng Điều tra viên và Cán bộ điều tra được khảo sát tập trung chủ yếu ở cấp tỉnh và cấp xã, trong đó cấp tỉnh chiếm 49,75% và cấp xã chiếm 48,32% trong tổng cơ cấu lực lượng Điều tra viên, Cán bộ điều tra [Phụ lục 11]. Đây là những cấp trực tiếp tiếp cận, xử lý nhiều vụ việc ngay từ giai đoạn đầu, trong khi cơ cấu nội bộ cho thấy ở cấp tỉnh, Điều tra viên sơ cấp chiếm 56,82%; ở cấp xã, Điều tra viên sơ cấp chiếm 49,85% và Cán bộ điều tra chiếm 37,15% [Phụ lục 11]. Điều này đặt ra yêu cầu phải tiếp tục nâng cao năng lực nhận thức pháp luật, kỹ năng thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ và kỹ năng nhận diện căn cứ MTNHS cho lực lượng trực tiếp xử lý ban đầu.

Ngoài ra, sự khác biệt về trình độ chuyên môn [Phụ lục 10, 11], kinh nghiệm thực tiễn và điều kiện tiếp cận hướng dẫn nghiệp vụ giữa các cấp có thể ảnh hưởng đến việc đánh giá các căn cứ MTNHS có tính định tính như “chuyển biến của tình hình”, “không còn nguy hiểm cho xã hội”, “tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả” hoặc “được xã hội thừa nhận”. Đây là những nội dung đòi hỏi CQCSĐT phải đánh giá toàn diện trên cơ sở tài liệu, chứng cứ cụ thể, tránh nhận định chủ quan, hình thức hoặc áp dụng không thống nhất giữa các địa phương, đơn vị.

Cơ chế phân cấp, kiểm tra, kiểm sát trong hoạt động điều tra có ý nghĩa bảo đảm tính chặt chẽ của ADPL về MTNHS đối với bị can, nhưng nếu quy trình xử lý kéo dài hoặc qua nhiều khâu không cần thiết thì có thể ảnh hưởng đến tính kịp thời của quyết định tố tụng. Trong khi đó, MTNHS là chế định vừa mang tính pháp lý, vừa thể hiện chính sách hình sự nhân đạo, khoan hồng; vì vậy, việc chậm xem xét khi đã đủ căn cứ, điều kiện có thể làm giảm hiệu quả thực tiễn của chế định này.

Từ những phân tích trên có thể thấy, tổ chức bộ máy và năng lực thực thi của CQCSĐT có tác động trực tiếp đến chất lượng ADPL về MTNHS đối với bị can. Cơ cấu tổ chức hợp lý, đội ngũ có thẩm quyền được phân tầng và cơ chế kiểm sát chặt chẽ là điều kiện thuận lợi để bảo đảm việc xác định căn cứ, điều kiện MTNHS, lựa chọn quy phạm pháp luật, ban hành và tổ chức thực hiện quyết định tố tụng được thực hiện đúng pháp luật. Tuy nhiên, sự chênh lệch về năng lực giữa các cấp, tỷ trọng lực lượng trực tiếp xử lý ban đầu lớn, cùng với quy định mang định tính của một số căn cứ MTNHS, đặt ra yêu cầu tiếp tục nâng cao chất lượng đội ngũ, tăng cường hướng dẫn nghiệp vụ, kiểm soát nội bộ và phối hợp kiểm sát trong quá trình ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT.

3.1.1.2. Hoạt động của Cơ quan Cảnh sát điều tra đối với áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can

Hoạt động của CQCSĐT tác động trực tiếp đến ADPL về MTNHS đối với bị can, bởi việc nhận diện căn cứ, điều kiện MTNHS, lựa chọn quy phạm pháp luật và ban hành quyết định tố tụng đều được hình thành từ kết quả tiếp nhận, giải quyết nguồn tin, khởi tố và điều tra VAHS. Chất lượng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của CQCSĐT vì vậy chi phối xuyên suốt quá trình ADPL về MTNHS.

Trước hết, hoạt động tiếp nhận, kiểm tra, xác minh và giải quyết nguồn tin về tội phạm ảnh hưởng đến khả năng phát hiện sớm các tình tiết có ý nghĩa đối với việc xem xét MTNHS. Số liệu đã được xử lý dưới dạng tỷ lệ (%) tại [Phụ lục 9] cho thấy, số nguồn tin mới nhận chiếm từ 67,80% đến 88,90% tổng số phải giải quyết hằng năm; tỷ lệ nguồn tin đã giải quyết đạt từ 74,94% đến 88,81%, trong khi số nguồn tin kỳ trước chuyển sang có xu hướng tăng, từ 10,03% năm 2018 lên 19,56% năm 2025. Các tỷ lệ này phản ánh khối lượng công việc lớn và áp lực bảo đảm thời hạn giải quyết, đồng thời đòi hỏi CQCSĐT phải kiểm tra, xác minh đầy đủ cả chứng cứ buộc tội và các tình tiết có lợi cho người bị buộc tội. Nếu việc xác minh

ban đầu chưa toàn diện, những tình tiết như tự thú, tích cực hợp tác, bồi thường, khắc phục hậu quả, hòa giải hoặc các điều kiện khác để xem xét MTNHS có thể không được phát hiện kịp thời.

Hoạt động khởi tố và điều tra tiếp tục tạo cơ sở thực tiễn để xem xét ADPL về MTNHS đối với bị can. Trong giai đoạn 2018 - 2025, tỷ lệ vụ án khởi tố mới trên tổng số vụ án đã thụ lý dao động từ 57,93% đến 76,60%; tỷ lệ bị can khởi tố mới trên tổng số bị can đã thụ lý dao động từ 70,42% đến 76,52%. Đồng thời, tỷ lệ vụ án đề nghị truy tố tương đối ổn định, từ 59,43% đến 62,63%; tỷ lệ bị can đề nghị truy tố trong giai đoạn 2018 - 2024 duy trì từ 74,08% đến 76,87% [Phụ lục 9]. Điều đó cho thấy phần lớn vụ án, bị can được CQCSĐT xử lý theo hướng tiếp tục truy cứu TNHS; việc MTNHS chỉ được đặt ra đối với những trường hợp đã có căn cứ xác định hành vi phạm tội nhưng đồng thời đáp ứng đầy đủ điều kiện luật định. Do đó, MTNHS không phải là phương thức nhằm giảm áp lực điều tra, mà phải là kết quả của quá trình thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ khách quan, toàn diện.

Kết quả hoạt động điều tra cũng quyết định trực tiếp đến việc lựa chọn đúng quy phạm pháp luật và ban hành quyết định đình chỉ điều tra do MTNHS. CQCSĐT phải làm rõ tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi; nhân thân, thái độ khai báo của bị can; việc sửa chữa, bồi thường, khắc phục hậu quả; ý kiến của bị hại và các tình tiết khác có liên quan. Trên cơ sở đó, CQCSĐT mới có thể phân biệt MTNHS với trường hợp không cấu thành tội phạm, loại trừ TNHS hoặc miễn hình phạt; đồng thời xác định đúng căn cứ chung tại Điều 29 BLHS hoặc căn cứ đặc thù trong Phần các tội phạm cụ thể.

3.1.2. Tình hình áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra ở Việt Nam

3.1.2.1. Khái quát quy mô, số lượng và xu hướng áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra ở Việt Nam

Theo quy định của BLHS năm 2015 tại (Điều 16; Điều 29; Điều 91, *(điều luật đã chuyển sang Luật tư pháp người chưa thành niên)* thuộc phần chung BLHS năm 2015 và một số trường hợp trong Phần tội phạm cụ thể (khoản 4 Điều 247; đoạn 2, khoản 7 Điều 364; khoản 6 Điều 365; khoản 2 Điều 390 BLHS năm 2015, từ năm 2018 đến năm 2025, CQCSĐT đã ADPL về MTNHS với 3.445 vụ án và 3.446 bị

can [3]. Tỷ lệ đình chỉ điều tra do MTNHS đối với bị can của CQCSĐT có xu hướng giảm dần qua các năm [Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5].

Xét trong toàn bộ giai đoạn nghiên cứu, số vụ án và bị can được MTNHS có sự biến động qua từng năm nhưng nhìn chung có xu hướng giảm trong những năm cuối. Năm 2019 là thời điểm số lượng được ghi nhận ở mức cao, sau đó có sự tăng, giảm không đồng đều; từ năm 2022 đến năm 2025, số bị can được MTNHS lần lượt là 378, 362, 324 và 279 bị can [Phụ lục 1, 2, 3]. Sự biến động này phản ánh quy mô thực tế của ADPL về MTNHS đối với bị can trong từng năm, nhưng không đồng nghĩa với việc có thể căn cứ riêng vào số lượng để kết luận chất lượng ADPL tăng lên hoặc giảm xuống.

Quy mô ADPL về MTNHS chịu tác động của nhiều yếu tố như tình hình và cơ cấu tội phạm, số vụ án được khởi tố, đặc điểm hành vi và nhân thân của bị can, khả năng phát sinh các căn cứ MTNHS, mức độ đầy đủ của tài liệu, chứng cứ, nhận thức của chủ thể ADPL, cơ chế phối hợp giữa CQCSĐT với VKSND và cách thức thống kê, tổng hợp số liệu. Vì vậy, xu hướng giảm về số lượng cần được đặt trong mối quan hệ với các căn cứ pháp lý, nhóm tội phạm và từng trường hợp thực tiễn cụ thể, không nên lý giải đơn thuần là kết quả của việc mở rộng hoặc thu hẹp phạm vi áp dụng.

Trong 6 tháng đầu năm 2026, số liệu cập nhật ghi nhận 105 vụ án, 133 bị can được đình chỉ do MTNHS [Phụ lục 1, 2, 3]. Số liệu 6 tháng đầu năm 2026 chỉ được sử dụng để cập nhật tình hình và nhận diện những biến động mới; không thay thế số liệu tổng kết năm và không được so sánh trực tiếp về số lượng tuyệt đối với số liệu của một năm đầy đủ.

Có thể thấy, ADPL về MTNHS đối với bị can được thực hiện thường xuyên trong hoạt động điều tra, với quy mô và cơ cấu thay đổi qua từng năm. Những số liệu này tạo cơ sở thực tiễn để tiếp tục phân tích cơ cấu căn cứ pháp lý, nhóm tội phạm và các trường hợp áp dụng cụ thể; việc đánh giá kết quả, hạn chế và nguyên nhân của ADPL được thực hiện tại mục 3.2 của luận án.

3.1.2.2. Cơ cấu các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự theo căn cứ pháp lý của Bộ luật hình sự hiện hành

Trong giai đoạn 2018 - 2025, các trường hợp MTNHS đối với bị can của CQCSĐT được thực hiện theo hai nhóm căn cứ chủ yếu. Nhóm thứ nhất gồm các

căn cứ quy định tại Điều 16, Điều 29 và khoản 2 Điều 91 BLHS năm 2015. Nhóm thứ hai gồm các căn cứ đặc thù được quy định tại khoản 4 Điều 247, khoản 7 Điều 364, khoản 6 Điều 365 và khoản 2 Điều 390 BLHS năm 2015 [Phụ lục 2, 3]. Khoản 2 Điều 91 được sử dụng để phân loại các trường hợp phát sinh trong giai đoạn 2018 - 2025; đối với số liệu từ năm 2026, việc nghiên cứu các trường hợp người chưa thành niên phải được đặt trong mối quan hệ với pháp luật hiện hành về tư pháp người chưa thành niên.

Kết quả thống kê cho thấy khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015 là căn cứ được CQCSĐT áp dụng chủ yếu trong toàn bộ giai đoạn nghiên cứu. Quy định này được áp dụng đối với người thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng do vô ý, đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả, được bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của bị hại tự nguyện hòa giải và đề nghị MTNHS. Việc khoản 3 Điều 29 chiếm tỷ trọng lớn phản ánh đặc điểm của các vụ án phát sinh căn cứ hòa giải, bồi thường và đề nghị MTNHS trong thực tiễn điều tra.

Các căn cứ tại Điều 16, khoản 1, khoản 2 Điều 29 và khoản 2 Điều 91 BLHS năm 2015 được áp dụng với tỷ lệ thấp hơn. Đối với các căn cứ đặc thù trong Phần các tội phạm, phạm vi áp dụng phụ thuộc vào tội danh, hành vi và điều kiện cụ thể được quy định trong từng điều luật nên số lượng vụ án, bị can phát sinh không nhiều. Tỷ lệ thấp của các căn cứ này không phải là căn cứ để kết luận CQCSĐT chưa áp dụng đầy đủ, mà trước hết phản ánh phạm vi điều chỉnh hẹp và tính chất riêng của từng quy phạm.

Trong 6 tháng đầu năm 2026, khoản 3 Điều 29 được áp dụng đối với 88/105 vụ án, chiếm 83,81% và 99/133 bị can, chiếm 74,44% [Phụ lục 2, 3]. Các căn cứ còn lại chiếm tỷ lệ thấp hơn và tiếp tục có sự phân hóa theo điều kiện pháp lý của từng trường hợp. Do đây mới là số liệu 6 tháng đầu năm nên không sử dụng để kết luận về sự tăng, giảm tỷ trọng của cả năm 2026.

Việc các trường hợp MTNHS tập trung chủ yếu vào khoản 3 Điều 29 đặt ra yêu cầu CQCSĐT phải kiểm tra, đánh giá đầy đủ tính chất của tội phạm, hình thức lỗi, hậu quả, việc bồi thường, khắc phục hậu quả, sự tự nguyện hòa giải và đề nghị của bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của bị hại. Khi hành vi thuộc trường hợp có căn cứ MTNHS đặc thù, cần xác định quy phạm đặc thù là căn cứ trực tiếp áp dụng, phân biệt với căn cứ chung của chế định MTNHS. Tuy nhiên, cơ cấu thống kê chỉ

phản ánh tỷ trọng áp dụng; việc xác định quyết định ADPL đúng hay chưa đúng phải được đánh giá trên cơ sở hồ sơ, tài liệu và từng trường hợp cụ thể tại mục 3.2 của luận án.

3.1.2.3. Cơ cấu các trường hợp áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra theo nhóm tội danh

Thực tiễn ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT trong giai đoạn 2018 - 2025 cho thấy các trường hợp được áp dụng phân bố không đồng đều giữa các nhóm tội danh. Cơ cấu này phản ánh sự khác nhau về tính chất hành vi, hình thức lỗi, hậu quả, khả năng khắc phục hậu quả và điều kiện phát sinh căn cứ MTNHS trong từng nhóm tội phạm [Phụ lục 4, 5].

Nhóm các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng chiếm tỷ trọng cao nhất trong toàn bộ giai đoạn nghiên cứu. Năm 2023, nhóm này có 250/354 vụ án, chiếm 70,62% [Phụ lục 4] và 254/362 bị can, chiếm 70,17% [Phụ lục 5]. Năm 2024, tỷ lệ tương ứng là 61,62% số vụ án và 57,10% số bị can; năm 2025 là 63,64% số vụ án và 60,57% số bị can. Trong 6 tháng đầu năm 2026, nhóm này tiếp tục chiếm 70/105 vụ án, tương ứng 66,67% [Phụ lục 4] và 73/133 bị can, tương ứng 54,89% [Phụ lục 5]. Kết quả này có liên quan đến số lượng đáng kể các vụ án về vi phạm quy định tham gia giao thông đường bộ, trong đó căn cứ MTNHS thường được xem xét gắn với lỗi vô ý, việc bồi thường, khắc phục hậu quả, hòa giải và đề nghị của bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của bị hại.

Nhóm các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người và nhóm các tội xâm phạm sở hữu cũng chiếm tỷ trọng đáng kể nhưng có sự biến động theo từng năm. Đối với nhóm xâm phạm tính mạng, sức khỏe, số vụ án tăng từ 35 vụ năm 2023 lên 47 vụ năm 2024 và còn 41 vụ năm 2025 [Phụ lục 4]; số bị can tương ứng là 30, 57 và 42 bị can [Phụ lục 5]. Trong 6 tháng đầu năm 2026, nhóm này có 15 vụ án, chiếm 14,29% và 27 bị can, chiếm 20,30%. Đối với nhóm các tội xâm phạm sở hữu, tỷ trọng nhìn chung giảm so với đầu giai đoạn nghiên cứu; năm 2025 có 20 vụ án, chiếm 7,58% [Phụ lục 4] và 22 bị can, chiếm 7,89% [Phụ lục 5]; trong 6 tháng đầu năm 2026 có 10 vụ án và 14 bị can.

Các nhóm tội phạm về kinh tế, môi trường, ma túy, hành chính, chức vụ và các nhóm tội khác chiếm tỷ trọng thấp hơn. Tuy nhiên, tỷ trọng thấp không đồng nghĩa với việc các căn cứ MTNHS chưa được áp dụng đầy đủ hoặc CQCSĐT chủ

động hạn chế áp dụng. Việc phát sinh số lượng ít trước hết phụ thuộc vào phạm vi của căn cứ pháp luật, cơ cấu tội phạm được điều tra và điều kiện cụ thể của từng vụ án. Đặc biệt, đối với các căn cứ MTNHS được quy định tại từng tội danh cụ thể, việc áp dụng phải căn cứ đúng hành vi, điều kiện và quy phạm đặc thù, không thể suy luận từ tỷ lệ thống kê chung.

Như vậy, cơ cấu theo nhóm tội danh cho thấy ADPL về MTNHS đối với bị can tập trung chủ yếu ở nhóm các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng; tiếp đến là các nhóm tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe và xâm phạm sở hữu. Cơ cấu này giúp nhận diện phạm vi thực tiễn thường phát sinh căn cứ MTNHS, nhưng không tự chứng minh quyết định áp dụng trong từng trường hợp là đúng hoặc chưa đúng. Việc đánh giá tính hợp pháp, có căn cứ và sự cần thiết của quyết định ADPL phải được thực hiện trên cơ sở tài liệu, chứng cứ và điều kiện pháp lý của từng VAHS cụ thể tại mục 3.2 của luận án.

3.1.2.4. Đặc điểm nhân thân của bị can được Cơ quan Cảnh sát điều tra áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự

Nhân thân bị can là tổng hợp những đặc điểm về quá trình sống, ý thức chấp hành pháp luật, quan hệ gia đình, xã hội và thái độ của bị can trước, trong và sau khi thực hiện hành vi phạm tội. Trong ADPL về MTNHS, nhân thân bị can có ý nghĩa hỗ trợ CQCSĐT đánh giá toàn diện tính chất của trường hợp cụ thể và sự cần thiết tiếp tục truy cứu TNHS. Tuy nhiên, nhân thân không phải là căn cứ MTNHS độc lập và không thể thay thế các điều kiện được quy định trong BLHS. Qua nghiên cứu các trường hợp điển hình được mã hóa từ TH01 đến TH18 tại [Phụ lục 7], có thể nhận diện một số đặc điểm sau đây:

Thứ nhất, một số bị can được MTNHS có quá trình chấp hành pháp luật tương đối tốt, phạm tội lần đầu, thành khẩn khai báo và thể hiện thái độ ăn năn, hối cải. Tại các trường hợp TH01, TH02, những đặc điểm này được xem xét cùng với hình thức lỗi, tính chất của hành vi, hậu quả đã xảy ra, việc bồi thường thiệt hại và đề nghị của bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của bị hại. Điều đó cho thấy nhân thân tích cực chỉ có giá trị khi được đặt trong tổng thể các tài liệu, chứng cứ của VAHS và gắn với căn cứ MTNHS trực tiếp được áp dụng [Phụ lục 7].

Thứ hai, quan hệ gia đình, thân thích giữa bị can và bị hại là đặc điểm nổi bật trong nhiều trường hợp nghiên cứu điển hình. Các trường hợp TH03 - TH07 và

TH09 - TH13 chủ yếu liên quan đến tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ, trong đó người bị thiệt hại về tính mạng là cha, mẹ, vợ, chồng, con, cháu hoặc người thân thích, ruột thịt của bị can. Trong những trường hợp này, hậu quả của hành vi phạm tội đồng thời gây tổn thất đặc biệt về tinh thần và đời sống đối với chính bị can và gia đình. Đây là yếu tố thực tiễn cần được đánh giá khi xem xét sự cần thiết của việc tiếp tục truy cứu TNHS, nhưng quan hệ thân thích không phải là căn cứ đương nhiên để MTNHS [Phụ lục 7].

Thứ ba, thái độ của bị can sau khi phạm tội có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình xem xét MTNHS. Các biểu hiện như chủ động cứu giúp người bị hại, thành khẩn khai báo, tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả, tích cực hợp tác với CQCSĐT và hòa giải với bị hại phản ánh nhận thức, trách nhiệm và khả năng tự điều chỉnh hành vi của bị can. Tuy nhiên, giá trị pháp lý của từng tình tiết không giống nhau. Đối với khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015, việc tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả, cùng với sự tự nguyện hòa giải và đề nghị MTNHS của bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của bị hại, là những điều kiện phải được chứng minh đầy đủ; không thể thay thế bằng nhận xét chung rằng bị can có nhân thân tốt.

Thứ tư, nhân thân tích cực và việc đã khắc phục hậu quả không đương nhiên loại trừ yêu cầu tiếp tục truy cứu TNHS. Trường hợp TH08 cho thấy khi hành vi gây hậu quả nghiêm trọng, ảnh hưởng đáng kể đến trật tự, an toàn xã hội hoặc yêu cầu phòng ngừa chung, CQCSĐT phải đánh giá thận trọng tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi và toàn bộ điều kiện MTNHS. Việc đề cao quá mức hoàn cảnh gia đình, thái độ của bị can hoặc đề nghị của người bị hại có thể dẫn đến quyết định khoan hồng chưa tương xứng với hậu quả và tính chất của hành vi [Phụ lục 7].

Thứ năm, việc đánh giá nhân thân phải gắn với lựa chọn đúng căn cứ pháp luật. Các trường hợp TH14 - TH18 cho thấy trong một số vụ án, tình tiết về nhân thân, sự hợp tác, việc bồi thường hoặc thành tích của bị can được ghi nhận nhưng việc lựa chọn, phân biệt và viện dẫn căn cứ chung với căn cứ đặc thù chưa thật sự rõ ràng. Vì vậy, CQCSĐT không chỉ xác minh đầy đủ đặc điểm nhân thân mà còn phải xác định giá trị pháp lý của từng tình tiết, đối chiếu với điều kiện của điều luật trực tiếp áp dụng và thể hiện rõ trong quyết định tố tụng [Phụ lục 7].

Từ các trường hợp nghiên cứu điển hình có thể nhận thấy nhân thân bị can được xem xét chủ yếu thông qua quá trình chấp hành pháp luật, quan hệ với bị hại, thái độ khai báo, mức độ hợp tác và trách nhiệm khắc phục hậu quả. Những đặc điểm này có ý nghĩa hỗ trợ cá thể hóa TNHS và đánh giá sự cần thiết tiếp tục truy cứu TNHS, nhưng không làm thay đổi nguyên tắc MTNHS chỉ được quyết định khi có đầy đủ căn cứ, điều kiện do pháp luật quy định. Kết quả tại [Phụ lục 7] được sử dụng để nhận diện các dạng trường hợp điển hình, không dùng để suy rộng thành cơ cấu nhân thân chung của toàn bộ bị can được MTNHS trên phạm vi cả nước.

3.1.2.5. Ảnh hưởng tích cực của áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra

ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT không chỉ làm phát sinh hậu quả pháp lý đối với bị can trong từng VAHS cụ thể mà còn tác động đến việc thực hiện chính sách hình sự, phân hóa TNHS, khắc phục hậu quả và tổ chức hoạt động TTHS. Tuy nhiên, các ảnh hưởng tích cực chỉ được bảo đảm khi CQCSĐT xác định đúng hành vi phạm tội, kiểm tra đầy đủ căn cứ, điều kiện MTNHS, lựa chọn đúng quy phạm và ban hành quyết định đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục.

Thứ nhất, góp phần thực hiện chính sách hình sự nhân đạo, khoan hồng của Nhà nước

Trong giai đoạn 2018 - 2025, CQCSĐT đã ADPL về MTNHS đối với 3.446 bị can [Phụ lục 3]. Kết quả này cho thấy chế định MTNHS được vận dụng thường xuyên trong hoạt động điều tra, tạo điều kiện chấm dứt việc truy cứu TNHS đối với người đã thực hiện hành vi phạm tội nhưng có đầy đủ căn cứ, điều kiện được hưởng chính sách khoan hồng của Nhà nước. Tính nhân đạo của việc áp dụng không đồng nghĩa với giảm nhẹ yêu cầu chứng minh, mà phải được đặt trong sự kết hợp giữa khoan hồng đối với người phạm tội và bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật.

Ví dụ: “Minh chứng điển hình kết quả áp dụng đúng pháp luật của năm 2020 là VAHS bị can Nguyễn Ngọc Danh (SN: 1989), khoảng 19h20 ngày 28/6/2020, tại Km 905+300 QL14 (huyện B, tỉnh Bình Phước), Danh điều khiển xe ô tô và chạm giao thông với xe mô tô do Điều Thị B (SN: 2003) điều khiển, dẫn đến va chạm, gây tai nạn làm nạn nhân tử vong tại chỗ. Ngay sau khi tiếp nhận tin báo, ngày 31/8/2020, CQCSĐT ban hành Quyết định khởi tố VAHS và Quyết

định khởi tố bị can đối với Nguyễn Ngọc Danh về tội Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ theo khoản 1 Điều 260 BLHS năm 2015; trong quá trình điều tra, bị can Danh thành khẩn khai báo, tích cực bồi thường toàn bộ thiệt hại và được đại diện hợp pháp của bị hại làm đơn xin MTNHS. Ngày 19/10/2020 CQCSĐT huyện B căn cứ khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015, đã ra Quyết định đình chỉ điều tra VAHS và Quyết định đình chỉ điều tra bị can đối với Nguyễn Ngọc Danh; các quyết định này được VKSND cùng cấp phê chuẩn theo đúng quy định pháp luật” [65].

Trường hợp trên cho thấy việc MTNHS được xem xét trên cơ sở tổng hợp hình thức lỗi, hậu quả của hành vi, việc bồi thường thiệt hại, sự tự nguyện hòa giải và đề nghị của người đại diện hợp pháp của bị hại. Việc không tiếp tục truy cứu TNHS khi có đầy đủ điều kiện tại khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015 thể hiện chính sách khoan hồng có điều kiện, không phải sự phủ nhận tính chất phạm tội của hành vi hoặc bỏ qua yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Thứ hai, góp phần bảo đảm phân hóa và cá thể hóa TNHS trong thực tiễn điều tra

Áp dụng pháp luật về MTNHS đòi hỏi CQCSĐT phải xem xét riêng đối với từng bị can, từng hành vi và từng căn cứ pháp luật cụ thể. Việc quyết định MTNHS không chỉ phụ thuộc vào tên tội danh mà còn phải dựa trên tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi, hình thức lỗi, hậu quả, điều kiện phát sinh căn cứ MTNHS và thái độ của bị can sau khi phạm tội. Các đặc điểm về quá trình chấp hành pháp luật, quan hệ với bị hại, sự thành khẩn khai báo, hợp tác, bồi thường và khắc phục hậu quả có ý nghĩa hỗ trợ đánh giá toàn diện trường hợp cụ thể, nhưng không thay thế các điều kiện luật định đã được phân tích tại mục 3.1.2.4.

Thông qua việc đánh giá từng trường hợp, CQCSĐT có thể phân biệt người cần tiếp tục bị truy cứu TNHS với người có đủ căn cứ, điều kiện để được MTNHS. Qua đó, việc áp dụng góp phần hạn chế cách xử lý đồng loạt, máy móc, đồng thời bảo đảm sự tương xứng giữa tính chất của hành vi, hoàn cảnh của người phạm tội và biện pháp pháp lý được Nhà nước lựa chọn.

Thứ ba, góp phần chấm dứt kịp thời quá trình tố tụng trong những trường hợp không cần thiết phải tiếp tục truy cứu trách nhiệm hình sự

Trong giai đoạn từ năm 2018 - 2025, có 3.445 vụ án được đình chỉ do MTNHS [Phụ lục 2]. Khi căn cứ, điều kiện MTNHS đã được chứng minh đầy đủ, việc đình chỉ làm chấm dứt quá trình giải quyết đối với VAHS, bị can hoặc phần VAHS có liên quan; qua đó hạn chế việc tiếp tục chuyển vụ án sang các giai đoạn truy tố, xét xử khi không còn cần thiết. Tác động này góp phần sử dụng hợp lý thời gian, nhân lực và các điều kiện bảo đảm hoạt động TTTHS, nhưng không được coi là căn cứ để đơn giản hóa hoạt động điều tra hoặc ưu tiên mục tiêu giảm số lượng án phải giải quyết.

Một minh chứng điển hình tích cực của năm 2022 là vụ án “Đỗ Viết Tuấn (SN 1998) bị khởi tố về “Tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ” theo khoản 1 Điều 260 BLHS năm 2015. Khoảng 10h30’ ngày 06/8/2022, tại Km 129+600, QL217, địa phận xã Trung Tiến, Tuấn điều khiển xe ô tô tải va chạm với xe máy do ông Lộc Văn C điều khiển, hậu quả ông C tử vong tại chỗ. Ngày 05/9/2022, CQCSĐT ra Quyết định khởi tố VAHS số 13/QĐ-KTVA và Quyết định khởi tố bị can số 17/QĐ-KTBC. Quá trình điều tra xác định bị can có nhân thân tốt, thành khẩn khai báo, lỗi vô ý, đã bồi thường toàn bộ thiệt hại cho gia đình bị hại và được đại diện hợp pháp của bị hại làm đơn xin MTNHS. Căn cứ khoản 3 Điều 29 BLHS, ngày 10/11/2022, CQCSĐT ban hành Bản kết luận điều tra số 19/BKL-ĐTĐC, kết luận vụ án thuộc trường hợp MTNHS, đề nghị đình chỉ điều tra bị can Đỗ Viết Tuấn. Quyết định đình chỉ được VKSND huyện QS phê chuẩn” [66].

Trường hợp này cho thấy việc chấm dứt quá trình tố tụng được thực hiện sau khi CQCSĐT đã khởi tố, điều tra, xác minh hành vi, hậu quả, hình thức lỗi và các điều kiện MTNHS. Vì vậy, sử dụng hợp lý nguồn lực tố tụng là ảnh hưởng tích cực phát sinh từ quyết định ADPL đúng pháp luật, không phải mục tiêu thay thế yêu cầu làm rõ sự thật khách quan của VAHS.

Thực tiễn năm 2023 cho thấy xu hướng tiếp tục duy trì chuẩn hóa về thủ tục đình chỉ điều tra do MTNHS đối với bị can của CQCSĐT, kế thừa những kết quả đã được thiết lập trong giai đoạn 2020 - 2022 điển hình như:

Vụ án “Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ” xảy ra ngày 22/10/2022 tại Km 142+500 Quốc lộ 217. Khoảng 18 giờ 10 phút ngày 22/10/2022, Lò Khánh Duy (sinh năm 1989) điều khiển xe ô tô bán tải va chạm với bà Nguyễn Thị M (SN 1952) đang đi bộ trên đường. Hậu quả, bà M tử vong ngày 23/10/2022. Ngày 15/12/2022, CQCSĐT Công an huyện ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 21/QĐ-KTVA và Quyết định khởi tố bị can số 31/QĐ-KTBC đối với Lò Khánh Duy về tội “Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ” theo khoản 1 Điều 260 BLHS năm 2015; các quyết định khởi tố đã được VKSND cùng cấp phê chuẩn. Quá trình điều tra xác định: Bị can có nhiều tình tiết giảm nhẹ TNHS: “thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tự nguyện bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả; được đại diện hợp pháp của người bị hại có đơn đề nghị MTNHS; bị can có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự”. Cơ quan CSĐT Công an huyện đã ban hành Bản kết luận điều tra trong trường hợp đình chỉ điều tra ngày 12/01/2023, đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015 để đình chỉ điều tra do MTNHS đối với bị can Lò Khánh Duy, Quyết định trên được VKSND cùng cấp phê chuẩn theo quy định của pháp luật” [67].

Các vụ án nêu trên cho thấy việc đình chỉ điều tra do MTNHS chỉ được thực hiện sau khi các tình tiết liên quan đến hành vi phạm tội, hậu quả, lỗi của bị can, việc khắc phục hậu quả và ý chí của người đại diện hợp pháp của bị hại đã được xác minh. Đây là điều kiện để bảo đảm việc kết thúc quá trình tố tụng không làm giảm yêu cầu chứng minh tội phạm và không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể có liên quan.

Thứ tư, khuyến khích bị can bồi thường, khắc phục hậu quả và góp phần khôi phục các quan hệ xã hội bị xâm hại

Trong những trường hợp pháp luật quy định việc bồi thường, khắc phục hậu quả, hòa giải hoặc đề nghị của bị hại là điều kiện MTNHS, khả năng được hưởng chính sách khoan hồng tạo động lực để bị can chủ động sửa chữa thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra. Việc bồi thường và hòa giải tự nguyện không chỉ bảo đảm tốt hơn quyền lợi của bị hại mà còn góp phần giải quyết mâu thuẫn, giảm xung đột kéo

dài và tạo điều kiện để người được MTNHS tiếp tục thực hiện trách nhiệm đối với gia đình, cộng đồng.

Tuy nhiên, ảnh hưởng tích cực này chỉ được ghi nhận khi việc bồi thường, hòa giải và đề nghị MTNHS là tự nguyện, được kiểm tra bằng tài liệu, chứng cứ hợp pháp. CQCSĐT không được đồng nhất sự thỏa thuận giữa các bên với căn cứ đương nhiên MTNHS hoặc để việc bồi thường thay thế việc đánh giá tính chất, hậu quả và mức độ nguy hiểm của hành vi.

Thứ năm, cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc hoàn thiện pháp luật và thống nhất tổ chức thực hiện

Kết quả giải quyết các VAHS cụ thể giúp CQCSĐT, VKSND và các cơ quan có liên quan tích lũy kinh nghiệm trong nhận diện căn cứ, đánh giá điều kiện, lựa chọn quy phạm, ban hành quyết định và tổ chức thực hiện việc MTNHS đối với bị can. Các trường hợp áp dụng phù hợp tại [Phụ lục 7] là nguồn thực tiễn để tổng kết, xây dựng hướng dẫn nghiệp vụ, chuẩn hóa biểu mẫu, thống nhất thống kê, báo cáo và rút kinh nghiệm [Phụ lục 7].

Mặt khác, xu hướng giảm về số vụ án và bị can được MTNHS trong giai đoạn nghiên cứu cần được nhìn nhận, đánh giá thẳng thắn, không chỉ như biểu hiện của việc kiểm soát chặt chẽ hơn các điều kiện áp dụng. Sự giảm sút này có thể phản ánh kết quả của việc chấn chỉnh những trường hợp áp dụng thiếu căn cứ, nhưng đồng thời cũng đặt ra khả năng căn cứ MTNHS chưa được nhận diện và vận dụng đầy đủ do nhận thức pháp luật chưa thống nhất, khó khăn trong đánh giá các điều kiện mang tính định tính, cơ chế phối hợp giữa CQCSĐT với VKSND chưa hiệu quả hoặc tâm lý thận trọng, e ngại trách nhiệm của chủ thể ADPL. Vì vậy, ảnh hưởng tích cực không được đánh giá đơn thuần bằng sự tăng hay giảm về số lượng, mà phải dựa trên tính hợp pháp, có căn cứ của từng quyết định, mức độ bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị hại, hiệu quả kiểm sát của VKSND; đồng thời phải bảo đảm không áp dụng MTNHS tùy tiện nhưng cũng không bỏ qua những trường hợp đã có đầy đủ căn cứ, điều kiện được hưởng chính sách khoan hồng của Nhà nước.

Nhìn chung, ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT trong giai đoạn từ năm 2018 - 2025 đã góp phần thực hiện chính sách hình sự nhân đạo, phân hóa

và cá thể hóa TNHS, khuyến khích khắc phục hậu quả, chấm dứt kịp thời quá trình tố tụng trong những trường hợp không cần thiết phải tiếp tục truy cứu TNHS. Những ảnh hưởng tích cực này không phát sinh một cách đương nhiên từ việc ban hành quyết định đình chỉ, mà phụ thuộc trực tiếp vào tính đúng đắn của quá trình nhận diện căn cứ, lựa chọn quy phạm, ban hành và tổ chức thực hiện quyết định ADPL. Đây cũng là cơ sở để tiếp tục nhận diện các ảnh hưởng tiêu cực có thể phát sinh khi một trong các giai đoạn đó không được thực hiện đầy đủ, thống nhất.

3.1.2.6. Ảnh hưởng tiêu cực trong thực tiễn áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra

Bên cạnh những ảnh hưởng tích cực, thực tiễn ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT giai đoạn từ năm 2018 - 2025 cũng cho thấy một số tác động không mong muốn. Những tác động này không xuất phát từ bản chất nhân đạo, khoan hồng của chế định MTNHS, mà phát sinh khi việc xác định sự kiện pháp lý, đánh giá căn cứ, điều kiện MTNHS, lựa chọn quy phạm hoặc ban hành quyết định tố tụng chưa được thực hiện đầy đủ, thống nhất.

Thứ nhất, sự khác nhau trong nhận thức và đánh giá các căn cứ, điều kiện MTNHS có thể làm giảm tính thống nhất và khả năng dự báo của pháp luật. Điều này thể hiện rõ đối với các căn cứ có nội dung định tính như “chuyển biến của tình hình”, “không còn nguy hiểm cho xã hội”, “lập công lớn”, “có cống hiến đặc biệt” và việc xác định phạm vi quyền lựa chọn của CQCSĐT trong những trường hợp pháp luật quy định “có thể được miễn”. Trường hợp TH15 tại [Phụ lục 7] cho thấy việc đánh giá căn cứ chuyển biến của tình hình chưa thật sự thống nhất; trong khi các trường hợp TH16 - TH18 phản ánh vấn đề phân biệt, lựa chọn và viện dẫn căn cứ chung với căn cứ MTNHS đặc thù [Phụ lục 7].

Thứ hai, ADPL về MTNHS đối với bị can khi tài liệu, chứng cứ chưa được thu thập, kiểm tra và đánh giá đầy đủ có thể làm mờ ranh giới giữa yêu cầu chứng minh sự thật VAHS với việc thực hiện chính sách khoan hồng. Trường hợp TH14 cho thấy nếu những vấn đề cần điều tra lại chưa được làm rõ nhưng CQCSĐT sử dụng MTNHS để kết thúc việc giải quyết vụ án thì có nguy cơ ảnh hưởng đến tính khách quan, có căn cứ của quyết định ADPL. Trường hợp TH08 cũng đặt ra yêu

cầu cân nhắc sự tương xứng giữa việc khoan hồng với hậu quả của hành vi và mục tiêu phòng ngừa tội phạm [Phụ lục 7].

Thứ ba, quyết định MTNHS thiếu căn cứ hoặc thiếu thận trọng có thể ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bị hại, làm giảm tính nghiêm minh của pháp luật và hiệu quả phòng ngừa chung. Ngược lại, việc không nhận diện hoặc không áp dụng căn cứ MTNHS khi bị can đã đáp ứng đầy đủ điều kiện luật định cũng có thể kéo dài quá trình tố tụng, làm gia tăng những tác động bất lợi không cần thiết đối với bị can. Do đó, ảnh hưởng tiêu cực có thể phát sinh từ cả việc áp dụng không đúng và việc không áp dụng khi có đủ căn cứ pháp luật.

Thứ tư, sự thiếu thống nhất trong thống kê, báo cáo, phân loại căn cứ và ghi nhận hình thức đình chỉ gây khó khăn cho việc đánh giá chính xác quy mô, cơ cấu và chất lượng ADPL. Khi quyết định tố tụng không ghi rõ căn cứ theo khoản, điểm của điều luật hoặc số liệu vụ án và bị can không được phân loại thống nhất, hoạt động kiểm tra, kiểm sát, tổng kết và rút kinh nghiệm khó phản ánh đầy đủ những vấn đề phát sinh. Đây không phải là hậu quả của số lượng vụ án được MTNHS, mà là hệ quả của việc tổ chức thống kê, báo cáo và kiểm soát quyết định ADPL chưa được chuẩn hóa [Phụ lục 8]. Phụ lục 8 được xây dựng để đối chiếu các vấn đề thực trạng với nguyên nhân và giải pháp, không phải số liệu thống kê đại diện.

Thứ năm, chất lượng ADPL có thể không đồng đều khi năng lực đánh giá chứng cứ, nhận diện căn cứ pháp luật, kỹ năng lập quyết định và cơ chế phối hợp giữa CQCSĐT với VKSND còn khác nhau giữa các đơn vị, địa bàn. Tuy nhiên, đây mới là sự nhận diện tác động ở mức độ khái quát; biểu hiện cụ thể, mức độ hạn chế và các nguyên nhân khách quan, chủ quan được tiếp tục phân tích tại mục 3.2.2 của luận án.

Nhìn tổng thể, các ảnh hưởng tiêu cực nêu trên không cho phép kết luận chế định MTNHS làm suy giảm hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm. Vấn đề cốt lõi nằm ở chất lượng chuyển hóa quy định pháp luật thành quyết định ADPL trong từng VAHS cụ thể. Việc nhận diện các tác động không mong muốn là cơ sở để đánh giá xu hướng vận động của ADPL trong giai đoạn nghiên cứu, đồng thời tiếp tục làm rõ kết quả, hạn chế, nguyên nhân và giải pháp bảo đảm áp dụng đúng pháp luật, thống nhất, khách quan và có kiểm soát.

3.1.2.7. Đánh giá xu hướng tổng thể giai đoạn từ năm 2018 - 2025

Trên cơ sở tổng hợp số liệu thống kê, cơ cấu căn cứ pháp lý, nhóm tội danh và các trường hợp nghiên cứu điển hình, có thể nhận diện xu hướng tổng thể của ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT trong giai đoạn từ năm 2018 - 2025 qua một số đặc điểm chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, số lượng vụ án và bị can được MTNHS có xu hướng giảm rõ rệt trong giai đoạn nghiên cứu

Trong giai đoạn từ năm 2018 - 2025, CQCSĐT đã ADPL về MTNHS đối với 3.445 vụ án và 3.446 bị can [Phụ lục 2, 3]. Mặc dù số lượng còn biến động cục bộ ở một số năm, xu hướng giảm xét trên toàn giai đoạn thể hiện tương đối rõ. Năm 2019 ghi nhận mức cao nhất với 662 vụ án và 614 bị can; đến năm 2025 chỉ còn 264 vụ án và 279 bị can, giảm tương ứng khoảng 60,12% về số vụ án và 54,56% về số bị can. Đặc biệt, số bị can được MTNHS giảm liên tục từ 505 bị can năm 2021 xuống 378 bị can năm 2022, 362 bị can năm 2023, 324 bị can năm 2024 và 279 bị can năm 2025 [Phụ lục 3]. Đối với số vụ án, mặc dù năm 2023 tăng nhẹ so với năm 2022, xu hướng giảm trong những năm cuối giai đoạn nghiên cứu vẫn thể hiện rõ [Phụ lục 2].

Xu hướng giảm nêu trên cho thấy phạm vi thực tế của ADPL về MTNHS đối với bị can đang có sự thu hẹp. Một mặt, sự giảm sút có thể phản ánh kết quả của việc chấn chỉnh, kiểm soát chặt chẽ hơn những trường hợp áp dụng chưa đầy đủ căn cứ, điều kiện. Mặt khác, xu hướng này cũng đặt ra khả năng các căn cứ MTNHS chưa được nhận diện và vận dụng đầy đủ do nhận thức pháp luật chưa thống nhất, khó khăn trong đánh giá những điều kiện mang tính định tính, cơ chế phối hợp giữa CQCSĐT với VKSND chưa hiệu quả hoặc tâm lý thận trọng, e ngại trách nhiệm của người có thẩm quyền. Vì vậy, không thể mặc nhiên coi việc giảm số lượng vụ án và bị can được MTNHS là biểu hiện của chất lượng ADPL đã được nâng lên.

Vấn đề cần đánh giá không phải là số lượng MTNHS nhiều hay ít, mà là việc áp dụng có đúng, đầy đủ và kịp thời hay không. CQCSĐT phải đồng thời bảo đảm không MTNHS đối với trường hợp chưa đáp ứng điều kiện và không tiếp tục truy cứu TNHS đối với bị can đã có đầy đủ căn cứ được hưởng chính sách khoan hồng của Nhà nước. Xu hướng giảm là một biểu hiện thực tiễn cần được tiếp tục làm rõ

về hạn chế và nguyên nhân tại mục 3.2.2, qua đó đặt ra yêu cầu hoàn thiện pháp luật, chuẩn hóa tiêu chí nhận diện, cơ chế phối hợp, kiểm sát và trách nhiệm của chủ thể ADPL tại Chương 4.

Thứ hai, cơ cấu áp dụng pháp luật duy trì sự tập trung tương đối ổn định vào một số căn cứ pháp lý và nhóm tội danh

Khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015 là căn cứ được áp dụng với tỷ trọng cao nhất trong toàn bộ giai đoạn nghiên cứu; đồng thời, các trường hợp MTNHS tập trung chủ yếu ở nhóm các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng, tiếp đến là các nhóm tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe và xâm phạm sở hữu [Phụ lục 2, 3, 4, 5]. Cơ cấu này phản ánh phạm vi thực tiễn thường phát sinh các điều kiện về lỗi vô ý, bồi thường, khắc phục hậu quả, hòa giải và đề nghị MTNHS. Tuy nhiên, sự tập trung về cơ cấu không đồng nghĩa với việc các quyết định trong từng nhóm tội đều bảo đảm đúng pháp luật; chất lượng áp dụng vẫn phải được đánh giá trên cơ sở từng VAHS cụ thể.

Thứ ba, yêu cầu kiểm tra, kiểm sát, hướng dẫn và rút kinh nghiệm đối với việc đình chỉ do miễn trách nhiệm hình sự ngày càng được thể hiện rõ hơn

Trong giai đoạn nghiên cứu, hoạt động ADPL được đặt trong hệ thống hướng dẫn, trao đổi nghiệp vụ, kiểm sát và rút kinh nghiệm của CQCSĐT, VKSND và các cơ quan có liên quan. Hướng dẫn số 33/HD-VKSTC ngày 30/11/2018, Công văn số 2034/VPCQCSĐT-P2 ngày 11/6/2020 và các Thông báo số 133/TB-VKSTC ngày 26/6/2023, số 79/TB-VKSTC ngày 26/4/2024, số 309/TB-VKSTC ngày 19/11/2025 cho thấy yêu cầu quản lý, kiểm tra, báo cáo và áp dụng thống nhất được duy trì, cập nhật qua từng thời kỳ [Phụ lục 6]. Tuy nhiên, việc ban hành các văn bản nghiệp vụ này không tự chứng minh quy trình ADPL đã được chuẩn hóa hoàn toàn, bởi nội dung rút kinh nghiệm đồng thời cho thấy vẫn còn những vấn đề cần tiếp tục khắc phục.

Thông báo số 66/TB-VKSTC ngày 30/3/2026 được luận án sử dụng để cập nhật tình hình sau giai đoạn nghiên cứu chính, trong đó tiếp tục lưu ý việc báo cáo chưa ghi rõ căn cứ theo từng khoản của Điều 29 BLHS và yêu cầu cân nhắc kỹ trước khi khởi tố một số vụ án giao thông có hậu quả là người thân thích, ruột thịt của người thực hiện hành vi. Tài liệu này chỉ có ý nghĩa bổ sung, nhận diện tính tiếp

diễn của vấn đề, không được sử dụng để thay đổi kết luận thống kê của giai đoạn từ năm 2018 - 2025 [Phụ lục 6].

Thứ tư, việc áp dụng ngày càng được kiểm soát chặt chẽ hơn nhưng vẫn còn những hạn chế, sai lệch trong thực tiễn

Các trường hợp nghiên cứu điển hình cho thấy, cùng với xu hướng kiểm soát chặt chẽ hơn, việc nhận diện tình tiết, đánh giá điều kiện và lựa chọn căn cứ MTNHS vẫn còn những hạn chế nhất định. Những vướng mắc không chỉ xuất hiện ở các điều kiện mang tính định tính như “chuyển biến của tình hình”, “không còn nguy hiểm cho xã hội”, mà còn thể hiện ở việc đánh giá chưa đầy đủ sự tương xứng giữa chính sách khoan hồng với tính chất, hậu quả của hành vi; việc thu thập, kiểm tra tài liệu, chứng cứ; cũng như việc phân biệt căn cứ chung với căn cứ MTNHS đặc thù. Trường hợp TH08 phản ánh yêu cầu phải bảo đảm tính nghiêm minh khi hành vi gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng; các trường hợp TH14 - TH18 cho thấy những vấn đề trong việc tiếp tục điều tra, lựa chọn và viện dẫn căn cứ pháp luật [Phụ lục 7].

Nhìn tổng thể, ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT trong giai đoạn từ năm 2018 - 2025 có xu hướng giảm về số lượng và được kiểm soát chặt chẽ hơn. Tuy nhiên, việc hạn chế áp dụng chưa đồng nghĩa với chất lượng ADPL đã được bảo đảm đầy đủ, bởi những vướng mắc về chứng cứ, điều kiện và lựa chọn quy phạm vẫn còn xuất hiện trong thực tiễn. Điều này cho thấy yêu cầu siết chặt việc áp dụng là cần thiết, nhưng phải đi đôi với việc nhận diện đúng, đầy đủ các căn cứ MTNHS, tránh cả hai khuynh hướng: áp dụng thiếu căn cứ và không áp dụng trong trường hợp bị can đã đáp ứng đầy đủ điều kiện luật định. Đây là cơ sở để mục 3.2 tiếp tục đánh giá cụ thể kết quả, hạn chế và nguyên nhân của hoạt động ADPL.

Trong 6 tháng đầu năm 2026, CQCSĐT đã ADPL về MTNHS đối với 105 vụ án và 133 bị can [Phụ lục 2, 3]. Số liệu này chỉ được sử dụng để cập nhật tình hình, không so sánh trực tiếp với số liệu cả năm và chưa đủ căn cứ để kết luận xu hướng tăng hoặc giảm của năm 2026.

Phụ lục 7 quy định rõ 18 nhóm trường hợp chỉ được sử dụng để phân tích định tính, nhận diện các dạng kết quả và vấn đề pháp lý, không được suy rộng thành mẫu đại diện

3.2. THỰC TRẠNG ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI BỊ CAN CỦA CƠ QUAN CẢNH SÁT ĐIỀU TRA Ở VIỆT NAM

3.2.1. Kết quả đạt được trong áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của cơ quan cảnh sát điều tra ở Việt Nam và nguyên nhân của kết quả đạt được

3.2.1.1. Kết quả đạt được trong áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan cảnh sát điều tra ở Việt Nam

Thứ nhất, giai đoạn xác định, phân tích, đánh giá đúng các tình tiết của vụ án đã xảy ra cần áp dụng pháp luật miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra ở Việt Nam

Áp dụng pháp luật về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT, xác định, phân tích và đánh giá đúng các tình tiết của vụ án là giai đoạn có ý nghĩa nền tảng, tạo cơ sở thực tiễn và chứng cứ cho việc lựa chọn quy phạm pháp luật, ban hành văn bản ADPL và tổ chức thực hiện quyết định MTNHS. Chất lượng của giai đoạn này phụ thuộc trực tiếp vào việc tiếp nhận, phân loại, kiểm tra, xác minh nguồn tin về tội phạm; thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ; làm rõ hành vi, hậu quả, nhân thân của người thực hiện hành vi và các tình tiết có liên quan đến điều kiện MTNHS.

Số liệu tại [Phụ lục 9] cho thấy tỷ lệ nguồn tin về tội phạm đã được giải quyết trên tổng số phải giải quyết trong giai đoạn từ năm 2018 - 2025 dao động từ 74,94% đến 88,81%; năm 2025 đạt 85,88%. Trong khi đó, tỷ lệ nguồn tin từ kỳ trước chuyển sang tăng từ 10,03% năm 2018 lên 19,56% năm 2025. Kết quả này phản ánh khối lượng và áp lực giải quyết nguồn tin mà CQCSĐT phải thực hiện, đồng thời cho thấy yêu cầu phân loại, kiểm tra, xác minh chính xác ngay từ giai đoạn đầu. Tuy nhiên, đây là số liệu phản ánh bối cảnh chung của hoạt động điều tra, không phải căn cứ trực tiếp để xác định chất lượng ADPL về MTNHS đối với bị can.

Theo pháp luật hiện hành, ở giai đoạn giải quyết nguồn tin về tội phạm chưa đặt ra việc ban hành quyết định MTNHS đối với bị can. Kết quả kiểm tra, xác minh tại giai đoạn này có ý nghĩa cung cấp thông tin ban đầu, giúp CQCSĐT nhận diện những tình tiết có thể liên quan đến căn cứ MTNHS để tiếp tục chứng minh sau khi khởi tố VAHS, khởi tố bị can. Việc phân biệt rõ hai giai đoạn bảo đảm không đồng

nhất MTNHS với trường hợp không có căn cứ khởi tố hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.

Một là, CQCSĐT đã chú trọng thu thập, kiểm tra và đánh giá những nhóm tình tiết có ý nghĩa trực tiếp đối với việc xem xét MTNHS. Các tình tiết này gồm: tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội, hình thức lỗi, hậu quả và vai trò của bị can; quá trình chấp hành pháp luật, thái độ khai báo, hợp tác và hành vi của bị can sau khi phạm tội; việc sửa chữa, bồi thường, khắc phục hậu quả, hòa giải và ý kiến của bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của bị hại. Việc xác định các tình tiết theo từng nhóm giúp hoạt động chứng minh tập trung vào điều kiện của căn cứ MTNHS cụ thể, thay vì chỉ dựa trên nhận xét chung về nhân thân hoặc thái độ của bị can.

Hai là, hoạt động phân tích, đánh giá tình tiết đã bước đầu gắn với việc phân loại đúng tình huống pháp lý. CQCSĐT không chỉ phải chứng minh hành vi có đầy đủ dấu hiệu cấu thành tội phạm mà còn phải làm rõ tình tiết làm phát sinh căn cứ MTNHS; đồng thời phân biệt với trường hợp không có căn cứ khởi tố, có căn cứ loại trừ TNHS hoặc đình chỉ điều tra theo căn cứ khác. Việc phân loại đúng có ý nghĩa quyết định, bởi MTNHS chỉ được đặt ra đối với người đã thực hiện hành vi phạm tội và lẽ ra phải chịu TNHS nhưng có căn cứ được Nhà nước MTNHS.

Ba là, kết quả nghiên cứu điển hình cho thấy trong một số trường hợp, các tình tiết có ý nghĩa đối với việc MTNHS đã được thu thập và đánh giá tương đối đầy đủ. Tại các trường hợp TH01 và TH02, CQCSĐT đã làm rõ hình thức lỗi, hậu quả của hành vi, việc tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả, hòa giải và đề nghị MTNHS của bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của bị hại trước khi áp dụng khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015 [Phụ lục 7]. Những trường hợp này cho thấy việc đánh giá đúng tình tiết đã tạo cơ sở thực tế cho lựa chọn căn cứ và ban hành quyết định ADPL.

Bốn là, việc xác định đầy đủ các tình tiết trọng yếu đã góp phần bảo đảm sự thống nhất giữa tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ với căn cứ pháp luật được viện dẫn. Đối với trường hợp áp dụng khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015, hồ sơ phải thể hiện rõ tính chất của tội phạm, việc tự nguyện sửa chữa, bồi thường hoặc khắc phục hậu quả, sự tự nguyện hòa giải và đề nghị MTNHS của bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của bị hại. Đối với các căn cứ khác, CQCSĐT phải thu thập tài liệu tương ứng

để chứng minh từng điều kiện luật định, không sử dụng tình tiết của căn cứ này để thay thế điều kiện của căn cứ khác.

Như vậy, kết quả chủ yếu của giai đoạn xác định, phân tích và đánh giá tình tiết thể hiện ở việc CQCSĐT đã chú trọng hơn đến các tài liệu, chứng cứ liên quan trực tiếp đến căn cứ MTNHS; bước đầu phân loại các tình huống pháp lý và tạo lập cơ sở thực tế cho việc lựa chọn quy phạm. Kết quả này là tiền đề để chuyển sang giai đoạn lựa chọn quy phạm pháp luật, nhưng không đồng nghĩa mọi trường hợp đã được nhận diện, đánh giá đầy đủ và thống nhất; những hạn chế cụ thể sẽ được phân tích tại mục 3.2.2.

Thứ hai, giai đoạn lựa chọn quy phạm pháp luật phù hợp để áp dụng pháp luật miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra ở Việt Nam

Lựa chọn quy phạm pháp luật là giai đoạn chuyển kết quả xác định, phân tích và đánh giá tình tiết thành căn cứ pháp lý trực tiếp để CQCSĐT thực hiện thẩm quyền trong TTHS. Đây là khâu thể hiện rõ yêu cầu của nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa, bởi quyết định chấm dứt việc truy cứu TNHS đối với bị can chỉ được ban hành trên cơ sở quy phạm pháp luật có hiệu lực, đúng phạm vi điều chỉnh và phù hợp với các tình tiết đã được chứng minh.

Một là, hệ thống văn bản hướng dẫn, trao đổi và phối hợp nghiệp vụ đã hỗ trợ CQCSĐT trong việc nhận diện, lựa chọn căn cứ MTNHS. Công văn số 998/V14 ngày 13/12/2019 của VKSND tối cao, Công văn số 69/TANDTC-PC ngày 19/5/2020 của TAND tối cao và Công văn số 2034/VPCQCSĐT-P2 ngày 11/6/2020 của Bộ Công an đã trao đổi, hướng dẫn một số nội dung liên quan đến khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015 [Phụ lục 6]. Các văn bản này góp phần làm rõ cách hiểu và trình tự thực hiện trong thực tiễn, nhưng không phải văn bản QPPL và không được sử dụng thay thế căn cứ trực tiếp của BLHS và BLTTHS.

Hai là, cơ cấu căn cứ được lựa chọn cho thấy khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015 giữ vị trí chủ yếu trong toàn bộ giai đoạn nghiên cứu. Tỷ lệ bị can được MTNHS theo căn cứ này là 80,08% năm 2018, đạt 83,39% năm 2019 và còn 74,91% năm 2025 [Phụ lục 3]. Trong 6 tháng đầu năm 2026, khoản 3 Điều 29 tiếp tục chiếm 74,44% tổng số bị can được MTNHS. Cơ cấu này phản ánh tính phổ biến

của các trường hợp phạm tội nghiêm trọng do lỗi vô ý hoặc phạm tội ít nghiêm trọng, đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường, khắc phục hậu quả, hòa giải và được bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của bị hại đề nghị MTNHS.

Việc khoản 3 Điều 29 được lựa chọn với tỷ trọng cao cho thấy CQCSĐT đã hình thành cách tiếp cận tương đối ổn định đối với nhóm trường hợp này. Tuy nhiên, tỷ trọng cao không tự nó chứng minh việc lựa chọn quy phạm trong mọi VAHS đều chính xác; tính đúng đắn còn phụ thuộc vào việc chứng minh đầy đủ từng điều kiện của khoản 3 Điều 29 và sự tương xứng giữa việc khoan hồng với tính chất, hậu quả của hành vi.

Ba là, bên cạnh căn cứ chủ yếu, CQCSĐT đã lựa chọn các căn cứ khác phù hợp với đặc điểm của từng trường hợp. Năm 2025, khoản 2 Điều 29 BLHS được áp dụng đối với 19/279 bị can, chiếm 6,81%; khoản 2 Điều 91 BLHS được áp dụng đối với 20/279 bị can, chiếm 7,17%; khoản 4 Điều 247 được áp dụng đối với 5 bị can; khoản 7 Điều 364 đối với 12 bị can; khoản 6 Điều 365 đối với 1 bị can và khoản 2 Điều 390 đối với 3 bị can [Phụ lục 3]. Kết quả này cho thấy việc lựa chọn quy phạm không chỉ tập trung vào căn cứ chung tại Điều 29 mà còn có sự phân biệt với các căn cứ MTNHS được quy định đối với nhóm chủ thể hoặc tội danh cụ thể.

Đối với người dưới 18 tuổi, số liệu khoản 2 Điều 91 BLHS nêu trên phản ánh pháp luật được áp dụng trong giai đoạn từ năm 2018 - 2025. Từ ngày 01/01/2026, việc xử lý người chưa thành niên phải được đối chiếu với Luật Tư pháp người chưa thành niên và các văn bản hướng dẫn thi hành; vì vậy, kết quả của giai đoạn trước không được sử dụng để thay thế căn cứ pháp luật hiện hành [Phụ lục 6].

Bốn là, trong một số trường hợp điển hình, việc lựa chọn căn cứ pháp luật đã phù hợp với những tình tiết được chứng minh. Các trường hợp TH01 và TH02 cho thấy CQCSĐT đã lựa chọn khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015 sau khi làm rõ lỗi vô ý, việc bồi thường, khắc phục hậu quả, hòa giải và đề nghị MTNHS của bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của bị hại [Phụ lục 7]. Việc lựa chọn đúng căn cứ trực tiếp giúp bảo đảm sự thống nhất giữa kết quả điều tra, lập luận pháp lý và quyết định tố tụng được ban hành.

Nhìn chung, kết quả đạt được ở giai đoạn lựa chọn quy phạm thể hiện ở việc CQCSĐT đã xác định được căn cứ áp dụng chủ yếu, bước đầu phân biệt căn cứ

chung với các căn cứ MTNHS đặc thù và sử dụng các văn bản nghiệp vụ để hỗ trợ thống nhất nhận thức. Tuy nhiên, kết quả này cần được đánh giá cùng với những trường hợp lựa chọn, phân biệt hoặc viện dẫn căn cứ chưa chính xác tại mục 3.2.2, tránh đồng nhất sự ổn định của cơ cấu thống kê với chất lượng pháp lý của từng quyết định ADPL.

Thứ ba, giai đoạn ban hành văn bản miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra ở Việt Nam

Trong giai đoạn này, văn bản ADPL về MTNHS đối với bị can là quyết định tổ tụng cá biệt do CQCSĐT ban hành trong từng VAHS cụ thể, làm phát sinh hậu quả pháp lý trực tiếp đối với bị can. Văn bản ADPL cần được phân biệt với nghị quyết, thông tư, công văn hướng dẫn, văn bản trao đổi liên ngành và thông báo rút kinh nghiệm. Những văn bản này có ý nghĩa định hướng, hướng dẫn, phối hợp và kiểm tra việc áp dụng, nhưng không trực tiếp quyết định MTNHS đối với bị can trong một VAHS cụ thể.

Theo pháp luật hiện hành, khi có căn cứ MTNHS, CQCSĐT ban hành quyết định đình chỉ điều tra VAHS hoặc quyết định đình chỉ điều tra đối với bị can theo quy định của BLTTHS. Quyết định phải thể hiện rõ căn cứ đình chỉ, việc xử lý vật chứng, tài liệu, tài sản, biện pháp ngăn chặn và các vấn đề có liên quan; đồng thời được gửi đến VKSND và thông báo, tổng đạt cho các chủ thể có liên quan theo quy định. VKSND thực hiện kiểm sát tính hợp pháp, có căn cứ của quyết định, không thực hiện thủ tục phê chuẩn quyết định đình chỉ điều tra.

Một là, thực trạng ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn pháp lý về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra ở Việt Nam

Hệ thống văn kiện chính trị, văn bản QPPL và tài liệu hướng dẫn, trao đổi nghiệp vụ đã tạo cơ sở chính trị, pháp lý và nghiệp vụ cho việc ban hành quyết định ADPL về MTNHS đối với bị can. Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16/3/2022 về xây dựng lực lượng CAND và Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật tiếp tục đặt ra yêu cầu bảo đảm pháp chế, kiểm soát quyền lực, bảo vệ quyền con người và tổ chức thi hành pháp luật nghiêm minh, thống nhất [Phụ lục 6]; “Nghị quyết số 14-NQ/ĐUCA, ngày 08/11/2022 của Đảng ủy Công an Trung ương và

Đề án số 10/ĐA-BCA, ngày 07/12/2022 của Bộ Công an về việc “*xây dựng Cơ quan điều tra của CAND thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại*” [18] cũng góp phần củng cố cơ sở chính trị cho ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT, nhất là trong bối cảnh cải cách tư pháp hình sự trong giai đoạn hiện nay.

Cơ sở pháp lý trực tiếp để CQCSĐT ban hành quyết định đình chỉ điều tra do MTNHS là các quy định của BLHS và BLTTHS. Các văn bản như Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020, Hướng dẫn số 33/HD-VKSTC ngày 30/11/2018, Công văn số 998/V14 ngày 13/12/2019, Công văn số 69/TANDTC-PC ngày 19/5/2020 và Công văn số 2034/VPCQCSĐT-P2 ngày 11/6/2020 đã góp phần giải thích, trao đổi và thống nhất nhận thức đối với một số trường hợp áp dụng khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015 [Phụ lục 6]. Tuy nhiên, các công văn, hướng dẫn này không phải là căn cứ pháp lý độc lập để MTNHS và không thay thế các điều kiện được quy định trong BLHS.

Các Thông báo số 133/TB-VKSTC ngày 26/6/2023, số 79/TB-VKSTC ngày 26/4/2024 và số 309/TB-VKSTC ngày 19/11/2025 đã chỉ ra những vấn đề phát sinh trong việc xác định tình tiết, lựa chọn căn cứ và ban hành quyết định đình chỉ điều tra do MTNHS. Việc ban hành liên tục các thông báo rút kinh nghiệm cho thấy cơ chế kiểm tra, kiểm sát và hướng dẫn nghiệp vụ đã được duy trì; đồng thời cũng phản ánh yêu cầu tiếp tục khắc phục tình trạng áp dụng chưa thống nhất giữa các đơn vị, địa phương [Phụ lục 6].

Từ ngày 01/01/2026, Thông tư số 128/2025/TT-BCA ngày 19/12/2025 quy định hệ thống biểu mẫu, giấy tờ, sổ sách sử dụng trong công tác điều tra hình sự đã tạo cơ sở cập nhật, chuẩn hóa hình thức văn bản tố tụng. Tuy nhiên, để thể hiện đầy đủ căn cứ, nội dung và hậu quả pháp lý của việc MTNHS đối với bị can, luận án tiếp tục đề xuất bổ sung biểu mẫu “Quyết định miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can” tại Phụ lục 13. Đây là kiến nghị hoàn thiện hệ thống biểu mẫu, không phải hình thức quyết định đã được pháp luật hiện hành quy định riêng.

Hai là, thực trạng ban hành Quyết định đình chỉ miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra ở Việt Nam

Ban hành quyết định đình chỉ điều tra do MTNHS là giai đoạn cá biệt hóa quy phạm pháp luật vào một VAHS và bị can cụ thể. Những tài liệu, chứng cứ đã được

thu thập, kết quả đánh giá căn cứ, điều kiện MTNHS và việc lựa chọn quy phạm chỉ làm phát sinh hậu quả pháp lý trực tiếp khi được thể hiện bằng quyết định tố tụng đúng thẩm quyền, căn cứ, trình tự và thủ tục.

Trong giai đoạn từ năm 2018 - 2025, CQCSĐT đã ADPL về MTNHS đối với 3.445 vụ án và 3.446 bị can [Phụ lục 2, 3]. Số lượng vụ án và bị can được MTNHS đạt mức cao nhất vào năm 2019 với 662 vụ án và 614 bị can, sau đó có xu hướng giảm; đến năm 2025 còn 264 vụ án và 279 bị can. Trong 6 tháng đầu năm 2026, CQCSĐT tiếp tục ADPL về MTNHS đối với 105 vụ án và 133 bị can [Phụ lục 2, 3]. Những con số này cho thấy quyết định đình chỉ điều tra do MTNHS đã được sử dụng trong thực tiễn điều tra, nhưng phạm vi áp dụng đang có xu hướng thu hẹp trong những năm cuối của giai đoạn nghiên cứu.

Xu hướng giảm một mặt có thể phản ánh kết quả của việc kiểm tra, chấn chỉnh và kiểm soát chặt chẽ hơn những trường hợp áp dụng chưa đầy đủ căn cứ, điều kiện. Mặt khác, sự giảm sút cũng đặt ra khả năng căn cứ MTNHS chưa được nhận diện hoặc áp dụng đầy đủ do nhận thức pháp luật chưa thống nhất, khó khăn trong đánh giá các điều kiện định tính hoặc tâm lý e ngại trách nhiệm của người có thẩm quyền. Vì vậy, kết quả của giai đoạn ban hành quyết định không được đánh giá đơn thuần bằng số lượng quyết định tăng hay giảm, mà phải dựa vào tính hợp pháp, có căn cứ và kịp thời của từng quyết định.

Cơ cấu căn cứ pháp lý cho thấy khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015 giữ vị trí chủ yếu trong các quyết định đình chỉ điều tra do MTNHS. Năm 2022, căn cứ này được áp dụng đối với 294/378 bị can, chiếm 77,78%; năm 2023 là 285/362 bị can, chiếm 78,73%; năm 2024 là 250/324 bị can, chiếm 77,16%; năm 2025 là 209/279 bị can, chiếm 74,91%. Trong 6 tháng đầu năm 2026, khoản 3 Điều 29 được áp dụng đối với 99/133 bị can, chiếm 74,44% [Phụ lục 3].

Việc khoản 3 Điều 29 được lựa chọn với tỷ trọng cao cho thấy đây là căn cứ phổ biến trong thực tiễn. Tuy nhiên, cơ cấu thống kê ổn định không tự chứng minh các quyết định đều được ban hành chính xác. CQCSĐT vẫn phải chứng minh đầy đủ tính chất của tội phạm, việc tự nguyện sửa chữa, bồi thường hoặc khắc phục hậu quả, sự hòa giải tự nguyện và đề nghị MTNHS của bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của bị hại trong từng trường hợp cụ thể.

Các trường hợp TH01 và TH02 tại [Phụ lục 7] cho thấy, khi hình thức lỗi, hậu quả của hành vi, việc bồi thường, khắc phục hậu quả, hòa giải và ý chí của bị hại được làm rõ, việc lựa chọn khoản 3 Điều 29 và ban hành quyết định đình chỉ điều tra có cơ sở thực tế, pháp lý tương đối đầy đủ. Qua đó, quyết định ADPL đã chấm dứt tình trạng bị truy cứu TNHS đối với bị can, đồng thời tạo căn cứ để giải quyết các biện pháp ngăn chặn, vật chứng, tài sản và những vấn đề liên quan.

Kết quả đạt được trong giai đoạn này còn thể hiện ở việc việc MTNHS được thể hiện bằng quyết định tố tụng cá biệt, thay vì chỉ được ghi nhận trong báo cáo, công văn trao đổi hoặc kết luận nghiệp vụ. Hình thức quyết định giúp xác định rõ bị can, hành vi phạm tội, căn cứ pháp luật, phạm vi đình chỉ và hậu quả pháp lý; đồng thời tạo điều kiện để VKSND kiểm sát và để bị can, bị hại thực hiện quyền khiếu nại theo quy định.

Tuy nhiên, chưa có số liệu đủ để khẳng định phần lớn quyết định đều bảo đảm đầy đủ về kỹ thuật lập văn bản hoặc tỷ lệ quyết định được VKSND “phê chuẩn” tăng qua từng năm. Những nhận định này không được tiếp tục sử dụng trong luận án. Kết quả ở giai đoạn ban hành quyết định được xác định ở việc CQCSĐT đã thực hiện thẩm quyền bằng hình thức văn bản tố tụng, lựa chọn được căn cứ pháp luật trong nhiều trường hợp cụ thể và chịu sự kiểm sát của VKSND; còn những hạn chế về căn cứ, hình thức và nội dung quyết định sẽ được đánh giá tại mục 3.2.2.

Như vậy, giai đoạn ban hành văn bản ADPL đã chuyển kết quả xác định tình tiết và lựa chọn quy phạm thành quyết định có hiệu lực đối với từng bị can. Đây là điều kiện trực tiếp để chính sách MTNHS được thực hiện trong thực tiễn, nhưng đồng thời cũng là giai đoạn cần được kiểm soát chặt chẽ nhằm phòng ngừa cả việc đình chỉ thiếu căn cứ và việc không ban hành quyết định khi bị can đã đáp ứng đầy đủ điều kiện luật định.

Thứ tư, giai đoạn tổ chức thực hiện văn bản áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra ở Việt Nam

Tổ chức thực hiện quyết định ADPL về MTNHS đối với bị can là giai đoạn đưa nội dung của quyết định đình chỉ điều tra do MTNHS vào thực tiễn. Giai đoạn này bao gồm việc gửi, tổng đạt, thông báo quyết định; thực hiện sự kiểm sát của VKSND; chấm dứt hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế; xử lý

vật chứng, tài sản và các vấn đề có liên quan; cập nhật hồ sơ, thống kê, báo cáo và giải quyết khiếu nại theo quy định.

Kết quả của giai đoạn tổ chức thực hiện được đánh giá không chỉ ở việc quyết định đã được ban hành mà còn ở mức độ hậu quả pháp lý của quyết định được thực hiện đầy đủ, kịp thời, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị hại và các chủ thể có liên quan.

Một là, việc gửi quyết định và thực hiện kiểm sát của VKSND đã tạo cơ chế kiểm sát quyết định ADPL về MTNHS đối với bị can

Sau khi ban hành quyết định đình chỉ điều tra, CQCSĐT có trách nhiệm gửi quyết định, hồ sơ và tài liệu có liên quan đến VKSND để thực hiện kiểm sát theo quy định của BLTTHS. Cơ chế này giúp kiểm tra thẩm quyền, căn cứ, nội dung và trình tự ban hành quyết định; kịp thời phát hiện trường hợp đình chỉ thiếu căn cứ hoặc vi phạm pháp luật. Đây là hoạt động kiểm sát quyết định đình chỉ điều tra, không phải thủ tục VKSND phê chuẩn quyết định của CQCSĐT.

Hai là, việc thực hiện quyết định đã góp phần xác lập rõ tình trạng pháp lý của bị can

Kể từ khi quyết định có hiệu lực, bị can không bị tiếp tục truy cứu TNHS đối với hành vi thuộc phạm vi được MTNHS. Các biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế đang áp dụng phải được xem xét hủy bỏ hoặc xử lý theo quy định; quyết định phải được thông báo, tổng đạt để bị can và người bào chữa biết, thực hiện quyền của mình. Việc thực hiện kịp thời giúp hạn chế tình trạng quyết định đã được ban hành nhưng bị can vẫn phải chịu những bất lợi tố tụng không còn căn cứ.

Miễn trách nhiệm hình sự không đương nhiên làm chấm dứt mọi quan hệ pháp luật phát sinh từ hành vi phạm tội. Việc xử lý vật chứng, tài sản, bồi thường dân sự, xử lý hành chính hoặc kỷ luật vẫn phải được giải quyết theo pháp luật có liên quan. Nội dung này cũng được thể hiện trong biểu mẫu do luận án đề xuất tại [Phụ lục 13], nhằm phân định rõ hậu quả pháp lý hình sự với các trách nhiệm pháp lý khác.

Ba là, công tác thống kê, báo cáo đã bước đầu phản ánh được quy mô và cơ cấu áp dụng

Số liệu giai đoạn từ năm 2018 - 2025 và 6 tháng đầu năm 2026 đã được tổng hợp riêng theo số vụ án, số bị can, căn cứ pháp luật và nhóm tội danh [Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5]. Việc phân loại này tạo cơ sở để nhận diện quy mô, xu hướng giảm, căn cứ

được áp dụng phổ biến và những nhóm tội thường phát sinh MTNHS; đồng thời phục vụ hoạt động kiểm tra, kiểm sát, tổng kết và đề xuất hoàn thiện pháp luật.

Tuy nhiên, chênh lệch giữa số vụ án và số bị can, việc một số báo cáo chưa ghi rõ khoản của Điều 29 BLHS hoặc chưa thống nhất cách phân loại cho thấy công tác thống kê, báo cáo chưa hoàn toàn được chuẩn hóa. Vì vậy, kết quả đạt được chỉ nên xác định ở việc đã hình thành được hệ thống số liệu phục vụ theo dõi, đánh giá; không khẳng định mọi dữ liệu đều đã đầy đủ, thống nhất hoặc hoàn toàn chính xác.

Bốn là, việc tổ chức thực hiện đúng quyết định đã góp phần kết thúc kịp thời quá trình tố tụng

Khi quyết định MTNHS được thực hiện đầy đủ, VAHS hoặc quá trình tố tụng đối với bị can không phải tiếp tục chuyển sang giai đoạn truy tố, xét xử. Qua đó, các cơ quan tiến hành tố tụng có điều kiện tập trung nguồn lực cho những vụ án cần tiếp tục xử lý hình sự. Tuy nhiên, đây chỉ là hệ quả của việc ADPL đúng pháp luật, không phải mục tiêu để đơn giản hóa việc điều tra hoặc ban hành quyết định đình chỉ nhằm giảm khối lượng công việc.

Năm là, việc tổ chức thực hiện quyết định góp phần bảo đảm sự thống nhất giữa chính sách khoan hồng và yêu cầu kiểm soát quyền lực

Việc MTNHS đối với bị can chỉ phát huy giá trị nhân đạo khi quyết định được ban hành và thực hiện đúng căn cứ, không làm ảnh hưởng đến quyền của bị hại và không bỏ qua yêu cầu phòng ngừa tội phạm. Đồng thời, khi bị can đã đáp ứng đầy đủ điều kiện luật định, quyết định phải được ban hành và thực hiện kịp thời, tránh kéo dài tình trạng bị truy cứu TNHS không cần thiết. Sự phối hợp giữa CQCSĐT với VKSND và các cơ quan có liên quan trong thực hiện quyết định là điều kiện bảo đảm sự cân bằng giữa hai yêu cầu này.

Nhìn chung, giai đoạn tổ chức thực hiện văn bản ADPL về MTNHS đối với bị can đã đạt được một số kết quả trong việc thực hiện hậu quả pháp lý của quyết định, kiểm sát hoạt động đình chỉ, bảo đảm quyền của bị can và hình thành dữ liệu phục vụ quản lý, đánh giá thực tiễn. Tuy nhiên, chưa có cơ sở để khẳng định giai đoạn này đã được chuẩn hóa hoàn toàn hoặc mọi quyết định đều được tổ chức thực hiện thống nhất. Những hạn chế về gửi, tổng đạt quyết định, thống kê, báo cáo, phối hợp và kiểm soát việc thực hiện sẽ được tiếp tục phân tích tại mục 3.2.2.

3.2.1.2. Nguyên nhân của kết quả đạt được trong áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan cảnh sát điều tra ở Việt Nam

Thứ nhất, sự lãnh đạo của Đảng và định hướng thống nhất của Nhà nước đối với chính sách hình sự nhân đạo

Sự lãnh đạo của Đảng và định hướng thống nhất của Nhà nước là nguyên nhân có ý nghĩa nền tảng đối với những kết quả đạt được trong ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT. Sự lãnh đạo này không thể hiện bằng việc can thiệp hành chính vào từng vụ án cụ thể, mà được thực hiện thông qua chủ trương, đường lối về xây dựng Nhà nước pháp quyền, cải cách tư pháp, bảo vệ quyền con người, quyền công dân và chính sách hình sự nhân đạo, khoan hồng.

Các định hướng đó tạo cơ sở chính trị - pháp lý để CQCSĐT nhận thức và thực hiện ADPL về MTNHS đối với bị can theo hướng kết hợp giữa yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm với yêu cầu bảo đảm quyền con người, quyền của bị can và tính nhân đạo của pháp luật hình sự. Đây cũng là cơ sở để hoạt động điều tra không chỉ dừng ở việc chứng minh tội phạm, mà còn phải đánh giá đầy đủ căn cứ, điều kiện MTNHS trong từng trường hợp cụ thể.

Trong giai đoạn nghiên cứu, Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16/3/2022, Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022, Nghị quyết số 14-NQ/ĐUCA ngày 08/11/2022 và Đề án số 10/ĐA-BCA ngày 07/12/2022 đã đặt ra yêu cầu xây dựng lực lượng CAND, CQĐT trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; thực hiện và kiểm soát quyền lực nhà nước, bảo vệ quyền con người trong hoạt động tư pháp [Phụ lục 6]. Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu đổi mới công tác xây dựng, tổ chức thi hành pháp luật. Các văn kiện này là cơ sở chính trị, định hướng tổ chức thực hiện, không phải căn cứ pháp lý trực tiếp để CQCSĐT quyết định MTNHS trong từng VAHS cụ thể.

Thứ hai, hệ thống pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự ngày càng được hoàn thiện

Hệ thống pháp luật hình sự và pháp luật TTHS ngày càng được sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện là nguyên nhân quan trọng tạo cơ sở pháp lý cho ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT. Từ BLHS năm 1985, BLHS năm 1999 đến BLHS năm 2015, chế định MTNHS từng bước được ghi nhận đầy đủ hơn, phạm

vi áp dụng rõ hơn và thể hiện ngày càng sâu sắc chính sách hình sự nhân đạo của Nhà nước.

Đặc biệt, BLHS năm 2015 đã quy định cụ thể hơn các căn cứ MTNHS, trong đó Điều 29 BLHS năm 2015 là cơ sở pháp lý quan trọng để CQCSĐT xem xét ADPL về MTNHS đối với bị can trong giai đoạn điều tra. Cùng với đó, BLTTHS năm 2015 và các văn bản hướng dẫn, trao đổi nghiệp vụ của cơ quan có thẩm quyền đã góp phần làm rõ hơn thẩm quyền, trình tự, thủ tục và hình thức quyết định tố tụng liên quan đến đình chỉ điều tra do MTNHS.

Trong giai đoạn từ năm 2018 - 2025, BLHS năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2024, 2025, và BLTTHS năm 2015 là cơ sở pháp luật nội dung, hình thức trực tiếp cho việc xác định căn cứ, điều kiện, thẩm quyền và thủ tục MTNHS đối với bị can. Các nghị quyết, thông tư liên tịch, công văn giải đáp và hướng dẫn nghiệp vụ đã hỗ trợ nhận diện, phân biệt các căn cứ chung với căn cứ MTNHS đặc thù [Phụ lục 6]. Việc Quốc hội tiếp tục sửa đổi BLHS, BLTTHS trong năm 2015 và ban hành Luật Tư pháp người chưa thành niên cho thấy khuôn khổ pháp luật tiếp tục được hoàn thiện cho giai đoạn sau; các quy định mới không được sử dụng để đánh giá ngược tính hợp pháp của những quyết định đã được ban hành trong giai đoạn từ năm 2018 - 2025.

Sự hoàn thiện của pháp luật đã tạo cơ sở để CQCSĐT thực hiện các giai đoạn ADPL từ xác định, phân tích, đánh giá tình tiết; lựa chọn quy phạm; ban hành đến tổ chức thực hiện quyết định tố tụng. Tuy nhiên, kết quả đạt được không chỉ phụ thuộc vào số lượng văn bản được ban hành mà còn phụ thuộc vào mức độ rõ ràng, thống nhất và khả năng áp dụng trực tiếp của từng quy định.

Thứ ba, trình độ, năng lực và nhận thức pháp lý của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng, Điều tra viên, Cán bộ điều tra của CQCSĐT ngày càng được nâng lên

Trình độ, năng lực và nhận thức pháp lý của đội ngũ Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng, Điều tra viên, Cán bộ điều tra là nguyên nhân trực tiếp tác động đến chất lượng ADPL về MTNHS đối với bị can. Đây là nhóm chủ thể trực tiếp tiếp nhận, thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ; xác định căn cứ, điều kiện MTNHS; lựa chọn quy phạm pháp luật hình sự, pháp luật TTHS và ban hành hoặc tham mưu ban hành quyết định tố tụng theo thẩm quyền.

Cơ cấu ngạch của đội ngũ lãnh đạo CQCSĐT cho thấy Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQCSĐT cấp Bộ đều là ĐTV cao cấp; ở cấp tỉnh, ĐTV cao cấp chiếm 87,88% đối với Thủ trưởng, còn ĐTV cao cấp và trung cấp chiếm 96,45% đối với Phó Thủ trưởng [Phụ lục 10]. Trong cơ cấu trình độ đào tạo được thống kê đến ngày 14/6/2026, trình độ đại học trở lên chiếm 81,55% [Phụ lục 11.2]. Những yếu tố này tạo nền tảng chuyên môn cho việc đánh giá chứng cứ, xác định căn cứ MTNHS và kiểm soát quyết định ADPL.

Cùng với quá trình chuẩn hóa tiêu chuẩn chức danh, hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và tổng kết nghiệp vụ đã giúp đội ngũ trực tiếp tiến hành điều tra từng bước chú trọng hơn đến các tình tiết liên quan đến lỗi, hậu quả, nhân thân, sự hợp tác, việc bồi thường, khắc phục hậu quả và ý kiến của bị hại. Kết quả tại các trường hợp TH01 và TH02 cho thấy trong một số VAHS, những tình tiết này đã được thu thập, đánh giá và đối chiếu tương đối đầy đủ với khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015 [Phụ lục 7]. Tuy nhiên, số liệu về trình độ, ngạch chức danh không đồng nghĩa năng lực thực tế của mọi chủ thể đều đồng đều; vấn đề này được tiếp tục đánh giá trong phần hạn chế và nguyên nhân của hạn chế.

Thứ tư, cơ chế kiểm tra, kiểm sát và phối hợp liên ngành trong ADPL về MTNHS đối với bị can ngày càng được tăng cường

Cơ chế kiểm tra, kiểm sát và phối hợp liên ngành là nguyên nhân quan trọng góp phần bảo đảm ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT được thực hiện đúng pháp luật. Trong hoạt động điều tra, việc xem xét MTNHS đối với bị can không chỉ phụ thuộc vào nhận định của CQCSĐT, mà còn chịu sự kiểm sát của VKSND và sự phối hợp nghiệp vụ giữa các cơ quan có thẩm quyền.

Hướng dẫn số 33/HD-VKSTC ngày 30/11/2018 và các Thông báo số 133/TB-VKSTC ngày 26/6/2023, số 79/TB-VKSTC ngày 26/4/2024, số 309/TB-VKSTC ngày 19/11/2025... đã góp phần phát hiện, chấn chỉnh những sai sót trong xác định tình tiết, lựa chọn căn cứ, ban hành quyết định và thống kê các trường hợp đình chỉ do MTNHS [Phụ lục 6]. Thông báo số 66/TB-VKSTC ngày 30/3/2026 tiếp tục phản ánh yêu cầu quản lý, kiểm tra và báo cáo việc áp dụng Điều 29 BLHS trong giai đoạn cập nhật.

Cơ chế trao đổi giữa CQCSĐT với VKSND giúp kiểm tra thêm những trường hợp có căn cứ, điều kiện khó xác định hoặc còn có cách hiểu khác nhau. Hoạt động phối hợp, kiểm sát góp phần hạn chế việc đình chỉ thiếu căn cứ, đồng thời tạo điều kiện nhận diện trường hợp cần được MTNHS. Tuy nhiên, VKSND thực hiện kiểm sát tính hợp pháp, có căn cứ của quyết định đình chỉ điều tra, không thực hiện thủ tục phê chuẩn quyết định đình chỉ của CQCSĐT. Việc duy trì các thông báo rút kinh nghiệm vừa phản ánh kết quả của cơ chế kiểm sát, vừa cho thấy thực tiễn áp dụng chưa hoàn toàn thống nhất.

Thứ năm, chính sách hình sự của Nhà nước ngày càng thể hiện rõ xu hướng nhân đạo, khoan hồng và tái hòa nhập cộng đồng

Sự thay đổi trong chính sách hình sự theo hướng nhân đạo, khoan hồng và tái hòa nhập cộng đồng là nguyên nhân quan trọng thúc đẩy kết quả ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT. Chính sách hình sự hiện nay không chỉ hướng đến việc xử lý nghiêm minh người phạm tội, mà còn chú trọng giáo dục, khuyến khích sửa chữa sai lầm, khắc phục hậu quả và tạo điều kiện cho người phạm tội tái hòa nhập xã hội khi có đủ điều kiện luật định.

Chính sách này được thể hiện thông qua các căn cứ MTNHS gắn với sự chuyển biến của tình hình, tình trạng sức khỏe, việc tự thú, hợp tác, lập công, cống hiến, tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả và hòa giải. Việc quy định các căn cứ đó tạo động lực để người phạm tội chủ động khắc phục thiệt hại, hợp tác với cơ quan có thẩm quyền, đồng thời tạo cơ sở để CQCSĐT cá thể hóa việc xử lý. Tuy nhiên, chính sách khoan hồng chỉ được thực hiện khi có đầy đủ điều kiện luật định, không đồng nhất với việc giảm nhẹ yêu cầu chứng minh hoặc mở rộng MTNHS ngoài phạm vi pháp luật quy định.

Đối với người dưới 18 tuổi, trong giai đoạn từ năm 2018 - 2025, việc MTNHS được thực hiện theo Điều 91 BLHS năm 2015 và các văn bản có liên quan. Từ ngày 01/01/2026, Luật Tư pháp người chưa thành niên số 59/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung năm 2025, cùng các quy định về xử lý chuyển hướng tiếp tục cụ thể hóa chính sách bảo đảm lợi ích tốt nhất và tái hòa nhập cộng đồng đối với người chưa thành niên [Phụ lục 6]. Đây là sự tiếp nối định

hướng chính sách, không phải căn cứ để giải thích trực tiếp kết quả của giai đoạn từ năm 2018 - 2025.

Thứ sáu, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật và chuyển đổi số trong CAND từng bước được tăng cường

Cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật và chuyển đổi số trong CAND là điều kiện hỗ trợ quan trọng cho CQCSĐT nâng cao chất lượng ADPL về MTNHS đối với bị can. Trong hoạt động điều tra, việc xác định căn cứ và điều kiện MTNHS phụ thuộc nhiều vào chất lượng thu thập, lưu trữ, kiểm tra, đối chiếu và đánh giá tài liệu, chứng cứ. Do đó, điều kiện kỹ thuật tốt hơn sẽ góp phần nâng cao độ chính xác, khách quan và minh bạch của quá trình ADPL.

Việc trang bị phương tiện ghi âm, ghi hình có âm thanh, phần mềm quản lý nghiệp vụ, hệ thống lưu trữ hồ sơ và dữ liệu điện tử đã hỗ trợ hoạt động thu thập, kiểm tra, đối chiếu thông tin; nhất là các tài liệu về nhân thân, tiền án, tiền sự, bồi thường, khắc phục hậu quả và quá trình giải quyết VAHS. Việc khai thác dữ liệu giúp giảm phụ thuộc vào hồ sơ thủ công và tạo điều kiện trao đổi thông tin giữa CQCSĐT với VKSND và các cơ quan có liên quan.

Số liệu tại [Phụ lục 11.2] cho thấy 94,13% đội ngũ được thống kê có chứng chỉ Công nghệ thông tin, trong khi tỷ lệ chưa có văn bằng, chứng chỉ Công nghệ thông tin là 2,44%. Đây là điều kiện ban đầu hỗ trợ ứng dụng công nghệ trong công tác điều tra, nhưng không đồng nghĩa năng lực khai thác dữ liệu và chuyển đổi số thực tế đã đồng đều. Vì vậy, cơ sở vật chất và chuyển đổi số là nguyên nhân hỗ trợ kết quả ADPL, còn chất lượng nhận diện căn cứ, đánh giá chứng cứ và ban hành quyết định vẫn phụ thuộc trực tiếp vào quy định pháp luật và năng lực của chủ thể áp dụng.

Nhìn tổng thể, những kết quả đạt được trong ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT là kết quả tác động đồng thời của các nguyên nhân chính trị, pháp lý, tổ chức, con người, phối hợp, kiểm sát và điều kiện kỹ thuật. Trong đó, mức độ hoàn thiện của pháp luật và năng lực của chủ thể ADPL có ảnh hưởng trực tiếp; sự lãnh đạo, cơ chế phối hợp, kiểm sát, cơ sở vật chất và chuyển đổi số giữ vai trò định hướng, hỗ trợ và kiểm soát quá trình thực hiện. Việc phân định này là cơ sở để đánh giá đúng những hạn chế và nguyên nhân của hạn chế tại mục 3.2.2.

3.2.2. Hạn chế trong áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan cảnh sát điều tra ở Việt Nam và nguyên nhân

3.2.2.1. Hạn chế của áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra ở Việt Nam

Thứ nhất, giai đoạn xác định, phân tích, đánh giá các tình tiết của vụ án đã xảy ra cần áp dụng pháp luật miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra ở Việt Nam

Thực tiễn ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT cho thấy, việc nhận diện, thu thập và đánh giá các tình tiết làm căn cứ MTNHS trong một số trường hợp chưa đầy đủ, thống nhất. Hạn chế này thể hiện ở việc chưa phân biệt rõ giữa chứng minh hành vi phạm tội với chứng minh điều kiện MTNHS; đánh giá chưa cân bằng giữa chính sách khoan hồng với tính nghiêm minh của pháp luật; chưa nhận diện kịp thời các tình tiết đặc thù ngay từ giai đoạn đầu và còn phụ thuộc vào nhận định của chủ thể tiến hành tố tụng. Đây là những hạn chế có tính nền tảng, bởi kết quả của giai đoạn này chi phối trực tiếp việc lựa chọn quy phạm và ban hành quyết định ADPL ở các giai đoạn tiếp theo.

Các vụ án được viện dẫn dưới đây đồng thời là những trường hợp nghiên cứu điển hình đã được mã hóa tại [Phụ lục 7], được sử dụng để nhận diện các dạng hạn chế pháp lý cụ thể, không phải mẫu thống kê đại diện và không dùng để suy rộng thành tỷ lệ chung trên phạm vi cả nước.

Một là, việc nhận diện quan hệ giữa điều kiện MTNHS với yêu cầu chứng minh tội phạm có trường hợp chưa chính xác

Chính sách hình sự nhân đạo, khoan hồng có ý nghĩa định hướng đối với hoạt động ADPL, nhưng không phải là căn cứ pháp lý trực tiếp để đình chỉ điều tra. Trước khi xem xét MTNHS, CQCSĐT phải xác định người thực hiện hành vi có đầy đủ dấu hiệu cấu thành tội phạm và lẽ ra phải chịu TNHS; sau đó mới đánh giá các tình tiết làm phát sinh căn cứ MTNHS. Nếu hai nội dung này không được phân định rõ, MTNHS có thể bị sử dụng để xử lý trường hợp chưa chứng minh đầy đủ tội phạm hoặc để khắc phục những thiếu sót phát sinh trong quá trình khởi tố, điều tra.

Sự chênh lệch giữa số vụ án và số bị can được MTNHS trong một số năm đầu của giai đoạn nghiên cứu [Phụ lục 2, 3], cùng với nội dung Công văn số 998/V14 ngày 13/12/2019 của VKSND tối cao, cho thấy đã phát sinh trường hợp chỉ khởi tố

VAHS mà chưa khởi tố bị can, sau đó áp dụng khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015 để đình chỉ điều tra. Cách áp dụng này chưa phù hợp vì khoản 3 Điều 29 điều chỉnh việc MTNHS đối với người đã thực hiện hành vi phạm tội, trong khi theo pháp luật TTHS hiện hành, việc ADPL về MTNHS đối với bị can chỉ được đặt ra sau khi người đó đã bị khởi tố bị can. MTNHS cũng không thuộc các căn cứ không khởi tố VAHS tại Điều 157 BLTTHS. Hạn chế này làm sai lệch bản chất pháp lý của quyết định, gây khó khăn cho hoạt động kiểm sát, thống kê và đánh giá thực tiễn.

Hai là, đánh giá chưa toàn diện “tính nhân văn” và “mức độ nguy hiểm cho xã hội” trong các vụ án đặc thù, dẫn đến xử lý thiếu nhất quán giữa nhân đạo và nghiêm minh

Trong năm 2021, VKSND tối cao (Vụ 3) nhận thấy có một số trường hợp khởi tố VAHS về “Tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ, Tội giúp người khác tạt sạt”, “*bị can gây tai nạn giao thông dẫn đến hậu quả người thân thích, ruột thịt của bị can chết hay trong vụ án giúp người khác tạt sạt nạn nhân là con ruột của hai bị can*”. Việc khởi tố những trường hợp này là không nhân văn, CQCSĐT không đánh giá toàn diện vụ án và chính sách hình sự đối với loại tội phạm này, chưa đúng với tinh thần tại Hướng dẫn số 33 của VKSND tối cao” điển hình một số VAHS được VKSNDTC chỉ ra sau đây:

Ví dụ một số vụ án điển hình: “Cơ quan CSĐT Công an huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông khởi tố vụ án, bị can sau đó quyết định đình chỉ điều tra do MTNHS đối với Nguyễn Thị Lan Anh về “Tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ”, nạn nhân tử vong là con đẻ của bị can; Cơ quan CSĐT Công an huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu khởi tố vụ án, bị can sau đó quyết định đình chỉ điều tra do MTNHS đối với Nguyễn Minh Thương và Võ Thị Ngọc Phương về “Tội giúp người khác tạt sạt” nạn nhân là con ruột của hai bị can; Cơ quan CSĐT Công an huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng khởi tố vụ án, bị can sau đó quyết định đình chỉ điều tra do MTNHS đối với Trương Ngân Tường về “Tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ”, nạn nhân tử vong là mẹ ruột của bị can; Cơ quan CSĐT Công an huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang khởi tố vụ án, bị can sau đó quyết định đình chỉ điều tra do MTNHS đối với Nguyễn Văn Thế về “Tội vi phạm quy định về tham

gia giao thông đường bộ”, nạn nhân là cháu nội của bị can tử vong; Cơ quan CSĐT Công an huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định khởi tố vụ án, bị can sau đó quyết định đình chỉ điều tra do MTNHS đối với Đặng Thị Thu Mỹ về “Tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ”, nạn nhân là con ruột của bị can tử vong, bản thân bị can My bị thương tích nặng” [68].

Các trường hợp trên cho thấy việc xác định sự cần thiết của quyết định khởi tố cần được đặt trong tổng thể tính chất hành vi, hình thức lỗi, hậu quả thực tế và hoàn cảnh đặc biệt của người thực hiện hành vi. Việc khởi tố rồi đình chỉ trong khi những tình tiết này đã được xác định từ đầu có thể gây ra các tác động tố tụng không cần thiết đối với người bị buộc tội và gia đình họ. Tuy nhiên, yêu cầu cân nhắc trước khi khởi tố không đồng nghĩa MTNHS trở thành căn cứ không khởi tố VAHS theo pháp luật hiện hành. Vấn đề đặt ra là phải thiết lập cơ chế nhận diện sớm, trao đổi giữa CQCSĐT với VKSND và lựa chọn cách xử lý tố tụng phù hợp.

Ở chiều ngược lại, việc đề cao bồi thường, hòa giải hoặc hoàn cảnh của bị can mà không đánh giá đầy đủ hậu quả, mức độ nguy hiểm của hành vi cũng có thể dẫn đến quyết định khoan hồng thiếu thận trọng.

Ví dụ vụ án điển hình: Lê Quốc Việt bị Cơ quan CSĐT Công an huyện Thanh Hóa, tỉnh Long An khởi tố về “Tội cản trở giao thông đường bộ” theo khoản 2 Điều 261 BLHS năm 2015. Việt có hành vi đỗ xe lu ở ven đường đang thi công khi trời tối, nhưng không treo đèn cảnh báo, dẫn đến hậu quả ông Lê Minh Hùng điều khiển xe mô tô chở con ruột của mình tên Lê Thị Ngọc Hiền va chạm vào xe lu, cả ông Hùng và cháu Hiền đều tử vong tại hiện trường. Mặc dù các bên thỏa thuận bồi thường, nhưng hậu quả của vụ án là đặc biệt nghiêm trọng (chết 02 người cùng trong một gia đình) nên việc CQCSĐT quyết định đình chỉ vụ án, bị can theo khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015 là chưa nghiêm minh, chưa đáp ứng được yêu cầu phòng ngừa tội phạm [68].

Những trường hợp này cho thấy bên cạnh kết quả tích cực trong việc chuẩn hóa quy trình, năm 2021 vẫn tồn tại nguy cơ lạm dụng hoặc áp dụng thiếu chặt chẽ chế định MTNHS. Việc này không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả phòng ngừa tội phạm mà còn làm giảm tính răn đe của pháp luật hình sự trong lĩnh vực an toàn giao

thông. Đồng thời, thực tiễn năm 2021 phản ánh rõ yêu cầu cần tiếp tục hướng dẫn và kiểm soát, đặc biệt là tiêu chí đánh giá “mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi” và “tính nhân văn, nhân đạo xã hội chủ nghĩa” trong quyết định đình chỉ để ADPL về MTNHS đối với bị can.

Ba là, việc nhận diện và đánh giá từ sớm tính chất đặc thù của các vụ án có bị hại là người thân thích, ruột thịt của bị can còn chưa đầy đủ

Năm 2024 cũng bộc lộ hạn chế cố hữu trong ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT. Hạn chế này được VKSND tối cao chỉ ra “*đang còn tình trạng khởi tố VAHS, khởi tố bị can rồi đình chỉ điều tra MTNHS theo khoản 2, 3 Điều 29 BLHS năm 2015 trong các vụ án vi phạm quy định về giao thông đường bộ, khi nạn nhân là người thân thích ruột thịt của bị can hoặc các vụ án có hành vi vẫn tiềm ẩn nguy hiểm đáng kể cho xã hội nhưng được đình chỉ vì lý do “chuyển biến của tình hình mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa” điển hình:*

Ví dụ ở ba vụ án sau: “Vụ án tại huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, Cơ quan CSĐT Công an huyện Châu Thành khởi tố bị can Nguyễn Văn Ngọc về Tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ (khoản 1 Điều 260 BLHS) do điều khiển xe gây tai nạn khiến vợ của Ngọc chết; Cơ quan CSĐT Công an huyện Thới Lái, Cần Thơ quyết định khởi tố sau đó đình chỉ điều tra vụ án, bị can Nguyễn Thị Như Ý theo khoản 3, Điều 29, BLHS. Bị can Nguyễn Thị Như Ý điều khiển xe mô tô chở theo con gái là Trần Thanh Diễm và cháu ngoại là Cheng Feng, gây tai nạn giao thông, hậu quả là cháu ngoại Cheng Feng tử vong. Quá trình điều tra người thân trong gia đình viết đơn xin MTNHS. Cơ quan CSĐT công an huyện đã ban hành Quyết định đình chỉ VAHS, đình chỉ điều tra đối với bị can”.

Cả ba vụ án trên đã được Viện kiểm sát nhân dân tối cao chỉ ra tại Thông báo số 79/TB-VKSTC ngày 26/4/2024, khi nạn nhân là người thân thích ruột thịt của bị can. Sai lầm cố hữu đó lại tiếp tục xảy ra:

Vụ án tại: huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định, Cơ quan CSĐT Công an huyện Hoài Ân khởi tố VAHS và khởi tố bị can đối với Cù Thị Ánh Ngọc về hành vi điều khiển phương tiện xe mô tô chở sau là bà Nguyễn Thị Xuyến (mẹ đẻ của Ngọc), do buồn ngủ nên Ngọc đã đâm vào bồn

hoa bê tông ở lề đường, hậu quả bà Xuyên tử vong trên đường đi cấp cứu, Ngọc bị gãy xương đùi hai bên, đa chấn thương. Cơ quan CSĐT Công an huyện Hoài Ân đã ra quyết định khởi tố vụ án và khởi tố bị can đối với Ngọc về Tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ khoản 1, Điều 260 BLHS. Tuy nhiên trong quá trình điều tra lại ra quyết định đình chỉ VAHS và đình chỉ điều tra đối với bị can và MTNHS theo khoản 3, Điều 29, BLHS với lý do gia đình bị hại không có yêu cầu gì và có đơn đề nghị MTNHS” [69].

Đến năm 2026, hạn chế này tiếp tục được VKSND tối cao ghi nhận tại Thông báo số 66/TB-VKSTC ngày 30/3/2026.

“Theo đó, một số địa phương khởi tố VAHS, khởi tố bị can về tội “Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ” theo khoản 1 Điều 260 BLHS, bị can gây tai nạn làm người thân thích, ruột thịt tử vong, sau đó đình chỉ miễn TNHS theo khoản 3 Điều 29 BLHS. Điển hình là vụ Hà Thị Ngà tại Gia Lai và vụ Trần Văn Tài tại Cà Mau. VKSND tối cao yêu cầu các cơ quan tiến hành tố tụng địa phương “cần cân nhắc, đánh giá kỹ lưỡng, có tình, có lý trước khi quyết định khởi tố”, nhằm hạn chế thấp nhất việc đình chỉ đối với loại tội phạm này” [71].

Các trường hợp nêu trên cho thấy hạn chế này tiếp tục lặp lại ở nhiều thời điểm và địa phương, phản ánh việc chưa có tiêu chí và cơ chế thống nhất để CQCSĐT, VKSND đánh giá đầy đủ tính chất hành vi, hình thức lỗi, hậu quả, quan hệ giữa bị can với bị hại và sự cần thiết của việc khởi tố.

Bốn là, việc nhận diện, đánh giá từ sớm các tình tiết có ý nghĩa đối với MTNHS ngay từ giai đoạn giải quyết nguồn tin và quyết định khởi tố còn hạn chế

Hạn chế trong giai đoạn đánh giá tình tiết còn thể hiện qua việc “chưa sàng lọc hợp lý” ngay từ thời điểm tiếp nhận tin báo và ra quyết định khởi tố, hạn chế này được VKSND tối cao chỉ ra tại Thông báo số 309/TB-VKSTC năm 2025.

“Nổi bật là ba vụ án đình chỉ điều tra do MTNHS đối với bị can Hà Nhật Khang, Lù A Hồng và Y Hợp Drao được nêu trong Báo cáo rút kinh nghiệm của Viện kiểm sát, nhưng đã có thiếu sót ngay từ giai đoạn ra quyết định khởi tố VAHS, khởi tố bị can. Cả ba bị can đều phạm tội ít nghiêm trọng trong lĩnh vực xâm phạm tính mạng do lỗi vô ý như: ngày

9/9/2025, CQCSĐT Công an tỉnh Đồng Tháp ra Quyết định đình chỉ điều tra đối với bị can Hà Nhật Khang về “Tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ” theo khoản 1 Điều 260 BLHS (bị can gây tai nạn giao thông làm vợ là bà Đỗ Thị Huyền tử vong); ngày 14/9/2025, CQCSĐT Công an tỉnh Đắk Lắk đình chỉ điều tra và miễn TNHS theo khoản 3 Điều 29 BLHS đối với hai bị can Lù A Hồng (vô ý làm chết con ruột là Lù Minh Nhân) và đình chỉ miễn TNHS đối với bị can Y Hợp Dráo (vô ý làm chết con ruột là Y Sáo) về “Tội vô ý làm chết người” theo khoản 1 Điều 128 BLHS” [70].

Điểm chung là hậu quả của hai vụ án làm chết người xảy ra đối với chính người thân ruột thịt của bị can. Báo cáo đã chỉ ra trong các vụ án này, các tình tiết làm căn cứ MTNHS thực tế đã được xác định ngay từ khi khởi tố vụ án, bị can. Nói cách khác, tại thời điểm quyết định khởi tố VAHS, khởi tố bị can CQCSĐT đã có đầy đủ thông tin về tính chất mức độ của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội và mối quan hệ, đặc biệt giữa bị can với bị hại những yếu tố cho phép cân nhắc việc “chưa đến mức cần thiết phải truy cứu TNHS”. Việc CQCSĐT tỉnh Đồng Tháp và tỉnh Đắk Lắk vẫn lựa chọn khởi tố rồi sau đó mới đình chỉ và MTNHS bị VKSND tối cao đánh giá là không cần thiết và thiếu tính nhân đạo, nhân văn. Dưới góc độ khoa học pháp lý, cách xử lý này cho thấy cách tiếp cận còn hình thức trong khâu sàng lọc vụ án, “biến chế định MTNHS thành công cụ khắc phục” một quyết định khởi tố vốn đã không thật sự phù hợp ngay từ đầu.

Năm là, việc khai thác dữ liệu và phương tiện hỗ trợ đánh giá tình tiết chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu

Việc thu thập, lưu trữ và đối chiếu thông tin về nhân thân, tiền án, tiền sự, quá trình bồi thường, khắc phục hậu quả, hòa giải và ý kiến của bị hại ở một số đơn vị còn phân tán. Năng lực sử dụng phương tiện ghi âm, ghi hình, dữ liệu điện tử và phần mềm nghiệp vụ cũng chưa đồng đều giữa các cấp. Hạn chế này chưa phải nguyên nhân trực tiếp của mọi quyết định chưa chính xác, nhưng làm gia tăng sự phụ thuộc vào hồ sơ thủ công và kinh nghiệm cá nhân trong đánh giá các tình tiết có ý nghĩa đối với MTNHS.

Nhìn tổng thể, hạn chế ở giai đoạn xác định, phân tích và đánh giá tình tiết thể hiện ở việc chưa làm rõ đầy đủ ranh giới giữa chứng minh tội phạm với chứng minh

căn cứ MTNHS; chưa bảo đảm sự cân bằng giữa nhân đạo và nghiêm minh; chưa có cơ chế thống nhất để nhận diện, xử lý sớm những trường hợp đặc thù. Những hạn chế này vừa có thể dẫn đến đình chỉ thiếu căn cứ, vừa có thể làm bỏ qua hoặc chậm áp dụng MTNHS đối với trường hợp đã đáp ứng điều kiện luật định. Đây cũng là một trong những yếu tố cần được xem xét khi lý giải xu hướng giảm số vụ án và bị can được MTNHS trong những năm cuối giai đoạn nghiên cứu.

Thứ hai, giai đoạn lựa chọn quy phạm pháp luật phù hợp để áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra ở Việt Nam

Từ kết quả xác định, phân tích và đánh giá tình tiết, CQCSĐT phải lựa chọn đúng quy phạm pháp luật trực tiếp điều chỉnh vụ việc. Thực tiễn cho thấy, hạn chế ở giai đoạn này chủ yếu thể hiện ở việc chưa phân biệt rõ căn cứ MTNHS chung với căn cứ đặc thù; nhầm lẫn MTNHS với trường hợp hành vi không cấu thành tội phạm; sử dụng căn cứ MTNHS khi những vấn đề cần điều tra chưa được làm rõ và còn có quan điểm khác nhau giữa các cơ quan tiến hành tố tụng. Các trường hợp được sử dụng dưới đây nhằm nhận diện dạng sai lệch pháp lý điển hình, không được suy rộng thành tỷ lệ chung của toàn bộ hoạt động ADPL [Phụ lục 7].

Một là, việc lựa chọn và viện dẫn căn cứ pháp luật trong một số trường hợp chưa phân định rõ quy phạm chung với quy phạm đặc thù

Thực tiễn áp dụng pháp luật về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT cho thấy còn tồn tại hạn chế trong việc lựa chọn và viện dẫn căn cứ pháp lý, xuất phát từ việc chưa phân định rành mạch giữa quy phạm chung và quy phạm đặc thù. Hạn chế này biểu hiện điển hình ở các trường hợp trong nhóm tội “Đưa hối lộ”, khi cơ quan tiến hành tố tụng đồng thời viện dẫn điểm c khoản 2 Điều 29 BLHS năm 2015 (quy phạm chung) và đoạn 2 khoản 7 Điều 364 BLHS năm 2015 (quy phạm đặc thù) để làm căn cứ MTNHS, trong khi về mặt pháp lý chỉ cần áp dụng đoạn 2 khoản 7 Điều 364 là đã đủ cơ sở độc lập để quyết định MTNHS đối với bị can.

Vụ án đánh bạc, tổ chức đánh bạc qua mạng internet: “Quá trình điều tra, Nguyễn Văn Dương đã tự thú về hành vi cho Cục Cảnh sát phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao 700 triệu đồng, 01 bộ phần mềm diệt vi rút trị giá 30.000 USD....Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 29; đoạn 2 khoản 7 Điều 364 BLHS năm 2015, CQCSĐT - Công an tỉnh

Phú Thọ và được sự đồng ý của VKSND tỉnh Phú Thọ đã ra quyết định đình chỉ điều tra bị can và quyết định MTNHS cho bị can Nguyễn Văn Dương về tội Đưa hối lộ theo “điểm c, khoản 2, Điều 29 và Điều 364, BLHS năm 2015” [17].

Về nguyên tắc, có thể đồng tình với quyết định ADPL về MTNHS đối với bị can Nguyễn Văn Dương trong vụ án này; tuy nhiên, dưới góc độ kỹ thuật pháp lý, việc viện dẫn đồng thời “điểm c khoản 2 Điều 29” và “khoản 7 Điều 364” làm căn cứ là chưa chính xác. Đối với hành vi đưa hối lộ thuộc phạm vi điều chỉnh của khoản 7 Điều 364 BLHS năm 2015, CQCSĐT chỉ cần chứng minh đầy đủ các tình tiết được quy định tại điều khoản này cùng với tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án là đã đủ căn cứ pháp lý để ADPL về MTNHS cho bị can, mà không cần thiết áp dụng đồng thời “điểm c khoản 2 Điều 29 BLHS năm 2015”.

Việc viện dẫn đồng thời Điều 29 và Điều 364 BLHS tiếp tục xuất hiện trong thực tiễn, cho thấy hướng dẫn về mối quan hệ giữa căn cứ MTNHS chung và căn cứ MTNHS đặc thù chưa cụ thể, kỹ thuật lựa chọn và viện dẫn quy phạm chưa thống nhất. Năm 2022, trong vụ án buôn lậu xăng dầu tại tỉnh Đồng Nai:

Vụ án buôn lậu xăng, dầu “Trong bản kết luận điều tra của CQCSĐT Công an tỉnh Đồng Nai kết luận: khoảng từ ngày 27-29/01/2021, các bị can Nguyễn Hữu Tứ và Trần Ngọc Thanh đã có hành vi đưa hối lộ cho bị can Ngô Văn Thụy số tiền 10.000 USD và 1 thẻ ATM mang tên Nguyễn Hữu Tứ, trong tài khoản có số dư 101 triệu đồng; Phan Thanh Hữu đưa hối lộ cho Nguyễn Văn Thụy 500 triệu đồng. Ngày 20/1/2022, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đồng Nai áp dụng điểm c, khoản 2 Điều 29, khoản 7 Điều 364 BLHS ra các quyết định đình chỉ điều tra VAHS, MTNHS đối với Phan Thanh Hữu, Nguyễn Hữu Tứ và Trần Ngọc Thanh về tội “Đưa hối lộ”; đồng thời trả lại 1 phần tiền đưa hối lộ cho bị can Hữu số tiền 250 triệu đồng, bị can Tứ số tiền 158 triệu đồng là có căn cứ và đúng pháp luật” [16].

Có thể nhận thấy, đây là biểu hiện của sự chưa phân định thật rành mạch giữa căn cứ MTNHS chung và căn cứ MTNHS đặc thù trong Phần các tội phạm cụ thể của BLHS. Đối với Tội đưa hối lộ, đoạn 2 khoản 7 Điều 364 BLHS năm 2015 là căn cứ trực tiếp, đặc thù để xem xét MTNHS đối với người đưa hối lộ không bị ép

buộc nhưng đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác. Trong khi đó, điểm c khoản 2 Điều 29 BLHS năm 2015 là căn cứ chung về MTNHS, có phạm vi và điều kiện áp dụng riêng. Vì vậy, việc viện dẫn đồng thời điểm c khoản 2 Điều 29 và khoản 7 Điều 364 BLHS không phải là sai về định hướng chính sách hình sự nếu người phạm tội đáp ứng điều kiện MTNHS, nhưng chưa thật sự chính xác về kỹ thuật pháp lý, bởi dễ làm mờ ranh giới giữa căn cứ chung và căn cứ đặc thù, đồng thời làm giảm tính rõ ràng, minh bạch của quyết định ADPL.

Hạn chế này tiếp tục được ghi nhận trong năm 2024, khi việc viện dẫn đồng thời điểm c khoản 2 Điều 29 và khoản 7 Điều 364 BLHS năm 2015 xuất hiện trong vụ án Vạn Thịnh Phát:

“Vụ án xảy ra tại Vạn Thịnh Phát, bà Trương Mỹ Lan chỉ đạo ông Võ Tấn Hoàng Văn trực tiếp đưa cho bà Nhân 5,2 triệu USD và đưa tiền, quà bồi dưỡng cho các thành viên trong Đoàn thanh tra. Tuy nhiên, Võ Tấn Hoàng Văn tố giác hành vi của Đỗ Thị Nhân (từ trước khi khởi tố VAHS). Võ Tấn Hoàng Văn cũng hợp tác tích cực với Cơ quan điều tra trong quá trình điều tra, làm rõ vụ án. “Căn cứ điểm c, khoản 2, Điều 29 và khoản 7, Điều 364, BLHS năm 2015, không xem xét TNHS với Võ Tấn Hoàng Văn về tội Đưa hối lộ” [5].

Cách viện dẫn nêu trên cho thấy việc phân định giữa căn cứ MTNHS chung và căn cứ MTNHS đặc thù trong một số trường hợp chưa thật sự rõ ràng. Nếu mục đích của việc viện dẫn đồng thời là nhằm củng cố tính chắc chắn cho quyết định tố tụng thì về chính sách hình sự không phải là không có cơ sở; tuy nhiên, về kỹ thuật pháp lý, cách viện dẫn này có thể làm giảm tính minh bạch của căn cứ ADPL. Đối với tội đưa hối lộ, khoản 7 Điều 364 BLHS năm 2015 đã là căn cứ trực tiếp, đặc thù để xem xét MTNHS. Trong khi đó, điểm c khoản 2 Điều 29 BLHS năm 2015 là căn cứ chung, có phạm vi và điều kiện áp dụng riêng, bao gồm một số yếu tố định tính như “lập công lớn”, “có cống hiến đặc biệt”, “được Nhà nước và xã hội thừa nhận”. Những yếu tố này hiện còn cần được hướng dẫn cụ thể hơn để bảo đảm áp dụng thống nhất. Vì vậy, nếu viện dẫn đồng thời hai căn cứ mà không làm rõ căn cứ nào là căn cứ trực tiếp, căn cứ nào chỉ có ý nghĩa nền tảng chung của chế định MTNHS thì có thể dẫn đến cách hiểu và áp dụng không thống nhất giữa các CQCSĐT.

Đồng quan điểm, tác giả Trịnh Tiến Việt chỉ ra khi phân tích chế định MTNHS: *“Nếu chủ thể áp dụng không xác định rõ phạm vi tác động của quy phạm chung và quy phạm đặc thù, thì việc vận dụng pháp luật sẽ trở nên tùy nghi và làm sai lệch ý chí của nhà làm luật”* [74]. Như vậy, về bản chất, sự nhầm lẫn kỹ thuật này không đơn thuần là lỗi nghiệp vụ mà phản ánh tình trạng chưa đồng bộ giữa hoạt động ADPL và hệ thống lý luận pháp lý. Sự nhầm lẫn này không chỉ là lỗi nghiệp vụ trong lập luận pháp lý, mà còn phản ánh độ trễ trong hoạt động điều tra, khi người áp dụng chưa thực sự thấm nhuần tinh thần hệ thống và nguyên tắc phân loại quy phạm trong ADPL hình sự.

Từ những trường hợp nêu trên có thể khẳng định: mặc dù ADPL về MTNHS đối với bị can trong các vụ án này là đúng đắn về mặt chủ trương và kết quả, nhưng chưa chính xác về mặt căn cứ pháp lý và kỹ thuật áp dụng, thể hiện hạn chế điển hình trong thực tiễn ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT một hạn chế không chỉ mang tính kỹ thuật viển vông, mà còn phản ánh sự chưa đồng bộ giữa quy phạm và thực tiễn áp dụng.

Hai là, lựa chọn sai bản chất căn cứ đình chỉ “hành vi không cấu thành tội phạm” nhưng lại dùng MTNHS để đình chỉ điều tra

Bên cạnh hiện tượng chồng chéo quy phạm, thực tiễn còn cho thấy hạn chế nghiêm trọng hơn là lựa chọn không đúng loại căn cứ: thay vì áp dụng căn cứ tố tụng về “hành vi không cấu thành tội phạm”, lại sử dụng căn cứ MTNHS.

Như vụ án “Nguyễn Văn Lập tại thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp. Trong vụ án này, sau khi định giá lại tài sản, thiệt hại thực tế được xác định không đủ định lượng cấu thành “Tội hủy hoại tài sản” theo Điều 178 BLHS năm 2015. Theo quy định của BLTTHS năm 2015, đây là trường hợp phải đình chỉ điều tra do hành vi không cấu thành tội phạm theo khoản 2 Điều 157 BLTTHS năm 2015. Tuy nhiên, CQCSĐT lại ban hành quyết định đình chỉ điều tra vụ án và bị can trên căn cứ MTNHS theo điểm a khoản 2 Điều 29 BLHS năm 2015” [77].

Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã chỉ rõ rằng việc khởi tố vụ án, bị can khi chưa đánh giá đầy đủ giá trị tài sản bị thiệt hại là có thiếu sót, đồng thời khẳng định việc đình chỉ điều tra do MTNHS trong trường hợp hành vi không cấu thành tội phạm là không đúng quy định pháp luật, thể hiện sự lạm dụng chế định MTNHS

nhằm khắc phục hậu quả của việc khởi tố, điều tra chưa chính xác, qua đó làm sai lệch bản chất pháp lý của vụ án theo Thông báo số 133 của VKSND tối cao đã chỉ ra. Cách xử lý như vậy không chỉ làm mờ ranh giới giữa các chế định pháp lý hình sự, mà còn ảnh hưởng đến tính chuẩn mực của hoạt động ADPL, gây khó khăn cho công tác kiểm sát và tiềm ẩn nguy cơ làm sai lệch thống kê tư pháp hình sự. Đây là biểu hiện rõ nét của việc nhận thức và vận dụng chưa đúng bản chất của chế định MTNHS trong một số trường hợp cụ thể.

Hệ quả là làm giảm tính chuẩn mực trong hoạt động ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT, ảnh hưởng đến quyền con người, quyền của bị can và gây khó khăn cho công tác kiểm sát, thống kê và bảo đảm tính thống nhất trong thực tiễn tư pháp hình sự. Do đó, việc phân định rạch ròi giữa MTNHS và các chế định pháp lý khác là yêu cầu cần thiết nhằm bảo đảm áp dụng pháp luật đúng căn cứ, đúng thẩm quyền và phù hợp với nguyên tắc pháp quyền

Ba là, lựa chọn căn cứ theo khoản 2 Điều 29 để “đóng hồ sơ” trong bối cảnh vụ án bị hủy án/điều tra lại

Trong năm 2024 vẫn còn một số trường hợp, việc phân loại khởi tố vụ án bị can chưa chính xác các cơ quan tiến hành TTHS trả hồ sơ để điều tra bổ sung hoặc Tòa án hủy bản án để điều tra lại, nhưng sau đó CQCSĐT đã đình chỉ điều tra vụ án và đình chỉ điều tra đối với bị can và áp dụng pháp luật về MTNHS đối với bị can theo khoản 2 Điều 29 BLHS năm 2015 là chưa chính xác, lạm dụng MTNHS, điều này không chỉ xảy ra tại CQCSĐT cấp huyện mà còn xảy ra tại cấp tỉnh:

Ví dụ: “Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Bạc Liêu quyết định khởi tố bị can Võ Thanh Tú về “Tội tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” Điều 323, BLHS năm 2015 sau khi Tòa án cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh quyết định hủy toàn bộ bản án để điều tra lại, CQCSĐT Công an tỉnh Bạc Liêu quyết định đình chỉ điều tra VAHS và quyết định đình chỉ điều tra đối với bị can Võ Thanh Tú theo điểm a khoản 2 Điều 29 BLHS năm 2015” [69].

Hạn chế nêu trên cho thấy việc lựa chọn quy phạm pháp luật để “kết thúc” VAHS đôi khi bị chi phối bởi mục tiêu xử lý nhanh hồ sơ, thay vì bám sát bản chất pháp lý cần tiếp tục làm rõ sau khi có quyết định hủy án/điều tra lại. Khi VAHS đã bị hủy để điều tra lại, việc chuyển sang đình chỉ theo khoản 2 Điều 29 BLHS năm

2015 dễ tạo cảm nhận MTNHS đang được dùng như một giải pháp khắc phục cho các thiếu sót trước đó. Điều này không chỉ làm giảm tính chuẩn mực của lập luận pháp lý trong quyết định đình chỉ, mà còn tiềm ẩn nguy cơ làm mờ ranh giới giữa các căn cứ TTHS (phải điều tra làm rõ) với căn cứ chính sách khoan hồng, nhân đạo, ảnh hưởng đến tính minh bạch và tính nghiêm minh của ADPL về MTNHS đối với bị can.

Bốn là, tồn tại khác biệt quan điểm giữa CQCSĐT và VKSND khi lựa chọn quy phạm, làm kéo dài quá trình tố tụng hình sự

Vẫn còn tồn tại hiện tượng ở một số địa phương có quan điểm khác nhau giữa CQCSĐT và VKSND trong việc lựa chọn quy phạm pháp luật phù hợp để áp dụng. Sự khác biệt này dẫn tới kéo dài thời gian tố tụng hình sự, tạo tâm lý trì trệ trong giai đoạn điều tra và ảnh hưởng tới niềm tin xã hội vào hệ thống tư pháp. Đồng quan điểm với Nghiên cứu sinh trong bài viết của tác giả Lê Văn Thanh, Trần Công Tuấn Anh cũng nhận định: “Việc miễn TNHS theo khoản 3 Điều 29 BLHS 2015 dẫn tới quan điểm khác nhau giữa cơ quan điều tra, truy tố, xét xử vì không có tiêu chí hướng dẫn cụ thể” [55]. Sự khác biệt quan điểm giữa các cơ quan không phải là biểu hiện của phân tán kiểm soát quyền lực, mà phản ánh các tiêu chí hướng dẫn và cơ chế trao đổi, giải quyết trường hợp không thống nhất về căn cứ MTNHS còn chưa đầy đủ.

Năm là, việc khai thác, liên thông dữ liệu phục vụ lựa chọn căn cứ pháp luật còn hạn chế

Điều kiện cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật chưa đáp ứng yêu cầu của hoạt động tố tụng hiện đại. Thực tiễn cho thấy, hệ thống công nghệ thông tin và cơ sở dữ liệu phục vụ điều tra hình sự chưa được xây dựng đầy đủ, thiếu tính liên thông và đồng bộ giữa các cấp, các đơn vị. Các thông tin quan trọng như nhân thân bị can, tiền án, tiền sự, quá trình khắc phục hậu quả, mức độ hợp tác với CQCSĐT hoặc ý chí của bị hại chưa được tích hợp trong một hệ thống dữ liệu thống nhất, mà còn phân tán, khó khai thác kịp thời.

Hạn chế này làm suy giảm đáng kể khả năng đối chiếu, phân tích và lựa chọn căn cứ pháp lý một cách chính xác, toàn diện. Trong điều kiện thiếu dữ liệu đầy đủ và tin cậy, việc lựa chọn quy phạm pháp luật để đình chỉ điều tra MTNHS trong

một số trường hợp chưa thực sự gắn với bản chất pháp lý của hành vi, dẫn đến nguy cơ áp dụng chưa đúng căn cứ hoặc chưa thống nhất giữa các vụ án tương tự. Đồng thời, việc thiếu các công cụ kỹ thuật hỗ trợ phân tích dữ liệu và kiểm soát điều kiện áp dụng cũng làm cho quá trình ADPL vẫn phụ thuộc nhất định vào kinh nghiệm và nhận định chủ quan của Điều tra viên.

Thứ ba, giai đoạn ban hành văn bản áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra ở Việt Nam

Mặc dù BLHS, BLTTHS và các văn bản hướng dẫn, trao đổi nghiệp vụ đã tạo cơ sở cho việc ban hành quyết định đình chỉ điều tra do MTNHS, thực tiễn vẫn còn những hạn chế về xác định căn cứ, lập luận pháp lý, chuẩn bị hồ sơ và thể hiện nội dung quyết định. Thông báo số 133/TB-VKSTC ngày 26/6/2023 của VKSND tối cao cho thấy, trong một số trường hợp, quyết định đình chỉ điều tra do MTNHS được ban hành khi căn cứ pháp lý chưa phù hợp với bản chất vụ việc hoặc các điều kiện áp dụng chưa được chứng minh đầy đủ [Phụ lục 6].

Một là, căn cứ pháp lý trong một số quyết định đình chỉ điều tra do MTNHS chưa phù hợp với bản chất của vụ án hình sự

Trong ví dụ 1 (Nguyễn Văn Lập), Thông báo nêu rõ: sau khi định giá lại và xác định trị giá tài sản “chưa đủ lượng để định tội”, thì phải đình chỉ do “hành vi không cấu thành tội phạm theo khoản 2 Điều 157 BLTTHS năm 2015”. Việc CQCSĐT ban hành “Quyết định đình chỉ điều tra vụ án, bị can do MTNHS theo điểm a khoản 2 Điều 29 BLHS” bị VKSND tối cao nhận định là “không đúng quy định của pháp luật, lạm dụng việc đình chỉ điều tra do MTNHS để trốn tránh trách nhiệm”.

Trong ví dụ 2 (Lê Văn Khanh), CQCSĐT áp dụng điểm a khoản 2 Điều 29 BLHS với lý do “do chuyển biến tình hình, người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa”, nhưng VKSND tối cao nhận định có dấu hiệu “lạm dụng việc đình chỉ miễn trách nhiệm hình sự, chưa đúng quy định của pháp luật” và đề nghị kiểm tra, khắc phục kịp thời.

Các trường hợp trên cho thấy việc lựa chọn căn cứ không chính xác ở giai đoạn trước đã được thể hiện trực tiếp trong quyết định tố tụng. Đối với trường hợp hành vi không cấu thành tội phạm, CQCSĐT phải áp dụng căn cứ đình chỉ tương

ứng của BLTTHS, không được sử dụng MTNHS để thay thế. Đối với căn cứ “chuyển biến của tình hình”, quyết định phải chỉ rõ sự thay đổi khách quan nào làm cho hành vi hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội, không chỉ dừng ở việc dẫn lại nội dung điều luật.

Hai là, việc phân tích và chứng minh mức độ nguy hiểm cho xã hội trong một số quyết định chưa đầy đủ

Mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi và của người phạm tội là nội dung cần được đánh giá toàn diện khi xem xét MTNHS. Tuy nhiên, một số quyết định chưa làm rõ mối liên hệ giữa tính chất hành vi, hình thức lỗi, hậu quả, khách thể bị xâm hại, khả năng tái phạm, tác động xã hội với căn cứ MTNHS được lựa chọn. Hạn chế này dễ xuất hiện khi áp dụng các điều kiện mang tính định tính như “chuyển biến của tình hình” hoặc “người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội”.

Việc lựa chọn lý do “chuyển biến của tình hình” trong trường hợp Lê Văn Khanh cho thấy, nếu quyết định không xác định rõ tình tiết mới phát sinh và tác động của tình tiết đó đến mức độ nguy hiểm cho xã hội thì căn cứ đình chỉ sẽ thiếu sức thuyết phục, gây khó khăn cho VKSND trong kiểm sát tính hợp pháp, có căn cứ của quyết định.

Ba là, lập luận pháp lý trong một số quyết định đình chỉ điều tra do MTNHS còn mang tính hình thức

Một số quyết định chủ yếu mô tả diễn biến VAHS và liệt kê các điều luật được áp dụng, nhưng chưa phân tích rõ từng điều kiện luật định đã được chứng minh bằng tài liệu, chứng cứ nào. Mối liên hệ giữa tình tiết thực tế, quy phạm được lựa chọn và kết luận MTNHS chưa được thể hiện đầy đủ, làm cho quyết định có biểu hiện hoàn tất về thủ tục nhưng chưa bảo đảm tính chặt chẽ của lập luận pháp lý.

Đối với VAHS có nhiều bị can, quyết định còn phải cá biệt hóa căn cứ, điều kiện MTNHS đối với từng người, không thể chỉ dựa vào những nhận định chung về vụ án. Bị can có vai trò, hành vi, nhân thân và mức độ khắc phục hậu quả khác nhau thì căn cứ và lập luận trong quyết định cũng phải được xác định riêng, bảo đảm tính minh bạch và khả năng kiểm sát.

Bốn là, quy trình chuẩn bị hồ sơ và kỹ thuật ban hành quyết định chưa được thực hiện thống nhất giữa các đơn vị, địa phương

Việc lập hồ sơ đề xuất và ban hành quyết định đình chỉ điều tra do MTNHS ở một số đơn vị vẫn phụ thuộc vào kinh nghiệm, cách thức tổ chức công tác và hướng dẫn nghiệp vụ nội bộ. Chưa có quy trình thống nhất quy định rõ tài liệu bắt buộc, nội dung cần kiểm tra, trình tự trao đổi với VKSND, cách phân tích điều kiện và trách nhiệm của từng chủ thể trước khi ban hành quyết định.

Trong khi đó, các khái niệm như “chuyển biến của tình hình”, “không còn nguy hiểm cho xã hội”, “lập công lớn”, “có cống hiến đặc biệt” hoặc “được Nhà nước và xã hội thừa nhận” đều cần được chứng minh bằng những tài liệu cụ thể. Khi thiếu tiêu chí và bảng kiểm thống nhất, cùng một căn cứ có thể được chứng minh, diễn giải và thể hiện khác nhau giữa các địa phương, làm giảm tính thống nhất của hoạt động ADPL.

Năm là, hồ sơ đề xuất đình chỉ điều tra do MTNHS trong một số trường hợp chưa đầy đủ tài liệu chứng minh điều kiện áp dụng

Một số hồ sơ chưa hệ thống hóa đầy đủ tài liệu về nhân thân bị can, tính chất và hậu quả của hành vi, việc bồi thường, khắc phục hậu quả, sự tự nguyện hòa giải, ý kiến của bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của bị hại. Đối với các căn cứ liên quan đến tự thú, hợp tác, lập công hoặc có cống hiến đặc biệt, tài liệu xác nhận và đánh giá mức độ đáp ứng điều kiện cũng có trường hợp chưa rõ.

Thiếu sót về hồ sơ không chỉ làm giảm sức thuyết phục của quyết định mà còn gây khó khăn cho VKSND khi kiểm sát, cho bị can, bị hại khi thực hiện quyền khiếu nại và cho cơ quan có thẩm quyền khi kiểm tra, tổng kết thực tiễn.

Sáu là, căn cứ và hậu quả pháp lý của việc MTNHS trong một số trường hợp chưa được thể hiện đầy đủ, tách bạch trong văn bản tố tụng

Pháp luật hiện hành chưa quy định một biểu mẫu riêng mang tên “Quyết định miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can”; việc MTNHS chủ yếu được thể hiện thông qua quyết định đình chỉ điều tra VAHS hoặc quyết định đình chỉ điều tra đối với bị can. Nội dung MTNHS chỉ được đề cập trong kết luận điều tra hoặc quyết định đình chỉ chưa thể hiện rõ căn cứ, phạm vi hành vi được MTNHS và các hậu quả pháp lý có liên quan.

Cách thể hiện này có thể làm cho tình trạng pháp lý của bị can chưa được xác định một cách rõ ràng, ảnh hưởng đến quyền được biết, quyền khiếu nại và việc sử dụng quyết định trong các quan hệ pháp luật phát sinh sau đó. Đồng thời, VKSND thiếu một văn bản có nội dung đầy đủ để kiểm sát căn cứ, điều kiện và hậu quả pháp lý của việc MTNHS. Đây là cơ sở thực tiễn để luận án đề xuất bổ sung biểu mẫu “Quyết định miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can” tại [Phụ lục 13], không phải khẳng định pháp luật hiện hành đã bắt buộc ban hành một quyết định riêng biệt.

Bây là, công nghệ và phương tiện hỗ trợ lập hồ sơ, soạn thảo quyết định chưa được khai thác đồng đều

Hệ thống quản lý hồ sơ, tổng hợp chứng cứ và soạn thảo văn bản tố tụng tại một số CQCSĐT chưa được liên thông, đồng bộ. Việc hệ thống hóa tài liệu, đối chiếu chứng cứ với từng điều kiện MTNHS và kiểm tra tính thống nhất giữa hồ sơ với quyết định vẫn phụ thuộc nhiều vào phương thức thủ công.

Việc chưa có hệ thống tài liệu số hóa, biểu mẫu thống nhất và cơ chế cảnh báo khi vi phạm dẫn không đúng hoặc thiếu căn cứ làm gia tăng nguy cơ sai sót về điều, khoản, nội dung và kỹ thuật trình bày. Tuy nhiên, phương tiện kỹ thuật chỉ là yếu tố hỗ trợ; trách nhiệm xác định căn cứ và bảo đảm tính hợp pháp của quyết định vẫn thuộc về người có thẩm quyền ADPL.

Nhìn tổng thể, hạn chế ở giai đoạn ban hành văn bản không chỉ là sai sót về kỹ thuật soạn thảo, mà còn phản ánh những vấn đề phát sinh từ việc lựa chọn căn cứ, chứng minh điều kiện, chuẩn bị hồ sơ và cá biệt hóa quy phạm đối với từng bị can. Các hạn chế này có thể dẫn đến hai khuynh hướng: ban hành quyết định đình chỉ khi chưa đủ căn cứ hoặc không ban hành, chậm ban hành quyết định đối với trường hợp đã đáp ứng đầy đủ điều kiện MTNHS. Vì vậy, yêu cầu đặt ra không phải chỉ là thống nhất hình thức văn bản, mà còn phải chuẩn hóa quy trình, tài liệu chứng minh, nội dung lập luận và cơ chế kiểm sát quyết định.

Thứ tư, giai đoạn tổ chức thực hiện quyết định áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra ở Việt Nam

So với các giai đoạn xác định tình tiết, lựa chọn quy phạm và ban hành quyết định, việc tổ chức thực hiện quyết định đình chỉ điều tra do MTNHS chưa được quan tâm tương xứng. Quyết định chỉ phát huy đầy đủ hiệu lực khi được gửi, tổng

đạt, giải thích và thực hiện kịp thời; các biện pháp ngăn chặn, vật chứng, tài sản, trách nhiệm dân sự và những vấn đề có liên quan được xử lý đúng pháp luật; thông tin được thống kê, lưu trữ và kiểm sát đầy đủ.

Một là, việc xử lý các hậu quả pháp lý sau khi MTNHS chưa có hướng dẫn đầy đủ, thống nhất

Sau khi bị can được MTNHS, TNHS đối với hành vi được nêu trong quyết định chấm dứt, nhưng trách nhiệm dân sự, hành chính, kỷ luật và việc xử lý vật chứng, tài sản vẫn có thể được giải quyết theo pháp luật có liên quan. Tuy nhiên, quy định hiện hành chưa hướng dẫn đầy đủ mối quan hệ, trình tự và trách nhiệm của từng cơ quan trong việc xử lý những vấn đề này.

Trước đây, nội dung này từng được hướng dẫn tại Công văn số 24/1999/KHXX ngày 17/3/1999, tại tiểu mục 2, Phần I về Hình sự ghi nhận: “Người được miễn trách nhiệm hình sự...Tuỳ trường hợp cụ thể người được miễn trách nhiệm hình sự có thể bị xử lý hành chính”.

Tuy nhiên, đây là công văn nghiệp vụ đã hết hiệu lực và nội dung hướng dẫn chưa giải quyết toàn diện các hậu quả pháp lý có thể phát sinh. Khoảng trống này làm cho việc thực hiện quyết định ở một số trường hợp chưa thống nhất, nhất là trong phân định hậu quả pháp lý hình sự với trách nhiệm dân sự, hành chính hoặc kỷ luật. Nội dung này đã được nghiên cứu sinh thể hiện trong Điều 4 của biểu mẫu đề xuất tại [Phụ lục 13].

Hai là, việc tổng đạt, thông báo và giải thích quyết định cho bị can, bị hại trong một số trường hợp chưa đầy đủ, kịp thời

Việc ban hành quyết định không tự động bảo đảm các chủ thể liên quan hiểu rõ căn cứ, phạm vi và hậu quả của MTNHS. Trong một số trường hợp, quyết định đã được gửi hoặc tổng đạt nhưng chưa được giải thích rõ về hành vi được MTNHS, thời điểm chấm dứt việc truy cứu TNHS, quyền khiếu nại, việc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn và những trách nhiệm pháp lý khác còn có thể phát sinh.

Hạn chế này ảnh hưởng đến quyền được biết và quyền khiếu nại của bị can, quyền giám sát, yêu cầu bảo vệ lợi ích hợp pháp của bị hại; đồng thời có thể làm phát sinh thắc mắc về tính khách quan, công bằng của quyết định.

Ba là, công tác lưu trữ, thống kê và tổng hợp các trường hợp MTNHS chưa hoàn toàn thống nhất

Mặc dù cơ chế thống kê liên ngành đã được thiết lập, cách ghi nhận số vụ án, số bị can, căn cứ pháp luật, tội danh và kết quả xử lý sau MTNHS ở một số đơn vị còn chưa đồng bộ. Một số báo cáo chưa nêu rõ căn cứ áp dụng theo khoản nào của Điều 29 BLHS; số vụ án và số bị can có thời điểm chênh lệch; việc phân loại theo nhóm tội, căn cứ và cấp điều tra chưa thống nhất.

Những hạn chế này ảnh hưởng đến độ tin cậy của số liệu, khả năng so sánh giữa các địa phương và việc nhận diện xu hướng áp dụng. Bộ số liệu tại các Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5 đã phản ánh được quy mô và cơ cấu cơ bản, nhưng đồng thời cũng cho thấy cần tiếp tục chuẩn hóa tiêu chí, biểu mẫu và trách nhiệm thống kê, báo cáo.

Bốn là, việc tổng kết, chia sẻ và rút kinh nghiệm liên ngành chưa được thực hiện thành cơ chế thường xuyên, thống nhất

Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã ban hành các Thông báo số 133/TB-VKSTC ngày 26/6/2023, số 79/TB-VKSTC ngày 26/4/2024, số 309/TB-VKSTC ngày 19/11/2025 và số 66/TB-VKSTC ngày 30/3/2026...để chỉ ra những thiếu sót, yêu cầu kiểm tra, chấn chỉnh và rút kinh nghiệm [Phụ lục 6]. Tuy nhiên, các thông báo chủ yếu được ban hành sau khi sai sót đã phát sinh, chưa hình thành đầy đủ cơ chế cập nhật, chia sẻ bắt buộc trong toàn hệ thống CQCSĐT và VKSND.

Vì vậy, một số hạn chế về lựa chọn căn cứ, viện dẫn đồng thời quy phạm chung với quy phạm đặc thù, đánh giá các vụ án có bị hại là người thân thích và thống kê việc MTNHS tiếp tục xuất hiện ở nhiều thời điểm. Điều này cho thấy kết quả rút kinh nghiệm chưa được chuyển hóa đầy đủ thành tiêu chí, quy trình và bảng kiểm nghiệp vụ có giá trị áp dụng thống nhất.

Năm là, cơ chế phối hợp xử lý các vấn đề còn lại sau MTNHS và hỗ trợ tái hòa nhập chưa rõ

Miễn trách nhiệm hình sự không đồng nghĩa người thực hiện hành vi không còn bất kỳ quyền, nghĩa vụ hoặc nhu cầu hỗ trợ nào sau khi quá trình tố tụng chấm dứt. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành chưa quy định rõ trách nhiệm phối hợp giữa CQCSĐT, chính quyền địa phương và cơ quan có liên quan trong việc cập nhật tình trạng pháp lý, giải quyết trách nhiệm dân sự, hành chính, kỷ luật hoặc hỗ trợ người được MTNHS ổn định cuộc sống khi cần thiết.

Việc hoàn thiện cơ chế này không nhằm đặt người được MTNHS dưới sự quản lý, giám sát riêng khi không có căn cứ pháp luật, mà nhằm bảo đảm hậu quả của quyết định được thực hiện đầy đủ, tránh tiếp tục áp dụng biện pháp bất lợi và tạo điều kiện thực hiện mục tiêu giáo dục, phòng ngừa của chính sách hình sự.

Sáu là, cơ sở dữ liệu và hạ tầng kỹ thuật phục vụ tổ chức thực hiện quyết định chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu

Dữ liệu về các trường hợp MTNHS hiện được quản lý tại nhiều hồ sơ và hệ thống khác nhau, chưa có cơ chế liên thông đầy đủ giữa CQCSĐT, VKSND và các cơ quan có liên quan. Việc cập nhật tình trạng pháp lý của bị can, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, xử lý vật chứng, tài sản, thống kê và theo dõi kết quả thực hiện quyết định còn phụ thuộc nhiều vào hồ sơ thủ công.

Hạn chế về lưu trữ, truy xuất và chia sẻ dữ liệu làm giảm khả năng kiểm tra việc thực hiện quyết định, tổng hợp thực tiễn và phát hiện các trường hợp chậm hoặc thực hiện chưa đầy đủ. Đồng thời, khi chưa có nền tảng dữ liệu chung, hoạt động kiểm sát, thống kê và rút kinh nghiệm liên ngành cũng khó được tiến hành kịp thời, chính xác.

Nhìn tổng thể, hạn chế ở giai đoạn tổ chức thực hiện tập trung vào việc chưa có hướng dẫn đầy đủ về hậu quả pháp lý; việc tổng đạt, giải thích quyết định có trường hợp chưa kịp thời; công tác thống kê, lưu trữ và tổng kết thực tiễn chưa thống nhất; cơ chế phối hợp và dữ liệu liên ngành chưa hoàn thiện. Những hạn chế này làm cho hiệu lực thực tế của quyết định MTNHS chưa được bảo đảm đầy đủ, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị hại cũng như khả năng kiểm sát, đánh giá chất lượng ADPL. Đây là cơ sở để xác định các nguyên nhân tương ứng tại mục 3.2.2.2 và xây dựng giải pháp trực tiếp tại Chương 4.

3.2.2.2. Nguyên nhân của những hạn chế trong áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra ở Việt Nam

Từ những hạn chế đã phân tích, có thể thấy nguyên nhân của những hạn chế trong ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT bao gồm cả nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan. Nguyên nhân khách quan chủ yếu xuất phát từ quy định pháp luật, hướng dẫn áp dụng, sự thay đổi tổ chức bộ máy và điều kiện cơ sở vật chất, dữ liệu; nguyên nhân chủ quan chủ yếu thuộc về nhận thức, năng lực của chủ thể ADPL, cơ chế phối hợp, kiểm tra, kiểm sát, thống kê và tổng kết thực

tiền. Các nguyên nhân này có quan hệ tác động lẫn nhau, đồng thời tương ứng với những hạn chế đã được nhận diện theo từng giai đoạn ADPL tại mục 3.2.2.1 và hệ thống giải pháp tại Chương 4.

Thứ nhất, nguyên nhân từ sự chưa thống nhất trong nhận thức pháp luật và tư duy ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT

Sự chưa thống nhất trong nhận thức pháp luật là nguyên nhân có tính nền tảng, tác động trực tiếp đến việc nhận diện tình tiết, lựa chọn quy phạm, ban hành và tổ chức thực hiện quyết định ADPL. Trong một số trường hợp, hoạt động điều tra còn thiên về yêu cầu khởi tố, truy cứu TNHS, trong khi việc xem xét các căn cứ MTNHS chưa được đặt ra đầy đủ, kịp thời. Ở chiều ngược lại, cũng có trường hợp đề cao chính sách nhân đạo, khoan hồng nhưng chưa chứng minh chặt chẽ các điều kiện luật định, dẫn đến áp dụng MTNHS chưa tương xứng với tính chất, hậu quả của hành vi.

Các định hướng cải cách tư pháp tại Nghị quyết số 49-NQ/TW, Nghị quyết số 27-NQ/TW và Nghị quyết số 66-NQ/TW đặt ra yêu cầu kết hợp giữa đấu tranh phòng, chống tội phạm với bảo vệ công lý, quyền con người và quyền công dân [Phụ lục 6]. Theo đó, MTNHS phải được nhận thức là một chế định pháp lý có căn cứ, điều kiện và giới hạn cụ thể; không phải biện pháp xử lý tùy nghi, nhưng cũng không được bỏ qua khi bị can đã đáp ứng đầy đủ điều kiện luật định.

Tuy nhiên, cách hiểu về mối quan hệ giữa MTNHS với không cấu thành tội phạm, căn cứ không khởi tố VAHS, miễn hình phạt và các căn cứ đình chỉ điều tra khác vẫn chưa hoàn toàn thống nhất. Một số điều kiện có tính định tính còn được đánh giá khác nhau giữa các chủ thể tiến hành tố tụng. Bên cạnh nguy cơ áp dụng thiếu căn cứ, tâm lý thận trọng quá mức hoặc e ngại trách nhiệm cũng có thể dẫn đến việc không xem xét MTNHS đối với trường hợp đủ điều kiện, qua đó góp phần làm thu hẹp phạm vi áp dụng thực tế của chế định trong những năm cuối giai đoạn nghiên cứu.

Thứ hai, nguyên nhân từ sự chưa hoàn thiện của pháp luật, thiếu hướng dẫn áp dụng thống nhất và chưa có biểu mẫu tố tụng riêng về quyết định miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can

Phụ lục 8 cho thấy những vướng mắc về căn cứ, điều kiện, trình tự và hình thức quyết định là nhóm nguyên nhân pháp lý có liên hệ trực tiếp với nhiều hạn chế

tại các giai đoạn ADPL. Một số quy định còn sử dụng các khái niệm định tính như “chuyển biến của tình hình”, “không còn nguy hiểm cho xã hội”, “lập công lớn”, “có cống hiến đặc biệt”, “được Nhà nước và xã hội thừa nhận”...nhưng chưa có tiêu chí đầy đủ để nhận diện, chứng minh và áp dụng thống nhất [Phụ lục 8].

Ví dụ, “vụ án Nguyễn Văn Lập (Đồng Tháp, 2023) và vụ án Lê Văn Khanh (Long An, 2023) đã được VKSND tối cao chỉ ra điều cho thấy sự nhầm lẫn trong xác định căn cứ đình chỉ. Trong vụ Lê Văn Khanh, hành vi làm giả tài liệu vẫn tiềm ẩn nguy hiểm cho xã hội nhưng CQCSĐT áp dụng “chuyển biến tình hình” để MTNHS. Cả hai vụ việc này đều phản ánh hạn chế bắt nguồn từ việc chưa có sự thống nhất và cụ thể hóa hướng dẫn áp dụng các căn cứ MTNHS” [68].

Bên cạnh đó, chưa có văn bản liên ngành chuyên biệt quy định đầy đủ điều kiện, tài liệu cần chứng minh, trình tự trao đổi giữa CQCSĐT với VKSND, cách giải quyết trường hợp có quan điểm khác nhau và việc tổ chức thực hiện quyết định MTNHS đối với bị can. Công văn số 69/TANDTC-PC ngày 19/5/2020, Công văn số 998/V14 ngày 13/12/2019 và Công văn số 2034/VPCQCSĐT-P2 ngày 11/6/2020 đã góp phần tháo gỡ một số vướng mắc, nhưng đây là các văn bản trao đổi, hướng dẫn nghiệp vụ, không phải văn bản QPPL và không tạo ra căn cứ MTNHS độc lập [Phụ lục 6].

Hệ thống biểu mẫu về điều tra hình sự đã được quy định, cập nhật tại Thông tư số 119/2021/TT-BCA và Thông tư số 128/2025/TT-BCA, nhưng chưa có biểu mẫu riêng mang tên “Quyết định miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can”. Theo pháp luật hiện hành, việc MTNHS chủ yếu được thể hiện thông qua quyết định đình chỉ điều tra VAHS hoặc đình chỉ điều tra đối với bị can. Do chưa có biểu mẫu riêng thể hiện đầy đủ căn cứ, phạm vi và hậu quả pháp lý của MTNHS, cách trình bày trong thực tiễn có thể chưa thống nhất, gây khó khăn cho kiểm sát, thống kê và tra cứu. Đây là cơ sở để luận án đề xuất biểu mẫu tại [Phụ lục 13]; không phải khẳng định biểu mẫu này đã được pháp luật hiện hành quy định.

Thứ ba, nguyên nhân từ trình độ, năng lực nghiệp vụ và bản lĩnh nghề nghiệp của chủ thể áp dụng pháp luật

Chất lượng ADPL phụ thuộc trực tiếp vào năng lực của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQCSĐT, ĐTV và CBĐT trong thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ; nhận

diện căn cứ, điều kiện MTNHS; lựa chọn quy phạm và lập luận trong quyết định tố tụng. Các sai sót về phân biệt MTNHS với hành vi không cấu thành tội phạm, giữa căn cứ chung với căn cứ đặc thù hoặc giữa chính sách nhân đạo với yêu cầu nghiêm minh đều cho thấy năng lực của chủ thể ADPL là nguyên nhân trực tiếp cần được xem xét [Phụ lục 7, 8].

Số liệu tại [Phụ lục 10] cho thấy đội ngũ Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQCSĐT cấp Bộ, cấp tỉnh cơ bản có nền tảng ngạch ĐTV phù hợp. [Phụ lục 11.1 và 11.2] cũng cho thấy lực lượng trực tiếp thực hiện nhiệm vụ đã được đào tạo và phần lớn có trình độ đại học trở lên, có văn bằng hoặc chứng chỉ Công nghệ thông tin. Vì vậy, không thể từ cơ cấu ngạch hoặc trình độ đào tạo để kết luận chung rằng đội ngũ chưa đủ năng lực. Vấn đề chủ yếu nằm ở sự chưa đồng đều về kinh nghiệm thực tiễn, kỹ năng chuyên sâu trong đánh giá các căn cứ định tính và khả năng vận dụng quy phạm vào những VAHS phức tạp [Phụ lục 10, 11.1, 11.2].

Trong một số hồ sơ, tài liệu chứng minh điều kiện MTNHS chưa được thu thập, hệ thống hóa đầy đủ; lập luận chưa làm rõ mối liên hệ giữa hành vi, hậu quả, nhân thân, việc khắc phục hậu quả và căn cứ pháp luật được lựa chọn. Đối với các vụ án mà bị hại là người thân thích, ruột thịt của bị can, việc đánh giá có thể thiên về hoàn cảnh đặc biệt mà chưa cân đối đầy đủ với tính chất, hậu quả của hành vi, hoặc ngược lại, quá chú trọng việc truy cứu TNHS mà chưa xem xét đầy đủ tính cần thiết và chính sách khoan hồng và nhân đạo.

Như vậy, nguyên nhân từ chủ thể ADPL không chỉ là vấn đề kiến thức pháp luật mà còn bao gồm kỹ năng chứng minh, phân tích, lập luận, trách nhiệm nghề nghiệp và khả năng cân bằng giữa yêu cầu nhân đạo với tính nghiêm minh của pháp luật.

Thứ tư, nguyên nhân từ tổ chức bộ máy, phân công trách nhiệm và thay đổi mô hình tổ chức Cơ quan Cảnh sát điều tra

Việc chuyển sang mô hình CQCSĐT hai cấp, không tổ chức CQCSĐT cấp huyện, làm thay đổi đầu mối tiếp nhận, phân loại, xác minh nguồn tin và tổ chức điều tra. CQCSĐT cấp tỉnh giữ vai trò trực tiếp điều tra và hướng dẫn nghiệp vụ; Công an cấp xã thực hiện một số hoạt động tiếp nhận, kiểm tra, xác minh sơ bộ theo quy định và sự phân công [Phụ lục 6]. Sự thay đổi này đòi hỏi phải phân định rõ trách nhiệm, trình tự chuyển giao thông tin và cơ chế kiểm tra đối với từng khâu.

Tuy nhiên, đây là yếu tố mới phát sinh từ năm 2025, chủ yếu được sử dụng để cập nhật bối cảnh tổ chức và dự báo tác động trong thời gian tới; không phải nguyên nhân giải thích cho toàn bộ hạn chế đã xảy ra trong giai đoạn từ năm 2018 - 2024. Trong thời gian đầu chuyển đổi mô hình, việc bố trí ĐTV, CBĐT, phân công địa bàn, tiếp nhận hồ sơ và hướng dẫn Công an cấp xã có thể chưa đồng đều, ảnh hưởng đến khả năng nhận diện sớm các tình tiết có ý nghĩa đối với MTNHS.

Nếu trách nhiệm giữa CQCSĐT cấp tỉnh, ĐTV được phân công và Công an cấp xã không được quy định, hướng dẫn rõ, các tài liệu về hành vi, hậu quả, nhân thân, bồi thường, hòa giải và ý kiến của bị hại có thể không được thu thập đầy đủ ngay từ đầu. Nguyên nhân này đặt ra yêu cầu hoàn thiện việc phân công, chỉ đạo và kiểm tra nghiệp vụ trong mô hình tổ chức mới, nhưng không làm thay đổi thẩm quyền ADPL về MTNHS của CQCSĐT theo pháp luật hiện hành.

Thứ năm, nguyên nhân từ cơ chế phối hợp liên ngành chưa được chuẩn hóa đầy đủ, thiếu tính ràng buộc và chưa gắn chặt với từng giai đoạn áp dụng pháp luật

Áp dụng pháp luật về MTNHS đối với bị can thuộc thẩm quyền của CQCSĐT trong giai đoạn điều tra, đồng thời chịu sự kiểm sát của VKSND và có liên quan đến trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong cung cấp tài liệu, xử lý hậu quả pháp lý và tổng kết thực tiễn. Tuy nhiên, cơ chế phối hợp hiện nay chủ yếu được thực hiện thông qua quy định chung, công văn trao đổi hoặc phối hợp trong từng vụ việc, chưa có quy trình liên ngành chuyên biệt cho toàn bộ quá trình ADPL về MTNHS.

Ở giai đoạn xác định, đánh giá tình tiết, chưa quy định rõ thời điểm và nội dung trao đổi khi xuất hiện căn cứ MTNHS hoặc khi CQCSĐT, VKSND có cách đánh giá khác nhau. Ở giai đoạn lựa chọn quy phạm, vẫn còn cách hiểu chưa thống nhất đối với căn cứ định tính và mối quan hệ giữa Điều 29 BLHS với các căn cứ MTNHS đặc thù. Ở giai đoạn ban hành, tổ chức thực hiện quyết định, việc gửi hồ sơ, kiểm sát, tổng đạt, thống kê, báo cáo và rút kinh nghiệm chưa được thiết kế thành một quy trình phối hợp riêng, thống nhất.

Viện kiểm sát thực hiện kiểm sát tính hợp pháp, có căn cứ của quyết định đình chỉ điều tra, không phê chuẩn quyết định của CQCSĐT. Do đó, nguyên nhân không nằm ở việc VKSND chưa “đồng ý” hoặc chưa “phê chuẩn”, mà ở chỗ cơ chế trao

đổi trước khi ban hành quyết định, cách xử lý trường hợp có quan điểm khác nhau và trách nhiệm phản hồi chưa được chuẩn hóa. Đối với TAND và các cơ quan liên quan, vai trò chủ yếu là hướng dẫn, tổng kết thực tiễn, cung cấp thông tin và phối hợp xử lý các vấn đề phát sinh, không thay thế thẩm quyền tố tụng của CQCSĐT, VKSND trong giai đoạn điều tra.

Việc thiếu cơ chế phối hợp thống nhất cũng làm cho các thông báo rút kinh nghiệm chưa được chuyển hóa đầy đủ thành tiêu chí và quy trình phòng ngừa sai sót. Đây là nguyên nhân trực tiếp của việc một số hạn chế về lựa chọn căn cứ, thống kê và tổ chức thực hiện quyết định còn lặp lại tại nhiều đơn vị, địa phương.

Thứ sáu, nguyên nhân từ cơ chế kiểm tra, thanh tra, kiểm sát và giải quyết khiếu nại, tố cáo chưa bảo đảm tính hệ thống

Hoạt động kiểm tra, thanh tra và kiểm sát đã góp phần phát hiện nhiều trường hợp lựa chọn căn cứ, ban hành hoặc tổ chức thực hiện quyết định chưa chính xác. Tuy nhiên, việc kiểm soát trong một số trường hợp chủ yếu được thực hiện sau khi quyết định đã ban hành hoặc khi tiến hành tổng hợp, rút kinh nghiệm, trong khi cơ chế kiểm tra từ sớm đối với những vụ án có căn cứ, điều kiện phức tạp chưa rõ.

Thực tiễn cho thấy, một số sai sót trong việc xác định căn cứ MTNHS chỉ được phát hiện sau khi có hoạt động thanh tra, kiểm tra, kiểm sát hoặc sau khi hồ sơ được xem xét lại. Ví dụ, trong vụ “Võ Thanh Tú theo Thông báo số 79/TB-VKSTC ngày 26/4/2024 của VKSND tối cao, sau khi Tòa án cấp cao hủy án để điều tra lại, CQCSĐT đã đình chỉ điều tra do MTNHS khi chưa làm rõ đầy đủ bản chất hành vi tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”. Vụ án này cho thấy hoạt động kiểm sát, kiểm tra trong một số trường hợp còn thiên về phát hiện sai sót sau khi quyết định đã ban hành, thay vì kiểm soát chặt chẽ ngay trong quá trình ADPL.

Bên cạnh đó, chưa có bộ tiêu chí thống nhất để kiểm tra việc chứng minh từng điều kiện MTNHS, tính tương xứng giữa khoan hồng với hậu quả của hành vi, nội dung bắt buộc của hồ sơ và quyết định. Việc kiểm tra vì vậy còn phụ thuộc vào nhận định của từng đơn vị, từng người thực hiện.

Cơ chế tiếp nhận, phân loại và giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến quyết định đình chỉ do MTNHS được thực hiện theo các quy định chung của BLTTHS, nhưng chưa có hướng dẫn riêng đối với những vấn đề như phạm vi MTNHS, quyền của bị hại, việc xử lý vật chứng, tài sản và trách nhiệm pháp lý còn lại. Nguyên

nhân này ảnh hưởng đến khả năng kiểm soát quyền lực và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể có liên quan.

Thứ bảy, nguyên nhân từ công tác thống kê, tổng kết thực tiễn, rút kinh nghiệm và văn hóa học hỏi tổ chức còn hạn chế

Công tác thống kê, báo cáo và tổng kết thực tiễn về MTNHS chưa được thực hiện thống nhất về tiêu chí, biểu mẫu và phạm vi thông tin. Một số báo cáo chưa phân định rõ số vụ án với số bị can, chưa ghi cụ thể khoản, điều luật được áp dụng hoặc chưa phản ánh đầy đủ lý do, kết quả kiểm sát và các vấn đề phát sinh sau khi đình chỉ.

Các Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5 của luận án đã hệ thống hóa số vụ án, số bị can, căn cứ và nhóm tội danh trong phạm vi dữ liệu nghiên cứu, nhưng không thay thế cho một hệ thống thống kê tư pháp liên ngành thống nhất. Việc dữ liệu còn phân tán làm hạn chế khả năng so sánh giữa các địa phương, nhận diện xu hướng giảm, phát hiện trường hợp áp dụng không thống nhất và đánh giá liệu có xảy ra tình trạng bỏ qua trường hợp đủ điều kiện MTNHS hay không.

Các thông báo rút kinh nghiệm của VKSND tối cao đã chỉ ra nhiều dạng sai sót, nhưng chủ yếu được ban hành sau khi vụ việc đã phát sinh. Việc phổ biến, thảo luận và chuyển hóa nội dung rút kinh nghiệm thành bảng kiểm, quy trình hoặc chuyên đề bồi dưỡng chưa được thực hiện đồng đều. Ở một số đơn vị, sinh hoạt nghiệp vụ còn thiên về truyền đạt văn bản, chưa dành nhiều thời gian phân tích hồ sơ, đối chiếu các cách xử lý và làm rõ trách nhiệm của từng chủ thể.

Do đó, nguyên nhân không chỉ nằm ở việc thiếu số liệu, mà còn ở khả năng sử dụng số liệu, vụ việc điển hình và kết quả kiểm tra để điều chỉnh cách thức ADPL, phòng ngừa sai sót lặp lại và hình thành cách hiểu thống nhất trong toàn hệ thống.

Thứ tám, nguyên nhân từ điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật, dữ liệu nghiệp vụ, chuyển đổi số và việc nghiên cứu, tiếp thu kinh nghiệm quốc tế chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu áp dụng pháp luật

Điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật và khả năng khai thác dữ liệu giữa các cấp, đơn vị CQCSĐT còn chưa đồng đều. Trong khi đó, ADPL về MTNHS đối với bị can đòi hỏi phải thu thập, lưu trữ, kiểm tra và đối chiếu nhiều nhóm thông tin liên quan đến hành vi, hậu quả, nhân thân, tiền án, tiền sự, quá trình bồi thường, khắc phục hậu quả, hòa giải, thái độ hợp tác và ý kiến của bị hại hoặc người đại

diện hợp pháp của bị hại. Việc các thông tin này còn được lưu giữ phân tán trong nhiều hồ sơ, hệ thống và cơ quan khác nhau làm kéo dài thời gian xác minh, gây khó khăn cho việc đánh giá đầy đủ căn cứ, điều kiện MTNHS và kiểm tra tính thống nhất giữa tài liệu trong hồ sơ với quyết định tố tụng.

Phụ lục 11.2 cho thấy phần lớn đội ngũ được thống kê đã có văn bằng hoặc chứng chỉ Công nghệ thông tin. Vì vậy, hạn chế hiện nay không chủ yếu xuất phát từ việc thiếu chứng chỉ, mà nằm ở mức độ đồng bộ của hạ tầng kỹ thuật, khả năng liên thông dữ liệu, tính phù hợp của phần mềm nghiệp vụ và kỹ năng khai thác thông tin phục vụ trực tiếp cho hoạt động điều tra [Phụ lục 11.2]. Việc chưa có cơ sở dữ liệu chuyên biệt để theo dõi các trường hợp MTNHS từ giai đoạn nhận diện tình tiết, lựa chọn căn cứ, ban hành đến tổ chức thực hiện quyết định làm cho hoạt động kiểm tra hồ sơ, thống kê, báo cáo và rút kinh nghiệm vẫn phụ thuộc nhiều vào phương thức thủ công.

Bên cạnh đó, chưa đủ hệ thống lưu trữ tài liệu số hóa hoặc công cụ hỗ trợ thống nhất để đối chiếu từng điều kiện luật định, phân biệt căn cứ MTNHS chung với căn cứ đặc thù, cảnh báo trường hợp vi phạm dẫn không phù hợp hoặc thiếu tài liệu chứng minh. Điều này làm tăng nguy cơ sai sót trong lựa chọn quy phạm, lập luận pháp lý và kỹ thuật thể hiện quyết định; đồng thời hạn chế khả năng phát hiện những trường hợp đã có đủ căn cứ MTNHS nhưng chưa được xem xét kịp thời. Tuy nhiên, công nghệ chỉ là điều kiện hỗ trợ, không thể thay thế hoạt động đánh giá chứng cứ, lập luận pháp lý và trách nhiệm của người có thẩm quyền ADPL.

Việc nghiên cứu và tiếp thu kinh nghiệm quốc tế cũng chưa được gắn kết chặt chẽ với yêu cầu hoàn thiện điều kiện bảo đảm ADPL trong thực tiễn. Kết quả khảo cứu pháp luật của Liên bang Nga, Kazakhstan, Tajikistan và khảo cứu Trung Quốc, Nhật Bản và Quy chế Roma tại mục 2.4 chủ yếu được sử dụng để đối chiếu về căn cứ, điều kiện và cách thức điều chỉnh chế định MTNHS, nhưng chưa được chuyển hóa đầy đủ thành những gợi mở cụ thể về chuẩn hóa dữ liệu, biểu mẫu, tiêu chí kiểm tra, thống kê và cơ chế phối hợp phù hợp với điều kiện Việt Nam. Đây không phải là nguyên nhân trực tiếp làm phát sinh từng quyết định ADPL chưa chính xác, nhưng phản ánh việc khai thác giá trị tham khảo của kinh nghiệm quốc tế trong hỗ trợ hoàn thiện pháp luật, quy trình nghiệp vụ và điều kiện kỹ thuật còn hạn chế.

Do đó, việc hoàn thiện cơ sở dữ liệu, phần mềm nghiệp vụ và cơ chế liên thông phải được thực hiện đồng thời với chuẩn hóa quy trình, phân quyền truy cập, bảo vệ thông tin, xác định trách nhiệm kiểm tra tính chính xác của dữ liệu và nâng cao kỹ năng khai thác của chủ thể ADPL. Kinh nghiệm quốc tế chỉ được tiếp thu có chọn lọc trên cơ sở phù hợp với nguyên tắc, thẩm quyền tổ tụng, mô hình tổ chức CQCSĐT và điều kiện kinh tế, xã hội của Việt Nam; không sao chép máy móc mô hình pháp luật nước ngoài.

Nhìn tổng thể, các nguyên nhân khách quan chủ yếu gồm sự chưa hoàn thiện của pháp luật và hướng dẫn áp dụng; tác động của việc thay đổi tổ chức bộ máy; điều kiện cơ sở vật chất, dữ liệu và hạ tầng kỹ thuật chưa đồng bộ. Các nguyên nhân chủ quan chủ yếu gồm nhận thức pháp luật chưa thống nhất; kỹ năng, trách nhiệm của chủ thể ADPL; cơ chế phối hợp, kiểm tra, kiểm sát, thống kê, tổng kết thực tiễn và khả năng nghiên cứu, vận dụng kinh nghiệm quốc tế chưa hiệu quả. Trong đó, mức độ rõ ràng của pháp luật và năng lực của chủ thể ADPL là những nguyên nhân tác động trực tiếp; các yếu tố tổ chức, phối hợp, kiểm soát, dữ liệu, kỹ thuật và nghiên cứu so sánh có vai trò hỗ trợ, chi phối hiệu quả thực hiện.

Các nguyên nhân trên vừa có thể dẫn đến việc MTNHS khi chưa đủ căn cứ, vừa có thể làm chậm hoặc bỏ qua trường hợp đã đáp ứng đầy đủ điều kiện được hưởng chính sách khoan hồng. Vì vậy, giải pháp tại Chương 4 phải hướng đến bảo đảm ADPL đúng, đầy đủ và kịp thời, không đặt mục tiêu tăng hoặc giảm số lượng MTNHS một cách cơ học; đồng thời phải có giải pháp đối ứng về hoàn thiện pháp luật, chuẩn hóa quy trình, nâng cao năng lực chủ thể, hoàn thiện cơ chế phối hợp, kiểm soát, thống kê, xây dựng cơ sở dữ liệu và nghiên cứu, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế phù hợp với điều kiện Việt Nam.

Tiểu kết chương 3

Chương 3 đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng và đánh giá thực trạng ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT ở Việt Nam, với giai đoạn nghiên cứu chính từ năm 2018 đến năm 2025 và số liệu 6 tháng đầu năm 2026 được sử dụng để cập nhật xu hướng. Việc nghiên cứu được đặt trong mối quan hệ giữa quy định pháp luật, tổ chức bộ máy, năng lực của chủ thể ADPL, cơ chế phối hợp, kiểm sát và các điều kiện bảo đảm thực hiện.

Trên cơ sở tiếp cận theo bốn giai đoạn của quá trình ADPL, Chương 3 đã làm rõ những kết quả đạt được trong việc xác định tình tiết của VAHS, lựa chọn quy phạm pháp luật, ban hành và tổ chức thực hiện quyết định MTNHS đối với bị can. Kết quả nghiên cứu cho thấy CQCSĐT đã từng bước chú trọng hơn đến việc kiểm tra căn cứ, điều kiện áp dụng, phối hợp với VKSND và bảo đảm trình tự, thủ tục tố tụng. Số vụ án, bị can được MTNHS có xu hướng giảm xét trên toàn giai đoạn nghiên cứu, rõ hơn trong những năm cuối; tuy nhiên, sự giảm này không thể được xem mặc nhiên là kết quả tích cực, mà cần được đánh giá đồng thời dưới hai phương diện: kiểm soát chặt chẽ hơn các trường hợp áp dụng thiếu căn cứ và nguy cơ chưa nhận diện, chưa áp dụng kịp thời đối với trường hợp đã đáp ứng đầy đủ điều kiện MTNHS.

Bên cạnh kết quả đạt được, Chương 3 đã nhận diện các hạn chế tương ứng với từng giai đoạn ADPL, tập trung ở việc thu thập, đánh giá tình tiết chưa đầy đủ; lựa chọn và viện dẫn căn cứ pháp luật có trường hợp chưa chính xác; hồ sơ, lập luận và hình thức quyết định chưa thống nhất; việc tổng đạt, giải thích, thống kê, lưu trữ và tổng kết thực tiễn chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu. Các trường hợp nghiên cứu điển hình tại [Phụ lục 7] được sử dụng để làm rõ những dạng hạn chế pháp lý cụ thể, không phải mẫu thống kê đại diện; [Phụ lục 8] là khung đối chiếu giữa thực trạng, nguyên nhân và giải pháp.

Nguyên nhân của những hạn chế bao gồm cả nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó sự chưa hoàn thiện của pháp luật, hướng dẫn áp dụng và năng lực của chủ thể ADPL có tác động trực tiếp; các yếu tố tổ chức bộ máy, phối hợp liên ngành, kiểm tra, kiểm sát, thống kê, dữ liệu, chuyên đổi số và nghiên cứu, tiếp thu kinh nghiệm quốc tế có vai trò chi phối hiệu quả thực hiện. Kết quả nghiên cứu tại Chương 3 là cơ sở để Chương 4 xác định quan điểm và xây dựng các giải pháp đối ứng, hướng đến bảo đảm ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT được thực hiện đúng, đầy đủ, kịp thời, không làm oan người vô tội, không bỏ lọt tội phạm và không lạm dụng chính sách nhân đạo, khoan hồng của pháp luật hình sự.

Chương 4

QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI BỊ CAN CỦA CƠ QUAN CẢNH SÁT ĐIỀU TRA Ở VIỆT NAM

4.1. QUAN ĐIỂM BẢO ĐẢM ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI BỊ CAN CỦA CƠ QUAN CẢNH SÁT ĐIỀU TRA Ở VIỆT NAM

Việc xác định quan điểm bảo đảm ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT cần đặt trong bối cảnh những yếu tố mới có thể tác động trực tiếp đến hoạt động điều tra và ADPL trong thời gian tới. Đó là yêu cầu tiếp tục xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, cải cách tư pháp, bảo vệ quyền con người, quyền của người bị buộc tội; sự thay đổi tổ chức bộ máy CQCSĐT, nhất là việc không còn tổ chức CQCSĐT cấp huyện; tình hình tội phạm ngày càng đa dạng, phức tạp; yêu cầu chuyển đổi số, chuẩn hóa dữ liệu, thống kê, báo cáo và rút kinh nghiệm trong hoạt động TTHS. Những yếu tố này đòi hỏi hệ thống quan điểm bảo đảm ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT phải vừa bảo đảm tính nhân đạo, khoan hồng của chính sách hình sự, vừa giữ vững nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa, không làm oan người vô tội và không bỏ lọt tội phạm.

4.1.1. Bảo đảm sự lãnh đạo của các cấp ủy trong áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra ở Việt Nam

Cơ quan Cảnh sát điều tra là bộ phận quan trọng của lực lượng CAND, trực tiếp thực hiện quyền lực nhà nước trong khởi tố, điều tra và xử lý VAHS. Vì vậy, ADPL về MTNHS đối với bị can phải đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp, toàn diện của Đảng, đồng thời tuân thủ Hiến pháp, pháp luật, các nguyên tắc của TTHS và chịu sự kiểm sát của VKSND. Bảo đảm sự lãnh đạo của các cấp ủy không chỉ nhằm giữ vững định hướng chính trị trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, mà còn phải bảo đảm chính sách nhân đạo, khoan hồng của Nhà nước được thực hiện đúng đối tượng, đúng căn cứ, đúng thẩm quyền và không bị lợi dụng.

Quán triệt Chỉ thị số 26-CT/TW và Hướng dẫn số 04-HD/TW của Ban Bí thư về sự lãnh đạo của Đảng với các cơ quan bảo vệ pháp luật trong công tác điều tra, xử lý các vụ án, vụ việc chỉ đạo: *“Các cấp ủy, tổ chức Đảng tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo...đối với các cơ quan bảo vệ pháp luật trong công tác điều tra, xử lý các vụ án, vụ việc... đảm bảo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, mọi hành vi vi phạm pháp luật và tội phạm phải được phát hiện, xử lý kịp thời, chính xác, nghiêm minh...”* [6]; Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 15/3/2018 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy Bộ Công an tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo hướng *“Bộ tinh, tỉnh mạnh, huyện toàn diện, xã bám cơ sở”*; Kết luận số 84-KL/TW ngày 29-7-2020 của Bộ Chính trị về tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW, đã chỉ đạo: *“Đổi mới, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy...Cơ quan điều tra...tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo quy định của Hiến pháp năm 2013”* [7]; Quán triệt thực hiện Kết luận số 13-KL/TW ngày 16/8/2021 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 48-CT/TW, ngày 22/10/2010 của Bộ Chính trị theo đó: *...Xây dựng lực lượng Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại...thực hiện tốt vai trò nòng cốt trong công tác phòng, chống tội phạm...nâng cao năng lực đáp ứng yêu cầu, thực tiễn công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm trong tình hình hiện nay”* [8]; Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16/3/2022 của Bộ Chính trị, Đề án số 06-ĐA/ĐUCA ngày 01/12/2021 và Kế hoạch số 118-KH/ĐUCA ngày 25/5/2022 của Đảng ủy Công an Trung ương *“về xây dựng lực lượng Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới”* [62]; Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về *“tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới”* với mục tiêu cụ thể đến năm 2030 *“bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Thượng tôn Hiến pháp và pháp luật...hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng, nhân đạo”*; Ngày 30/4/2025, thay mặt Bộ Chính trị, Tổng Bí thư Tô Lâm đã ký ban hành Nghị quyết số 66-NQ/TW về *“đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước*

trong kỷ nguyên mới” với nội dung trọng tâm của Nghị quyết “bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện, trực tiếp của Đảng trong công tác xây dựng pháp luật, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thi hành pháp luật” đồng thời Nghị quyết cũng đặt ra vấn đề đổi mới trong chính sách hình sự “không “hình sự hóa” các mối quan hệ kinh tế, hành chính, dân sự; không dùng biện pháp hành chính để can thiệp, giải quyết các tranh chấp dân sự, kinh tế”.

Đối với lĩnh vực này, sự lãnh đạo của các cấp ủy phải được thực hiện thông qua việc định hướng chính trị - pháp lý; xây dựng tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ; kiểm tra, giám sát việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ; phòng ngừa tiêu cực, né tránh trách nhiệm hoặc lạm dụng chính sách khoan hồng; đồng thời bảo đảm các điều kiện cần thiết cho hoạt động điều tra. Nội dung lãnh đạo phải hướng đến việc CQCSĐT nhận diện đầy đủ các tình tiết của VAHS, thu thập và đánh giá chứng cứ khách quan, lựa chọn đúng căn cứ, điều kiện MTNHS, ban hành và tổ chức thực hiện quyết định đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục. Qua đó, cần kiểm soát đồng thời hai khuynh hướng: áp dụng MTNHS khi chưa đủ căn cứ và không xem xét hoặc chậm xem xét đối với trường hợp đã đáp ứng đầy đủ điều kiện luật định.

Sự lãnh đạo của Đảng không có nghĩa là cấp ủy làm thay hoạt động tố tụng, lựa chọn căn cứ MTNHS, quyết định việc đình chỉ điều tra hoặc can thiệp vào việc giải quyết từng VAHS cụ thể. Việc xác định sự kiện pháp lý, đánh giá chứng cứ, lựa chọn quy phạm và ban hành quyết định thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của CQCSĐT và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng theo quy định của pháp luật. Các quyết định này phải được thực hiện độc lập trong phạm vi thẩm quyền, chịu trách nhiệm trước pháp luật và chịu sự kiểm sát của VKSND.

Do đó, bảo đảm sự lãnh đạo của các cấp ủy trong ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT phải gắn với yêu cầu giữ vững nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa, kiểm soát quyền lực, đề cao trách nhiệm cá nhân và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể tham gia tố tụng. Mục tiêu cuối cùng là bảo đảm chế định MTNHS được áp dụng khách quan, thận trọng, thống nhất, không làm oan người vô tội, không bỏ lọt tội phạm và không lạm dụng tính nhân đạo, khoan hồng của chính sách hình sự.

4.1.2. Bảo đảm tính nghiêm minh, công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình trong áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra ở Việt Nam

Bảo đảm tính nghiêm minh, công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình là yêu cầu xuyên suốt nhằm kiểm soát việc thực hiện quyền lực nhà nước trong ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT. Do MTNHS làm chấm dứt việc truy cứu TNHS đối với người đã thực hiện hành vi có đầy đủ dấu hiệu cấu thành tội phạm, mọi quyết định áp dụng phải được xây dựng trên cơ sở pháp luật rõ ràng, tài liệu, chứng cứ đầy đủ và lập luận có thể kiểm tra. Yêu cầu này vừa ngăn ngừa việc áp dụng MTNHS khi chưa đủ căn cứ, vừa bảo đảm không bỏ qua hoặc kéo dài việc xử lý đối với trường hợp đã đáp ứng đầy đủ điều kiện luật định.

Tính nghiêm minh trước hết được thể hiện ở việc tuân thủ đúng căn cứ, đối tượng, thẩm quyền, trình tự, thủ tục và hình thức quyết định tố tụng. Chính sách nhân đạo, khoan hồng không làm giảm yêu cầu thượng tôn pháp luật và không trao cho chủ thể ADPL quyền lựa chọn tùy nghi ngoài phạm vi luật định. CQCSĐT phải phân biệt rõ MTNHS với trường hợp không có sự việc phạm tội, hành vi không cấu thành tội phạm, trường hợp loại trừ TNHS, miễn hình phạt và các căn cứ đình chỉ khác; đồng thời phải xác định đúng mối quan hệ giữa căn cứ chung tại Điều 29 BLHS với các căn cứ MTNHS trực tiếp, đặc thù được quy định tại Phần các tội phạm cụ thể. Đối với từng bị can, việc MTNHS phải được cá biệt hóa trên cơ sở vai trò, hành vi, hậu quả, nhân thân và mức độ đáp ứng các điều kiện luật định, không suy đoán hoặc áp dụng đồng loạt theo toàn bộ VAHS.

Công khai, minh bạch trong lĩnh vực này không đồng nghĩa với việc công bố tài liệu thuộc bí mật nhà nước, bí mật điều tra, dữ liệu cá nhân hoặc thông tin phải được bảo vệ. Nội dung cốt lõi của yêu cầu công khai, minh bạch là căn cứ, quy trình và trách nhiệm ADPL phải rõ ràng, thống nhất và có khả năng kiểm tra. Tài liệu chứng minh điều kiện MTNHS phải được thu thập, kiểm tra và hệ thống hóa trong hồ sơ; quyết định tố tụng phải nêu rõ hành vi của bị can, căn cứ pháp luật trực tiếp được áp dụng, lý do MTNHS, phạm vi hậu quả pháp lý và việc xử lý các vấn đề có liên quan. Việc gửi, tổng đạt, giải thích, lưu trữ, thống

kê và báo cáo phải được thực hiện đầy đủ, khắc phục tình trạng văn bản chỉ viện dẫn chung Điều 29 BLHS, không xác định rõ khoản áp dụng hoặc viện dẫn đồng thời nhiều quy phạm mà không làm rõ căn cứ trực tiếp của quyết định.

Trách nhiệm giải trình phải được xác định đối với từng chủ thể tham gia quá trình ADPL. ĐTV và CBĐT chịu trách nhiệm về việc thu thập, kiểm tra, đánh giá tài liệu, chứng cứ và nội dung đề xuất; Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQCSĐT chịu trách nhiệm về việc kiểm tra hồ sơ, lựa chọn căn cứ, ban hành và tổ chức thực hiện quyết định theo thẩm quyền. Khi có yêu cầu kiểm sát, kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc khi quyết định có dấu hiệu chưa chính xác, người có thẩm quyền phải giải trình được cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn, quá trình đánh giá chứng cứ và lý do lựa chọn phương án xử lý. Trách nhiệm giải trình không chỉ được thực hiện sau khi phát sinh sai sót, mà phải được thể hiện ngay trong hồ sơ đề xuất và nội dung quyết định tố tụng.

Việc bảo đảm các yêu cầu trên phải gắn với cơ chế kiểm sát của VKSND, nhưng không làm thay đổi thẩm quyền ban hành quyết định của CQCSĐT. VKSND kiểm sát tính có căn cứ, hợp pháp của quyết định đình chỉ điều tra; CQCSĐT và người có thẩm quyền phải chịu trách nhiệm độc lập về quyết định của mình. Khi có quan điểm khác nhau, việc trao đổi phải dựa trên tài liệu, chứng cứ, quy định pháp luật và được thể hiện bằng hình thức phù hợp, không chuyển trách nhiệm quyết định của CQCSĐT sang VKSND hoặc coi hoạt động kiểm sát là thủ tục phê chuẩn.

Đối với các căn cứ MTNHS có nội dung định tính, yêu cầu nghiêm minh, minh bạch và giải trình càng phải được đặt ra chặt chẽ. Những trường hợp có điều kiện pháp lý tương đồng phải được xem xét theo cùng tiêu chí, không phụ thuộc vào địa vị xã hội, quan hệ cá nhân, sức ép ngoài tố tụng hoặc nhận định cảm tính của người có thẩm quyền. Đồng thời, tính thống nhất không đồng nghĩa với áp dụng máy móc, mà phải bảo đảm cá biệt hóa trách nhiệm trên cơ sở tình tiết cụ thể của từng bị can.

Như vậy, quan điểm bảo đảm tính nghiêm minh, công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình đặt ra yêu cầu phải chuẩn hóa tiêu chí nhận diện căn cứ, hồ sơ chứng minh, nội dung quyết định, quy trình phối hợp, kiểm sát, thống kê, báo cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo. Đây là cơ sở để kiểm soát quyền lực, phòng

ngừa tùy tiện, tiêu cực hoặc né tránh trách nhiệm; đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị hại, bảo đảm ADPL về MTNHS được thực hiện đúng, đầy đủ, kịp thời, không làm oan người vô tội và không bỏ lọt tội phạm.

4.1.3. Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của bị can trong áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra ở Việt Nam

Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của bị can là yêu cầu trực tiếp của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và là một trong những tiêu chí đánh giá tính hợp pháp, hợp lý của ADPL về MTNHS trong giai đoạn điều tra. Đối với CQCSĐT, yêu cầu này không chỉ được thể hiện ở việc tôn trọng các quyền tố tụng của bị can, mà còn ở trách nhiệm chủ động nhận diện, kiểm tra và xem xét đầy đủ các căn cứ MTNHS khi tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ cho thấy bị can có khả năng đáp ứng các điều kiện luật định. Việc không xem xét, xem xét chậm hoặc tiếp tục áp dụng những biện pháp tố tụng bất lợi khi đã có đủ căn cứ giải quyết có thể ảnh hưởng trực tiếp đến quyền con người, quyền công dân và tình trạng pháp lý của bị can.

Việc bảo vệ quyền của bị can phải gắn với yêu cầu áp dụng các quy định có lợi cho người phạm tội theo đúng phạm vi, điều kiện và hiệu lực của pháp luật hình sự. Khoản 4, Điều 1, Nghị quyết 144/2016/QH2013, ngày 29/6/2016 “*Thực hiện các quy định có lợi cho người phạm tội tại khoản 3, Điều 7, Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 và điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 về việc thi hành Bộ luật Hình sự; tiếp tục áp dụng khoản 2 Điều 1 và các quy định khác có lợi cho người phạm tội tại Nghị quyết số 109/2015/QH13; Áp dụng các quy định của BLTTHS số 101/2015/QH13 để thi hành các quy định có lợi cho người phạm tội...*”. Quy định có lợi cho người phạm tội phải được áp dụng đúng điều kiện, thời điểm và phạm vi mà pháp luật cho phép; không thể được hiểu là cơ sở để lựa chọn tùy nghi phương án có lợi cho bị can khi căn cứ pháp luật và chứng cứ chưa rõ ràng. Trong ADPL về MTNHS, CQCSĐT phải đánh giá đầy đủ cả những tình tiết buộc tội, gỡ tội và những tình tiết có ý nghĩa đối với việc MTNHS; không được chỉ tập trung chứng minh hành vi phạm tội mà bỏ qua tài liệu về nhân thân, việc khắc phục hậu quả, hòa giải, sự hợp tác, lập công hoặc các điều kiện khác được BLHS quy định. Đồng thời, việc áp dụng quy định có

lợi phải dựa trên chứng cứ hợp pháp, không làm thay đổi bản chất vụ việc và không được sử dụng MTNHS để thay thế cho căn cứ xác định không có tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.

Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của bị can còn phải được đặt trong mối quan hệ với nguyên tắc suy đoán vô tội tại Điều 13 BLTTHS năm 2015: *“Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự, thủ tục...”*. Theo đó, trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng; bị can có quyền nhưng không buộc phải chứng minh mình vô tội. Khi không đủ và không thể làm sáng tỏ căn cứ để buộc tội theo trình tự, thủ tục luật định, CQCSĐT phải giải quyết theo căn cứ tố tụng tương ứng, không được chuyển sang áp dụng MTNHS. Người được MTNHS là người đã thực hiện hành vi có đầy đủ dấu hiệu cấu thành tội phạm và lẽ ra phải chịu TNHS, nhưng Nhà nước quyết định không truy cứu TNHS do đáp ứng căn cứ, điều kiện luật định. Vì vậy, cần phân biệt rõ bảo vệ quyền của bị can trong MTNHS với việc xác định bị can không thực hiện tội phạm hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.

Trong toàn bộ quá trình ADPL, CQCSĐT phải bảo đảm các quyền tố tụng của bị can như quyền được biết lý do bị khởi tố, hành vi bị buộc tội; quyền trình bày lời khai, đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu; quyền tự bào chữa hoặc nhờ người bào chữa; quyền đọc, ghi chép tài liệu theo quy định; quyền khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng. Đối với việc MTNHS, bị can phải được thông báo, giải thích rõ căn cứ pháp luật, phạm vi hành vi được MTNHS, thời điểm chấm dứt việc truy cứu TNHS và những hậu quả pháp lý còn có thể phát sinh. Quyết định phải được gửi, tổng đạt kịp thời; các biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế và hạn chế quyền phải được hủy bỏ khi không còn căn cứ áp dụng.

Bảo đảm quyền của bị can cũng đòi hỏi việc xem xét MTNHS phải được thực hiện kịp thời ngay khi các tình tiết có ý nghĩa pháp lý đã được thu thập và kiểm tra đầy đủ. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành không quy định MTNHS là căn cứ không khởi tố VAHS theo Điều 157 BLTTHS. Vì vậy, yêu cầu nhận diện từ sớm không đồng nghĩa với việc CQCSĐT được bỏ qua trình tự khởi tố hoặc tự tạo ra một căn cứ xử lý ngoài luật định, mà nhằm tránh kéo dài không cần thiết

hoạt động điều tra, áp dụng biện pháp ngăn chặn hoặc duy trì tình trạng bị buộc tội khi đã có đủ điều kiện ban hành quyết định theo thẩm quyền.

Mặt khác, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của bị can không đồng nghĩa với việc dễ dãi, dung túng hoặc tuyệt đối hóa lợi ích của bị can mà bỏ qua tính chất, hậu quả của hành vi, quyền của bị hại và yêu cầu bảo vệ trật tự pháp luật. Việc MTNHS phải dựa trên sự cân bằng giữa chính sách nhân đạo, khoan hồng với tính nghiêm minh của pháp luật; được cá biệt hóa đối với từng bị can; chịu sự kiểm sát của VKSND và có cơ chế khiếu nại, kiểm tra, giải trình rõ ràng.

Như vậy, quan điểm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của bị can đặt ra yêu cầu CQCSĐT phải thu thập, đánh giá khách quan cả chứng cứ buộc tội và gỡ tội; nhận diện đầy đủ, kịp thời các căn cứ MTNHS; bảo đảm quyền bào chữa, quyền được biết, quyền khiếu nại và chấm dứt kịp thời các biện pháp tố tụng bất lợi khi không còn căn cứ. Quan điểm này là cơ sở để hoàn thiện cơ chế nhận diện và xử lý sớm, chuẩn hóa việc thông báo, giải thích và tổ chức thực hiện quyết định; qua đó bảo đảm ADPL về MTNHS vừa bảo vệ quyền con người, quyền công dân, vừa không làm

4.1.4. Bảo đảm giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội trong áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra ở Việt Nam

Bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội là yêu cầu cơ bản trong tổ chức và thực hiện pháp luật hình sự, đồng thời là một trong những mục tiêu trực tiếp của hoạt động điều tra. Đối với ADPL về MTNHS, yêu cầu này không được hiểu theo hướng mọi người thực hiện hành vi phạm tội đều phải tiếp tục bị truy cứu TNHS, mà đòi hỏi CQCSĐT phải lựa chọn phương án xử lý phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi, hậu quả đã xảy ra, nhân thân bị can và yêu cầu phòng ngừa tội phạm trong từng VAHS cụ thể. MTNHS không phải là hình thức trừng trị, mà là việc Nhà nước không tiếp tục truy cứu TNHS đối với người đã thực hiện hành vi có đầy đủ dấu hiệu cấu thành tội phạm nhưng đáp ứng căn cứ, điều kiện luật định.

Chính sách nhân đạo, khoan hồng trong MTNHS không đối lập với yêu cầu giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội. Khi được áp dụng đúng, MTNHS có thể khuyến khích người phạm tội tự thú, hợp tác với cơ quan có thẩm quyền, khắc

phục hậu quả, hòa giải với bị hại, lập công hoặc có những hành động tích cực đối với Nhà nước và xã hội; qua đó góp phần khôi phục các quan hệ xã hội bị xâm hại, hạn chế xung đột, giảm tác động bất lợi của quá trình tố tụng và hỗ trợ phòng ngừa tái phạm. Ngược lại, việc MTNHS khi chưa đủ căn cứ, không tương xứng với tính chất và hậu quả của hành vi có thể làm suy giảm tính nghiêm minh của pháp luật, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bị hại và tạo nhận thức không đúng về khả năng tránh khỏi TNHS.

Vì vậy, khi xem xét MTNHS, CQCSĐT phải đánh giá toàn diện tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi; vai trò của từng bị can; hậu quả vật chất và phi vật chất; mức độ khắc phục hậu quả; thái độ đối với hành vi đã thực hiện; khả năng tái phạm; tác động của quyết định đối với bị hại, cộng đồng và yêu cầu phòng, chống tội phạm. Đối với các tội phạm xâm phạm trật tự công cộng, an toàn giao thông, hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức hoặc các lợi ích quan trọng khác của Nhà nước và xã hội, việc áp dụng MTNHS phải được xem xét đặc biệt thận trọng, không chỉ dựa vào hoàn cảnh cá nhân, sự hòa giải hoặc đề nghị của bị hại mà bỏ qua hậu quả và ảnh hưởng xã hội của hành vi.

Tuy nhiên, yêu cầu giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội cũng không thể được sử dụng như một lý do chung để thu hẹp hoặc từ chối áp dụng MTNHS đối với trường hợp đã đáp ứng đầy đủ điều kiện luật định. Việc tiếp tục truy cứu TNHS khi không còn cần thiết có thể làm giảm ý nghĩa của chính sách phân hóa TNHS, kéo dài những hạn chế đối với quyền của bị can và không tạo thêm giá trị phòng ngừa tương xứng. Do đó, CQCSĐT phải bảo đảm sự cân bằng giữa yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm với việc áp dụng đúng, đầy đủ và kịp thời chính sách khoan hồng của Nhà nước.

Quan điểm bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội phải được cụ thể hóa trong cả bốn giai đoạn ADPL: thu thập và đánh giá đầy đủ các tình tiết liên quan đến mức độ nguy hiểm của hành vi; lựa chọn chính xác căn cứ pháp luật; lập luận rõ tác động của việc MTNHS trong quyết định tố tụng; tổ chức thực hiện quyết định gắn với xử lý hậu quả pháp lý, bảo vệ quyền của bị hại và phòng ngừa tái phạm. Đây là cơ sở để xây dựng các giải pháp về tiêu chí đánh giá căn cứ MTNHS, chuẩn hóa hồ sơ, nâng cao năng lực chủ thể ADPL, hoàn thiện cơ chế phối hợp, kiểm sát và kiểm soát quyền lực trong Chương 4.

4.1.5. Bảo đảm chính sách nhân đạo áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra ở Việt Nam

Bảo đảm chính sách nhân đạo là yêu cầu thuộc bản chất của chế định MTNHS và là định hướng quan trọng trong ADPL đối với bị can của CQCSĐT. Chính sách này thể hiện sự kết hợp giữa tính nghiêm minh của pháp luật với truyền thống khoan dung của dân tộc, đồng thời phù hợp với yêu cầu tôn trọng, bảo vệ quyền con người trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Việc Nhà nước không tiếp tục truy cứu TNHS đối với người đã thực hiện hành vi có đầy đủ dấu hiệu cấu thành tội phạm nhưng đáp ứng căn cứ, điều kiện luật định cho thấy mục đích của pháp luật hình sự không chỉ là xử lý người phạm tội, mà còn tạo điều kiện để họ khắc phục hậu quả, sửa chữa sai lầm và tái hòa nhập cộng đồng.

Chính sách nhân đạo trong MTNHS phải được thực hiện trên cơ sở nguyên tắc xử lý quy định tại Điều 3 BLHS năm 2015, bảo đảm sự phân hóa TNHS và cá thể hóa việc áp dụng pháp luật. MTNHS không phải là sự phủ nhận tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi, cũng không đồng nghĩa với việc người được MTNHS không thực hiện tội phạm. Đây là quyết định pháp lý của Nhà nước về việc không tiếp tục truy cứu TNHS khi mục đích của pháp luật hình sự có thể đạt được mà không cần áp dụng hình phạt hoặc tiếp tục quá trình tố tụng hình sự. Vì vậy, CQCSĐT phải đánh giá đầy đủ hành vi, hậu quả, vai trò, nhân thân, thái độ hợp tác, mức độ khắc phục hậu quả và các điều kiện cụ thể khác được pháp luật quy định đối với từng bị can.

Bảo đảm tính nhân đạo còn đòi hỏi CQCSĐT phải chủ động nhận diện và xem xét kịp thời căn cứ MTNHS, tránh kéo dài không cần thiết tình trạng bị buộc tội, áp dụng biện pháp ngăn chặn hoặc những hạn chế khác đối với bị can khi đã có đủ căn cứ giải quyết theo pháp luật. Đồng thời, bị can phải được bảo đảm quyền bào chữa, quyền được biết căn cứ và hậu quả pháp lý của quyết định, quyền khiếu nại; quyết định MTNHS phải được tổng đạt, giải thích và tổ chức thực hiện đầy đủ, qua đó tạo điều kiện để người được MTNHS ổn định cuộc sống và tái hòa nhập cộng đồng.

Tuy nhiên, chính sách nhân đạo không đồng nghĩa với sự dễ dãi, dung túng hoặc sử dụng MTNHS như phương thức giảm số lượng VAHS đang điều tra.

Việc giảm chi phí tố tụng hoặc tập trung nguồn lực cho các vụ án phức tạp chỉ có thể là hệ quả gián tiếp của việc áp dụng đúng pháp luật, không phải căn cứ hay mục tiêu quyết định MTNHS. CQCSĐT không được vì áp lực công việc, quan hệ cá nhân, hoàn cảnh đặc biệt hoặc sự thỏa thuận giữa các bên để áp dụng MTNHS khi chưa đáp ứng đầy đủ điều kiện luật định. Ngược lại, cũng không được vì tâm lý e ngại trách nhiệm hoặc quá nhấn mạnh yêu cầu nghiêm trị mà bỏ qua trường hợp đủ điều kiện được hưởng chính sách khoan hồng.

Việc bảo đảm tính nhân đạo phải được đặt trong mối quan hệ hài hòa với quyền, lợi ích hợp pháp của bị hại và yêu cầu khôi phục các quan hệ xã hội bị xâm hại. Người được MTNHS chấm dứt việc bị truy cứu TNHS đối với hành vi được nêu trong quyết định, nhưng trách nhiệm dân sự, hành chính, kỷ luật hoặc việc xử lý vật chứng, tài sản vẫn có thể được giải quyết nếu có căn cứ pháp luật. Vì vậy, quyết định tố tụng cần xác định rõ phạm vi MTNHS và cách thức xử lý các vấn đề có liên quan, không để chính sách khoan hồng làm ảnh hưởng không hợp lý đến quyền của bị hại, Nhà nước, cơ quan, tổ chức và cá nhân khác.

Như vậy, bảo đảm chính sách nhân đạo trong ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT phải được hiểu là áp dụng đúng, đầy đủ và kịp thời sự khoan hồng của Nhà nước trên cơ sở pháp luật, chứng cứ và trách nhiệm giải trình. Quan điểm này đặt ra yêu cầu hoàn thiện các căn cứ, điều kiện MTNHS; chuẩn hóa quy trình nhận diện, ban hành và tổ chức thực hiện quyết định; nâng cao năng lực của chủ thể ADPL; bảo đảm quyền của bị can, bị hại và kiểm soát nguy cơ lạm dụng hoặc bỏ sót trường hợp đủ điều kiện MTNHS.

4.2. GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI BỊ CAN CỦA CƠ QUAN CẢNH SÁT ĐIỀU TRA Ở VIỆT NAM

4.2.1. Hoàn thiện pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra ở Việt Nam

4.2.1.1. Hoàn thiện các quy định của Bộ luật hình sự

Thứ nhất, bổ sung căn cứ miễn trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội tại Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015

Bộ luật hình sự năm 2015 đã ghi nhận TNHS của pháp nhân thương mại nhưng chưa quy định căn cứ MTNHS tương ứng với đặc điểm của chủ thể này. Sự

thiếu vắng cơ chế MTNHS làm cho hệ thống phân hóa TNHS đối với pháp nhân thương mại chưa thật sự đầy đủ, nhất là trong trường hợp pháp nhân chủ động phát hiện, khai báo vi phạm, hợp tác với cơ quan có thẩm quyền, khắc phục toàn bộ hậu quả và thực hiện các biện pháp phòng ngừa tái phạm. Đây là vấn đề hoàn thiện chung của chế định MTNHS, không làm thay đổi phạm vi đánh giá thực trạng của luận án đối với bị can trong giai đoạn 2018 - 2025.

Việc bổ sung căn cứ MTNHS đối với pháp nhân thương mại phải xuất phát từ nguyên tắc phân hóa TNHS, tính chất độc lập của TNHS pháp nhân và yêu cầu kết hợp giữa xử lý nghiêm minh với khuyến khích tuân thủ pháp luật. Các điều kiện áp dụng không nên sao chép cơ học những căn cứ dành cho cá nhân mà cần phản ánh đúng đặc điểm về tổ chức, hoạt động, tài sản và cơ chế quản trị của pháp nhân thương mại.

Giải pháp đề xuất:

***Một là,** bổ sung quy định về căn cứ MTNHS đối với pháp nhân thương mại trong Phần chung của BLHS, theo hướng kế thừa nguyên tắc đang áp dụng cho cá nhân, nhưng có điều chỉnh phù hợp với tính chất của pháp nhân*

Các điều kiện cần tập trung vào việc pháp nhân tự nguyện khai báo trước khi hành vi bị phát hiện; tích cực hợp tác với cơ quan có thẩm quyền; khắc phục toàn bộ hậu quả; hoàn trả tài sản, bồi thường thiệt hại; xử lý trách nhiệm cá nhân có liên quan; tổ chức lại cơ chế quản trị, kiểm soát nội bộ và thực hiện biện pháp phòng ngừa tái phạm. Việc MTNHS chỉ được xem xét khi không làm ảnh hưởng đến yêu cầu bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Đề xuất sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 29 BLHS năm 2015 về các căn cứ miễn trách nhiệm hình sự [Phụ lục 12].

***Hai là,** xác định rõ hậu quả pháp lý của việc MTNHS đối với pháp nhân thương mại, theo hướng:*

Pháp nhân thương mại được MTNHS thì không bị tiếp tục truy cứu TNHS và không bị áp dụng hình phạt đối với hành vi được nêu trong quyết định. Tuy nhiên, việc MTNHS không loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại, hoàn trả tài sản, thực hiện nghĩa vụ tài chính, xử lý hành chính, xử lý đối với cá nhân có liên quan hoặc các hậu quả pháp lý khác nếu có căn cứ độc lập theo quy định của pháp luật. Thông tin về việc MTNHS chỉ được lưu giữ, khai thác phục vụ quản lý, thống kê, kiểm tra

và phòng ngừa vi phạm theo đúng phạm vi pháp luật quy định; không được sử dụng tùy tiện để hạn chế hoạt động kinh doanh hợp pháp của pháp nhân.

Đề xuất sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 29 BLHS năm 2015 về các căn cứ miễn trách nhiệm hình sự [Phụ lục 12].

Ba là, sau khi BLHS bổ sung căn cứ MTNHS đối với pháp nhân thương mại, cần ban hành văn bản hướng dẫn thống nhất về điều kiện, tài liệu chứng minh, thẩm quyền, trình tự và hậu quả pháp lý

Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn việc giải thích, áp dụng căn cứ nội dung; Bộ Công an, VKSND tối cao, TAND tối cao và các cơ quan có liên quan phối hợp hướng dẫn trình tự lập hồ sơ, trao đổi, kiểm sát, thống kê và tổ chức thực hiện quyết định.

Giải pháp này nhằm hoàn thiện sự cân đối trong chính sách xử lý hình sự giữa cá nhân và pháp nhân thương mại, đồng thời tạo động lực để pháp nhân chủ động tuân thủ pháp luật, khắc phục hậu quả và phòng ngừa tái phạm. Việc áp dụng phải bảo đảm chặt chẽ, không biến MTNHS thành cơ chế để pháp nhân có tiềm lực kinh tế dùng việc bồi thường hoặc khắc phục hậu quả thay thế trách nhiệm đối với hành vi phạm tội nghiêm trọng.

Thứ hai, hoàn thiện quy định về hậu quả pháp lý đối với người được miễn trách nhiệm hình sự

Bộ luật hình sự năm 2015 quy định các căn cứ MTNHS nhưng chưa xác định đầy đủ, thống nhất tình trạng pháp lý của người được MTNHS và mối quan hệ giữa việc chấm dứt TNHS với các hậu quả dân sự, hành chính, kỷ luật hoặc nghĩa vụ pháp lý khác. Khoảng trống này gây khó khăn cho việc thể hiện nội dung quyết định, giải thích quyền, nghĩa vụ cho bị can, xử lý vật chứng, tài sản, cập nhật dữ liệu và giải quyết các quan hệ pháp luật phát sinh sau khi đình chỉ điều tra.

Người được MTNHS là người đã thực hiện hành vi có đầy đủ dấu hiệu cấu thành tội phạm nhưng được Nhà nước quyết định không tiếp tục truy cứu TNHS do đáp ứng căn cứ, điều kiện luật định. Vì vậy, MTNHS phải được phân biệt với trường hợp không có tội, hành vi không cấu thành tội phạm, trường hợp loại trừ TNHS và miễn hình phạt. Việc hoàn thiện hậu quả pháp lý phải bảo đảm không duy trì những bất lợi mang tính hình sự đối với người đã được MTNHS, đồng thời không làm mất đi các trách nhiệm khác có căn cứ pháp luật độc lập.

Giải pháp đề xuất sửa đổi, bổ sung Bộ luật Hình sự:

Một là, bổ sung quy định về hậu quả pháp lý của việc miễn trách nhiệm hình sự vào Phần chung BLHS năm 2015, làm rõ các nguyên tắc sau:

“1. Người được miễn trách nhiệm hình sự không phải chịu trách nhiệm hình sự và không bị coi là có án tích đối với hành vi được miễn trách nhiệm hình sự;

2. Việc miễn trách nhiệm hình sự không đương nhiên loại trừ trách nhiệm dân sự, hành chính, kỷ luật, nghĩa vụ hoàn trả tài sản hoặc hậu quả pháp lý khác nếu có căn cứ độc lập theo quy định của pháp luật;

3. Việc lưu giữ, thống kê, khai thác và sử dụng thông tin về người được miễn trách nhiệm hình sự phải đúng mục đích, đúng thẩm quyền, bảo đảm quyền con người, quyền công dân; thông tin này không được sử dụng làm căn cứ xác định tái phạm, tái phạm nguy hiểm hoặc hạn chế quyền của cá nhân khi pháp luật không quy định.”

Hai là, Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao cần hướng dẫn thống nhất việc xác định và thể hiện hậu quả pháp lý của MTNHS, trong đó làm rõ:

“1. Việc ghi nhận thông tin về MTNHS trong lý lịch tư pháp và cơ sở dữ liệu có liên quan;

2. Sự khác biệt giữa miễn trách nhiệm hình sự với xác định không có tội, trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt và không khởi tố VAHS;

3. Phạm vi ảnh hưởng của quyết định MTNHS đối với quyền nhân thân, nghề nghiệp, công tác và tư cách pháp lý của người được MTNHS;

4. Nguyên tắc xử lý vật chứng, tài sản, bồi thường dân sự và các trách nhiệm pháp lý còn lại.”

Ba là, hoàn thiện sự thống nhất giữa BLHS, BLTTHS, pháp luật về lý lịch tư pháp, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và Luật Tư pháp người chưa thành niên

Việc liên kết các quy phạm này phải dựa trên nguyên tắc mỗi loại trách nhiệm pháp lý chỉ được áp dụng khi có căn cứ riêng, không mặc nhiên chuyển từ TNHS sang trách nhiệm hành chính và không để việc lưu giữ thông tin về MTNHS tạo ra hậu quả bất lợi ngoài phạm vi luật định.

Giải pháp này vừa bảo đảm tính nhân đạo của chế định MTNHS, vừa làm rõ giới hạn của sự khoan hồng và trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong tổ chức thực hiện quyết định.

Thứ ba, hoàn thiện quy định pháp luật hình sự về trường hợp người đưa hối lộ chủ động khai báo trước khi hành vi phạm tội bị phát giác

Thực tiễn ADPL theo khoản 7 Điều 364 BLHS năm 2015 cho thấy cách xác định và viện dẫn căn cứ MTNHS đối với người đưa hối lộ chủ động khai báo trước khi bị phát giác chưa hoàn toàn thống nhất. Một số trường hợp viện dẫn đồng thời điểm c khoản 2 Điều 29 BLHS và khoản 7 Điều 364 BLHS. Việc viện dẫn này không sai về định hướng chính sách hình sự nếu người phạm tội đáp ứng điều kiện MTNHS, nhưng chưa chính xác về kỹ thuật pháp lý vì chưa phân định rõ quy định chung của chế định với căn cứ trực tiếp, đặc thù đối với tội đưa hối lộ.

Khoản 7 Điều 364 BLHS phải được xác định là căn cứ trực tiếp, đặc thù để xem xét MTNHS đối với người đưa hối lộ không bị ép buộc nhưng đã chủ động khai báo trước khi hành vi bị phát giác và tích cực hợp tác trong việc phát hiện, xử lý tội phạm. Điều 29 BLHS có ý nghĩa là cơ sở chung về bản chất, nguyên tắc và chính sách của chế định MTNHS, không phải căn cứ phải viện dẫn đồng thời trong mọi trường hợp thuộc khoản 7 Điều 364 BLHS.

Giải pháp đề xuất hoàn thiện:

Một là, Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao cần hướng dẫn tiêu chí xác định “chủ động khai báo trước khi bị phát giác”, trong đó làm rõ thời điểm cơ quan có thẩm quyền được coi là đã phát hiện hành vi; hình thức, nội dung khai báo; tính tự nguyện; mức độ trung thực; giá trị của thông tin được cung cấp và mức độ hợp tác trong việc phát hiện, xử lý người nhận hối lộ và người có liên quan

Việc “*có thể được miễn*” phải được đánh giá trên cơ sở tổng hợp các tình tiết, không đồng nghĩa người khai báo đương nhiên được MTNHS. Cơ quan có thẩm quyền phải xem xét tính chất, mức độ của hành vi, giá trị của khoản hối lộ, động cơ khai báo, mức độ hợp tác, việc khắc phục hậu quả và yêu cầu đấu tranh phòng, chống tham nhũng.

Hai là, hướng dẫn rõ khoản 7 Điều 364 BLHS là quy phạm đặc thù và là căn cứ trực tiếp được viện dẫn trong quyết định tố tụng. CQCSĐT phải chứng minh đầy đủ các điều kiện của điều khoản này và lập luận rõ lý do lựa chọn MTNHS; không bắt buộc viện dẫn đồng thời điểm c khoản 2 Điều 29 BLHS. Tuy nhiên, việc đáp ứng các dấu hiệu tại khoản 7 Điều 364 BLHS không loại trừ yêu cầu đánh giá toàn diện hồ sơ và tính hợp lý của quyết định.

Ba là, Bộ Công an chủ trì, phối hợp với VKSND tối cao và TAND tối cao hướng dẫn việc ghi nhận, kiểm tra và đánh giá hành vi khai báo của người đưa hối lộ; xác định thời điểm khai báo, trình tự tiếp nhận, bảo quản tài liệu, trách nhiệm trao đổi giữa CQCSĐT và VKSND, việc xử lý tài sản dùng để đưa hối lộ và thể hiện căn cứ trong quyết định tố tụng.

Việc hoàn thiện theo hướng trên bảo đảm sự thống nhất giữa quy phạm chung và quy phạm đặc thù, nâng cao tính dự đoán, khả năng kiểm tra và trách nhiệm giải trình trong ADPL; đồng thời phát huy chính sách khuyến khích phát hiện tội phạm tham nhũng mà không tạo ra cơ chế khoan hồng tùy tiện.

Thứ tư, xây dựng một Chương độc lập về “Miễn trách nhiệm hình sự” trong Phần chung Bộ luật Hình sự

Các quy định về MTNHS hiện được thể hiện tại Điều 16, Điều 29 và một số quy định đặc thù tại khoản 4 Điều 247, khoản 7 Điều 364, khoản 6 Điều 365, khoản 2 Điều 390 BLHS năm 2015. Việc các căn cứ chung và căn cứ đặc thù được quy định ở những vị trí khác nhau là cần thiết do đặc điểm của từng tội phạm; tuy nhiên, Phần chung chưa làm rõ đầy đủ mối quan hệ giữa các căn cứ này, hậu quả pháp lý của MTNHS và nguyên tắc áp dụng quy phạm chung với quy phạm đặc thù.

Trong khi về bản chất, đây là một chế định có phạm vi điều chỉnh rộng và có vai trò cấu trúc trong toàn bộ hệ thống TNHS. Như Tác giả Trịnh Tiến Việt đã chỉ ra:

“những chế định có tính nguyên tắc, mang tính định hướng chung và tác động đến cơ chế xác lập cũng như chấm dứt TNHS không thể tồn tại dưới dạng quy phạm phân tán, mà phải được tổ chức lại theo một cấu trúc mang tính hệ thống, nhằm bảo đảm tính minh bạch, tính ổn định và khả năng áp dụng thống nhất trong thực tiễn” [72].

Từ góc độ Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật, việc hệ thống hóa chế định MTNHS không chỉ là vấn đề kỹ thuật lập pháp mà còn liên quan đến tính thống nhất của pháp luật, giới hạn quyền quyết định của cơ quan nhà nước và khả năng kiểm soát việc thực hiện quyền lực. Khi bản chất, nguyên tắc, hậu quả pháp lý và mối quan hệ giữa các căn cứ chưa được quy định tập trung, việc nhận thức và áp dụng có thể phụ thuộc nhiều vào cách giải thích của từng chủ thể.

Về lâu dài, cần nghiên cứu xây dựng một Chương riêng về MTNHS trong Phần chung BLHS hoặc tổ chức lại nhóm quy phạm về thời hiệu truy cứu TNHS và

MTNHS theo cấu trúc thống nhất. Nội dung của Chương cần bao gồm: *“khái niệm và bản chất pháp lý của MTNHS; nguyên tắc áp dụng; căn cứ chung; MTNHS đối với pháp nhân thương mại; hậu quả pháp lý; mối quan hệ giữa Điều 29 với các căn cứ đặc thù tại Phần các tội phạm; trách nhiệm ban hành hướng dẫn và nguyên tắc chuyển tiếp”*.

Việc xây dựng Chương riêng không nhất thiết phải chuyển toàn bộ các căn cứ đặc thù ra khỏi từng điều luật về tội phạm cụ thể. Các quy định đặc thù vẫn được giữ tại điều luật tương ứng, nhưng Phần chung phải xác định rõ nguyên tắc ưu tiên áp dụng và cách viện dẫn. Cách thiết kế này vừa bảo đảm tính hệ thống, vừa không làm mất đi đặc điểm của từng căn cứ MTNHS.

4.2.1.2. Hoàn thiện các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự

Thứ nhất, hoàn thiện quy định và cơ chế thực hiện thẩm quyền áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự

Bộ luật hình sự quy định căn cứ nội dung của MTNHS, còn BLTTHS phải xác định rõ cơ quan, người có thẩm quyền, hình thức quyết định và trình tự thực hiện tại từng giai đoạn tố tụng. Việc Điều 29 BLHS sử dụng cụm từ *“khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử”* thể hiện MTNHS có thể được xem xét ở các giai đoạn khác nhau, nhưng không có nghĩa thẩm quyền và hình thức quyết định của CQCSĐT, VKSND và TAND là giống nhau hoặc có thể thay thế cho nhau.

Trong giai đoạn điều tra, CQCSĐT xác định căn cứ, điều kiện MTNHS và ban hành quyết định đình chỉ điều tra VAHS hoặc đình chỉ điều tra đối với bị can theo thẩm quyền. VKSND thực hiện kiểm sát tính có căn cứ, hợp pháp của quyết định, không phê chuẩn quyết định đình chỉ của CQCSĐT. Ở giai đoạn truy tố và xét xử, VKSND, TAND thực hiện thẩm quyền bằng quyết định tố tụng tương ứng do BLTTHS quy định.

Vì vậy, cần sửa đổi, bổ sung BLTTHS theo hướng quy định trực tiếp: *“chủ thể có thẩm quyền tại từng giai đoạn; loại quyết định được ban hành; nội dung bắt buộc của quyết định; thời hạn gửi, tổng đạt; trách nhiệm hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế; việc xử lý vật chứng, tài sản; quyền khiếu nại và cơ chế kiểm sát. Việc phân định rõ thẩm quyền phải gắn với trách nhiệm cá nhân của người ban hành quyết định, tránh tình trạng chuyển trách nhiệm giữa CQCSĐT và VKSND hoặc coi trao đổi liên ngành là điều kiện thay thế căn cứ pháp luật”*.

Đồng thời, hình thức “Quyết định MTNHS đối với bị can” chỉ được bổ sung vào hệ thống biểu mẫu sau khi BLTTTHS xác định rõ cơ sở pháp lý của quyết định. Biểu mẫu không thể tự tạo ra một loại quyết định tố tụng hoặc thẩm quyền mới ngoài quy định của luật.

Thứ hai, bổ sung và hoàn thiện quy định về trình tự, thủ tục áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự trong tố tụng hình sự

Theo pháp luật hiện hành được sử dụng để đánh giá thực trạng giai đoạn từ năm 2018 - 2025, MTNHS không phải là căn cứ không khởi tố VAHS theo Điều 157 BLTTTHS. Trong phạm vi đề tài nghiên cứu đối với bị can, việc áp dụng MTNHS trong giai đoạn điều tra được thực hiện sau khi đã khởi tố VAHS, khởi tố bị can và có đủ tài liệu, chứng cứ xác định người đó đã thực hiện hành vi có đầy đủ dấu hiệu cấu thành tội phạm nhưng thuộc trường hợp được MTNHS.

Cách hiểu này đã được khẳng định trong Công văn số 2034/VPCQCSĐT-P2 ngày 11/6/2020 của CQCSĐT - Bộ Công an.

Tuy nhiên, yêu cầu phải tuân thủ trình tự tố tụng hiện hành không đồng nghĩa CQCSĐT chỉ xem xét căn cứ MTNHS ở thời điểm kết thúc điều tra. Các tình tiết về tự thú, hợp tác, khắc phục hậu quả, hòa giải, nhân thân, lập công hoặc căn cứ đặc thù cần được nhận diện, thu thập và kiểm tra ngay từ khi giải quyết nguồn tin về tội phạm và trong suốt quá trình điều tra.

Giải pháp đề xuất:

Một là, ban hành hướng dẫn liên ngành quy định bộ hồ sơ tối thiểu khi xem xét MTNHS, gồm tài liệu chứng minh hành vi phạm tội, vai trò của bị can, căn cứ và từng điều kiện MTNHS, việc khắc phục hậu quả, ý kiến của bị hại, tài liệu về nhân thân và các vấn đề pháp lý có liên quan. Hồ sơ phải thể hiện đồng thời chứng cứ buộc tội, gỡ tội và tài liệu làm căn cứ cho chính sách khoan hồng.

Hai là, quy định trình tự CQCSĐT lập báo cáo đề xuất, Thủ trưởng hoặc Phó Thủ trưởng CQCSĐT kiểm tra hồ sơ và ban hành quyết định theo thẩm quyền; xác định thời điểm, nội dung trao đổi với VKSND khi có căn cứ phức tạp hoặc quan điểm khác nhau. Việc trao đổi nhằm thống nhất nhận thức và phòng ngừa sai sót, không phải thủ tục đề nghị VKSND phê chuẩn quyết định của CQCSĐT.

Ba là, chuẩn hóa việc gửi, tổng đạt, giải thích quyết định cho bị can, bị hại và người có liên quan; kịp thời hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế không còn căn cứ; xử lý vật chứng, tài sản, trách nhiệm dân sự và cập nhật kết quả vào hệ thống thống kê, báo cáo.

Bốn là, nghiên cứu thủ tục rút gọn trong phạm vi pháp luật cho phép đối với trường hợp hành vi, người thực hiện hành vi và căn cứ MTNHS đã rõ, nhưng phải bảo đảm đầy đủ tiêu chuẩn chứng minh, quyền bào chữa, quyền của bị hại và sự kiểm sát của VKSND. Thủ tục rút gọn không được làm giảm nghĩa vụ chứng minh hành vi phạm tội hoặc biến MTNHS thành quyết định mang tính hình thức.

Giải pháp này bảo đảm sự cân bằng giữa tuân thủ pháp luật, bảo vệ quyền của bị can và yêu cầu xử lý kịp thời; hạn chế cả việc kéo dài điều tra không cần thiết lẫn việc đình chỉ khi căn cứ chưa được chứng minh đầy đủ.

Thứ ba, hoàn thiện cơ chế TTHS để bảo đảm tính thống nhất giữa pháp luật hình sự và pháp luật TTHS trong ADPL về MTNHS đối với bị can

Sự thống nhất giữa BLHS và BLTTHS là điều kiện để căn cứ MTNHS được chuyển hóa thành quyết định ADPL hợp pháp. BLHS xác định trường hợp Nhà nước không buộc người phạm tội phải chịu TNHS; BLTTHS phải quy định tiêu chuẩn chứng minh, thẩm quyền, trình tự, hình thức quyết định, kiểm sát và bảo đảm quyền của các chủ thể liên quan. Khi hai bộ luật chưa đồng bộ, chủ thể ADPL có thể phải lựa chọn giữa việc tuân thủ trình tự hiện hành nhưng kéo dài tác động bất lợi đối với người bị buộc tội và việc xử lý sớm nhưng thiếu căn cứ tố tụng rõ ràng.

Thực tiễn cho thấy, ngay ở giai đoạn giải quyết nguồn tin về tội phạm có thể đã xuất hiện đồng thời tài liệu về hành vi có dấu hiệu tội phạm và tình tiết có ý nghĩa đối với MTNHS. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành chưa cho phép lấy Điều 29 BLHS làm căn cứ trực tiếp để không khởi tố VAHS. Vì vậy, CQCSĐT không được tự thiết lập một phương thức xử lý ngoài Điều 157 BLTTHS hoặc dùng văn bản hướng dẫn nghiệp vụ thay thế quy định của luật.

Tác giả Hồ Ngọc Thảo cũng cho rằng “không cần thiết phải khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can rồi mới ra quyết định đình chỉ để miễn TNHS,... Như vậy, vừa tốn công, tốn thời gian của các cơ quan tố tụng...thời gian dài là bị can nên

chắc chắn sẽ bị ảnh hưởng về tâm lý, sức khỏe, lý lịch cá nhân...” [57]. Quan điểm trên có giá trị tham khảo về bảo vệ quyền con người và hạn chế chi phí tố tụng, nhưng việc hoàn thiện pháp luật phải được tiếp cận thận trọng. Người được MTNHS phải là người đã thực hiện hành vi có đầy đủ dấu hiệu cấu thành tội phạm và lẽ ra phải chịu TNHS; do đó, cơ chế xử lý trước khi khởi tố bị can chỉ có thể được thực hiện khi BLHS và BLTTHS cùng quy định rõ căn cứ, tiêu chuẩn chứng minh và thẩm quyền.

Trước tiên, cần ban hành hướng dẫn liên ngành về nhận diện sớm tình tiết có ý nghĩa đối với MTNHS: *“trình tự kiểm tra, đánh giá tài liệu; trách nhiệm trao đổi giữa CQCSĐT và VKSND; thời điểm kết thúc điều tra; hình thức quyết định; việc tổng đạt, thống kê, báo cáo và giải quyết khiếu nại”*. Hướng dẫn này phải tuân thủ Điều 157 BLTTHS hiện hành, không bổ sung bằng văn bản dưới luật một căn cứ không khởi tố VAHS mới.

Về lâu dài, trường hợp cơ quan lập pháp lựa chọn cho phép xem xét MTNHS ngay từ giai đoạn giải quyết nguồn tin về tội phạm thì phải sửa đổi đồng bộ BLHS, BLTTHS và pháp luật về tổ chức CQĐTTHS. Cơ chế mới phải xác định rõ:

“Một là, tiêu chuẩn chứng minh người thực hiện hành vi có đầy đủ dấu hiệu cấu thành tội phạm, tránh đồng nhất MTNHS với trường hợp không có tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.

Hai là, căn cứ, điều kiện và phạm vi các trường hợp có thể được xử lý trước khi khởi tố bị can; không áp dụng chung cho mọi căn cứ MTNHS.

Ba là, thẩm quyền ra quyết định, trách nhiệm của CQCSĐT, cơ chế kiểm sát của VKSND và cách xử lý khi có quan điểm khác nhau.

Bốn là, hình thức quyết định tố tụng, quyền được thông báo, giải thích, khiếu nại của người thực hiện hành vi, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Năm là, việc xử lý vật chứng, tài sản, trách nhiệm dân sự, hành chính, kỷ luật; chế độ thống kê, lưu trữ và bảo vệ dữ liệu”.

Cách tiếp cận của Nghiên cứu sinh ở hai giai đoạn này bảo đảm luận án không phủ nhận khả năng đổi mới lập pháp (Dự thảo), nhưng không sử dụng một xu hướng chưa được luật hóa để sửa ngược kết quả đánh giá thực trạng mà Nghiên cứu sinh đã phân tích giai đoạn từ năm 2018 - 2025. Đồng thời, giải pháp vẫn giữ đúng

phạm vi nghiên cứu đối với bị can và tạo cơ sở dự báo cho việc hoàn thiện pháp luật trong tương lai.

4.2.1.3. Hoàn thiện Luật khác và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn liên quan đến áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra ở Việt Nam

Thứ nhất, bổ sung biểu mẫu “Quyết định miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can” trong hệ thống biểu mẫu tổ tụng hình sự theo Thông tư số 128/2025/TT-BCA

Thực tiễn cho thấy nội dung MTNHS trong giai đoạn điều tra chủ yếu được thể hiện thông qua quyết định đình chỉ điều tra VAHS, quyết định đình chỉ điều tra đối với bị can hoặc các văn bản tổ tụng có liên quan. Do chưa có biểu mẫu chuyên biệt thể hiện đầy đủ căn cứ, điều kiện, phạm vi và hậu quả pháp lý của MTNHS, cách trình bày giữa các đơn vị còn có thể khác nhau, ảnh hưởng đến việc kiểm sát, tổng đạt, thống kê và tra cứu.

Vì vậy, cần bổ sung biểu mẫu “Quyết định miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can” vào hệ thống biểu mẫu điều tra hình sự. Tuy nhiên, việc bổ sung biểu mẫu phải được đặt trên cơ sở BLTTHS quy định rõ loại quyết định và mối quan hệ của quyết định này với quyết định đình chỉ điều tra. Thông tư của Bộ Công an không thể tự tạo ra một thẩm quyền hoặc loại quyết định tổ tụng mới nếu chưa được luật quy định.

Biểu mẫu cần thể hiện: “*thông tin VAHS và bị can; hành vi đã được xác định; căn cứ pháp luật trực tiếp; tài liệu chứng minh điều kiện MTNHS; quyết định chấm dứt việc truy cứu TNHS; việc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế; xử lý vật chứng, tài sản, trách nhiệm dân sự, hành chính, kỷ luật nếu có; quyền khiếu nại; trách nhiệm gửi, tổng đạt và cập nhật dữ liệu*”.

Việc bổ sung biểu mẫu không thay thế nghĩa vụ lập hồ sơ và chứng minh căn cứ MTNHS, không làm thay đổi thẩm quyền của CQCSĐT và không biến hoạt động kiểm sát của VKSND thành thủ tục phê chuẩn. Mục tiêu của biểu mẫu là chuẩn hóa hình thức thể hiện quyết định, tăng tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và khả năng kiểm tra.

Đề xuất xây dựng biểu mẫu “**Quyết định miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can**” tại [Phụ lục 13].

Thứ hai, hoàn thiện hướng dẫn về tiêu chí áp dụng khoản 3 Điều 29 và một số quy định có nội dung tương tự trong BLHS năm 2015

Cụm từ “*có thể được miễn trách nhiệm hình sự*” tại khoản 3 Điều 29 BLHS trao cho cơ quan có thẩm quyền phạm vi đánh giá cần thiết để cá biệt hóa việc xử lý, nhưng không đồng nghĩa với quyền tùy nghi không giới hạn. Khi chưa có tiêu chí hướng dẫn cụ thể, cùng một nhóm tình tiết có thể được đánh giá khác nhau, dẫn đến hai khuynh hướng: áp dụng MTNHS khi chưa tương xứng với tính chất, hậu quả của hành vi hoặc không xem xét đối với trường hợp đã đáp ứng đầy đủ điều kiện luật định.

Do đó, cần chuẩn hóa giới hạn và phương pháp thực hiện quyền đánh giá của chủ thể ADPL, bảo đảm quyết định có căn cứ, hợp lý, có thể kiểm tra và giải trình.

Giải pháp đề xuất:

“Một là, ban hành văn bản liên ngành hướng dẫn nhóm tiêu chí đánh giá, bao gồm: tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi; vai trò của bị can; hậu quả và mức độ khắc phục; tính tự nguyện của việc bồi thường, hòa giải; nhân thân; thái độ khai báo, hợp tác; nguy cơ tái phạm; ý kiến của bị hại; tác động của việc MTNHS đối với trật tự, an toàn xã hội. Các tiêu chí phải được đánh giá tổng thể, không tuyệt đối hóa một tình tiết riêng lẻ.

Hai là, quy định tài liệu cần có để chứng minh từng điều kiện; trình tự lập báo cáo đề xuất; trách nhiệm kiểm tra của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQCSĐT; thời điểm và nội dung trao đổi với VKSND. VKSND kiểm sát tính có căn cứ, hợp pháp của quyết định, không phê chuẩn quyết định MTNHS hoặc quyết định đình chỉ điều tra của CQCSĐT.

Ba là, Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn cách giải thích các khái niệm định tính và nguyên tắc áp dụng thống nhất khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015. Hướng dẫn cần phân biệt giữa điều kiện bắt buộc phải chứng minh với những yếu tố được cân nhắc khi quyết định “có thể được miễn”; đồng thời làm rõ trường hợp không nên áp dụng do tính chất, hậu quả của hành vi hoặc yêu cầu bảo vệ lợi ích công cộng.

Bốn là, chuẩn hóa công tác kiểm tra, thống kê và công bố thông tin theo hướng bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật điều tra và dữ liệu cá nhân. Không công khai danh tính, hồ sơ vụ án một cách tràn lan; chỉ công bố bản án, quyết định, tình

hướng nghiệp vụ đã được ẩn danh hoặc số liệu tổng hợp nhằm phục vụ hướng dẫn và bảo đảm bình đẳng trong ADPL”.

Các giải pháp trên giúp kiểm soát việc thực hiện quyền lực nhà nước trong áp dụng quy phạm có nội dung định tính, hạn chế cảm tính, quan hệ cá nhân và sự khác biệt không có căn cứ giữa các địa phương, đơn vị.

Thứ ba, hoàn thiện cơ chế xử lý hành chính đối với người được áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự

Miễn trách nhiệm hình sự làm chấm dứt TNHS đối với hành vi được nêu trong quyết định, nhưng không đồng nghĩa người được MTNHS đương nhiên được miễn mọi nghĩa vụ pháp lý. Tuy nhiên, cũng không thể mặc nhiên chuyển hành vi đã được xác định là tội phạm thành vi phạm hành chính để tiếp tục xử phạt, bởi vi phạm hành chính về nguyên tắc là hành vi không phải là tội phạm và việc áp dụng nhiều loại trách nhiệm đối với cùng một hành vi phải có căn cứ pháp luật rõ ràng.

Vì vậy, hoàn thiện cơ chế xử lý hành chính không nên được thực hiện theo hướng quy định mọi người được MTNHS đều phải chịu một biện pháp hành chính thay thế. Cách tiếp cận này có thể làm sai lệch bản chất nhân đạo của MTNHS, tạo ra hình thức xử lý bắt buộc ngoài BLHS và dẫn đến nguy cơ áp dụng hai lần hậu quả bất lợi đối với cùng một hành vi.

Giải pháp phù hợp là quy định rõ việc xem xét các hậu quả pháp lý khác chỉ được thực hiện khi có căn cứ độc lập:

“Một là, người được MTNHS vẫn phải bồi thường thiệt hại, hoàn trả tài sản hoặc thực hiện nghĩa vụ dân sự nếu có căn cứ theo pháp luật dân sự và pháp luật có liên quan.

Hai là, việc xử lý hành chính chỉ được thực hiện đối với hành vi vi phạm hành chính độc lập, không trùng với hành vi phạm tội đã được MTNHS, hoặc trong trường hợp luật chuyên ngành quy định rõ hậu quả hành chính tương ứng.

Ba là, trách nhiệm kỷ luật, công vụ, nghề nghiệp hoặc trách nhiệm nội bộ được xem xét theo pháp luật chuyên ngành, trên cơ sở tính chất hành vi, vị trí công tác và thẩm quyền của cơ quan quản lý.

Bốn là, đối với trường hợp pháp luật quy định biện pháp giáo dục, quản lý hoặc hỗ trợ tái hòa nhập, việc áp dụng phải đúng đối tượng, thẩm quyền, thời hạn và không làm phát sinh sự giám sát, hạn chế quyền ngoài luật định.

Năm là, quyết định MTNHS và văn bản tổ chức thực hiện phải xác định rõ trách nhiệm nào chấm dứt, vấn đề nào được chuyển đến cơ quan khác giải quyết và căn cứ pháp luật của việc chuyển xử lý. Nội dung này phải thống nhất với đề xuất tại Điều 4 của biểu mẫu ở [Phụ lục 13]”.

Theo đó, không nên bổ sung vào Luật Xử lý vi phạm hành chính một quy định chung cho phép xử phạt mọi cá nhân được MTNHS đối với chính hành vi phạm tội. Thay vào đó, cần hoàn thiện cơ chế phối hợp và dẫn chiếu giữa BLHS, BLTTHS, pháp luật dân sự, hành chính, công vụ và kỷ luật để bảo đảm mỗi hậu quả pháp lý được áp dụng đúng căn cứ, không bỏ trống trách nhiệm nhưng cũng không xử lý trùng lặp.

Cách tiếp cận này bảo đảm sự cân bằng giữa chính sách nhân đạo, tính nghiêm minh và nguyên tắc pháp chế; đồng thời phù hợp với bản chất của Nhà nước pháp quyền, trong đó mọi hạn chế quyền và mọi hình thức trách nhiệm pháp lý đều phải được xác lập bằng luật, đúng thẩm quyền và có khả năng kiểm soát.

4.2.2. Kiện toàn tổ chức bộ máy và hoạt động nâng cao chất lượng của Cơ quan Cảnh sát điều tra ở Việt Nam

Kiện toàn tổ chức bộ máy và nâng cao chất lượng hoạt động của CQCSĐT là điều kiện tổ chức bảo đảm cho các quy định về MTNHS được chuyển hóa thành quyết định ADPL đúng pháp luật. Chất lượng ADPL không chỉ phụ thuộc vào mức độ hoàn thiện của BLHS và BLTTHS, mà còn chịu sự chi phối trực tiếp của cách thức tổ chức thực hiện quyền lực điều tra, sự phân định thẩm quyền, cơ chế phân công giải quyết VAHS, trách nhiệm kiểm tra của người đứng đầu và sự liên tục trong quá trình tiếp nhận, xác minh, điều tra, ban hành, tổ chức thực hiện quyết định. Vì vậy, giải pháp này phải hướng đến xây dựng bộ máy CQCSĐT tinh gọn nhưng đủ năng lực thực hiện nhiệm vụ, phân công rõ người, rõ việc, rõ thẩm quyền và rõ trách nhiệm đối với từng giai đoạn ADPL về MTNHS đối với bị can.

Cơ sở chính trị - pháp lý của giải pháp được thể hiện trong chủ trương của Đảng về cải cách tư pháp, hoàn thiện tổ chức bộ máy và kiểm soát việc thực hiện quyền lực nhà nước. Kết luận số 84-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW đã chỉ đạo:

“Đổi mới, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy Tòa án, Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra, Cơ quan thi hành án tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo quy định của Hiến pháp năm 2013”.

Kết luận số 13-KL/TW ngày 16/8/2021 của Bộ Chính trị cũng yêu cầu:

“Tiếp tục kiện toàn cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm từ Trung ương đến địa phương theo hướng gọn đầu mối, nâng cao hiệu quả thực chất”.

Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 9/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu:

“rà soát, điều chỉnh, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của cơ quan điều tra...theo hướng tinh, gọn, chuyên nghiệp, chất lượng, hiệu lực, hiệu quả”.

Trong lực lượng CAND, Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16/3/2022 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 14-NQ/ĐUCA năm 2022 và Đề án số 10/ĐA-BCA năm 2022 là cơ sở để xây dựng CQCSĐT trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại. Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025, Chương trình hành động số 54-CTr/ĐUCA ngày 26/6/2025 và Kế hoạch số 488 ngày 12/8/2025 của Bộ Công an tiếp tục đặt ra yêu cầu gắn việc kiện toàn tổ chức với nâng cao chất lượng tổ chức thi hành pháp luật, trách nhiệm giải trình và hiệu quả thực chất của hoạt động công vụ.

Trên cơ sở mô hình tổ chức CQCSĐT hai cấp hiện nay, việc kiện toàn bộ máy trước hết phải phân định rõ vị trí, chức năng và trách nhiệm của CQCSĐT Bộ Công an, CQCSĐT Công an cấp tỉnh và Công an cấp xã trong quá trình tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm và điều tra VAHS. Việc phân cấp phải bảo đảm sự chỉ đạo tập trung, thống nhất về nghiệp vụ, đồng thời phát huy trách nhiệm chủ động của từng cấp, không để phát sinh khoảng trống thẩm quyền, chồng chéo nhiệm vụ hoặc gián đoạn trong việc thu thập, chuyển giao và đánh giá tài liệu có ý nghĩa đối với MTNHS.

Cơ quan Cảnh sát điều tra, Bộ Công an cần tập trung thực hiện chức năng tham mưu chiến lược, hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra nghiệp vụ; xây dựng tiêu chí, quy trình, biểu mẫu và hệ thống thống kê; tổng kết thực tiễn, ban hành thông báo rút kinh nghiệm; đồng thời trực tiếp điều tra các VAHS thuộc thẩm quyền. Đối với ADPL về MTNHS, cấp Bộ cần thiết lập cơ chế theo dõi, tổng hợp các dạng sai sót

về xác định căn cứ, lựa chọn quy phạm, lập hồ sơ, ban hành và tổ chức thực hiện quyết định; từ đó chuyển hóa kết quả kiểm tra, rút kinh nghiệm thành hướng dẫn nghiệp vụ áp dụng thống nhất trong toàn lực lượng.

Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an cấp tỉnh là cấp trực tiếp thực hiện phần lớn hoạt động điều tra trong mô hình tổ chức mới, vì vậy phải được bố trí đủ năng lực tiếp nhận khối lượng công việc được chuyển giao, đồng thời thực hiện tốt trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra đối với Công an cấp xã và các lực lượng được giao nhiệm vụ có liên quan. Việc phân công điều tra phải căn cứ vào tính chất VAHS, địa bàn, nhóm tội phạm, kinh nghiệm của ĐTV và yêu cầu kiểm soát chất lượng, không chỉ phân chia cơ học theo số lượng hồ sơ. Đối với vụ việc xuất hiện căn cứ MTNHS phức tạp, căn cứ mang tính định tính hoặc có quan điểm khác nhau, cần quy định rõ trách nhiệm báo cáo, kiểm tra hồ sơ và xin ý kiến hướng dẫn nghiệp vụ trong nội bộ CQCSĐT trước khi người có thẩm quyền ban hành quyết định.

Công an cấp xã giữ vai trò quan trọng trong tiếp nhận nguồn tin, nắm tình hình địa bàn, bảo vệ hiện trường, xác minh ban đầu và thu thập những tài liệu dễ bị mất hoặc thay đổi theo thời gian. Đối với việc xem xét MTNHS, cần hướng dẫn Công an cấp xã chú ý thu thập, ghi nhận kịp thời tài liệu về diễn biến hành vi, hậu quả, nhân thân người thực hiện hành vi, việc tự thú, đầu thú, hợp tác, bồi thường, hòa giải và ý kiến của bị hại. Tuy nhiên, việc nhận diện tình tiết có ý nghĩa đối với MTNHS không đồng nghĩa Công an cấp xã được tự quyết định căn cứ hoặc hình thức xử lý ngoài phạm vi thẩm quyền. ĐTV trung cấp, ĐTV cao cấp là Trưởng hoặc Phó Trưởng Công an cấp xã chỉ thực hiện hoạt động khởi tố, điều tra khi được phân công và phải chịu sự chỉ đạo, kiểm tra của Thủ trưởng CQCSĐT cấp tỉnh theo quy định của pháp luật. Xu hướng này cũng được tiếp tục thể hiện trong Dự thảo Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự năm 2026, nhưng luận án chỉ sử dụng để nhận diện định hướng tổ chức trong tương lai, không coi là căn cứ pháp lý hiện hành.

Cùng với phân định chức năng giữa các cấp, cần hoàn thiện cơ chế tổ chức công việc trong nội bộ CQCSĐT theo bốn giai đoạn ADPL đã được xác định tại Chương 2. Ở giai đoạn xác định sự kiện pháp lý, phải quy định trách nhiệm thu thập và kiểm tra đồng thời tài liệu buộc tội, gỡ tội và tài liệu có ý nghĩa đối với MTNHS. Ở giai đoạn lựa chọn quy phạm, phải có cơ chế kiểm tra việc phân biệt căn cứ không khởi tố, đình chỉ do không phạm tội với đình chỉ do MTNHS; phân biệt căn

cứ chung tại Điều 29 BLHS với căn cứ đặc thù. Ở giai đoạn ban hành quyết định, phải xác định rõ trách nhiệm của ĐTV trong đề xuất và của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQCSĐT trong kiểm tra, lựa chọn căn cứ, ban hành quyết định. Ở giai đoạn tổ chức thực hiện, phải phân công cụ thể trách nhiệm tổng đạt, giải thích, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, xử lý vật chứng, tài sản, cập nhật dữ liệu và báo cáo kết quả.

Việc kiện toàn tổ chức phải gắn với thiết lập cơ chế kiểm soát nội bộ đối với hoạt động ADPL. Thủ trưởng CQCSĐT có trách nhiệm kiểm tra việc phân công, tiến độ, chất lượng hồ sơ và tính có căn cứ, hợp pháp của đề xuất; kịp thời thay đổi, hủy bỏ quyết định không có căn cứ hoặc trái pháp luật thuộc thẩm quyền. Trách nhiệm của từng chủ thể phải được thể hiện trong hồ sơ, tránh tình trạng quyết định được hình thành chủ yếu từ trao đổi tập thể nhưng không xác định rõ người chịu trách nhiệm cuối cùng. Cơ chế kiểm soát phải phòng ngừa đồng thời việc lạm dụng MTNHS, né tránh xử lý tội phạm và việc bỏ qua hoặc chậm xem xét trường hợp đã đáp ứng đầy đủ điều kiện luật định.

Trong quá trình chuyển đổi mô hình tổ chức, cần thường xuyên đánh giá khối lượng VAHS, đặc điểm địa bàn, cơ cấu tội phạm và khả năng đáp ứng của từng đơn vị để điều chỉnh việc phân công ĐTV, CBĐT và phạm vi phụ trách. Việc sắp xếp đầu mối không được làm giảm khả năng tiếp cận của người dân, kéo dài thời gian giải quyết nguồn tin hoặc làm đứt quãng quá trình thu thập chứng cứ. Hồ sơ, tài liệu được chuyển giao giữa các đơn vị phải có biên bản, danh mục, thời hạn và người chịu trách nhiệm; đặc biệt phải bảo đảm không thất lạc các tài liệu liên quan đến bồi thường, hòa giải, khắc phục hậu quả, nhân thân và những tình tiết có lợi cho người bị buộc tội.

Kiện toàn tổ chức bộ máy cũng phải gắn với điều kiện bảo đảm về trụ sở, phương tiện, cơ sở dữ liệu và hệ thống quản lý hồ sơ, nhưng không đồng nhất việc hiện đại hóa kỹ thuật với chất lượng ADPL. Công nghệ chỉ hỗ trợ việc phân công, theo dõi tiến độ, đối chiếu căn cứ, thống kê và cảnh báo sai sót; quyết định về MTNHS vẫn phải dựa trên đánh giá chứng cứ, lập luận pháp lý và trách nhiệm của người có thẩm quyền. Việc xây dựng hạ tầng và cơ sở dữ liệu được thực hiện đồng bộ với giải pháp chuyên biệt về chuyển đổi số, bảo mật thông tin và nâng cao kỹ năng sử dụng của đội ngũ.

Như vậy, kiện toàn tổ chức bộ máy và nâng cao chất lượng hoạt động của CQCSĐT không chỉ là việc giảm đầu mối hoặc điều chỉnh cơ cấu hành chính, mà là hoàn thiện cơ chế tổ chức thực hiện quyền lực điều tra. Giải pháp phải bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất, phân công rành mạch, trách nhiệm cá nhân, kiểm tra thường xuyên và sự liên tục của hoạt động tố tụng; qua đó nâng cao chất lượng xác định sự kiện pháp lý, lựa chọn quy phạm, ban hành và tổ chức thực hiện quyết định MTNHS. Đây là điều kiện để ADPL về MTNHS đối với bị can được thực hiện đúng, đầy đủ, kịp thời, không làm oan người vô tội, không bỏ lọt tội phạm và không lạm dụng chính sách nhân đạo, khoan hồng của Nhà nước.

4.2.3. Tiếp tục nâng cao năng lực, trình độ và kỹ năng nghiệp vụ của các chủ thể có thẩm quyền trong áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can ở Việt Nam

Đội ngũ Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQCSĐT, ĐTV và CBĐT là những chủ thể trực tiếp thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ, đề xuất và quyết định ADPL về MTNHS đối với bị can trong giai đoạn điều tra. Số liệu về cơ cấu ngạch, trình độ đào tạo và Công nghệ thông tin cho thấy đội ngũ này cơ bản được đào tạo, bố trí theo yêu cầu chức danh và có nền tảng để thực hiện nhiệm vụ. Vì vậy, giải pháp đặt ra không phải là đào tạo lại một cách dàn trải, mà là chuẩn hóa và bổ sung những năng lực chuyên sâu còn chưa đồng đều, nhất là kỹ năng đánh giá các căn cứ MTNHS có nội dung định tính, phân biệt căn cứ chung với căn cứ đặc thù, lập luận trong quyết định tố tụng và xử lý những trường hợp có quan điểm khác nhau giữa các cơ quan tiến hành tố tụng [Phụ lục 10, 11.1, 11.2].

Trước hết, cần tiếp tục củng cố bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, ý thức trách nhiệm và tinh thần thượng tôn pháp luật của người có thẩm quyền trong CQCSĐT. Điều 46 Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự năm 2015 quy định người được bổ nhiệm chức danh điều tra phải:

“...có phẩm chất đạo đức tốt, liêm khiết, trung thực, bản lĩnh chính trị vững vàng, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa...”.

Yêu cầu này có ý nghĩa trực tiếp đối với ADPL về MTNHS, bởi đây là hoạt động đòi hỏi người áp dụng phải cân bằng giữa tính nghiêm minh và chính sách nhân đạo, khoan hồng của pháp luật hình sự. Người có thẩm quyền không được vì quan hệ cá nhân, sức ép ngoài tố tụng, tâm lý thành tích hoặc mong muốn giảm số

lượng VAHS đang điều tra để áp dụng MTNHS khi chưa đủ căn cứ; đồng thời cũng không được vì e ngại trách nhiệm, sợ bị xem xét lại quyết định hoặc quá thiên về truy cứu TNHS mà bỏ qua trường hợp đã đáp ứng đầy đủ điều kiện luật định.

Về chuyên môn, nội dung bồi dưỡng phải bám sát bốn giai đoạn ADPL đã được luận giải tại Chương 2 và những hạn chế được xác định tại Chương 3. Ở giai đoạn xác định sự kiện pháp lý, cần tập trung vào kỹ năng thu thập và đánh giá đồng thời chứng cứ buộc tội, gỡ tội, tình tiết giảm nhẹ và tài liệu có ý nghĩa đối với MTNHS; kiểm tra tính xác thực của tài liệu về bồi thường, hòa giải, tự thú, hợp tác, lập công, nhân thân và ý kiến của bị hại. Ở giai đoạn lựa chọn quy phạm, cần rèn luyện khả năng phân biệt MTNHS với trường hợp không có tội, hành vi không cấu thành tội phạm, trường hợp loại trừ TNHS và miễn hình phạt; xác định đúng mối quan hệ giữa Điều 29 BLHS năm 2015 với các căn cứ MTNHS đặc thù trong Phần các tội phạm.

Ở giai đoạn ban hành quyết định, cần bồi dưỡng kỹ năng xây dựng lập luận pháp lý, cá biệt hóa căn cứ và điều kiện đối với từng bị can, viện dẫn chính xác điều, khoản trực tiếp áp dụng và thể hiện đầy đủ hậu quả pháp lý. ĐTV, CBĐT phải giải trình được tài liệu nào chứng minh từng điều kiện MTNHS; Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQCSĐT phải kiểm tra được tính đầy đủ của hồ sơ, tính phù hợp của quy phạm và tính hợp lý của đề xuất trước khi quyết định. Ở giai đoạn tổ chức thực hiện, cần thống nhất kỹ năng tổng đạt, giải thích quyết định, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, xử lý vật chứng, tài sản, cập nhật dữ liệu, thống kê, báo cáo và tiếp nhận, giải quyết khiếu nại theo thẩm quyền.

Việc đào tạo, bồi dưỡng phải chuyển từ truyền đạt lại quy định pháp luật sang giải quyết tình huống và phân tích hồ sơ thực tế. Bộ Công an và CQCSĐT các cấp cần xây dựng các chuyên đề ngắn, tập trung vào từng dạng vướng mắc đã phát sinh trong thực tiễn như: áp dụng căn cứ “chuyển biến của tình hình”; đánh giá trường hợp bị hại là người thân thích của bị can; phân biệt căn cứ chung với khoản 7 Điều 364 BLHS; xác định giá trị của việc hòa giải, bồi thường và khắc phục hậu quả; xử lý trường hợp hồ sơ có quan điểm khác nhau giữa CQCSĐT và VKSND. Các vụ việc đã được thông báo rút kinh nghiệm cần được ẩn danh, hệ thống hóa thành tình huống nghiệp vụ để người học trực tiếp xác định căn cứ, chỉ ra sai sót và xây dựng phương án xử lý.

Cùng với nội dung đào tạo, cần chuẩn hóa cách thức đánh giá kết quả bồi dưỡng. Việc tham gia lớp học hoặc được cấp chứng chỉ không phản ánh đầy đủ năng lực ADPL. Kết quả cần được đánh giá thông qua bài tập hồ sơ, chất lượng báo cáo đề xuất, khả năng viện dẫn và lập luận căn cứ pháp luật, kỹ năng xử lý tình huống và kết quả thực hiện nhiệm vụ sau đào tạo. Những sai sót lặp lại về căn cứ, thẩm quyền, quyết định và thống kê phải được sử dụng làm tiêu chí để xác định nội dung cần bồi dưỡng lại, phân công người hướng dẫn hoặc xem xét trách nhiệm cá nhân.

Công tác bố trí, sử dụng cán bộ phải gắn với vị trí việc làm, tính chất VAHS và yêu cầu chuyên môn, thực hiện đúng phương châm “vì việc mà chọn người”. Đối với những vụ án có căn cứ MTNHS phức tạp, hậu quả nghiêm trọng, nhiều bị can hoặc có quy phạm đặc thù, cần phân công ĐTV có kinh nghiệm và quy định trách nhiệm kiểm tra của lãnh đạo CQCSĐT. ĐTV trẻ, ĐTV mới được bổ nhiệm cần được hướng dẫn trực tiếp thông qua cơ chế kèm cặp, cùng nghiên cứu hồ sơ và trao đổi nghiệp vụ; không nên chỉ dựa vào hình thức luân chuyển hoặc thời gian công tác để đánh giá khả năng xử lý vụ án.

Trong mô hình CQCSĐT hai cấp, việc bồi dưỡng cần chú ý đến đội ngũ được phân công thực hiện nhiệm vụ tại địa bàn cấp xã. ĐTV là Trưởng, Phó Trưởng Công an cấp xã và cán bộ tham gia tiếp nhận, xác minh ban đầu phải nắm rõ phạm vi nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm chuyển giao hồ sơ và yêu cầu bảo toàn tài liệu, chứng cứ. Trọng tâm không phải giao cho Công an cấp xã quyết định việc MTNHS, mà là bảo đảm các tình tiết có ý nghĩa đối với việc xem xét MTNHS được phát hiện, ghi nhận và chuyển kịp thời cho CQCSĐT có thẩm quyền.

Bên cạnh kiến thức pháp luật, đội ngũ Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQCSĐT, ĐTV và CBĐT cần được trang bị kỹ năng khai thác dữ liệu, quản lý hồ sơ điện tử, thu thập và đánh giá chứng cứ điện tử. Tuy nhiên, nội dung bồi dưỡng Công nghệ thông tin phải gắn trực tiếp với nhiệm vụ điều tra như tra cứu thông tin, kiểm tra tính thống nhất của dữ liệu, bảo vệ chứng cứ số, theo dõi tiến độ xử lý và sử dụng biểu mẫu kiểm tra trên hệ thống điện tử; không nên đồng nhất việc có văn bằng, chứng chỉ Công nghệ thông tin với khả năng vận dụng công nghệ trong ADPL. Công nghệ chỉ hỗ trợ, không thay thế trách nhiệm đánh giá chứng cứ và quyết định của người có thẩm quyền.

Cần duy trì cơ chế trao đổi nghiệp vụ giữa CQCSĐT các cấp và giữa CQCSĐT với VKSND thông qua hội nghị chuyên đề, tổng kết hồ sơ và thông báo rút kinh nghiệm. Nội dung trao đổi phải tập trung vào căn cứ pháp luật, tài liệu chứng minh và phương pháp lập luận, không chuyển thành cơ chế xin ý kiến để né tránh trách nhiệm. VKSND thực hiện kiểm sát tính có căn cứ, hợp pháp của quyết định; CQCSĐT và người có thẩm quyền vẫn phải chịu trách nhiệm về việc đề xuất, ban hành và tổ chức thực hiện quyết định của mình.

Như vậy, tiếp tục nâng cao năng lực, trình độ và kỹ năng nghiệp vụ của các chủ thể có thẩm quyền phải được thực hiện theo hướng chuyên sâu, dựa trên vị trí việc làm và gắn với từng giai đoạn ADPL. Giải pháp này không chỉ nhằm bổ sung kiến thức, mà còn chuẩn hóa kỹ năng chứng minh, lựa chọn quy phạm, lập luận, giải trình và chịu trách nhiệm trong thực hiện quyền lực nhà nước. Qua đó, ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT được bảo đảm đúng, đầy đủ và kịp thời; hạn chế cả việc áp dụng thiếu căn cứ và việc bỏ qua trường hợp đủ điều kiện được hưởng chính sách khoan hồng.

4.2.4. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật trong áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra ở Việt Nam

Cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật và hạ tầng dữ liệu là những điều kiện bảo đảm cần thiết cho hoạt động điều tra nói chung và ADPL về MTNHS đối với bị can nói riêng. Khoản 1 Điều 62 Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự năm 2015 xác định trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm điều kiện vật chất cho hoạt động điều tra. Đồng thời, khoản 6 Điều 183 BLTTHS năm 2015 quy định:

“việc hỏi cung bị can tại cơ sở giam giữ hoặc tại trụ sở Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải được ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh”

Quy định này cho thấy điều kiện vật chất và phương tiện kỹ thuật không chỉ có ý nghĩa hỗ trợ, mà còn góp phần bảo đảm tính hợp pháp, khách quan, khả năng kiểm tra và kiểm soát quyền lực trong hoạt động điều tra. Tuy nhiên, cơ sở vật chất và công nghệ không tự mình quyết định chất lượng ADPL; giá trị của chúng phụ thuộc vào việc được sử dụng đúng pháp luật, đúng mục đích và gắn với trách nhiệm của người có thẩm quyền.

Đối với ADPL về MTNHS đối với bị can, điều kiện vật chất và kỹ thuật tác động đến cả bốn giai đoạn đã được luận giải tại Chương 2. Ở giai đoạn xác định sự kiện pháp lý, phương tiện kỹ thuật hỗ trợ thu thập, bảo quản và kiểm tra chứng cứ, trong đó có dữ liệu điện tử, tài liệu ghi âm, ghi hình và thông tin về việc khắc phục hậu quả. Ở giai đoạn lựa chọn quy phạm, hệ thống tra cứu pháp luật và dữ liệu nghiệp vụ hỗ trợ đối chiếu căn cứ chung, căn cứ đặc thù và các hướng dẫn áp dụng. Ở giai đoạn ban hành quyết định, việc quản lý hồ sơ khoa học giúp kiểm tra tài liệu chứng minh từng điều kiện MTNHS. Ở giai đoạn tổ chức thực hiện, hạ tầng kỹ thuật hỗ trợ việc gửi, tổng đạt, theo dõi việc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, xử lý vật chứng, thông kê và báo cáo kết quả.

Những hạn chế đã được phân tích tại Chương 3 cho thấy điều kiện làm việc, trang thiết bị và hạ tầng dữ liệu giữa các đơn vị chưa thật sự đồng đều; việc số hóa, liên thông, tra cứu và khai thác thông tin phục vụ ADPL còn có mặt chưa đáp ứng yêu cầu. Đây là nguyên nhân có tính điều kiện, có thể làm chậm quá trình thu thập, kiểm tra, đối chiếu tài liệu và gây khó khăn cho việc theo dõi hồ sơ, nhưng không thể coi là nguyên nhân đương nhiên dẫn đến mọi sai sót trong ADPL. Sai sót về căn cứ, quy phạm hoặc thẩm quyền trước hết vẫn thuộc trách nhiệm của chủ thể thực hiện và người ban hành quyết định.

Từ đó, việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật cần được thực hiện theo các hướng chủ yếu sau:

Thứ nhất, xây dựng kế hoạch đầu tư trên cơ sở vị trí việc làm, khối lượng VAHS, đặc điểm địa bàn, cơ cấu tội phạm và thực trạng trang thiết bị của từng đơn vị. Việc phân bổ nguồn lực không nên thực hiện bình quân, dàn trải, mà cần ưu tiên những địa bàn có phạm vi quản lý rộng, khối lượng công việc lớn, điều kiện đi lại khó khăn hoặc thường xuyên giải quyết các vụ án có chứng cứ điện tử, nhiều người tham gia tố tụng và yêu cầu xác minh phức tạp. Đồng thời, phải bảo đảm điều kiện tối thiểu để hoạt động tiếp nhận, xác minh, điều tra và chuyển giao hồ sơ được thực hiện liên tục trong mô hình CQCSĐT hai cấp.

Thứ hai, chuẩn hóa trụ sở làm việc, phòng hỏi cung, hệ thống ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh, kho lưu trữ hồ sơ, kho vật chứng và phương tiện phục vụ khám nghiệm, xác minh, thu thập chứng cứ. Thiết bị phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng, tính ổn định, bảo mật, khả năng sao lưu và truy xuất dữ liệu. Cùng với đầu tư mới,

cần quy định rõ trách nhiệm kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế và quản lý việc sử dụng; tránh tình trạng có trang thiết bị nhưng không vận hành được, không tương thích hoặc không đáp ứng yêu cầu chứng minh trong TTHS.

Thứ ba, hoàn thiện hệ thống quản lý hồ sơ điện tử phục vụ hoạt động điều tra. Hệ thống phải cho phép theo dõi tiến độ giải quyết VAHS, tình trạng của từng bị can, các biện pháp ngăn chặn đã áp dụng, thời hạn tố tụng và kết quả xử lý. Đối với trường hợp xem xét MTNHS, cần có các trường thông tin phục vụ việc ghi nhận căn cứ pháp luật trực tiếp, tài liệu chứng minh điều kiện áp dụng, thời điểm đề xuất, người kiểm tra, người ban hành quyết định, kết quả kiểm sát, việc giải quyết khiếu nại và tổ chức thực hiện quyết định. Việc chuẩn hóa dữ liệu sẽ hỗ trợ kiểm tra hồ sơ và thống kê, nhưng không được biến các tiêu chí trên hệ thống thành căn cứ thay thế cho việc đánh giá chứng cứ trong từng VAHS cụ thể.

Thứ tư, xây dựng cơ chế kết nối, trao đổi dữ liệu giữa CQCSĐT với VKSND và các cơ quan có liên quan theo đúng thẩm quyền. Việc kết nối phải phục vụ trực tiếp cho hoạt động tố tụng, bảo đảm tính chính xác, toàn vẹn, kịp thời và khả năng xác định người đã tạo lập, chỉnh sửa hoặc khai thác dữ liệu. Phạm vi chia sẻ phải được phân quyền chặt chẽ, không đồng nhất liên thông dữ liệu với việc cho phép tiếp cận không giới hạn hồ sơ điều tra. Những thông tin liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật điều tra, dữ liệu cá nhân, bị can, bị hại và người liên quan phải được bảo vệ theo quy định của pháp luật.

Thứ năm, từng bước xây dựng cơ sở dữ liệu nghiệp vụ về ADPL đối với các trường hợp MTNHS trên cơ sở thông tin đã được chuẩn hóa và ẩn danh khi sử dụng cho mục đích nghiên cứu, tổng kết, hướng dẫn nghiệp vụ. Dữ liệu cần phản ánh nhóm tội phạm, căn cứ pháp luật, giai đoạn phát hiện căn cứ MTNHS, hình thức quyết định, dạng sai sót đã được phát hiện và kết quả kiểm tra, rút kinh nghiệm. Cơ sở dữ liệu này giúp CQCSĐT nhận diện những vấn đề thường gặp, so sánh cách xử lý và xây dựng tình huống bồi dưỡng; không được sử dụng để tự động quyết định một bị can có được MTNHS hay không hoặc tạo ra sự phân biệt đối xử đối với người đã được MTNHS.

Thứ sáu, gắn trách nhiệm đầu tư với hiệu quả khai thác và trách nhiệm của người đứng đầu. Công an các đơn vị, địa phương cần định kỳ đánh giá mức độ sử dụng thiết bị, chất lượng dữ liệu, tình trạng hồ sơ điện tử và những khó khăn phát

sinh trong hoạt động điều tra. Việc đề xuất đầu tư phải xác định rõ nhu cầu, mục tiêu, đơn vị sử dụng, chi phí vận hành và kết quả cần đạt được; đồng thời có cơ chế kiểm tra, phòng ngừa thất thoát, lãng phí và đầu tư trùng lặp.

Đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật vì vậy phải được đặt trong mối quan hệ với hoàn thiện pháp luật, kiện toàn tổ chức bộ máy và nâng cao năng lực của đội ngũ. Trang thiết bị hiện đại nhưng thiếu quy trình sử dụng, thiếu kỹ năng khai thác hoặc thiếu trách nhiệm kiểm tra sẽ không bảo đảm chất lượng ADPL. Ngược lại, khi được đầu tư đúng trọng tâm và vận hành theo quy trình chặt chẽ, cơ sở vật chất, công nghệ và dữ liệu sẽ hỗ trợ CQCSĐT thu thập chứng cứ đầy đủ hơn, kiểm tra hồ sơ thuận lợi hơn, kịp thời nhận diện căn cứ MTNHS và tăng khả năng giải trình đối với quyết định đã ban hành.

Như vậy, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật là giải pháp có tính điều kiện nhằm thu hẹp khoảng cách giữa quy định pháp luật với khả năng tổ chức thực hiện trong thực tiễn. Giải pháp này không thay thế hoạt động nhận thức, lựa chọn quy phạm và quyết định của người có thẩm quyền, mà tạo ra môi trường kỹ thuật để các giai đoạn ADPL về MTNHS đối với bị can được thực hiện khách quan, chính xác, có thể kiểm tra và bảo đảm quyền của các chủ thể tham gia TTHS.

4.2.5. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế phối hợp trong áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra ở Việt Nam

Cơ chế phối hợp là điều kiện bảo đảm sự thống nhất giữa hoạt động điều tra của CQCSĐT với hoạt động thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tuân theo pháp luật của VKSND trong ADPL về MTNHS đối với bị can. Kết quả nghiên cứu tại Chương 3 cho thấy, việc trao đổi về căn cứ, điều kiện MTNHS, phạm vi tài liệu cần chứng minh, lựa chọn quy phạm và hình thức quyết định tố tụng ở một số trường hợp còn chưa kịp thời hoặc chưa thống nhất. Công tác thống kê, báo cáo, tổng kết và rút kinh nghiệm cũng chưa tạo thành một cơ chế liên ngành ổn định, làm phát sinh nguy cơ lặp lại sai sót hoặc xử lý khác nhau đối với những vụ việc có tình tiết tương tự.

Phối hợp trong TTHS không làm hòa nhập chức năng, thẩm quyền của các cơ quan tiến hành tố tụng, mà phải đặt trên cơ sở phân công quyền lực, kiểm soát lẫn nhau và trách nhiệm độc lập của từng chủ thể. CQCSĐT chịu trách nhiệm xác minh, điều tra, đề xuất và ban hành quyết định thuộc thẩm quyền; VKSND thực

hành quyền công tố, kiểm sát tính có căn cứ và hợp pháp của hoạt động, quyết định tố tụng. Trao đổi liên ngành không được biến thành cơ chế xin ý kiến để chuyển giao trách nhiệm, cũng không làm phát sinh thủ tục VKSND phê chuẩn quyết định đình chỉ điều tra của CQCSĐT khi BLTTHS không quy định.

Trên cơ sở đó, cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế phối hợp theo các hướng sau:

Thứ nhất, chuẩn hóa việc trao đổi giữa CQCSĐT và VKSND theo tính chất của từng vụ việc, vụ án

Việc trao đổi giữa CQCSĐT và VKSND đã được thực hiện trong thực tiễn, thể hiện qua Công văn số 7452/C01-P2 của CQCSĐT, Công văn số 998/V14 ngày 31/12/2019 của VKSND tối cao và Công văn số 2034 ngày 11/6/2020 của CQCSĐT Bộ Công an. Các văn bản này đã góp phần tháo gỡ một số vướng mắc về nhận thức và trình tự xử lý, nhưng chưa hình thành đầy đủ một quy trình phối hợp áp dụng thống nhất đối với từng nhóm trường hợp.

Không nên quy định việc trao đổi bằng văn bản là thủ tục bắt buộc đối với mọi quyết định đình chỉ điều tra do MTNHS, vì có thể làm phát sinh thêm thủ tục, kéo dài thời gian giải quyết và làm mờ trách nhiệm của người có thẩm quyền. Cơ chế trao đổi cần tập trung vào những vụ việc có căn cứ MTNHS mang tính định tính; có sự giao thoa giữa căn cứ chung và căn cứ đặc thù; có nhiều bị can nhưng điều kiện áp dụng không giống nhau; có quan điểm khác nhau về chứng cứ, hậu quả pháp lý hoặc hình thức quyết định.

Nội dung trao đổi phải xác định rõ: tài liệu chứng minh hành vi phạm tội; tài liệu chứng minh từng căn cứ, điều kiện MTNHS; quy phạm pháp luật trực tiếp dự kiến áp dụng; việc phân biệt MTNHS với trường hợp hành vi không cấu thành tội phạm, trường hợp loại trừ TNHS và các căn cứ không khởi tố, đình chỉ khác; hậu quả pháp lý và việc xử lý những vấn đề có liên quan. Ý kiến trao đổi phải được lưu trong hồ sơ để phục vụ kiểm tra, kiểm sát và xác định trách nhiệm, nhưng quyết định cuối cùng vẫn do người có thẩm quyền ban hành và chịu trách nhiệm theo pháp luật.

Thứ hai, chuẩn hóa quy trình phối hợp gắn với từng giai đoạn ADPL

Ở giai đoạn xác định sự kiện pháp lý, CQCSĐT và VKSND cần thống nhất định hướng thu thập, kiểm tra tài liệu liên quan đến hành vi phạm tội, vai trò của bị can, hậu quả, việc khắc phục, hòa giải, tự thú, hợp tác, nhân thân và ý kiến của bị

hại. Việc phối hợp ở giai đoạn này nhằm bảo đảm chứng cứ được thu thập đầy đủ theo cả hướng buộc tội, gỡ tội và xác định căn cứ khoan hồng; không nhằm kết luận trước rằng người thực hiện hành vi chắc chắn được MTNHS.

Ở giai đoạn lựa chọn quy phạm, cần làm rõ căn cứ pháp luật trực tiếp được áp dụng, nhất là mối quan hệ giữa Điều 29 BLHS với các quy định đặc thù trong Phần các tội phạm. Đối với tội đưa hối lộ, khoản 7 Điều 364 BLHS là căn cứ trực tiếp, đặc thù; Điều 29 BLHS là cơ sở chung của chế định. Đối với trường hợp chứng cứ chưa đủ xác định hành vi phạm tội hoặc có căn cứ cho thấy hành vi không cấu thành tội phạm, phải áp dụng căn cứ tố tụng tương ứng, không sử dụng MTNHS để thay thế.

Ở giai đoạn ban hành và tổ chức thực hiện quyết định, cần thống nhất nội dung tối thiểu của hồ sơ đề xuất, thời hạn gửi quyết định cho VKSND, bị can, bị hại và người có liên quan; trách nhiệm hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế; xử lý vật chứng, tài sản, trách nhiệm dân sự và cập nhật kết quả thống kê. VKSND thực hiện kiểm sát và sử dụng các quyền hạn do BLTTHS quy định khi phát hiện quyết định không có căn cứ hoặc trái pháp luật; không thực hiện thủ tục phê chuẩn ngoài luật.

Thứ ba, thiết lập cơ chế xử lý trường hợp CQCSĐT và VKSND có quan điểm khác nhau

Khi có sự khác nhau về đánh giá chứng cứ, căn cứ MTNHS hoặc hậu quả pháp lý, hai cơ quan cần trao đổi trên cơ sở hồ sơ và quy định pháp luật, tránh chỉ thống nhất bằng ý kiến miệng hoặc quan điểm nghiệp vụ không được ghi nhận. Mỗi bên phải nêu rõ căn cứ pháp lý, tài liệu chứng minh và phương án xử lý; trường hợp vẫn còn ý kiến khác nhau thì thực hiện việc báo cáo, xin hướng dẫn của cơ quan cấp trên theo ngành dọc trong phạm vi thẩm quyền.

Cơ chế này phải bảo đảm ba yêu cầu: “không kéo dài việc giải quyết VAHS không cần thiết; không vì mong muốn thống nhất liên ngành mà làm thay đổi căn cứ pháp luật; không sử dụng ý kiến của cơ quan khác để loại trừ trách nhiệm của người trực tiếp đề xuất, kiểm tra hoặc ban hành quyết định”. Qua đó, phối hợp trở thành phương thức nâng cao chất lượng lập luận và kiểm soát quyền lực, không phải cơ chế thỏa thuận để thay thế quy định của pháp luật.

Thứ tư, phát huy vai trò của TAND và các cơ quan có liên quan trong tổng kết, hướng dẫn và thống nhất nhận thức pháp lý

Công văn số 69/TANDTC-PC ngày 19/5/2020 cho thấy việc trao đổi với TAND tối cao có ý nghĩa trong làm rõ cách hiểu về Điều 157 BLTTHS và Điều 29 BLHS. Tuy nhiên, TAND không tham gia quyết định việc MTNHS trong một VAHS đang ở giai đoạn điều tra. Vai trò của TAND cần được thực hiện thông qua tổng kết thực tiễn xét xử, giải đáp nghiệp vụ, ban hành nghị quyết hướng dẫn, thông báo rút kinh nghiệm và cung cấp những kết luận có giá trị tham khảo cho việc áp dụng thống nhất pháp luật.

Cơ quan Cảnh sát điều tra, VKSND và TAND cần định kỳ lựa chọn những trường hợp có quan điểm khác nhau hoặc sai sót điển hình để tổ chức hội nghị chuyên đề, xây dựng tình huống nghiệp vụ và thống nhất phương pháp phân biệt giữa MTNHS với không có tội, hành vi không cấu thành tội phạm, loại trừ TNHS và miễn hình phạt. Nội dung tổng kết phải được ẩn danh, bảo vệ bí mật điều tra, dữ liệu cá nhân và quyền của người tham gia tố tụng.

Thứ năm, hoàn thiện cơ chế thống kê, báo cáo và rút kinh nghiệm liên ngành

Cơ quan Cảnh sát điều tra và VKSND cần thống nhất chỉ tiêu thống kê về số VAHS, số bị can được MTNHS; căn cứ pháp luật trực tiếp; giai đoạn phát hiện căn cứ; loại quyết định; kết quả kiểm sát; trường hợp quyết định bị hủy bỏ, thay đổi hoặc yêu cầu khắc phục vi phạm. Số liệu phải được đối chiếu định kỳ để hạn chế chênh lệch giữa các cơ quan và tránh tình trạng một vụ việc được thống kê theo nhiều cách khác nhau.

Việc kiểm tra chuyên đề cần tập trung vào những vấn đề có nguy cơ sai sót như: “viện dẫn đồng thời căn cứ chung và căn cứ đặc thù; không xác định rõ khoản nào của Điều 29 BLHS; coi quan hệ thân thích là căn cứ độc lập; đánh giá chưa đầy đủ việc khắc phục hậu quả; không phân hóa điều kiện đối với từng bị can; chậm gửi, tổng đạt hoặc chưa xử lý đầy đủ hậu quả pháp lý sau khi đình chỉ. Kết quả kiểm tra phải được chuyển hóa thành hướng dẫn, thông báo rút kinh nghiệm và nội dung bồi dưỡng, tránh chỉ dừng lại ở việc tổng hợp vi phạm”.

Thứ sáu, thực hiện phối hợp sớm nhưng không làm thay đổi căn cứ xử lý theo pháp luật hiện hành

Ngay từ giai đoạn giải quyết nguồn tin về tội phạm, CQCSĐT và VKSND cần chú ý nhận diện những tình tiết có thể liên quan đến MTNHS để xác định hướng thu thập chứng cứ phù hợp. Tuy nhiên, theo pháp luật hiện hành được sử dụng để đánh giá thực trạng giai đoạn từ năm 2018 - 2025, MTNHS không phải là căn cứ không khởi tố VAHS theo Điều 157 BLTTHS. Vì vậy, phối hợp sớm không đồng nghĩa với việc thống nhất không khởi tố chỉ vì đã xuất hiện tình tiết có lợi cho người thực hiện hành vi.

Trường hợp các Dự thảo pháp luật có liên quan thiết lập cơ chế xem xét MTNHS trước khi khởi tố bị can thì cơ chế phối hợp phải được thiết kế lại đồng bộ với quy định về tiêu chuẩn chứng minh, thẩm quyền, hình thức quyết định, quyền khiếu nại và sự kiểm sát của VKSND. Đây là vấn đề thuộc định hướng lập pháp tương lai, không làm thay đổi kết quả đánh giá thực trạng và phạm vi nghiên cứu của luận án.

Như vậy, hoàn thiện cơ chế phối hợp trong ADPL về MTNHS đối với bị can phải bảo đảm đồng thời sự thống nhất trong nhận thức, sự độc lập về thẩm quyền và trách nhiệm của từng cơ quan. Cơ chế phối hợp được chuẩn hóa sẽ giúp CQCSĐT và VKSND nhận diện, thu thập, đánh giá đầy đủ căn cứ MTNHS; hạn chế cả việc áp dụng thiếu căn cứ và việc bỏ qua trường hợp đủ điều kiện; đồng thời tăng khả năng kiểm tra, giải trình và kiểm soát việc thực hiện quyền lực nhà nước trong hoạt động TTHS.

4.2.6. Tiếp tục tăng cường thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra ở Việt Nam

Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm là những cơ chế kiểm soát cần thiết đối với việc thực hiện quyền lực nhà nước trong ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT. Trọng tâm của giải pháp không phải là tăng số lượng các cuộc thanh tra, kiểm tra, mà là xác định đúng phạm vi, đối tượng, phương pháp và trách nhiệm xử lý sau kiểm tra, thanh tra. Nội dung kiểm soát phải

bao quát cả bốn giai đoạn ADPL, từ việc xác định sự kiện pháp lý, đánh giá căn cứ và điều kiện MTNHS, lựa chọn quy phạm đến ban hành và tổ chức thực hiện quyết định tố tụng.

Việc kiểm soát phải hướng đến phòng ngừa đồng thời hai khuynh hướng: “*áp dụng pháp luật về MTNHS khi chưa đủ căn cứ, điều kiện hoặc không đúng thẩm quyền; không xem xét hoặc chậm áp dụng đối với trường hợp đã đáp ứng đầy đủ điều kiện luật định*”. Qua đó, hoạt động thanh tra, kiểm tra không chỉ phát hiện quyết định trái pháp luật mà còn góp phần bảo đảm quyền của bị can, quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, trách nhiệm giải trình của người có thẩm quyền và tính thống nhất trong tổ chức thực hiện pháp luật.

Thứ nhất, xác định rõ phạm vi thanh tra trong CAND đối với ADPL về MTNHS đối với bị can

Cơ quan thanh tra trong CAND thực hiện thanh tra theo đúng chức năng, thẩm quyền, tập trung vào việc chấp hành pháp luật, trách nhiệm quản lý, chỉ đạo, tổ chức thực hiện nhiệm vụ; công tác tiếp nhận, xử lý khiếu nại, tố cáo; việc phòng ngừa và xử lý hành vi vi phạm của cán bộ, chiến sĩ. Hoạt động thanh tra không thay thế việc kiểm sát của VKSND, không can thiệp trái pháp luật vào quá trình giải quyết VAHS và không thay người có thẩm quyền tố tụng quyết định có hay không áp dụng pháp luật về MTNHS đối với bị can.

Kế hoạch thanh tra cần được xây dựng trên cơ sở nhận diện nguy cơ, ưu tiên đơn vị có số lượng quyết định đình chỉ do MTNHS biến động bất thường; có nhiều khiếu nại, tố cáo; có quyết định bị hủy bỏ, thay đổi hoặc có sai sót lặp lại; có biểu hiện kéo dài việc xử lý mặc dù tài liệu về căn cứ MTNHS đã được thu thập tương đối đầy đủ. Thanh tra đột xuất được tiến hành khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật, phản ánh có căn cứ hoặc khiếu kiện kéo dài, nhưng phải bảo đảm đúng trình tự, thẩm quyền và không làm ảnh hưởng đến bí mật điều tra.

Đối với những vụ án về tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ theo khoản 1 Điều 260 BLHS, trong đó hậu quả xảy ra đối với người thân thích của bị can, cần chú ý kiểm tra việc đánh giá đầy đủ tính chất hành vi, mức độ lỗi, hậu quả, việc khắc phục và các điều kiện của khoản 3 Điều 29 BLHS. Quan hệ thân thích không phải là căn cứ độc lập để MTNHS; việc đình chỉ chỉ hợp pháp khi hồ

sơ chứng minh đầy đủ căn cứ, điều kiện luật định và quyết định được ban hành đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục.

Thứ hai, chuẩn hóa hoạt động kiểm tra nghiệp vụ trong nội bộ CQCSĐT

Văn phòng CQCSĐT (C01) - Bộ Công an và các đơn vị thực hiện chức năng Văn phòng CQCSĐT tại Công an cấp tỉnh cần đưa ADPL về MTNHS đối với bị can vào nội dung kiểm tra nghiệp vụ định kỳ và kiểm tra chuyên đề. Việc kiểm tra phải được thực hiện trên cơ sở hồ sơ TTHS, tập trung vào chất lượng chứng cứ, căn cứ pháp luật trực tiếp, thẩm quyền, hình thức quyết định và việc tổ chức thực hiện; không chỉ kiểm tra sự đầy đủ về hình thức của tài liệu.

Nội dung kiểm tra cần làm rõ: “*tài liệu nào chứng minh hành vi của bị can có đầy đủ dấu hiệu cấu thành tội phạm; tài liệu nào chứng minh từng căn cứ, điều kiện MTNHS; việc phân biệt MTNHS với trường hợp không có tội, hành vi không cấu thành tội phạm hoặc trường hợp loại trừ TNHS; việc áp dụng quy phạm chung và quy phạm đặc thù; việc cá biệt hóa đối với từng bị can; việc gửi, tổng đạt quyết định, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, xử lý vật chứng, tài sản và cập nhật thống kê, báo cáo*”.

Kết quả kiểm tra phải xác định rõ sai sót thuộc về khâu nào, trách nhiệm của ĐTV, CBĐT, Thủ trưởng hoặc Phó Thủ trưởng CQCSĐT và biện pháp khắc phục. Đối với sai sót về kỹ thuật có thể yêu cầu chấn chỉnh, bổ sung, sửa đổi theo thẩm quyền; đối với quyết định không có căn cứ hoặc trái pháp luật phải xử lý theo quy định của BLTTHS; trường hợp có dấu hiệu vi phạm kỷ luật hoặc tội phạm phải chuyển cơ quan có thẩm quyền xem xét.

Thứ ba, mặc dù tình hình tội phạm trong những năm gần đây được kiềm chế, nhưng có chiều hướng gia tăng và diễn biến phức tạp trên địa bàn toàn quốc. Tuy nhiên, số bị can được áp dụng pháp luật về MTNHS (*nguyên tắc có lợi cho bị can*) thuộc thẩm quyền của CQCSĐT lại giảm theo từng năm cụ thể: năm 2018 là 489 bị can; năm 2023 là 344 bị can [2] được đình chỉ điều tra do MTNHS. Điều này nguyên nhân khách quan là do hệ thống pháp luật về MTNHS chưa hoàn thiện và đầy đủ; nguyên nhân chủ quan, có lúc, có nơi, cán bộ làm công tác điều tra còn chưa nhận thức đúng vị trí, vai trò của việc MTNHS. Nhưng bên cạnh đó do hoạt động thanh, kiểm tra trong của CAND thường tập trung vào các vụ án: “*đình chỉ điều tra VAHS; đình chỉ điều tra bị can*” để thanh tra, kiểm tra. Chính điều đó lại

khiến cán bộ làm công tác điều tra trong các vụ án có căn cứ để MTNHS “*không dám áp dụng pháp luật hình sự để MTNHS cho bị can*”, mặc dù bị can đáp ứng đủ điều kiện MTNHS. Để bảo đảm nguyên tắc công bằng, có lợi cho bị can, việc thanh tra, kiểm tra cần được mở rộng để bao quát cả những vụ án mà bị can đủ điều kiện được MTHHS nhưng không được áp dụng MTNHS, nhằm bảo đảm tốt nhất quyền lợi chính đáng của người bị can.

Thứ tư, hoàn thiện việc tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến ADPL về MTNHS đối với bị can

Bị can, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải được giải thích đầy đủ quyền khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng theo quy định của BLTTHS. Quyết định đình chỉ điều tra do MTNHS cần được gửi, tổng đạt đúng thời hạn, xác định rõ căn cứ pháp luật, hậu quả pháp lý và cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại. Việc giải thích quyền phải được ghi nhận trong hồ sơ, không chỉ thực hiện bằng thông báo miệng.

Khi tiếp nhận khiếu nại, cơ quan có thẩm quyền phải phân loại chính xác nội dung liên quan đến căn cứ MTNHS, thủ tục ban hành quyết định, xử lý vật chứng, tài sản, bồi thường hoặc quyền của bị hại. Việc giải quyết phải dựa trên hồ sơ, tài liệu và quy định pháp luật, có văn bản trả lời, nêu rõ căn cứ chấp nhận hoặc không chấp nhận. Trường hợp khiếu nại có căn cứ phải kịp thời sửa đổi, hủy bỏ quyết định hoặc khắc phục vi phạm; đồng thời xem xét trách nhiệm của người có liên quan.

Việc giải quyết tố cáo phải bảo đảm bí mật thông tin, bảo vệ người tố cáo và phòng ngừa hành vi trả thù, trù dập. Không được lợi dụng tố cáo hoặc áp lực dư luận để can thiệp vào quyết định tố tụng; nhưng cũng không được lấy lý do bảo vệ bí mật điều tra để từ chối xem xét thông tin về dấu hiệu lạm quyền, vụ lợi hoặc cố ý làm sai lệch căn cứ MTNHS.

Thứ năm, phát huy hoạt động giám sát của cơ quan dân cử, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong phạm vi pháp luật quy định

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên không có thẩm quyền thay CQCSĐT, VKSND giải quyết khiếu nại, tố cáo trong TTHS. Các chủ thể này thực hiện quyền giám sát, tiếp nhận phản ánh, kiến nghị, chuyển đơn đến cơ quan có thẩm quyền và theo dõi việc giải quyết theo quy định của pháp luật. Hoạt động

giám sát cần tập trung vào việc tôn trọng quyền con người, quyền của bị can, quyền của bị hại; việc chấp hành thời hạn, trình tự, thủ tục và trách nhiệm trả lời kiến nghị.

Cơ quan dân cử, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên khi phát hiện dấu hiệu vi phạm có quyền yêu cầu, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết. CQCSĐT có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý và trả lời theo quy định, đồng thời phải bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật điều tra và dữ liệu cá nhân. Giám sát xã hội không thay thế kiểm tra nội bộ hoặc kiểm sát tư pháp, nhưng góp phần tăng tính công khai, trách nhiệm giải trình và khả năng phát hiện những bất cập trong tổ chức thực hiện pháp luật.

Như vậy, thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong ADPL về MTNHS phải được thực hiện đúng chức năng, đúng thẩm quyền và tập trung vào những nguy cơ cụ thể. Cơ chế này chỉ phát huy hiệu quả khi vừa kiểm soát quyết định đã áp dụng MTNHS, vừa kiểm tra việc nhận diện và đánh giá các trường hợp có khả năng đủ điều kiện; đồng thời gắn kết quả kiểm tra với việc khắc phục vi phạm, xác định trách nhiệm và hoàn thiện hoạt động tổ chức thi hành pháp luật. Qua đó, quyền lực điều tra được kiểm soát nhưng không bị cản trở, chính sách khoan hồng, nhân đạo được áp dụng đúng căn cứ và quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể trong TTHS được bảo đảm.

4.2.7. Thường xuyên tổng kết rút kinh nghiệm trong áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra ở Việt Nam

Tổng kết, rút kinh nghiệm là khâu nối giữa thực tiễn ADPL với hoạt động hướng dẫn nghiệp vụ, hoàn thiện pháp luật và nâng cao trách nhiệm của các chủ thể có thẩm quyền. Đối với MTNHS, công tác này càng có ý nghĩa vì nhiều căn cứ còn chứa đựng yếu tố định tính, đòi hỏi CQCSĐT phải đánh giá tổng hợp tính chất của hành vi, nhân thân bị can, mức độ khắc phục hậu quả, sự hợp tác với cơ quan tiến hành tố tụng và yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm. Nếu không được tổng kết thường xuyên, những cách hiểu khác nhau hoặc sai sót trong từng VAHS có thể tiếp tục lặp lại ở nhiều địa phương, đơn vị.

Từ kết quả nghiên cứu tại Chương 3, việc tổng kết không nên chỉ tập trung vào các quyết định đình chỉ điều tra do MTNHS đã được ban hành, mà phải xem

xét đồng thời hai nhóm trường hợp: trường hợp đã áp dụng MTNHS để đánh giá tính có căn cứ, hợp pháp và hợp lý của quyết định; trường hợp xuất hiện những tình tiết có ý nghĩa đối với MTNHS nhưng CQCSĐT không áp dụng, nhằm kiểm tra việc các tình tiết có lợi cho bị can đã được thu thập, đánh giá đầy đủ hay chưa. Cách tiếp cận này giúp phòng ngừa cả việc lạm dụng chính sách khoan hồng và tâm lý e ngại trách nhiệm dẫn đến bỏ qua trường hợp đủ điều kiện luật định.

Thứ nhất, cần tổ chức tổng kết định kỳ và tổng kết theo chuyên đề về ADPL đối với các trường hợp MTNHS đối với bị can

Cơ quan Cảnh sát điều tra, Bộ Công an và CQCSĐT Công an cấp tỉnh cần đưa nội dung này vào chương trình sơ kết, tổng kết công tác điều tra hằng năm. Bên cạnh tổng kết chung, cần lựa chọn những vấn đề thường phát sinh vướng mắc để tổng kết theo chuyên đề, như: *“áp dụng các căn cứ có nội dung định tính tại Điều 29 BLHS; phân biệt căn cứ chung với căn cứ đặc thù; MTNHS trong các vụ án có nhiều bị can; đánh giá việc hòa giải, bồi thường, khắc phục hậu quả; xử lý trường hợp bị hại là người thân thích của bị can; ban hành và tổ chức thực hiện quyết định đình chỉ điều tra”*.

Việc tổng kết phải dựa trên hồ sơ, quyết định và kết quả kiểm tra, kiểm sát cụ thể, tránh chỉ nhận xét chung hoặc đánh giá thông qua số lượng vụ án, bị can được MTNHS. Sự tăng hoặc giảm số trường hợp MTNHS không tự thân phản ánh chất lượng ADPL; vấn đề cần xác định là từng quyết định có đúng căn cứ, đúng đối tượng, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục và phù hợp với yêu cầu cá biệt hóa TNHS hay không.

Thứ hai, lựa chọn và hệ thống hóa các trường hợp điển hình để phục vụ hướng dẫn nghiệp vụ

Cần lựa chọn cả trường hợp áp dụng đúng, trường hợp có sai sót và trường hợp tồn tại nhiều quan điểm khác nhau. Mỗi trường hợp phải được phân tích theo các nội dung: *“sự kiện pháp lý; tài liệu, chứng cứ; căn cứ và điều kiện MTNHS; quy phạm được lựa chọn; thẩm quyền, hình thức quyết định; kết quả kiểm sát và vấn đề cần rút kinh nghiệm. Thông tin về bị can, bị hại và người có liên quan phải được ẩn danh, bảo vệ bí mật điều tra và dữ liệu cá nhân”*.

Các trường hợp được lựa chọn chỉ có ý nghĩa nghiên cứu điển hình về mặt định tính, không phải mẫu đại diện để suy rộng tỷ lệ sai sót trong toàn bộ hoạt động

của CQCSĐT. Kết quả phân tích cần được chuyển hóa thành thông báo rút kinh nghiệm, tài liệu bồi dưỡng, tình huống nghiệp vụ và hướng dẫn nhận diện sai sót; tránh công bố lại diễn biến vụ án mà không rút ra nguyên tắc hoặc phương pháp ADPL có thể vận dụng trong những trường hợp tương tự.

Thứ ba, chuẩn hóa nội dung thống kê, báo cáo về MTNHS đối với bị can

Hệ thống thống kê cần “*phản ánh chính xác số VAHS, số bị can được MTNHS; nhóm tội phạm; căn cứ pháp luật trực tiếp; giai đoạn phát hiện căn cứ; loại quyết định tố tụng; kết quả kiểm sát; việc hủy bỏ, thay đổi quyết định và những sai sót đã được phát hiện*”. Các tiêu chí phải được giải thích thống nhất để tránh chênh lệch giữa số liệu của CQCSĐT và VKSND hoặc thống kê trùng lặp một trường hợp dưới nhiều căn cứ khác nhau.

Không cần thu thập dàn trải các thông tin như giới tính, nghề nghiệp, trình độ học vấn nếu những dữ liệu này không phục vụ trực tiếp cho mục đích đánh giá chính sách hình sự hoặc không có căn cứ pháp luật rõ ràng. Việc thống kê phải bảo đảm đúng mục đích, hạn chế thu thập dữ liệu cá nhân không cần thiết và ưu tiên sử dụng số liệu tổng hợp, cơ cấu tỷ lệ khi công bố phục vụ nghiên cứu.

Thứ tư, hoàn thiện cơ chế nghiên cứu, tham vấn nghiệp vụ đối với vụ án có quan điểm khác nhau

Đối với những vụ án có căn cứ MTNHS phức tạp, cần tổ chức họp nghiên cứu hồ sơ hoặc xin ý kiến hướng dẫn của đơn vị nghiệp vụ cấp trên. Nội dung tham vấn (thỉnh thị) phải tập trung vào chứng cứ, căn cứ pháp luật và phương án xử lý; ý kiến của từng chủ thể phải được ghi nhận trong hồ sơ. Việc tham vấn nhằm hỗ trợ người có thẩm quyền nhận diện đầy đủ vấn đề pháp lý, không thay thế thẩm quyền quyết định và không làm mất trách nhiệm cá nhân của người đề xuất, kiểm tra hoặc ban hành quyết định.

Cơ chế tham vấn cần xác định thời hạn xử lý phù hợp, tránh kéo dài việc điều tra hoặc duy trì biện pháp ngăn chặn khi không còn cần thiết. Trường hợp có ý kiến khác nhau giữa các cấp hoặc giữa CQCSĐT với VKSND thì phải làm rõ căn cứ của từng quan điểm và thực hiện việc báo cáo, xử lý theo đúng thẩm quyền, không thỏa thuận để lựa chọn một căn cứ không phù hợp với hồ sơ.

Thứ năm, gắn kết quả tổng kết với hoạt động hoàn thiện pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật

Những vướng mắc phát sinh do quy định chưa rõ, chưa thống nhất hoặc chưa có cơ chế TTHS tương ứng cần được tổng hợp thành kiến nghị sửa đổi, bổ sung BLHS, BLTTHS và văn bản hướng dẫn. Những hạn chế bắt nguồn từ nhận thức, kỹ năng hoặc tổ chức thực hiện phải được xử lý thông qua hướng dẫn nghiệp vụ, đào tạo, kiểm tra, chuẩn hóa biểu mẫu, dữ liệu và phân định trách nhiệm. Không nên chuyển mọi sai sót trong thực tiễn thành kiến nghị sửa luật khi nguyên nhân chủ yếu thuộc về tổ chức thi hành hoặc năng lực của chủ thể ADPL.

Kết quả tổng kết cần được chia sẻ có chọn lọc giữa CQCSĐT, VKSND và TAND thông qua hội nghị chuyên đề, thông báo rút kinh nghiệm và tài liệu hướng dẫn. Việc phối hợp này phải tôn trọng chức năng, thẩm quyền độc lập của từng cơ quan; không làm cho hoạt động tổng kết trở thành sự hợp thức hóa những cách áp dụng chưa phù hợp với pháp luật.

Như vậy, thường xuyên tổng kết, rút kinh nghiệm là phương thức phản hồi từ thực tiễn để kiểm tra tính phù hợp của pháp luật và chất lượng tổ chức thực hiện. Khi được tiến hành trên cơ sở hồ sơ, số liệu chuẩn hóa và trách nhiệm cụ thể, công tác này sẽ giúp phát hiện những sai sót có tính lặp lại, thống nhất nhận thức, hoàn thiện kỹ năng ADPL và cung cấp căn cứ thực tiễn cho việc tiếp tục hoàn thiện pháp luật về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT. Trên cơ sở những kết quả tổng kết trong nước, việc nghiên cứu và tiếp thu kinh nghiệm quốc tế cần được thực hiện có chọn lọc nhằm bổ sung góc nhìn so sánh, nhưng không tách rời điều kiện chính trị, pháp lý và tổ chức của Việt Nam.

4.2.8. Tiếp tục tăng cường hợp tác quốc tế trong áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra ở Việt Nam

Hợp tác quốc tế và nghiên cứu pháp luật nước ngoài không phải là căn cứ trực tiếp để CQCSĐT quyết định MTNHS trong một VAHS cụ thể, nhưng có ý nghĩa hỗ trợ việc hoàn thiện pháp luật, đổi mới phương pháp tổ chức thực hiện và nâng cao năng lực của chủ thể ADPL. Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 đã xác định yêu cầu: “*tăng cường hợp tác quốc tế về pháp luật*”.

Đối với luận án, yêu cầu này cần được tiếp cận trên cơ sở kết quả nghiên cứu lý luận tại Chương 2 và thực trạng giai đoạn từ năm 2018 - 2025 tại Chương 3. Kinh nghiệm quốc tế chỉ được sử dụng như nguồn tham khảo để đối chiếu, nhận diện những phương án có thể vận dụng; không thay thế pháp luật Việt Nam, không làm thay đổi phạm vi nghiên cứu đối với bị can và không được tiếp thu máy móc mô hình được hình thành trong điều kiện chính trị, pháp lý khác biệt.

Thứ nhất, tiếp tục nghiên cứu có hệ thống pháp luật và thực tiễn của những quốc gia đã được lựa chọn trong luận án

Việc nghiên cứu cần tập trung vào Liên bang Nga, Kazakhstan, Tajikistan và khảo cứu Trung Quốc, Nhật Bản và Quy chế Roma là những quốc gia đã được khảo cứu tại Chương 2, có một số điểm tương đồng về truyền thống pháp luật, cấu trúc pháp luật hình sự và cơ chế tổ chức các cơ quan tiến hành tố tụng. Nội dung so sánh cần đi vào các vấn đề trực tiếp liên quan đến đề tài như: *“bản chất pháp lý của MTNHS; hệ thống căn cứ chung và căn cứ đặc thù; thẩm quyền quyết định; trình tự đình chỉ vụ án, đình chỉ đối với người bị buộc tội; vai trò kiểm sát của Viện kiểm sát; quyền của bị hại; hậu quả pháp lý và cơ chế lưu giữ, thống kê thông tin”*.

Không nên chỉ mô tả quy định của nước ngoài hoặc kết luận một mô hình là tiên bộ hơn. Mỗi kinh nghiệm phải được đánh giá về cơ sở lý luận, điều kiện vận hành, ưu điểm, hạn chế và khả năng tương thích với Hiến pháp, BLHS, BLTTHS, mô hình CQCSĐT và yêu cầu bảo vệ quyền con người ở Việt Nam.

Thứ hai, mở rộng hình thức trao đổi chuyên môn và chia sẻ kinh nghiệm giữa các cơ quan, cơ sở nghiên cứu

Bộ Công an và CQCSĐT có thể phối hợp với VKSND tối cao, TAND tối cao, Bộ Tư pháp, các cơ sở đào tạo, nghiên cứu pháp luật để tổ chức hội thảo, tọa đàm, chương trình trao đổi chuyên gia và nghiên cứu so sánh về MTNHS. Nội dung trao đổi cần tập trung vào những vấn đề Việt Nam đang gặp khó khăn như tiêu chí đánh giá căn cứ định tính, kiểm soát quyền quyết định của cơ quan tố tụng, xử lý quyền lợi của bị hại, chuẩn hóa quyết định, thống kê và dữ liệu nghiệp vụ.

Cần xây dựng đội ngũ cán bộ có khả năng nghiên cứu pháp luật nước ngoài, sử dụng ngoại ngữ chuyên ngành và khai thác nguồn tài liệu chính thức. Kết quả nghiên cứu phải được biên dịch, thẩm định và hệ thống hóa thành tài liệu tham khảo phục vụ xây dựng pháp luật, hướng dẫn nghiệp vụ và đào tạo; tránh tiếp nhận thông

tin qua nguồn thứ cấp không được kiểm chứng hoặc sử dụng một quy định riêng lẻ để đại diện cho toàn bộ mô hình của một quốc gia.

Thứ ba, lựa chọn nội dung kinh nghiệm quốc tế có khả năng chuyển hóa thành giải pháp trong nước

Những kinh nghiệm có thể được xem xét gồm: phương pháp xác định rõ mối quan hệ giữa căn cứ chung và căn cứ đặc thù; quy định trách nhiệm lập luận trong quyết định đình chỉ; cơ chế kiểm tra, kiểm sát; cách thức thống kê, phân loại và ẩn danh dữ liệu; xây dựng tình huống nghiệp vụ; bảo đảm quyền được thông báo, khiếu nại của người bị buộc tội và quyền, lợi ích hợp pháp của bị hại.

Việc chuyển hóa phải được thực hiện thông qua sửa đổi pháp luật, ban hành văn bản hướng dẫn hoặc hoàn thiện quy trình nghiệp vụ trong nước. Không được áp dụng trực tiếp một thủ tục, hình thức quyết định hoặc biện pháp quản lý của nước ngoài khi pháp luật Việt Nam chưa quy định. Đặc biệt, không nên hình thành cơ chế giám sát sau MTNHS đối với mọi người được MTNHS nếu cơ chế đó làm phát sinh hạn chế quyền hoặc nghĩa vụ mới mà không có căn cứ luật định.

Thứ tư, gắn hợp tác quốc tế với việc giải quyết VAHS có yếu tố nước ngoài và chứng cứ được thu thập ở nước ngoài

Trong những VAHS có bị can, bị hại, tài sản, dữ liệu hoặc hành vi liên quan đến nhiều quốc gia, CQCSĐT cần thực hiện đúng quy định về tương trợ tư pháp, trao đổi thông tin và thu thập chứng cứ ở nước ngoài. Tài liệu về việc khắc phục hậu quả, hoàn trả tài sản, hợp tác điều tra hoặc những tình tiết có ý nghĩa đối với MTNHS chỉ được sử dụng khi được thu thập hợp pháp, kiểm tra và đánh giá theo BLTTHS Việt Nam.

Hợp tác quốc tế trong trường hợp này nhằm bảo đảm đầy đủ nguồn chứng cứ và quyền của các chủ thể liên quan, không phải là căn cứ để hạ thấp tiêu chuẩn chứng minh hoặc áp dụng MTNHS chỉ vì người thực hiện hành vi đã hợp tác với cơ quan nước ngoài. Quyết định cuối cùng vẫn phải căn cứ vào pháp luật Việt Nam và thuộc thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng Việt Nam.

Thứ năm, bảo đảm nguyên tắc tiếp thu có chọn lọc, phù hợp với điều kiện của Việt Nam

Khi nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, cần đặt chính sách nhân đạo, khoan hồng trong mối quan hệ với nguyên tắc pháp chế, bình đẳng trước pháp luật, kiểm

soát quyền lực và yêu cầu không làm oan người vô tội, không bỏ lọt tội phạm. Những giải pháp phù hợp phải góp phần làm rõ căn cứ, thu hẹp khả năng tùy tiện, nâng cao trách nhiệm giải trình và bảo vệ quyền con người; không chỉ nhằm giảm số lượng VAHS hoặc tiết kiệm nguồn lực tổ tụng.

Các Dự thảo BLHS, BLTTHS và Luật Tổ chức CQĐTTHS năm 2026 có thể được sử dụng để nhận diện xu hướng lập pháp và đối chiếu với kinh nghiệm quốc tế, nhưng không phải là căn cứ pháp luật hiện hành để đánh giá thực trạng từ năm 2018 - 2025. Nếu pháp luật tương lai thay đổi cơ chế xem xét MTNHS trước khi khởi tố bị can, kinh nghiệm quốc tế chỉ có giá trị tham khảo khi cơ chế mới được thiết kế đồng bộ về tiêu chuẩn chứng minh, thẩm quyền, kiểm sát, hình thức quyết định và bảo đảm quyền của các chủ thể liên quan.

Như vậy, hợp tác quốc tế trong ADPL về MTNHS đối với bị can cần được thực hiện theo hướng thiết thực, có trọng tâm và gắn với nhu cầu hoàn thiện pháp luật, nâng cao năng lực tổ chức thực hiện ở Việt Nam. Kinh nghiệm của Liên bang Nga, Kazakhstan, Tajikistan là những quốc gia đã được khảo cứu tại Chương 2, có một số điểm tương đồng về truyền thống pháp luật là nguồn tham khảo quan trọng nhưng không phải khuôn mẫu để sao chép. Giá trị của việc nghiên cứu so sánh chỉ được thể hiện khi các kết quả phù hợp được chuyển hóa thành tiêu chí, quy trình, biểu mẫu, cơ chế kiểm tra, thống kê và hướng dẫn cụ thể, trên cơ sở tôn trọng đặc điểm của hệ thống pháp luật và mô hình CQCSĐT Việt Nam.

Tiểu kết chương 4

Trên cơ sở những hạn chế và nguyên nhân đã được phân tích ở Chương 3, Chương 4 đã xác lập hệ thống quan điểm và giải pháp nhằm bảo đảm ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT ở Việt Nam được thực hiện đúng căn cứ, đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục, thống nhất và hiệu quả trong thực tiễn.

Về quan điểm, luận án xác định ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng; bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa; bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của bị can; đồng thời gắn với yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội và thực hiện chính sách hình sự nhân đạo của Nhà nước. Các quan điểm này là cơ sở

định hướng cho việc xây dựng giải pháp, bảo đảm MTNHS được áp dụng đúng bản chất, không bị lạm dụng, không bỏ lọt tội phạm và không làm oan người vô tội.

Trên nền tảng đó, Chương 4 đã đề xuất giải pháp bảo đảm ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT theo hướng đồng bộ và có trọng tâm. Các giải pháp tập trung vào hoàn thiện pháp luật và hướng dẫn áp dụng thống nhất; kiện toàn tổ chức bộ máy CQCSĐT; nâng cao năng lực, trình độ, phẩm chất và trách nhiệm của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQCSĐT, Điều tra viên, Cán bộ điều tra; tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật và chuyển đổi số; hoàn thiện cơ chế phối hợp, kiểm sát, thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; chuẩn hóa công tác thống kê, tổng kết thực tiễn và rút kinh nghiệm trong ADPL về MTNHS đối với bị can.

Đối với các giải pháp có tính dài hạn, luận án xác định cần thực hiện theo lộ trình phù hợp, trước hết ưu tiên hướng dẫn liên ngành để thống nhất nhận thức và cách áp dụng; tiếp đó rà soát, hoàn thiện các quy định còn chưa rõ, chưa đồng bộ giữa pháp luật hình sự và pháp luật TTHS; về lâu dài nghiên cứu hệ thống hóa các quy định về MTNHS nhằm bảo đảm tính minh bạch, khả thi.

Như vậy, Chương 4 đã xây dựng hệ thống quan điểm và giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế đã được chỉ ra trong thực tiễn ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT. Các giải pháp này không chỉ hướng đến hoàn thiện quy định pháp luật, mà còn chú trọng điều kiện tổ chức thực hiện, năng lực chủ thể áp dụng, cơ chế kiểm soát và bảo đảm quyền của bị can trong TTHS. Đây là cơ sở để nâng cao chất lượng ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT trong thời gian tới.

KẾT LUẬN

Luận án “*ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT ở Việt Nam*” được thực hiện trong bối cảnh xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, cải cách tư pháp và hoàn thiện chính sách hình sự nhân đạo, khoan hồng. Kết quả nghiên cứu góp phần làm rõ cơ chế thực hiện và kiểm soát quyền lực nhà nước trong giai đoạn điều tra, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị can, bị hại và các chủ thể có liên quan, đồng thời bảo đảm yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Trên cơ sở tổng quan tình hình nghiên cứu, luận án đã xây dựng khung lý luận về ADPL đối với các trường hợp MTNHS trong phạm vi đề tài. Theo đó, ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT là hoạt động mang tính quyền lực nhà nước, được thực hiện trong giai đoạn điều tra thông qua việc kiểm tra, đánh giá tài liệu, chứng cứ; xác định căn cứ, điều kiện MTNHS; lựa chọn quy phạm và ban hành quyết định tố tụng theo thẩm quyền. Hoạt động này phải bảo đảm đúng căn cứ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục, khách quan, có khả năng kiểm tra, giải trình và chịu sự kiểm sát của VKSND. Luận án cũng làm rõ MTNHS phải được phân biệt với trường hợp không có tội, không cấu thành tội phạm, loại trừ TNHS và miễn hình phạt; theo pháp luật hiện hành, MTNHS không phải là căn cứ không khởi tố VAHS tại Điều 157 BLTTHS năm 2015. Đối với tội đưa hối lộ, khoản 7 Điều 364 BLHS năm 2015 là căn cứ trực tiếp, đặc thù, còn Điều 29 BLHS năm 2015 là cơ sở chung của chế định MTNHS.

Trên phương diện thực tiễn, luận án đã đánh giá ADPL về MTNHS đối với bị can của CQCSĐT ở Việt Nam trong giai đoạn 2018 - 2025; số liệu 6 tháng đầu năm 2026 chỉ được sử dụng để cập nhật xu hướng. Kết quả nghiên cứu cho thấy hoạt động này đã góp phần thực hiện chính sách hình sự nhân đạo, cá biệt hóa TNHS và bảo vệ quyền của bị can. Số VAHS và bị can được MTNHS có xu hướng giảm xét trên toàn giai đoạn, nhưng sự giảm số lượng không thể mặc nhiên được coi là kết quả tích cực hoặc hạn chế nếu tách rời chất lượng của từng quyết định ADPL.

Thực tiễn vẫn còn hạn chế trong nhận diện, chứng minh căn cứ MTNHS; phân biệt căn cứ chung với căn cứ đặc thù; lựa chọn, viện dẫn quy phạm; ban hành, tổ chức thực hiện quyết định; phối hợp, kiểm sát, thống kê và tổng kết thực tiễn. Những hạn chế này làm phát sinh đồng thời nguy cơ áp dụng MTNHS khi chưa đủ

căn cứ và nguy cơ không nhận diện, không áp dụng kịp thời đối với trường hợp đủ điều kiện. Nguyên nhân chủ yếu là pháp luật và hướng dẫn áp dụng còn chưa đồng bộ; một số căn cứ mang tính định tính; biểu mẫu, dữ liệu, thống kê nghiệp vụ chưa được chuẩn hóa đầy đủ; việc phân công, phối hợp, kiểm tra và năng lực của một bộ phận chủ thể ADPL còn hạn chế.

Từ kết quả nghiên cứu, luận án đề xuất hệ thống quan điểm và giải pháp tập trung vào hoàn thiện BLHS, BLTTHS và văn bản hướng dẫn; làm rõ căn cứ, hậu quả pháp lý, thẩm quyền và trình tự ADPL; chuẩn hóa quyết định, biểu mẫu, hồ sơ, dữ liệu và thống kê; phân định trách nhiệm trong CQCSĐT; bồi dưỡng năng lực của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQCSĐT, ĐTV và CBĐT; hoàn thiện cơ chế phối hợp với VKSND, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tổng kết và rút kinh nghiệm. Việc nhận diện căn cứ MTNHS từ giai đoạn giải quyết nguồn tin về tội phạm phải được thực hiện thận trọng, không dùng văn bản dưới luật để bổ sung căn cứ không khởi tố ngoài Điều 157 BLTTHS. Các Dự thảo Luật năm 2026 chỉ được sử dụng để nhận diện xu hướng lập pháp, không thay thế pháp luật hiện hành và kết quả nghiên cứu giai đoạn từ năm 2018 - 2025.

Các giải pháp của luận án không nhằm tăng hoặc giảm một cách cơ học số VAHS, bị can được MTNHS, mà hướng đến bảo đảm chế định này được áp dụng đúng, đầy đủ, kịp thời, có căn cứ và có thể kiểm soát; qua đó góp phần bảo vệ quyền con người, không làm oan người vô tội, không bỏ lọt tội phạm và nâng cao chất lượng hoạt động của CQCSĐT trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

* Tạp chí trong nước

1. Lê Trọng An (6/2024), “*Miễn trách nhiệm hình sự trong Bộ luật hình sự năm 2015 - thực tiễn áp dụng và một số vấn đề đặt ra*”, Tạp chí Quản lý Nhà nước, số 341, ISSN: 2354 - 0761
2. Lê Trọng An (10/2024), “*Miễn trách nhiệm hình sự theo khoản 3 Điều 29 Bộ luật hình sự năm 2015*”, Tạp chí Quản lý Nhà nước, số 345, ISSN: 2354 - 0761
3. Lê Trọng An (02/2025), “*Giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng chế định miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra*”, Tạp chí Quản lý Nhà nước, số 349, ISSN: 2354 - 0761
4. Lê Trọng An (5/2025), “*Vai trò của việc áp dụng quy định pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự với bị can trong hoạt động điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra*”, Tạp chí Quản lý Nhà nước, số 5, ISSN: 2354 - 0761
5. Lê Trọng An (5/2025), “*Nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra*”, Tạp chí giáo dục và xã hội, số 5, ISSN: 1859 - 3917
6. Lê Trọng An (6/2025), “*Miễn trách nhiệm hình sự với bị can của Cơ quan Cảnh sát điều tra và một số đề xuất, kiến nghị nâng cao hiệu quả*”, Tạp chí Phòng cháy và chữa cháy, số 6, ISSN: 1859 - 4719
7. Lê Trọng An (6/2025), “*Giải pháp nâng cao hiệu lực thực thi chế định miễn trách nhiệm hình sự của Cơ quan Cảnh sát điều tra*”, Tạp chí Giáo dục và xã hội, số 6, ISSN: 1859 - 3917.

* Tạp chí quốc tế

8. Le Trong An (2024), Tạp chí Luật và pháp luật (Lên Bang Nga - ЗАКОН И ПРАВО) LAW & LEGISLATION số tháng 4/2024 “Институт освобождения от уголовной ответственности, установленный в статье 29 Уголовного кодекса Социалистической Республики Вьетнам 2015 года (с изменениями и дополнениями 2017 года)”, Dịch: “Chế định miễn trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 29, Bộ luật hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017” ISSN: 2073 - 3313
9. Le Trong An (2024), Tạp chí Luật và pháp luật (Lên Bang Nga - ЗАКОН И ПРАВО) LAW & LEGISLATION số tháng 12/2024 “Освобождение от уголовной ответственности несовершеннолетних в соответствии с законодательством Вьетнама”, Dịch: “Chế định miễn trách nhiệm hình sự đối với người dưới 18 tuổi phạm tội trong pháp luật hình sự Việt Nam” ISSN: 2073 - 3313

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

* Tài liệu tiếng Việt

1. Bộ Công an, *Báo cáo công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật (2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025)*; Viện kiểm sát nhân dân tối cao, *Báo cáo thống kê án hình sự toàn quốc năm (2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025)*, Hà Nội.
2. Bộ Công an, *Báo cáo công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật (2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025)*; Chính phủ, *Báo cáo về kết quả công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật (2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025)*, Hà Nội.
3. Bộ Công an, *Báo cáo công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật (2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025)*; Viện kiểm sát nhân dân tối cao, *Báo cáo thống kê án hình sự toàn quốc năm (2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025)*; Chính phủ, *Báo cáo về kết quả công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật (2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025)*, Hà Nội.
4. Bộ Công an (2020), *Công văn số 2034/VPCQCSĐT-P2, ngày 11/6/2020 “Hướng dẫn về trình tự, thủ tục áp dụng khoản 3, Điều 29, Bộ luật hình sự năm 2015”*, Hà Nội.
5. Bộ Công an, *Bản kết luận điều tra Cơ quan điều tra Bộ Công an trong đại án Vạn Thịnh Phát*, tại trang <https://plo.vn/mot-ca-nhan-duoc-mien-trach-nhiem-hinh-su-toi-dua-hoi-lo-vu-van-thinh-phat-post767726.html>, [truy cập ngày 18/12/2024].
6. Bộ Chính trị (2018), *Chỉ thị số 26-CT/TW ngày 09/11/2018 của Bộ Chính trị và Hướng dẫn số 04-HD/TW ngày 09/12/2020 của Ban Bí thư về sự lãnh đạo của Đảng với các cơ quan bảo vệ pháp luật trong công tác điều tra, xử lý các vụ án, vụ việc chỉ đạo*, Hà Nội.
7. Bộ Chính trị (2020), *Kết luận số 84-KL/TW ngày 29-7-2020 về tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW khóa IX về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.

8. Bộ Chính trị (2021), *Kết luận số 13-KL/TW ngày 16-8-2021 về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 48-CT/TW, ngày 22-10-2010 của Bộ Chính trị khóa X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới.*
9. Bộ Chính trị (2026), *Kết luận số 09-KL/TW ngày 10/3/2026 về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới*, tại trang <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-ban-cua-dang/ket-luan-so-09-kl-tw-ngay-10-3-2026-cua-bo-chinh-tri-ve-hoan-thien-cau-truc-he-thong-phap-luat-viet-nam-dap-ung-yeu-cau-.html>, [truy cập 26/7/2026].
10. Bộ luật Hình sự Cộng hòa Kazakhstan ban hành ngày 3 tháng 7 năm 2014, số 226-V (sửa đổi, bổ sung ngày 16 tháng 9 năm 2025).
11. Bộ luật Hình sự Liên bang Nga năm 1996 (sửa đổi, bổ sung năm 2025)
12. Bộ luật Hình sự Tajikistan số 574 ngày 21/5/1998 (sửa đổi đến 14/5/2025).
Truy cập: https://base.spininform.ru/show_doc.fwx?rgn=31484, [truy cập ngày 15/12/2024].
13. Bộ luật Tổ tụng hình sự Cộng hòa Kazakhstan ngày 4 tháng 7 năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), số 231-V, bản hợp nhất đến ngày 16 tháng 9 năm 2025, Điều 35 khoản 3.
14. Bộ luật Tổ tụng hình sự Liên bang Nga năm 2001 (sửa đổi, bổ sung đến 2023)
15. Lê Cẩm (2018), *“Pháp luật hình sự Việt Nam từ thế kỷ X đến nay”* Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
16. Công an tỉnh Đồng Nai (2022), *Bản kết luận điều tra Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đồng Nai, ngày 20/1/2022*, tại trang <https://tienphong.vn/duong-day-buon-lau-204-trieu-lit-xang-vi-sao-khong-xu-ly-hinh-su-toi-dua-hoi-lo-post1454338.tpo>, [truy cập ngày 15/2/2025].
17. Công an tỉnh Phú Thọ (2018), *Bản kết luận điều tra Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Phú Thọ*, tại trang <https://dantri.com.vn/phap-luat/vu-danh-bac-nghin-ty-vi-sao-nguyen-van-duong-khong-bi-truy-to-toi-dua-hoi-lo-20180905070600533.htm>, [truy cập ngày 10/12/2024].

18. Công an tỉnh Tây Ninh (2025), *Đẩy mạnh việc xây dựng Cơ quan điều tra của Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại*, tại trang <https://congan.tayninh.gov.vn/vi/chi-tiet-tin-tuc?Id=81936>, [truy cập 10/9/2025].
19. Cơ quan Cảnh sát điều tra Liên bang Nga (2019), *Hướng dẫn nghiệp vụ về áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự Liên bang Nga về miễn trách nhiệm hình sự*, Moskva: Vụ Pháp chế và Phân tích thực tiễn điều tra. Nguồn: <https://sledcom.ru/activity/practices/>, [truy cập ngày 8/10/2025].
20. Cục đào tạo - Bộ Công an (2021), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Nxb Lao động, Hà Nội.
21. Đỗ Văn Chiến (2025), *Áp dụng pháp luật trong điều tra vụ án có bị can là người dưới 18 tuổi của Cơ quan Cảnh sát điều tra cấp huyện ở vùng Tây Bắc, Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
22. Hoàng Đình Duyên (2019), *Áp dụng không thống nhất về miễn trách nhiệm hình sự, quy định tại khoản 3, Điều 29 Bộ luật hình sự năm 2015*, Tạp chí Tòa án số 4/2019, tại trang <https://tapchitoaan.vn/ap-dung-khong-thong-nhat-ve-mien-trach-nhiem-hinh-su-quy-dinh-tai-khoan-3-dieu-29-blhs-2015>, [truy cập ngày 18/12/2023].
23. Lê Văn Đông (2023), *Áp dụng pháp luật về phòng, chống oan sai và bỏ lọt tội phạm trong giải quyết các vụ án hình sự của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
24. Vũ Công Giao (2022), “Nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền con người trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 4 (452).
25. Trần Thị Thu Hiền (2021), *Bảo đảm quyền của bị can trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự*. Nxb Tư pháp, Hà Nội.

26. Nguyễn Ngọc Hòa (Chủ biên), *Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 (phần chung)*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
27. Lê Huy Hoàng (2025), *Áp dụng pháp luật trong điều tra các vụ án ma túy của lực lượng Công an các tỉnh Tây Bắc Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
28. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2021), *Giáo trình Nhà nước và pháp luật Việt Nam (Dùng cho hệ đào tạo Cao cấp lý luận chính trị)*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
29. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2025), *Tổng kết kết quả thực hiện Chương trình Nghiên cứu khoa học lý luận chính trị giai đoạn 2021-2025 và định hướng Chương trình Nghiên cứu khoa học lý luận chính trị giai đoạn 2026-2030*, tại trang <https://hcma.vn/tong-ket-ket-qua-thuc-hien-chuong-trinh-nghien-cuu-khoa-hoc-ly-luan-chinh-tri-giai-doan-20212025-va-dinh-huong-chuong-trinh-nghien-cuu-khoa-hoc-ly-luan-chinh-tri-giai-doan-20262030-20502.htm>, [truy cập ngày 29/7/2026]
30. Học viện Chính trị khu vực II (2025), *Giải pháp tiếp tục nghiên cứu, vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân*, Hội thảo khoa học, tại trang https://hcma2.hcma.vn/Pages/chi-tiet-tin.aspx/View_Detail.aspx?ItemID=3804, [truy cập ngày 29/7/2026].
31. Triệu Hồ (2025), *Năm 2024 số lượng tội phạm tăng cao và diễn biến phức tạp*, tại trang <https://tapchitoaan.vn/nam-2024-so-luong-toi-pham-tang-cao-va-dien-bien-phuc-tap12472.html>, [truy cập ngày 18/12/2023].
32. Nguyễn Thị Hồi (2009), *Áp dụng pháp luật ở Việt Nam hiện nay*, Đề tài khoa học cấp trường, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
33. Phạm Mạnh Hùng (2005), *Chế định trách nhiệm hình sự theo Luật hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.
34. Kozlova, A.E. (2024), “Thực tiễn áp dụng miễn TNHS ở giai đoạn điều tra tiền xét xử”, *Tạp chí Luật Hình sự Nga*, tr.45-47.

35. Nguyễn Văn Lam (2018), *Chế định miễn trách nhiệm hình sự*, Tạp chí Tòa án số tháng 12/2018, tại trang <https://tapchitoaan.vn/che-dinh-mien-trach-nhiem-hinh-su>, [truy cập ngày 18/12/2023].
36. Tô Lâm (2022), *Xây dựng lực lượng Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới theo tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
37. Tô Lâm (2023), *Xây dựng văn hóa ứng xử cho cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân theo tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
38. Tô Lâm (2024), *Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Công an nhân dân đáp ứng yêu cầu xây dựng lực lượng Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
39. Vũ Trọng Lâm (2024), *Giáo trình lý luận chung về Nhà nước và pháp luật*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
40. Liên Hợp quốc (1966), *Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị*, được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua theo Nghị quyết số 2200A (XXI) ngày 16/12/1966, có hiệu lực từ ngày 23/3/1976; Việt Nam gia nhập ngày 24/9/1982, tại trang https://www.ohchr.org/en/instruments-mechanisms/instruments/international-covenant-civil-and-political-rights?utm_source=chatgpt.com, [truy cập 26/7/2026].
41. Lê Đình Nghĩa (2022), *Bàn về các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 29 BLHS năm 2015*, Tạp chí Luật sư Việt Nam, số 2, tại trang [ttps://lsvn.vn/ban-ve-cac-truong-hop-mien-trach-nhiem-hinh-su-quy-dinh-tai-dieu-29-blhs-nam-20151645454295.html](https://lsvn.vn/ban-ve-cac-truong-hop-mien-trach-nhiem-hinh-su-quy-dinh-tai-dieu-29-blhs-nam-20151645454295.html), [truy cập ngày 18/11/2024].
42. Nguyễn Tiến Phương (2023), “Áp dụng pháp luật trong điều tra tội phạm sử dụng không gian mạng xâm phạm an ninh quốc gia”, *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, số 335.

43. Nguyễn Tiến Phương (2024), *Áp dụng pháp luật trong điều tra tội phạm sử dụng không gian mạng xâm phạm An ninh quốc gia của Cơ quan An ninh điều tra, Bộ Công an Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
44. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1988), *Bộ luật Tổ tụng hình sự 1988*, Hà Nội.
45. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2003), *Bộ luật Tổ tụng hình sự 2003* Hà Nội.
46. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Bộ luật Tổ tụng hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2021*, Hà Nội.
47. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017*, Hà Nội.
48. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025*, Hà Nội.
49. Trần Thị Quỳnh (2020), *Miễn, giảm hình phạt theo pháp luật hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện Khoa xã hội - Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
50. Hồ Sỹ Sơn (2009), *Nguyên tắc nhân đạo trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
51. Tòa án nhân dân tối cao (1975), *Tập hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, tập I (1945-1974), Hà Nội.
52. Tòa án tối cao Liên bang Nga (2023), *Tổng quan thống kê tư pháp hình sự năm 2023*, tại trang <https://www.cdep.ru/index.php?id=79&item=7374>, [truy cập ngày 15/3/2025].
53. Tòa án tối cao Liên bang Nga (2024), *Tổng quan thống kê tư pháp hình sự năm 2023*, Moskva, tại trang <https://cdep.ru/index.php?id=79&item=6730>, [truy cập ngày 15/12/2024].
54. Nguyễn Văn Tuấn, *Pháp luật tố tụng hình sự với việc bảo vệ quyền con người*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

55. Lê Văn Thanh, Trần Công Tuấn Anh (2022), *Bàn về quy định miễn trách nhiệm hình sự theo khoản 3 Điều 29 Bộ luật Hình sự* Tạp chí Tòa án nhân dân, tại trang https://kiemsat.vn/ban-ve-quy-dinh-mien-trach-nhiem-hinh-su-theo-khoan-3-dieu-29-bo-luat-hinh-su-68925.html?utm_source=chatgpt.com, [truy cập 10/10/2025].
56. Trương Hữu Thành (2019), *Nghiên cứu áp dụng tư pháp miễn hình phạt*, Luận án tiến sĩ Luật, Đại học Tương Tân, Trung Quốc.
57. Hồ Ngọc Thảo (2019), *Cần hướng dẫn về miễn trách nhiệm hình sự tại khoản 3, Điều 29, BLHS 2015*, Tạp chí Tòa án nhân dân, tại trang <https://tapchitoaan.vn/can-huong-dan-ve-mien-trach-nhiem-hinh-su-tai-khoan-3-dieu-29-blhs-2015>, [truy cập ngày 17/7/2025].
58. Dương Văn Thăng (2017), *Áp dụng pháp luật trong xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự của Tòa án Quân sự ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
59. Tăng Thị Thu Trang (2023), “Thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo vệ kỷ cương xã hội trong xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ISSN 2734.
60. Tăng Thị Thu Trang (2024), “Hoàn thiện pháp luật về xác minh tài sản, thu nhập trong phòng, chống tham nhũng ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Kiểm sát*, số 19, tr.3-10.
61. Trần Hữu Tráng (2021), “Bàn về cơ sở của trách nhiệm hình sự”, *Tạp chí Khoa học Kiểm sát*, số 6.
62. Trường Đại học An ninh nhân dân, *Bộ Công an tổ chức Hội thảo khoa học - Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo trong CAND đến năm 2030 đáp ứng mục tiêu xây dựng lực lượng CAND thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy tinh nhuệ, hiện đại*, tại trang <https://dhannd.bocongan.gov.vn/bo-cong-an-to-chuc-hoi-thao-khoa-hoc-nang-cao-chat-luong-giao-duc-dao-tao-trong-cand-den-nam-2030-dap-ung-muc-tieu-xay-dung-luc-luong-cand-that-su-trong-sach-vung-manh-chinh-quy-tinh-nhue-hien-dai-a-2762>, [truy cập ngày 17/7/2025]

63. Trường đại học Luật Hà Nội (2009), *Giáo trình Lý luận Nhà nước và pháp luật*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
64. Đào Trí Úc, Hoàng Thị Kim Quế (2023), *Giáo trình đại cương về Nhà nước và pháp luật*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
65. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước (2020), *Thông báo số 236/TB-VKS-P1 ngày 25/11/2020 về việc kiểm sát đình chỉ miễn trách nhiệm hình sự theo khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015*, Bình Phước.
66. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa (2022), *Thông báo Kết luận điều tra vụ án hình sự trong trường hợp đình chỉ điều tra số 19/BKL-ĐTĐC ngày 10/11/2022 về việc kiểm sát đình chỉ miễn trách nhiệm hình sự theo khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015*, Thanh Hóa.
67. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa (2023), *Thông báo Kết luận điều tra vụ án hình sự trong trường hợp đình chỉ điều tra số 02/BKL-ĐCDT ngày 12/01/2023 về việc kiểm sát đình chỉ miễn trách nhiệm hình sự theo khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015*, Thanh Hóa.
68. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2023), *Thông báo số 133/TB-VKSTC ngày 26/06/2023 về việc kiểm sát đình chỉ miễn trách nhiệm hình sự theo khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015*, Hà Nội.
69. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2024), *Thông báo số 79/TB-VKSTC ngày 26/4/2024 về việc rút kinh nghiệm trong kiểm sát đình chỉ miễn trách nhiệm hình sự theo khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015*, Hà Nội.
70. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2025), *Thông báo số 309/TB-VKSTC ngày 19/11/2025 về việc rút kinh nghiệm về công tác quản lý kiểm tra và báo cáo đánh giá việc đình chỉ vụ án, bị can do không phạm tội và đình chỉ miễn trách nhiệm hình sự theo Điều 29 BLHS năm 2015*, Hà Nội.
71. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2026), *Thông báo số 66/TB-VKSTC ngày 30/3/2026 về công tác quản lý, kiểm tra và báo cáo đánh giá việc đình chỉ vụ án, bị can do không phạm tội và đình chỉ miễn trách nhiệm hình sự theo Điều 29 Bộ luật Hình sự*, Hà Nội.

72. Trịnh Tiến Việt (2008), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn về miễn trách nhiệm hình sự theo Luật hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.
73. Trịnh Tiến Việt (2010), *Chế định miễn trách nhiệm hình sự theo Luật hình sự Việt Nam*, Sách chuyên khảo, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
74. Trịnh Tiến Việt (2013), *Miễn trách nhiệm hình sự trong Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
75. Trịnh Tiến Việt (2019), *Trách nhiệm hình sự và loại trừ trách nhiệm hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
76. Trịnh Tiến Việt (2022), *Trách nhiệm hình sự và loại trừ trách nhiệm hình sự - tái bản lần thứ 2 có sửa đổi, bổ sung*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
77. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2023), *Thông báo số 133/TB-VKSTC ngày 26/6/2023 về việc rút kinh nghiệm trong kiểm sát đình chỉ miễn trách nhiệm hình sự theo khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015*, Hà Nội.
78. Bùi Viết Vinh (2022), *Miễn trách nhiệm hình sự - Bất cập và kiến nghị, đề xuất*, Tạp chí Tòa án nhân dân số 7, tại trang <https://tapchitoaan.vn/mien-trach-nhiem-hinh-su-bat-cap-va-kien-nghi-de-xuat6784.html>, [truy cập ngày 18/12/2023].
79. Đặng Bá Vinh (2025), *Áp dụng pháp luật trong điều tra tội phạm vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm của Cơ quan Cảnh sát điều tra ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
80. Võ Khánh Vinh (2020), *Áp dụng pháp luật hình sự: Những vấn đề lý luận* (Kỳ 1), Tạp chí Khoa học Kiểm sát số 03 (38), tại trang <https://vjol.info.vn/index.php/tks/article/view/53705/44421>, [truy cập ngày 18/12/2023].
81. Võ Khánh Vinh (2021), *Áp dụng pháp luật hình sự lý luận và thực tiễn*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
82. Võ Khánh Vinh (Chủ biên, 2005), *Luật hình sự Việt Nam* (Phần chung), Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
83. Ngô Văn Vịnh (2025), “Về biện pháp nhận dạng và nhận biết giọng nói trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015”, *Tạp chí Kiểm sát*, số 13.

*** Tài liệu nước ngoài**

84. AG Antonov (2010), "*Special basis for exemption from criminal liability (punishment) for committing economic crimes in the criminal legislation of countries with a continental legal system*" Tạp chí Journal of foreign Legislation and Comparative Law (số 2/2010).
85. Akramova Muazzam (2021), "*Exemption of criminal liability in connection with the expiration of the period*" Tạp chí European Journal of Research Development and sustainability, số tháng 2 (2021).
86. Alexander Vladimirovich Rostokinsky, Rita Surenovna Danelyan, Sergei Vladimirovich Danelyan, Konstantin Andreevich Tolpekin, Elena Nikolaevna Savinkova (2020), "*Application of the Rules on the Exemption from Criminal Liability with the Imposition of a Court Fine: Problems, Features and Experience*" Tạp chí Cuestiones Políticas Nga, số 37 (2020).
87. Antony Duff (Chủ biên) (2007), "*Answering for Crime: Responsibility and Liability in the Criminal Law*" Nxb Hart Publishing. [truy cập ngày 20/12/2023].
88. Chernova Maya Borisovna (Чернова Майя Борисовна) (2006), "*Tự thú - Một trường hợp của miễn trách nhiệm hình sự theo Điều 75 Bộ Luật hình sự Liên bang Nga (Деятельное раскаяние как институт освобождения от уголовной ответственности: ст. 75 УК РФ)*", Luận án tiến sĩ - Trường Đại học Tổng hợp Xanh Pê-téc-bua - Bộ Nội vụ Nga. [truy cập ngày 18/12/2024].
89. Daryl Ray Chumey (Chủ biên) (2006), "*An Analysis of the Limited Criminal Liability Exemption in the Context of Organized Crime Investigations in Canada*" NXB, Đại học Carleton, Canada, [truy cập ngày 18/12/2023].
90. Elspeth Guild, P. Paul E. Minderhoud (Chủ biên) (2007), "*Immigration and Criminal Law in the European Union: The Legal Measures and Social consequences of Criminal Law in member states on Trafficking and Sumuggling in Human beings*, Nxb Martinus Nijhoff, Leiden/Boston, [truy cập ngày 18/12/2023].

91. Endoltseva Alla Vasilievna (Ендольцева Алла Васильевна) (2005), *Chế định miễn trừ trách nhiệm hình sự: các vấn đề lý luận, lập pháp và hành pháp (Институт освобождения от уголовной ответственности: теоретические, законодательные и правоприменительные проблемы)*, Luận án Trường Đại học tổng hợp Matxcova Bộ Nội vụ Nga [truy cập ngày 01/12/2023].
92. Glavan Boris (2010), *“Release of criminal responsibility in the context of the laws of the Republic of Moldova”* Luận án tiến sĩ Luật của Công hoà Moldova.
93. Gulmira T Onayeva, Aytugan Zh Abdizhami, Akylbek T Kabzhanov, Lazzat M Zhunusova (2018), *“Some Issues of Exemption from Criminal Liability on the Existing Criminal Code of the Republic of Kazakhstan”* Tạp chí Journal of Legal, Ethical and Regulatory Issues, số 21 (2018).
94. Larisa Monakhova, Mikhail Smirnov, Polina Starygina, Olga Timofeeva *“Grounds for the exemption from criminal responsibility under the Criminal Code of the Russian Federation”*, Tạp chí Revista Espacios số 38 (2017).
95. Leonid Evgenievich Shchetnev và Maya Aleksandrovna Klyuchnikova (2021), *“Institution for the Exemption from Criminal Liability: Current Issues of Law Enforcement”* Tạp chí: “Science and Technology Publications” (2021).
96. Livings Ben (2016), *A “zone of legal exemption” for sports violence? Form and substance in the criminal law*, Luận án tiến sĩ Luật, Đại học Warwick, Vương Quốc Anh
97. Novikov Vitaly Alexandrovich (Новиков, Виталий Александрович) (2003), *Miễn trừ trách nhiệm hình sự (Освобождение от уголовной ответственности)*, Luận án - Trường Đại học tổng hợp quốc gia, Kuban, Nga, [truy cập ngày 10/12/2023].
98. Supreme Court of Kazakhstan (2023), *Judicial Review Report 2023*, Astana, Tr 112-114. tại trang: <https://sud.gov.kz>, [truy cập ngày 15/12/2024].
99. Supreme Court of Kazakhstan (2023), *Statistical Bulletin 2023*, Astana, p. 56 - 57. Truy cập tại: <https://sud.gov.kz>, [truy cập ngày 5/9/2024].

100. Trinh Tien Viet (2013), *“Improving provisions on criminal liability and penalty exemption”* đăng trên diễn đàn VietNam Law and Legal Forum 06/02/2013.
101. UNODC (2023), *Crime Trends Dataset*, tại trang <https://www.scribd.com/document/914499213/V%E1%BA%A5n-%C4%90%E1%BB%81-1-Khai-Quat-V%E1%BB%81-T%C6%B0-Phap>, [truy cập ngày 10/3/2025].

PHỤ LỤC

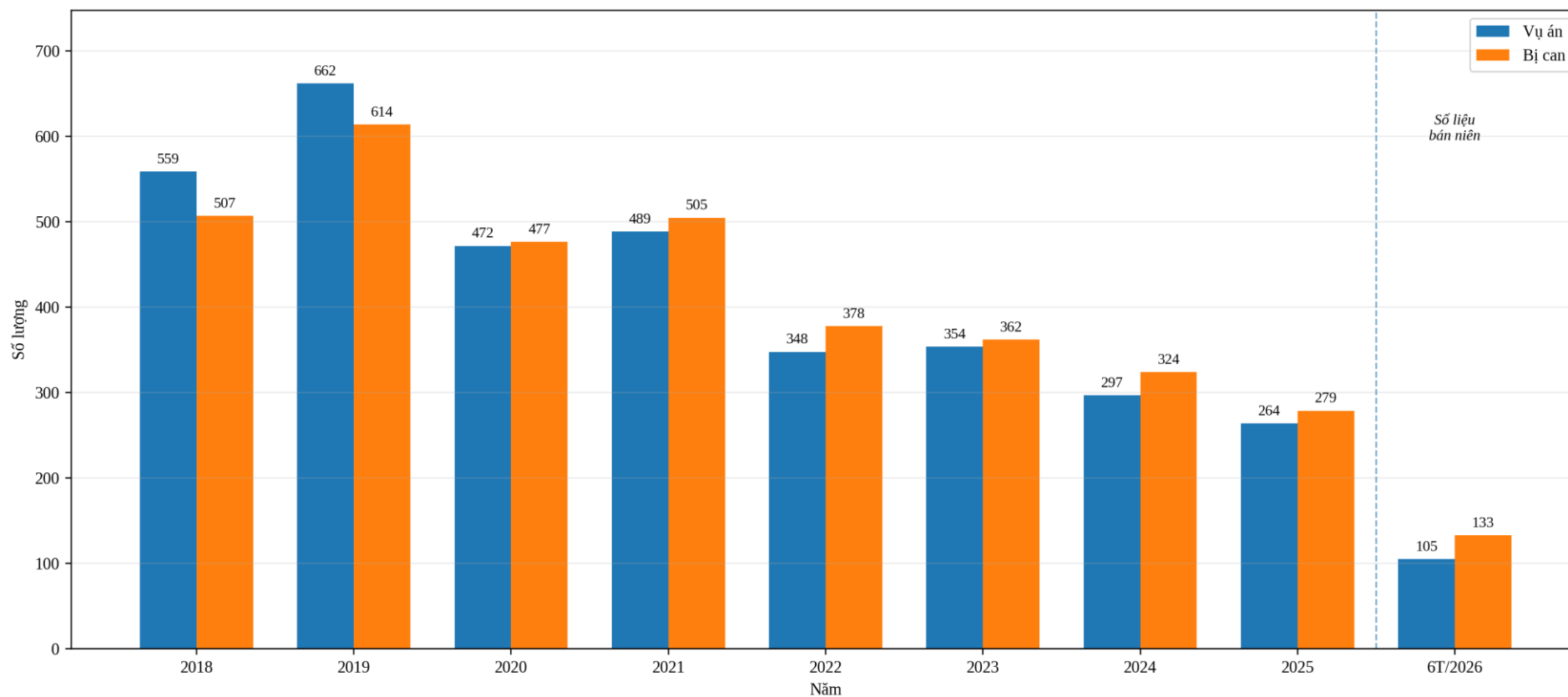
Phụ lục 1

SỐ VỤ ÁN VÀ BỊ CAN ĐÌNH CHỈ DO MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ THEO CÁC CHƯƠNG BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 2015

Năm	Tổng số		Tính mạng, sức khỏe		Tự do, dân chủ		Sở hữu		Kinh tế, môi trường		Ma túy		Trật tự công cộng		Hành chính		Chức vụ		Tội khác	
	Vụ	Bị can	Vụ	Bị can	Vụ	Bị can	Vụ	Bị can	Vụ	Bị can	Vụ	Bị can	Vụ	Bị can	Vụ	Bị can	Vụ	Bị can	Vụ	Bị can
2018	559	507	68	67	4	4	126	118	2	2	7	8	307	270	2	2	5	4	38	32
2019	662	614	75	69	2	2	111	108	15	17	7	7	434	392	6	4	7	10	5	5
2020	472	477	47	49	6	7	75	72	9	15	5	5	308	302	2	2	6	13	14	12
2021	489	505	42	42	4	9	48	49	11	11	4	5	364	371	3	3	8	9	5	6
2022	348	378	25	21	3	2	52	59	10	9	4	4	244	260	3	4	3	5	4	14
2023	354	362	35	30	2	2	37	41	8	9	6	6	250	254	10	12	4	6	2	2
2024	297	324	47	57	3	3	26	31	16	15	3	3	183	185	7	16	8	11	4	3
2025	264	279	41	42	3	3	20	22	9	9	3	5	168	169	3	12	13	13	4	4
6T/2026	105	133	15	27	1	3	10	14	2	4	1	1	70	73	1	3	3	5	2	3

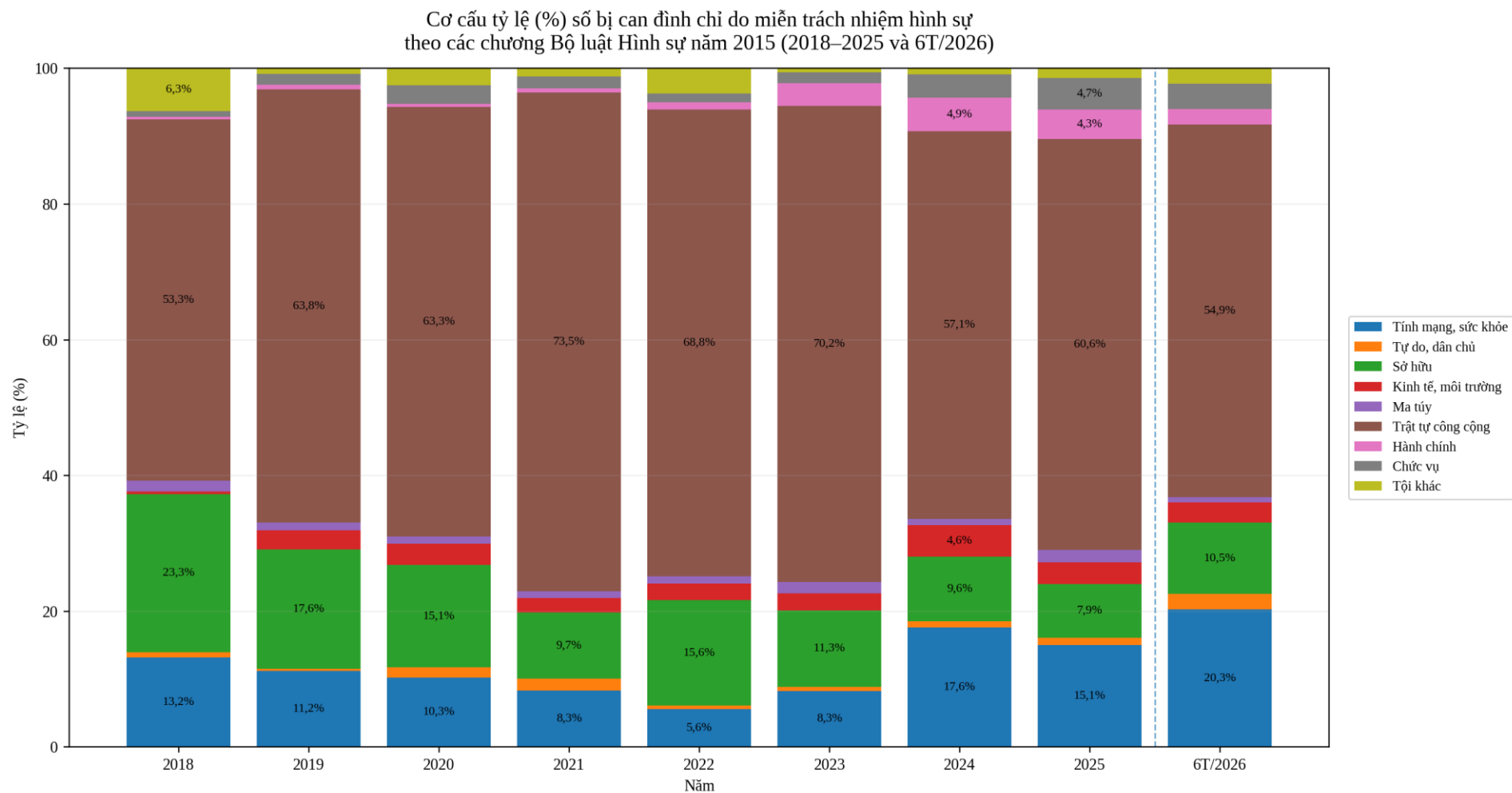
Nguồn: [1], [2], [3].

Số vụ án và bị can đình chỉ do miễn trách nhiệm hình sự
(2018–2025 và 6 tháng đầu năm 2026)



Nguồn: [1], [2], [3]. Ghi chú: Số liệu 6T/2026 là số liệu 6 tháng đầu năm, không so sánh trực tiếp với số liệu cả năm.

BIỂU ĐỒ 1: Số vụ án và bị can đình chỉ do miễn trách nhiệm hình sự, giai đoạn 2018 - 2025 và 6 tháng đầu năm 2026



Nguồn: [1], [2], [3]. Ghi chú: Cột 6T/2026 phản ánh cơ cấu trong 6 tháng đầu năm 2026.

BIỂU ĐỒ 2: Cơ cấu tỷ lệ (%) số bị can đình chỉ do miễn trách nhiệm hình sự theo các chương Bộ luật Hình sự năm 2015, giai đoạn 2018 - 2025 và 6 tháng đầu năm 2026

Phụ lục 2

THỐNG KÊ TỔNG SỐ VỤ ĐÌNH CHỈ DO MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ THEO ĐIỀU LUẬT CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 2015

Năm	TS vụ	Tỷ lệ %	Phân loại theo các khoản, điều luật trong Bộ luật Hình sự																			
			Đ1 6	Tỷ lệ	K1 - Đ29	Tỷ lệ	K2 - Đ29	Tỷ lệ	K3 - Đ29	Tỷ lệ	K2 - Đ91	Tỷ lệ	K4 - Đ110	Tỷ lệ	K4 - Đ247	Tỷ lệ	K7 - Đ364	Tỷ lệ	K6 - Đ365	Tỷ lệ	K2 - Đ390	Tỷ lệ
2018	559	100,00 %	6	1,07 %	28	5,01 %	36	6,44 %	442	79,07 %	30	5,37 %	2	0,36 %	7	1,25 %	3	0,54 %	2	0,36 %	3	0,54 %
2019	662	100,00 %	8	1,21 %	10	1,51 %	31	4,68 %	558	84,29 %	39	5,89 %	0	0,00 %	7	1,06 %	4	0,60 %	3	0,45 %	2	0,30 %
2020	472	100,00 %	2	0,42 %	11	2,33 %	17	3,60 %	392	83,05 %	35	7,42 %	2	0,42 %	5	1,06 %	4	0,85 %	2	0,42 %	2	0,42 %
2021	489	100,00 %	2	0,41 %	13	2,66 %	21	4,29 %	388	79,35 %	47	9,61 %	2	0,41 %	5	1,02 %	6	1,23 %	2	0,41 %	3	0,61 %
2022	348	100,00 %	3	0,86 %	9	2,59 %	25	7,18 %	275	79,02 %	24	6,90 %	3	0,86 %	4	1,15 %	2	0,57 %	1	0,29 %	2	0,57 %
2023	354	100,00 %	3	0,85 %	6	1,69 %	19	5,37 %	282	79,66 %	29	8,19 %	2	0,56 %	6	1,69 %	3	0,85 %	1	0,28 %	3	0,85 %
2024	297	100,00 %	5	1,68 %	7	2,36 %	18	6,06 %	232	78,11 %	21	7,07 %	1	0,34 %	3	1,01 %	7	2,36 %	1	0,34 %	2	0,67 %
2025	264	100,00 %	3	1,14 %	5	1,89 %	15	5,68 %	203	76,89 %	19	7,20 %	1	0,38 %	3	1,14 %	12	4,55 %	1	0,38 %	2	0,76 %
6T/2026	105	100,00 %	1	0,95 %	4	3,81 %	7	6,67 %	88	83,81 %	0	0,00 %	0	0,00 %	1	0,95 %	2	1,90 %	1	0,95 %	1	0,95 %

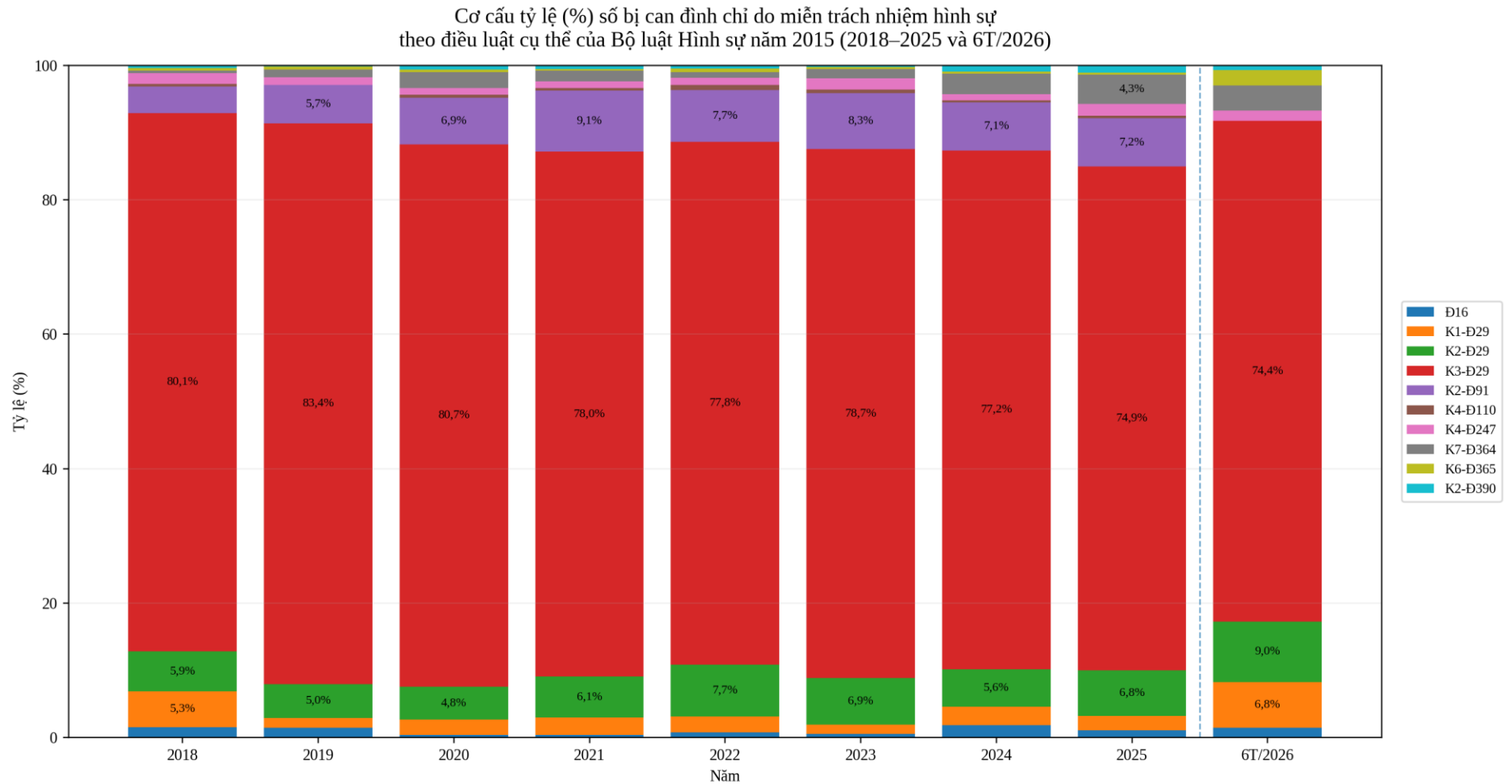
Nguồn: [1], [2], [3].

Phụ lục 3

**THỐNG KÊ SỐ BỊ CAN ĐÌNH CHỈ DO MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ THEO ĐIỀU LUẬT CỤ THỂ CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ
NĂM 2015**

Năm	TS bị can	Tỷ lệ %	Phân loại theo các khoản, điều luật trong Bộ luật Hình sự																			
			Đ1 6	Tỷ lệ	K1 - Đ29	Tỷ lệ	K2 - Đ29	Tỷ lệ	K3 - Đ29	Tỷ lệ	K2 - Đ91	Tỷ lệ	K4 - Đ110	Tỷ lệ	K4 - Đ247	Tỷ lệ	K7 - Đ364	Tỷ lệ	K6 - Đ365	Tỷ lệ	K2 - Đ390	Tỷ lệ
2018	507	100,00 %	8	1,58 %	27	5,33 %	30	5,92 %	406	80,08 %	20	3,94 %	2	0,39 %	8	1,58 %	2	0,39 %	2	0,39 %	2	0,39 %
2019	614	100,00 %	9	1,47 %	9	1,47 %	31	5,05 %	512	83,39 %	35	5,70 %	0	0,00 %	7	1,14 %	7	1,14 %	3	0,49 %	1	0,16 %
2020	477	100,00 %	2	0,42 %	11	2,31 %	23	4,82 %	385	80,71 %	33	6,92 %	2	0,42 %	5	1,05 %	11	2,31 %	2	0,42 %	3	0,63 %
2021	505	100,00 %	2	0,40 %	13	2,57 %	31	6,14 %	394	78,02 %	46	9,11 %	2	0,40 %	5	0,99 %	8	1,58 %	1	0,20 %	3	0,59 %
2022	378	100,00 %	3	0,79 %	9	2,38 %	29	7,67 %	294	77,78 %	29	7,67 %	3	0,79 %	4	1,06 %	3	0,79 %	2	0,53 %	2	0,53 %
2023	362	100,00 %	2	0,55 %	5	1,38 %	25	6,91 %	285	78,73 %	30	8,29 %	2	0,55 %	6	1,66 %	5	1,38 %	1	0,28 %	1	0,28 %
2024	324	100,00 %	6	1,85 %	9	2,78 %	18	5,56 %	250	77,16 %	23	7,10 %	1	0,31 %	3	0,93 %	10	3,09 %	1	0,31 %	3	0,93 %
2025	279	100,00 %	3	1,08 %	6	2,15 %	19	6,81 %	209	74,91 %	20	7,17 %	1	0,36 %	5	1,79 %	12	4,30 %	1	0,36 %	3	1,08 %
6T/202 6	133	100,00 %	2	1,50 %	9	6,77 %	12	9,02 %	99	74,44 %	0	0,00 %	0	0,00 %	2	1,50 %	5	3,76 %	3	2,26 %	1	0,75 %

Nguồn: [1], [2], [3].



Nguồn: [1], [2], [3]. Ghi chú: Cột 6T/2026 phản ánh cơ cấu trong 6 tháng đầu năm 2026.

BIỂU ĐỒ 3: Cơ cấu tỷ lệ (%) số bị can đình chỉ do miễn trách nhiệm hình sự theo điều luật cụ thể của Bộ luật Hình sự năm 2015, giai đoạn 2018-2025 và 6 tháng đầu năm 2026

Phụ lục 4

TỔNG SỐ VỤ ÁN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ THEO CÁC CHƯƠNG BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 2015

Năm	Tổng số		Tính mạng, sức khỏe		Tự do, dân chủ		Sở hữu		Kinh tế, môi trường		Ma túy		Trật tự công cộng		Hành chính		Chức vụ		Tội khác	
	Vụ	Tỷ lệ %	Vụ	Tỷ lệ %	Vụ	Tỷ lệ %	Vụ	Tỷ lệ %	Vụ	Tỷ lệ %	Vụ	Tỷ lệ %	Vụ	Tỷ lệ %	Vụ	Tỷ lệ %	Vụ	Tỷ lệ %	Vụ	Tỷ lệ %
2018	559	100,00%	68	12,16%	4	0,72%	126	22,54%	2	0,36%	7	1,25%	307	54,92%	2	0,36%	5	0,89%	38	6,80%
2019	662	100,00%	75	11,33%	2	0,30%	111	16,77%	15	2,27%	7	1,06%	434	65,56%	6	0,91%	7	1,06%	5	0,76%
2020	472	100,00%	47	9,96%	6	1,27%	75	15,89%	9	1,91%	5	1,06%	308	65,25%	2	0,42%	6	1,27%	14	2,97%
2021	489	100,00%	42	8,59%	4	0,82%	48	9,82%	11	2,25%	4	0,82%	364	74,44%	3	0,61%	8	1,64%	5	1,02%
2022	348	100,00%	25	7,18%	3	0,86%	52	14,94%	10	2,87%	4	1,15%	244	70,11%	3	0,86%	3	0,86%	4	1,15%
2023	354	100,00%	35	9,89%	2	0,56%	37	10,45%	8	2,26%	6	1,69%	250	70,62%	10	2,82%	4	1,13%	2	0,56%
2024	297	100,00%	47	15,82%	3	1,01%	26	8,75%	16	5,39%	3	1,01%	183	61,62%	7	2,36%	8	2,69%	4	1,35%
2025	264	100,00%	41	15,53%	3	1,14%	20	7,58%	9	3,41%	3	1,14%	168	63,64%	3	1,14%	13	4,92%	4	1,52%
6T/2026	105	100,00%	15	14,29%	1	0,95%	10	9,52%	2	1,90%	1	0,95%	70	66,67%	1	0,95%	3	2,86%	2	1,90%

Nguồn: [1], [2], [3].

Phụ lục 5

TỔNG SỐ BỊ CAN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ THEO CÁC CHƯƠNG BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 2015

Năm	Tổng số		Tính mạng, sức khỏe		Tự do, dân chủ		Sở hữu		Kinh tế, môi trường		Ma túy		Trật tự công cộng		Hành chính		Chức vụ		Tội khác	
	Bị can	Tỷ lệ %	Bị can	Tỷ lệ %	Bị can	Tỷ lệ %	Bị can	Tỷ lệ %	Bị can	Tỷ lệ %	Bị can	Tỷ lệ %	Bị can	Tỷ lệ %	Bị can	Tỷ lệ %	Bị can	Tỷ lệ %	Bị can	Tỷ lệ %
2018	507	100,00%	67	13,21%	4	0,79%	118	23,27%	2	0,39%	8	1,58%	270	53,25%	2	0,39%	4	0,79%	32	6,31%
2019	614	100,00%	69	11,24%	2	0,33%	108	17,59%	17	2,77%	7	1,14%	392	63,84%	4	0,65%	10	1,63%	5	0,81%
2020	477	100,00%	49	10,27%	7	1,47%	72	15,09%	15	3,14%	5	1,05%	302	63,31%	2	0,42%	13	2,73%	12	2,52%
2021	505	100,00%	42	8,32%	9	1,78%	49	9,70%	11	2,18%	5	0,99%	371	73,47%	3	0,59%	9	1,78%	6	1,19%
2022	378	100,00%	21	5,56%	2	0,53%	59	15,61%	9	2,38%	4	1,06%	260	68,78%	4	1,06%	5	1,32%	14	3,70%
2023	362	100,00%	30	8,29%	2	0,55%	41	11,33%	9	2,49%	6	1,66%	254	70,17%	12	3,31%	6	1,66%	2	0,55%
2024	324	100,00%	57	17,59%	3	0,93%	31	9,57%	15	4,63%	3	0,93%	185	57,10%	16	4,94%	11	3,40%	3	0,93%
2025	279	100,00%	42	15,05%	3	1,08%	22	7,89%	9	3,23%	5	1,79%	169	60,57%	12	4,30%	13	4,66%	4	1,43%
6T/2026	133	100,00%	27	20,30%	3	2,26%	14	10,53%	4	3,01%	1	0,75%	73	54,89%	3	2,26%	5	3,76%	3	2,26%

Nguồn: [1], [2], [3].

Phụ lục 6

**HỆ THỐNG VĂN KIẾN CHÍNH TRỊ, VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ VĂN BẢN NGHIỆP VỤ LIÊN QUAN ĐẾN
ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI BỊ CAN CỦA CƠ QUAN CẢNH SÁT ĐIỀU TRA**

(Cập nhật đến ngày 30/6/2026)

Ghi chú: Danh mục được hệ thống hóa theo tính chất, giá trị pháp lý và mục đích sử dụng trong luận án. Văn kiện của Đảng, đề án, công văn, hướng dẫn và thông báo rút kinh nghiệm không phải là căn cứ pháp lý trực tiếp để quyết định MTNHS; các tài liệu này được sử dụng nhằm làm rõ cơ sở chính trị, tổ chức thực hiện, quan điểm nghiệp vụ, khó khăn, vướng mắc và kinh nghiệm thực tiễn. Khi viện dẫn trong luận án, NCS sử dụng bản gốc và kiểm tra tình trạng hiệu lực của văn bản tại thời điểm hoàn thiện bản cuối.

TT	Tên, số ký hiệu; ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Nội dung trực tiếp liên quan đến luận án	Tình trạng và giá trị sử dụng
I. VĂN KIẾN CHÍNH TRỊ ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG PHÁP LUẬT, CẢI CÁCH TƯ PHÁP VÀ TỔ CHỨC CQCSĐT				
1	Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 và Kết luận số 01-KL/TW ngày 04/4/2016	Bộ Chính trị	Định hướng chiến lược xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam và tiếp tục thực hiện chiến lược đến năm 2020.	Giá trị lịch sử, nền tảng; sử dụng khi khái quát quá trình đổi mới xây dựng và thi hành pháp luật.
2	Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005; Kết luận số 92-KL/TW ngày 12/3/2014; Kết luận số 84-KL/TW ngày 29/7/2020	Bộ Chính trị	Định hướng chiến lược cải cách tư pháp; tiếp tục thực hiện và tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW.	Giá trị lịch sử và định hướng cải cách tư pháp; không dùng thay thế căn cứ pháp luật hiện hành.
3	Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 15/3/2018	Bộ Chính trị	Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy Bộ Công an tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.	Cơ sở chính trị để phân tích quá trình tổ chức lại bộ máy CAND và CQCSĐT giai đoạn nghiên cứu.
4	Kết luận số 19-KL/TW ngày 14/10/2021	Bộ Chính trị	Định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV.	Cơ sở chính trị phục vụ phân tích yêu cầu hoàn thiện pháp luật trong nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV.
5	Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16/3/2022	Bộ Chính trị	Đẩy mạnh xây dựng lực lượng CAND thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.	Cơ sở chính trị trực tiếp đối với giải pháp về tổ chức bộ máy, đội ngũ và điều kiện bảo đảm của CQCSĐT.

TT	Tên, số ký hiệu; ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Nội dung trực tiếp liên quan đến luận án	Tình trạng và giá trị sử dụng
6	Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022	Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII	Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.	Cơ sở chính trị trọng tâm về kiểm soát quyền lực, cải cách tư pháp, bảo vệ quyền con người và tổ chức thi hành pháp luật.
7	Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/01/2025	Bộ Chính trị	Định hướng đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng pháp luật.	Cơ sở chính trị hiện hành về đổi mới tư duy và quy trình xây dựng, hoàn thiện pháp luật.
8	Kết luận số 09-KL/TW ngày 10/3/2026	Bộ Chính trị	Định hướng hoàn thiện hệ thống pháp luật thống nhất, đồng bộ, khả thi, công khai, minh bạch, bảo vệ quyền con người, quyền công dân; thiết kế quy phạm pháp luật công gắn việc trao thẩm quyền với kiểm soát, phòng ngừa nguy cơ lạm dụng quyền lực.	Văn kiện chính trị định hướng cập nhật; sử dụng cho phần hoàn thiện pháp luật và kiểm soát quyền lực trong ADPL về MTNHS đối với bị can
9	Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025	Bộ Chính trị	Đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.	Cơ sở chính trị hiện hành, trực tiếp cho các giải pháp về hoàn thiện pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật.
10	Chỉ thị số 26-CT/TW ngày 09/11/2018 và Hướng dẫn số 04-HD/TW ngày 09/12/2020	Bộ Chính trị; Ban Bí thư	Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với các cơ quan bảo vệ pháp luật trong công tác điều tra, xử lý vụ án, vụ việc; hướng dẫn thực hiện Chỉ thị.	Cơ sở chính trị về lãnh đạo, phối hợp và kiểm soát trong giải quyết VAHS; không thay thế thẩm quyền tố tụng.
11	Nghị quyết số 14-NQ/ĐUCA ngày 08/11/2022	Đảng ủy Công an Trung ương	Tiếp tục xây dựng lực lượng CAND thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.	Văn kiện ngành; sử dụng cho phần điều kiện bảo đảm về tổ chức, cán bộ và hiện đại hóa lực lượng.
12	Đề án số 10/ĐA-BCA ngày 07/12/2022	Bộ Công an	Tiếp tục xây dựng Cơ quan điều tra của CAND thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.	Tài liệu tổ chức, nghiệp vụ ngành; sử dụng để phân tích định hướng xây dựng CQĐT trong CAND.
II. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TRỰC TIẾP QUY ĐỊNH CĂN CỨ, ĐIỀU KIỆN, THẨM QUYỀN VÀ THỦ TỤC				
13	Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013	Quốc hội	Ghi nhận quyền con người, quyền công dân; nguyên tắc tổ chức, thực hiện và kiểm soát quyền lực nhà nước; vị trí của các cơ quan tư pháp.	Cơ sở hiến định cao nhất, sử dụng xuyên suốt luận án.
14	Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017	Quốc hội	Quy định việc thi hành BLHS năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung và hiệu lực thi hành của BLTTHS, Luật Tổ chức CQĐT, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam.	Văn bản QPPL về chuyển tiếp và tổ chức thi hành các đạo luật hình sự, TTHS.

TT	Tên, số ký hiệu; ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Nội dung trực tiếp liên quan đến luận án	Tình trạng và giá trị sử dụng
15	BLHS số 100/2015/QH13 ngày 27/11/2015; Luật số 12/2017/QH14 ngày 20/6/2017; Luật số 86/2025/QH15 ngày 25/6/2025	Quốc hội	Quy định các căn cứ, điều kiện MTNHS trong Phần chung và các trường hợp MTNHS tại một số tội danh cụ thể.	Căn cứ pháp luật nội dung trực tiếp; viện dẫn theo quy định hiện hành sau các lần sửa đổi, bổ sung.
16	BLTTHS số 101/2015/QH13 ngày 27/11/2015; Luật số 02/2021/QH15 ngày 12/11/2021; Luật số 99/2025/QH15 ngày 27/6/2025	Quốc hội	Quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục khởi tố, điều tra, đình chỉ điều tra, kiểm sát và các quyết định tố tụng liên quan đến MTNHS.	Căn cứ pháp luật hình thức trực tiếp; viện dẫn theo quy định hiện hành sau các lần sửa đổi, bổ sung.
17	Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự số 99/2015/QH13 ngày 26/11/2015	Quốc hội	Quy định tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của CQĐT; chức danh, quan hệ công tác và bảo đảm hoạt động điều tra hình sự.	Cơ sở pháp lý trực tiếp về chủ thể, tổ chức và thẩm quyền của CQCSĐT.
18	Luật Tư pháp người chưa thành niên số 59/2024/QH15 ngày 30/11/2024 và Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025	Quốc hội	Quy định nguyên tắc xử lý, biện pháp xử lý chuyển hướng, thủ tục tố tụng và bảo đảm quyền của người chưa thành niên.	Căn cứ hiện hành từ ngày 01/01/2026 đối với người chưa thành niên; phải rà soát thay thế các viện dẫn cũ tại BLHS.
19	Nghị định số 37/2018/NĐ-CP ngày 10/3/2018	Chính phủ	Quy định chi tiết thi hành các biện pháp giám sát, giáo dục người dưới 18 tuổi phạm tội được MTNHS.	Chủ yếu phản ánh pháp luật áp dụng trong giai đoạn 2018 - 2025; khi dùng cho năm 2026 phải đối chiếu Luật Tư pháp người chưa thành niên và văn bản mới.
20	Nghị định số 333/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025	Chính phủ	Quy định chi tiết một số biện pháp xử lý chuyển hướng tại cộng đồng; trách nhiệm, trình tự, thủ tục xử lý chuyển hướng, giám sát điện tử và tái hòa nhập cộng đồng đối với người chưa thành niên phạm tội.	Văn bản QPPL hiện hành từ ngày 01/01/2026; liên quan trực tiếp đến nội dung người chưa thành niên.
21	Thông tư số 53/2020/TT-BTC ngày 10/6/2020	Bộ Tài chính	Hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện việc giám sát, giáo dục người dưới 18 tuổi phạm tội được MTNHS.	Sử dụng khi phân tích điều kiện bảo đảm về kinh phí; cần đối chiếu quy định tài chính hiện hành tại thời điểm nộp bản cuối.

TT	Tên, số ký hiệu; ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Nội dung trực tiếp liên quan đến luận án	Tình trạng và giá trị sử dụng
III. VĂN BẢN HƯỚNG DẪN VÀ PHỐI HỢP TỔ TỤNG ĐANG ĐƯỢC SỬ DỤNG				
22	Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020	Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao	Hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS trong xét xử tội phạm tham nhũng và tội phạm khác về chức vụ; có nội dung liên quan đến chính sách xử lý đối với người đưa hối lộ, môi giới hối lộ.	Văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật; sử dụng khi phân tích các căn cứ MTNHS đặc thù.
23	Công văn số 69/TANDTC-PC ngày 19/5/2020	TAND tối cao	Trao đổi, giải đáp về việc áp dụng khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015.	Tài liệu hướng dẫn, giải đáp nghiệp vụ; không phải văn bản QPPL, dùng để đối chiếu cách hiểu và thực tiễn.
24	Thông tư liên tịch số 06/2018/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP-BLĐT BXH ngày 21/12/2018	VKSND tối cao, TAND tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Phối hợp thực hiện một số quy định của BLTTHS về thủ tục tố tụng đối với người dưới 18 tuổi.	Sử dụng đối với giai đoạn 2018 - 2025; nội dung năm 2026 phải đối chiếu Luật Tư pháp người chưa thành niên và văn bản hướng dẫn mới.
25	Thông tư liên tịch số 04/2025/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC ngày 27/6/2025	Bộ Công an, VKSND tối cao, TAND tối cao	Quy định phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động TTHS, quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự.	Văn bản phối hợp hiện hành từ ngày 01/7/2025; có giá trị trực tiếp đối với cơ chế phối hợp trong điều tra và kiểm sát.
26	Thông tư liên tịch số 01/2026/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 28/01/2026	VKSND tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng	Quy định phối hợp giữa CQĐT và VKS trong việc thực hiện một số quy định của BLTTHS.	Văn bản phối hợp hiện hành từ ngày 15/3/2026; cần cập nhật vào phần phối hợp, kiểm sát và tổ chức thực hiện quyết định ADPL.
27	Thông tư số 119/2021/TT-BCA ngày 08/12/2021, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 128/2025/TT-BCA ngày 19/12/2025	Bộ Công an	Quy định hệ thống biểu mẫu, giấy tờ và sổ sách về điều tra hình sự; sửa đổi, bổ sung hệ thống biểu mẫu từ năm 2026.	Căn cứ nghiệp vụ hiện hành về hình thức văn bản, biểu mẫu điều tra; cần rà soát trực tiếp các biểu mẫu liên quan đình chỉ điều tra.
28	Thông tư số 03/2026/TT-VKSTC ngày 09/02/2026	VKSND tối cao	Quy định biểu mẫu văn bản tố tụng, văn bản nghiệp vụ trong công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố.	Văn bản hiện hành từ ngày 15/02/2026; dùng đối chiếu cơ chế kiểm sát, báo cáo và biểu mẫu nghiệp vụ của VKS.

TT	Tên, số ký hiệu; ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Nội dung trực tiếp liên quan đến luận án	Tình trạng và giá trị sử dụng
29	Quyết định số 1089/QĐ-TTg ngày 09/6/2025	Thủ tướng Chính phủ	Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Tư pháp người chưa thành niên.	Văn bản tổ chức thi hành; sử dụng khi phân tích lộ trình, trách nhiệm và điều kiện triển khai pháp luật mới.
30	Hướng dẫn số 33/HD-BCA-V03 ngày 28/6/2025	Bộ Công an	Hướng dẫn việc bố trí, thẩm quyền, nhiệm vụ, quyền hạn của Điều tra viên, Cán bộ điều tra ở Công an cấp xã và việc tiếp nhận, phân loại, xử lý nguồn tin về tội phạm.	Văn bản nghiệp vụ ngành; sử dụng để cập nhật tác động của mô hình tổ chức mới, không coi là căn cứ trực tiếp quyết định MTNHS.
IV. VĂN BẢN HƯỚNG DẪN, TRAO ĐỔI VÀ RÚT KINH NGHIỆM NGHIỆP VỤ				
31	Hướng dẫn số 33/HD-VKSTC ngày 30/11/2018	VKSND tối cao	Hướng dẫn công tác quản lý, kiểm tra, báo cáo và đánh giá việc đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, bị can do không phạm tội và đình chỉ do MTNHS theo Điều 29 BLHS.	Tài liệu nghiệp vụ quan trọng để phân tích thống kê, kiểm tra và rút kinh nghiệm; không phải căn cứ pháp lý trực tiếp.
32	Công văn số 998/V14 ngày 13/12/2019	VKSND tối cao	Trao đổi quan điểm về việc áp dụng khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015.	Tài liệu trao đổi nghiệp vụ; sử dụng để nhận diện cách hiểu và vướng mắc trong áp dụng.
33	Thông báo số 133/TB-VKSTC ngày 26/6/2023	VKSND tối cao	Rút kinh nghiệm công tác quản lý, kiểm tra, báo cáo việc đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, bị can do không phạm tội và đình chỉ do MTNHS.	Tài liệu thực tiễn phục vụ Chương 3; không dùng làm căn cứ pháp lý trực tiếp.
34	Thông báo số 79/TB-VKSTC ngày 26/4/2024	VKSND tối cao	Rút kinh nghiệm công tác quản lý, kiểm tra, báo cáo việc đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, bị can do không phạm tội và đình chỉ do MTNHS.	Tài liệu thực tiễn phục vụ đánh giá hạn chế, nguyên nhân và yêu cầu áp dụng thống nhất.
35	Thông báo số 309/TB-VKSTC ngày 19/11/2025	VKSND tối cao	Rút kinh nghiệm công tác quản lý, kiểm tra, báo cáo việc đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, bị can do không phạm tội và đình chỉ do MTNHS.	Tài liệu thực tiễn cập nhật năm 2025; sử dụng có kiểm soát theo nội dung bản gốc.
36	Thông báo số 66/TB-VKSTC ngày 30/3/2026	VKSND tối cao	Rút kinh nghiệm về báo cáo, xác định căn cứ và áp dụng Điều 29 BLHS; lưu ý một số trường hợp đình chỉ MTNHS trong thực tiễn.	Tài liệu thực tiễn cập nhật năm 2026; dùng trực tiếp để bổ sung Chương 3 và làm căn cứ cho giải pháp hướng dẫn, kiểm tra, báo cáo.
37	Công văn số 2034/VPCQCSĐT-P2 ngày 11/6/2020	Bộ Công an	Hướng dẫn trình tự, thủ tục áp dụng khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015.	Tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ của CQCSĐT; không phải văn bản QPPL, sử dụng khi phân tích quy trình thực tiễn.

TT	Tên, số ký hiệu; ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Nội dung trực tiếp liên quan đến luận án	Tình trạng và giá trị sử dụng
38	Công văn số 921/ĐTHS-P3 ngày 29/5/2024	Bộ Quốc phòng	Trao đổi về trình tự, thủ tục báo cáo xin ý kiến chỉ đạo khi áp dụng khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015.	Tài liệu đối chiếu nghiệp vụ; chỉ sử dụng ở mức tham khảo, không mở rộng phạm vi nghiên cứu sang CQĐT trong Quân đội.
V. VĂN BẢN LỊCH SỬ PHỤC VỤ KHẢO CỨU QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA CHẾ ĐỊNH MTNHS				
39	Sắc lệnh số 52/SL ngày 20/10/1945	Chính phủ lâm thời	Xá miễn cho một số tội phạm trước ngày 19/8/1945.	Tài liệu lịch sử; không dùng làm căn cứ áp dụng pháp luật hiện hành.
40	Sắc lệnh số 413/TTg ngày 19/11/1954	Thủ tướng Chính phủ	Quy định về đại xá trong bối cảnh lịch sử năm 1954.	Tài liệu lịch sử phục vụ khảo cứu về đại xá; không dùng làm căn cứ áp dụng hiện hành.
41	Nghị quyết số 02-HĐTP-TANDTC/QĐ ngày 05/01/1986	Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao	Hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS trong giai đoạn đầu thi hành BLHS năm 1985.	Tài liệu lịch sử, dùng để khảo cứu sự phát triển của pháp luật hình sự.
42	Nghị quyết số 01-HĐTP/NQ ngày 19/4/1989	Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao	Hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS.	Tài liệu lịch sử; chỉ dùng khi phân tích quá trình phát triển của chế định.
43	Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 04/8/2000	Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao	Hướng dẫn áp dụng một số quy định trong Phần chung của BLHS năm 1999, trong đó có các tình tiết liên quan đến đánh giá nhân thân, giảm nhẹ và xử lý người phạm tội.	Tài liệu hướng dẫn lịch sử; sử dụng có giới hạn để đối chiếu, không thay thế pháp luật hiện hành.

Nguồn: NCS hệ thống hóa từ các văn kiện, văn bản và tài liệu nghiệp vụ phục vụ nghiên cứu; cập nhật, đối chiếu đến ngày 30/6/2026.

Phụ lục 7

KHUNG MÃ HÓA VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐIỂN HÌNH CÁC TRƯỜNG HỢP ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI BỊ CAN CỦA CƠ QUAN CẢNH SÁT ĐIỀU TRA

Phương pháp và giới hạn sử dụng: NCS lựa chọn có chủ đích 18 nhóm trường hợp đã được trích dẫn trong luận án từ tài liệu vụ án, báo cáo, thông báo rút kinh nghiệm và tài liệu công khai có liên quan. Các trường hợp được mã hóa từ TH01 đến TH18, lược bỏ thông tin cá nhân không cần thiết và chỉ sử dụng nhằm minh họa những dạng kết quả, hạn chế và vấn đề pháp lý điển hình trong quá trình nhận diện tình tiết, lựa chọn quy phạm, ban hành và tổ chức thực hiện quyết định ADPL. Kết quả nghiên cứu điển hình không phải là mẫu thống kê đại diện cho toàn bộ bị can được MTNHS trên phạm vi cả nước và không được sử dụng để suy rộng về cơ cấu nhân thân. Khi hoàn thiện bản cuối, NCS tiếp tục đối chiếu số hiệu, ngày ban hành và nội dung của tài liệu gốc.

TT	Mã trường hợp	Năm, địa bàn	Tội danh/nhóm hành vi	Căn cứ hoặc cách xử lý	Tình tiết pháp lý chủ yếu	Kết quả, vấn đề rút ra	Nguồn trong luận án
1	TH01	2020, Bình Phước	Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ, khoản 1 Điều 260 BLHS	Đình chỉ điều tra và MTNHS theo khoản 3 Điều 29 BLHS	Bị can có lỗi vô ý; thành khẩn khai báo; bồi thường toàn bộ thiệt hại; đại diện hợp pháp của bị hại đề nghị MTNHS.	Trường hợp được luận án đánh giá là áp dụng phù hợp; thể hiện việc kiểm tra đầy đủ điều kiện khắc phục hậu quả, hòa giải và đề nghị của bị hại.	Mục 3.1.2.5, Chương 3; tài liệu [65]
2	TH02	2022, xã Trung Tiến, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ, khoản 1 Điều 260 BLHS	Đề nghị đình chỉ điều tra, MTNHS theo khoản 3 Điều 29 BLHS	Bị can có nhân thân tốt, lỗi vô ý, thành khẩn khai báo; bồi thường toàn bộ; đại diện hợp pháp của bị hại đề nghị MTNHS.	Trường hợp tích cực, cho thấy việc cá thể hóa TNHS trên cơ sở chứng cứ về nhân thân, lỗi, bồi thường và ý chí của bị hại.	Mục 3.1.2.5, Chương 3; tài liệu [66]
3	TH03	2021, huyện Cư Jút, Đắk Nông	Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ	Khởi tố VAHS, khởi tố bị can, sau đó đình chỉ do MTNHS	Nạn nhân tử vong là con đẻ của bị can.	Cần cân nhắc toàn diện tính nhân văn, hậu quả gia đình và sự cần thiết của việc khởi tố ngay từ đầu; tránh khởi tố rồi đình chỉ mang tính hình thức.	Mục 3.2.2.1, Chương 3; tài liệu [68]
4	TH04	2021, huyện Phước Long, Bạc Liêu	Giúp người khác tạt sát	Khởi tố hai bị can, sau đó đình chỉ do MTNHS	Nạn nhân là con ruột của hai bị can.	Đặt ra yêu cầu đánh giá kỹ bối cảnh gia đình, mức độ lỗi, hậu quả và chính sách hình sự trước khi khởi tố và lựa chọn cách xử lý.	Mục 3.2.2.1, Chương 3; tài liệu [68]
5	TH05	2021, huyện Châu Thành, Sóc Trăng	Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ	Khởi tố, sau đó đình chỉ do MTNHS	Nạn nhân tử vong là mẹ ruột của bị can.	Phản ánh hạn chế lặp lại trong việc đánh giá tính cần thiết của khởi tố đối với tai nạn làm người thân thích ruột thịt tử vong.	Mục 3.2.2.1, Chương 3; tài liệu [68]

TT	Mã trường hợp	Năm, địa bàn	Tội danh/nhóm hành vi	Căn cứ hoặc cách xử lý	Tình tiết pháp lý chủ yếu	Kết quả, vấn đề rút ra	Nguồn trong luận án
6	TH06	2021, huyện Châu Thành, Tiền Giang	Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ	Khởi tố, sau đó đình chỉ do MTNHS	Nạn nhân tử vong là cháu nội của bị can.	Cần xác định rõ ranh giới giữa yêu cầu nghiêm minh và xử lý có tình, có lý; hạn chế phát sinh thủ tục tố tụng không cần thiết.	Mục 3.2.2.1, Chương 3; tài liệu [68]
7	TH07	2021, huyện Phù Mỹ, Bình Định	Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ	Khởi tố, sau đó đình chỉ do MTNHS	Nạn nhân là con ruột của bị can; bản thân bị can bị thương tích nặng.	Cho thấy yêu cầu đánh giá toàn diện hậu quả pháp lý, hậu quả gia đình và khả năng đạt mục đích phòng ngừa bằng biện pháp khác.	Mục 3.2.2.1, Chương 3; tài liệu [68]
8	TH08	2021, huyện Thanh Hóa, Long An	Cản trở giao thông đường bộ, khoản 2 Điều 261 BLHS	Đình chỉ VAHS, bị can theo khoản 3 Điều 29 BLHS	Hành vi không có cảnh báo tại khu vực thi công, làm hai người trong cùng một gia đình tử vong; các bên đã thỏa thuận bồi thường.	Hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nhưng vẫn đình chỉ; luận án xác định việc áp dụng chưa bảo đảm tính nghiêm minh và yêu cầu phòng ngừa.	Mục 3.2.2.1, Chương 3; tài liệu [68]
9	TH09	2024, huyện Châu Thành, Tiền Giang	Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ, khoản 1 Điều 260 BLHS	Khởi tố bị can, sau đó đình chỉ do MTNHS	Tai nạn làm vợ của bị can tử vong.	Tiếp tục phản ánh hạn chế khởi tố rồi đình chỉ trong trường hợp nạn nhân là người thân thích ruột thịt.	Mục 3.2.2.1, Chương 3; Thông báo số 79/TB-VKSTC
10	TH10	2024, huyện Thới Lai, Cần Thơ	Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ	Đình chỉ VAHS và bị can theo khoản 3 Điều 29 BLHS	Tai nạn làm cháu ngoại của bị can tử vong; người thân trong gia đình có đơn đề nghị MTNHS.	Cần cân nhắc kỹ trước khi khởi tố để hạn chế thủ tục tố tụng kéo dài nhưng kết quả cuối cùng vẫn đình chỉ.	Mục 3.2.2.1, Chương 3; Thông báo số 79/TB-VKSTC
11	TH11	2024, huyện Hoài Ân, Bình Định	Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ, khoản 1 Điều 260 BLHS	Khởi tố, sau đó đình chỉ và MTNHS theo khoản 3 Điều 29 BLHS	Tai nạn làm mẹ đẻ của bị can tử vong; bị can bị đa chấn thương; gia đình không yêu cầu và đề nghị MTNHS.	Minh họa tình trạng áp dụng chưa thống nhất giữa quyết định khởi tố ban đầu và kết quả xử lý cuối cùng.	Mục 3.2.2.1, Chương 3; tài liệu [69]
12	TH12	2026, Gia Lai	Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ, khoản 1 Điều 260 BLHS	Khởi tố, sau đó đình chỉ do MTNHS theo khoản 3 Điều 29 BLHS	Tai nạn làm người thân thích, ruột thịt của bị can tử vong.	VKSND tối cao yêu cầu cân nhắc, đánh giá kỹ lưỡng, có tình, có lý trước khi quyết định khởi tố loại vụ việc này.	Mục 3.2.2.1, Chương 3; tài liệu [71]
13	TH13	2026, Cà Mau	Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ, khoản 1 Điều 260 BLHS	Khởi tố, sau đó đình chỉ do MTNHS theo khoản 3 Điều 29 BLHS	Tai nạn làm người thân thích, ruột thịt của bị can tử vong.	Tiếp tục cho thấy hạn chế lặp lại qua nhiều năm và nhu cầu hướng dẫn thống nhất ngay từ giai đoạn giải quyết nguồn tin.	Mục 3.2.2.1, Chương 3; tài liệu [71]
14	TH14	2024, tỉnh Bạc Liêu	Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có, Điều 323 BLHS	Sau khi bản án bị hủy để điều tra lại, CQCSĐT đình chỉ theo khoản 2 Điều 29 BLHS	Bản chất hành vi và các vấn đề cần điều tra lại chưa được làm rõ đầy đủ.	Việc dùng MTNHS để kết thúc hồ sơ sau khi hủy án có nguy cơ làm mờ ranh giới giữa yêu cầu điều tra làm rõ và chính sách khoan hồng.	Mục 3.2.2.1, Chương 3; tài liệu [69]

TT	Mã trường hợp	Năm, địa bàn	Tội danh/nhóm hành vi	Căn cứ hoặc cách xử lý	Tình tiết pháp lý chủ yếu	Kết quả, vấn đề rút ra	Nguồn trong luận án
15	TH15	2023, Long An	Hành vi liên quan đến làm giả tài liệu	Áp dụng căn cứ chuyển biến của tình hình để MTNHS	Hành vi vẫn được đánh giá còn tiềm ẩn nguy hiểm cho xã hội.	Minh họa sự thiếu thống nhất trong nhận diện căn cứ định tính và yêu cầu cụ thể hóa tiêu chí “chuyển biến của tình hình”.	Mục 3.2.2.2, Chương 3; tài liệu [68]
16	TH16	Vụ án đánh bạc qua mạng, Phú Thọ	Đưa hối lộ	Đồng thời viện dẫn điểm c khoản 2 Điều 29 và khoản 7 Điều 364 BLHS	Người đưa hối lộ tự thú trước khi hành vi bị phát giác và hợp tác với CQCSĐT.	Kết quả MTNHS có thể phù hợp, nhưng kỹ thuật viện dẫn chưa phân biệt rõ căn cứ chung với căn cứ đặc thù; khoản 7 Điều 364 là căn cứ trực tiếp.	Mục 3.2.2.1, Chương 3; tài liệu [17]
17	TH17	2022, vụ án buôn lậu xăng dầu tại Đồng Nai	Đưa hối lộ	Đồng thời viện dẫn điểm c khoản 2 Điều 29 và khoản 7 Điều 364 BLHS đối với ba bị can	Các bị can đưa tiền, tài sản; sau đó chủ động khai báo, hợp tác; CQCSĐT đình chỉ và xử lý tiền đưa hối lộ.	Tiếp tục phản ánh cách viện dẫn chòng chéo giữa căn cứ chung và căn cứ đặc thù, dù định hướng xử lý được đánh giá là có cơ sở.	Mục 3.2.2.1, Chương 3; tài liệu [16]
18	TH18	2024, vụ án Vạn Thịnh Phát	Đưa hối lộ	Không xem xét TNHS trên cơ sở đồng thời điểm c khoản 2 Điều 29 và khoản 7 Điều 364 BLHS	Người thực hiện hành vi tổ giác trước khi khởi tố VAHS và tích cực hợp tác làm rõ vụ án.	Minh họa nhu cầu hướng dẫn thống nhất: khoản 7 Điều 364 là căn cứ trực tiếp, đặc thù; Điều 29 chỉ có ý nghĩa là cơ sở chung của chế định MTNHS.	Mục 3.2.2.1, Chương 3; tài liệu [5]

Tổng hợp các dạng vấn đề trong mẫu nghiên cứu điển hình

TT	Nhóm kết quả/vấn đề	Số nhóm trường hợp	Ý nghĩa sử dụng trong luận án
1	Trường hợp được đánh giá áp dụng phù hợp	2	Minh họa kết quả tích cực trong việc chứng minh điều kiện, cá thể hóa TNHS và bảo đảm quyền của các chủ thể.
2	Trường hợp cần cân nhắc kỹ từ giai đoạn khởi tố khi nạn nhân là người thân thích, ruột thịt	10	Minh họa hạn chế lặp lại và yêu cầu nhận diện sớm căn cứ, xử lý có tình, có lý, tránh khởi tố rồi đình chỉ.
3	Trường hợp đình chỉ chưa bảo đảm tính nghiêm minh do hậu quả đặc biệt nghiêm trọng	1	Minh họa yêu cầu cân bằng giữa chính sách nhân đạo và mục tiêu phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm.
4	Trường hợp lựa chọn, viện dẫn căn cứ hoặc sử dụng MTNHS chưa chính xác về kỹ thuật pháp lý	5	Minh họa hạn chế trong phân biệt căn cứ chung - đặc thù, căn cứ điều tra lại và các căn cứ định tính.

Nguồn: NCS tổng hợp và mã hóa từ các trường hợp, tài liệu và nguồn đã được trích dẫn trong luận án. Số nhóm trường hợp trong bảng tổng hợp chỉ phản ánh mẫu nghiên cứu điển hình được lựa chọn có chủ đích, không phản ánh tỷ lệ chung trên phạm vi cả nước.

Phụ lục 8

KHUNG ĐỐI CHIẾU NỘI DUNG THỰC TRẠNG, NGUYÊN NHÂN VÀ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI BỊ CAN CỦA CƠ QUAN CẢNH SÁT ĐIỀU TRA

Ghi chú: Phụ lục hệ thống hóa các nhóm vấn đề phục vụ phân tích kết quả, hạn chế và nguyên nhân tại Chương 3; đồng thời xác định giải pháp đối ứng tại Chương 4. Nội dung mang tính phân tích định tính, không phải số liệu thống kê và không dùng để suy rộng trên phạm vi cả nước.

TT	Nhóm nội dung, tiêu chí đánh giá thực trạng	Biểu hiện cần phân tích tại Chương 3	Nguyên nhân chủ yếu	Giải pháp đối ứng tại Chương 4	Liên kết, minh chứng
I. NỘI DUNG THEO CÁC GIAI ĐOẠN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT					
1	Xác định, phân tích và đánh giá tình tiết vụ án	Kết quả điều tra cơ bản bảo đảm căn cứ; một số trường hợp nhận diện chưa sớm, đánh giá chưa toàn diện lỗi, hậu quả, nhân thân, bồi thường, hòa giải và ý kiến bị hại.	Tiêu chí đánh giá còn khái quát; kỹ năng kiểm tra chứng cứ chưa đồng đều; tâm lý chọn phương án tố tụng an toàn.	Cụ thể hóa tiêu chí, quy trình nhận diện sớm; bồi dưỡng kỹ năng thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ.	Mục 3.2.1.1, 3.2.2.1; PL7; mục 4.2.1, 4.2.3
2	Xác định căn cứ và điều kiện MTNHS	Việc áp dụng Điều 29 BLHS và các căn cứ đặc thù đã có kết quả; vẫn còn cách hiểu khác nhau đối với căn cứ định tính, trường hợp hậu quả lớn hoặc nạn nhân là người thân thích.	Pháp luật chưa cụ thể; hướng dẫn phân tán; đánh giá có lúc thiên về bồi thường, đề nghị của bị hại.	Hoàn thiện BLHS, hướng dẫn liên ngành; xây dựng tiêu chí cân bằng tính nhân đạo, nghiêm minh và yêu cầu phòng ngừa.	Mục 3.2.1.1, 3.2.2.1; TH03-TH15; mục 4.2.1, 4.2.5
3	Lựa chọn và viện dẫn quy phạm pháp luật	Phần lớn quyết định viện dẫn đúng; một số trường hợp chưa phân biệt rõ căn cứ chung, căn cứ đặc thù hoặc MTNHS với các trường hợp loại trừ, không cấu thành tội phạm, miễn hình phạt.	Quy định nằm ở nhiều điều luật; thiếu hướng dẫn về quan hệ giữa quy phạm chung và đặc thù; rà soát pháp lý chưa chặt.	Hướng dẫn thứ tự áp dụng, kỹ thuật viện dẫn; sử dụng bảng kiểm pháp lý trước khi đề xuất, ký quyết định.	Mục 3.2.1.1, 3.2.2.1; TH16-TH18; mục 4.2.1, 4.2.3
4	Ban hành và tổ chức thực hiện quyết định ADPL	Quyết định cơ bản đúng thẩm quyền; hình thức, nội dung, tổng đạt, xử lý biện pháp ngăn chặn, vật chứng, dân sự và hậu quả pháp lý còn chưa thật thống nhất.	Chưa có biểu mẫu chuyên biệt; quy trình phối hợp và trách nhiệm tổ chức thực hiện chưa được chuẩn hóa đầy đủ.	Chuẩn hóa biểu mẫu, nội dung quyết định và quy trình thực hiện; làm rõ hậu quả hình sự, dân sự, hành chính, kỷ luật.	Mục 3.2.1.1, 3.2.2.1; PL13; mục 4.2.1, 4.2.5
II. CHỦ THỂ, TỔ CHỨC VÀ ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM					
5	Hệ thống pháp luật và hướng dẫn nghiệp vụ	Pháp luật tạo cơ sở áp dụng nhưng một số căn cứ, thủ tục, biểu mẫu và quan hệ giữa BLHS với BLTTHS, luật chuyên ngành còn thiếu đồng bộ.	Chậm tổng kết vướng mắc; thiếu văn bản liên ngành có giá trị áp dụng thống nhất.	Hoàn thiện BLHS, BLTTHS, luật liên quan; ban hành hướng dẫn liên ngành và biểu mẫu thống nhất.	Mục 3.2.2.2; mục 4.2.1

TT	Nhóm nội dung, tiêu chí đánh giá thực trạng	Biểu hiện cần phân tích tại Chương 3	Nguyên nhân chủ yếu	Giải pháp đối ứng tại Chương 4	Liên kết, minh chứng
6	Tổ chức bộ máy, phân công và thẩm quyền	Mô hình CQCSĐT được kiện toàn; việc phân công giữa cấp Bộ, cấp tỉnh, Công an cấp xã và trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn cần tiếp tục làm rõ.	Tổ chức bộ máy thay đổi; phân cấp chưa luôn gắn với nguồn lực và cơ chế kiểm soát chất lượng.	Rà soát chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền; phân công rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm và tăng vai trò hướng dẫn của cấp trên.	Mục 3.1.1, 3.2.2.2; mục 4.2.2
7	Năng lực, kỹ năng và trách nhiệm của chủ thể ADPL	Đội ngũ cơ bản đáp ứng nhiệm vụ; năng lực xử lý căn cứ định tính, đánh giá chứng cứ, lựa chọn quy phạm và soạn thảo quyết định chưa đồng đều.	Bồi dưỡng chưa chuyên sâu theo tình huống; kinh nghiệm và bản lĩnh nghề nghiệp giữa các đơn vị còn chênh lệch.	Bồi dưỡng theo bốn giai đoạn ADPL; sinh hoạt chuyên đề, họp án, kiểm tra hồ sơ và gắn trách nhiệm cá nhân.	Mục 3.1.1, 3.2.2.2; mục 4.2.3
8	Cơ sở vật chất, dữ liệu nghiệp vụ và chuyển đổi số	Điều kiện kỹ thuật từng bước được đầu tư; dữ liệu về nhân thân, bồi thường, hòa giải, căn cứ MTNHS và kết quả kiểm sát chưa liên thông đầy đủ.	Đầu tư chưa đồng bộ; dữ liệu phân tán; chưa có cơ sở dữ liệu chuyên đề phục vụ tra cứu, đối chiếu.	Đầu tư theo nhu cầu thực tế; số hóa hồ sơ, xây dựng dữ liệu dùng chung, công cụ tra cứu và cảnh báo nghiệp vụ.	Mục 3.1, 3.2.2.2; mục 4.2.4
III. PHỐI HỢP, KIỂM SOÁT VÀ PHÁT TRIỂN THỰC TIỄN					
9	Phối hợp giữa CQCSĐT, VKSND và cơ quan liên quan	Phối hợp đã hỗ trợ kiểm soát quyết định; thời điểm trao đổi, tài liệu cung cấp và xử lý quan điểm khác nhau còn chưa thống nhất.	Thiếu quy trình bắt buộc và thời hạn phản hồi; phối hợp còn phụ thuộc vào kinh nghiệm từng địa phương.	Thiết lập cơ chế trao đổi trước quyết định; quy định nội dung, thời hạn, trách nhiệm và lưu vết phối hợp trong hồ sơ.	Mục 3.2.1, 3.2.2; mục 4.2.5
10	Kiểm sát, thanh tra, kiểm tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo	Hoạt động kiểm sát, kiểm tra đã phát hiện sai sót; việc hậu kiểm, theo dõi khắc phục và kiểm soát nguy cơ lạm dụng hoặc bỏ sót căn cứ chưa đồng đều.	Cơ chế kiểm soát còn phân tán; trách nhiệm khắc phục sau kiểm tra chưa được theo dõi thường xuyên.	Kiểm tra chuyên đề, hậu kiểm quyết định; gắn kết quả với trách nhiệm, đào tạo và xử lý khiếu nại, tố cáo.	Mục 3.2.2.2; mục 4.2.6
11	Thống kê, báo cáo, tổng kết và rút kinh nghiệm	Đã có báo cáo và thông báo rút kinh nghiệm; chỉ tiêu chưa phản ánh đầy đủ căn cứ áp dụng, sai sót, kết quả kiểm sát và việc khắc phục.	Thống kê còn thủ công; dữ liệu chưa thống nhất; văn hóa chia sẻ và học hỏi từ vụ việc chưa thành nền nếp.	Chuẩn hóa chỉ tiêu, báo cáo định kỳ; xây dựng ngân hàng tình huống và cơ chế theo dõi việc thực hiện kiến nghị.	Mục 3.1.2, 3.2.2.2; TB 133, 79, 309, 66; mục 4.2.7
12	Nghiên cứu, tham khảo và hợp tác quốc tế	Kinh nghiệm nước ngoài đã được khảo cứu nhưng việc chuyển hóa thành hướng dẫn, đào tạo và cơ chế kiểm soát phù hợp với Việt Nam còn hạn chế.	Trao đổi chuyên môn chưa thường xuyên; thiếu cơ chế chọn lọc, đánh giá khả năng vận dụng.	Hợp tác nghiên cứu, đào tạo, trao đổi chuyên gia; tiếp thu có chọn lọc về tiêu chí, quy trình, kiểm soát quyền lực và bảo vệ quyền con người.	Mục 2.4, 3.2.2.2; mục 4.2.8

Nguồn: NCS hệ thống hóa từ nội dung Chương 3, hệ thống giải pháp tại Chương 4, các trường hợp nghiên cứu điển hình tại Phụ lục 7 và tài liệu đã được trích dẫn trong luận án.

Phụ lục 9
PHỤ LỤC SỐ LIỆU PHÒNG, CHỐNG TỘI PHẠM

Danh mục	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1. Công tác giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố								
- Tổng số phải giải quyết	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
+ Số vụ mới nhận	88,90%	86,48%	85,48%	81,45%	82,81%	76,63%	72,27%	67,80%
+ Số phục hồi	1,07%	1,75%	5,28%	6,24%	6,74%	8,26%	12,83%	12,64%
+ Số kỳ trước chuyển sang	10,03%	11,77%	9,24%	12,31%	10,45%	15,11%	14,90%	19,56%
- Tổng số đã giải quyết	87,20%	87,36%	74,94%	88,81%	82,96%	85,58%	86,05%	85,88%
+ Số khởi tố	54,38%	56,69%	61,68%	51,75%	51,65%	52,03%	52,30%	51,71%
+ Số không khởi tố	36,85%	35,47%	38,24%	31,66%	30,55%	30,83%	31,83%	31,69%
+ Số tạm đình chỉ	14,14%	13,06%	15,88%	16,59%	17,80%	17,15%	15,87%	16,59%
2. Tỷ lệ điều tra, khám phá tội phạm								
- Tội phạm chung	81,33%	78,00%	85,69%	87,05%	86,94%	86,94%	83,48%	81,02%
- Tội phạm rất nghiêm trọng	88,53%	91,32%	88,55%	95,00%	95,12%	95,12%	95,15%	90,25%
- Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng	90,20%	96,02%	96,92%	96,60%	96,27%	96,27%	97,08%	93,22%
3. Công tác điều tra, xử lý tội phạm								
- Tổng số vụ án đã thụ lý	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
- Số bị can	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
- Tổng số vụ án khởi tố mới	76,60%	76,39%	76,34%	73,39%	71,68%	73,21%	69,81%	57,93%
+ Số bị can khởi tố mới	76,52%	76,47%	76,47%	73,50%	71,00%	72,90%	70,42%	71,10%
- Tổng số vụ án đề nghị truy tố	62,63%	62,30%	61,30%	61,73%	61,34%	59,43%	60,64%	60,29%
+ Số bị can	76,87%	76,08%	75,33%	75,58%	74,30%	74,08%	74,67%	91,58%

Phương pháp xử lý: Tại Mục 1, tổng số phải giải quyết được quy ước là 100%; ba nguồn hình thành tổng số phải giải quyết được chuẩn hóa theo cùng mẫu số. Các tỷ lệ kết quả giải quyết được trình bày theo mẫu số tương ứng của nguồn thống kê. Tại Mục 2, tỷ lệ được xử lý từ số liệu tuyệt đối. Tại Mục 3, tổng số vụ án đã thụ lý và tổng số bị can tương ứng được quy ước là 100%.

Nguồn: NCS tổng hợp từ số liệu thống kê phục vụ nghiên cứu; số liệu đã được xử lý và trình bày dưới dạng tỷ lệ (%) thay cho số liệu tuyệt đối nhằm phục vụ công khai luận án và bảo đảm yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước.

Phụ lục 10

**CƠ CẤU TỶ LỆ (%) NGẠCH ĐIỀU TRA VIÊN CỦA THỦ TRƯỞNG, PHÓ THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẢNH SÁT ĐIỀU TRA
CÔNG AN CẤP BỘ, CẤP TỈNH**

*(Số liệu đã được xử lý từ số liệu thống kê gốc nhằm phục vụ công khai luận án và bảo đảm yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước)
(Tính đến ngày 31/12/2025)*

STT	Địa phương/đơn vị	CẤP BỘ								CẤP TỈNH							
		Thủ trưởng				Phó Thủ trưởng				Thủ trưởng				Phó Thủ trưởng			
		Tổng	CAO CẤP	TRUNG CẤP	SƠ CẤP	Tổng	CAO CẤP	TRUNG CẤP	SƠ CẤP	Tổng	CAO CẤP	TRUNG CẤP	SƠ CẤP	Tổng	CAO CẤP	TRUNG CẤP	SƠ CẤP
1	Tổng toàn quốc	100%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	87,88%	12,12%	0%	100%	41,71%	54,74%	3,55%

Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp, xử lý từ số liệu thống kê phục vụ nghiên cứu; số liệu trong phụ lục được trình bày dưới dạng cơ cấu tỷ lệ (%) thay cho số liệu tuyệt đối nhằm phục vụ công khai luận án và bảo đảm yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước.

Phụ lục 11.1**CƠ CẤU TỶ LỆ (%) ĐIỀU TRA VIÊN, CÁN BỘ ĐIỀU TRA
CỦA CƠ QUAN CẢNH SÁT ĐIỀU TRA CÁC CẤP***(Số liệu đã được xử lý từ số liệu thống kê gốc nhằm phục vụ công khai luận án và bảo đảm yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước)**(Tính đến ngày 14/6/2026)*

Cấp CQCSĐT	Cơ cấu ngạch ĐTV				Chỉ tiêu tham chiếu (*)	
	Tổng	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	CBĐT/Tổng ĐTV	ĐTV, TSV/Tổng ĐTV
Cấp Bộ	100,00%	24,31%	55,05%	20,64%	6,88%	45,87%
Cấp tỉnh	100,00%	0,82%	37,63%	61,55%	8,76%	55,96%
Cấp xã	100,00%	0,00%	20,28%	79,72%	52,98%	58,27%

() Các chỉ tiêu CBĐT và ĐTV, TSV được tính riêng trên tổng số ĐTV của từng cấp để tham chiếu; không cộng gộp với ba ngạch ĐTV cao cấp, trung cấp và sơ cấp.****Nguồn:** Nghiên cứu sinh tổng hợp, xử lý từ số liệu thống kê phục vụ nghiên cứu; số liệu trong phụ lục được trình bày dưới dạng cơ cấu tỷ lệ (%) thay cho số liệu tuyệt đối nhằm phục vụ công khai luận án và bảo đảm yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước.*

PHỤ LỤC 11.2
CƠ CẤU TỶ LỆ (%) TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CỦA THỦ TRƯỞNG, PHÓ THỦ TRƯỞNG, ĐTV, TSV,
CBĐT CƠ QUAN CẢNH SÁT ĐIỀU TRA VÀ CÔNG AN CẤP XÃ

(Tính đến ngày 14/6/2026)

I. CƠ CẤU CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO						
Nhóm đào tạo	Đại học trở lên	Cao đẳng, trung cấp	Bồi dưỡng nghiệp vụ	Khác	Tổng nhóm	Ghi chú
Chuyên ngành điều tra	39,68%	3,87%	0,60%	0,00%	44,15%	
Chuyên ngành khác tại các trường CAND	33,32%	9,01%	3,21%	0,00%	45,53%	
Ngành ngoài	8,56%	1,41%	0,00%	0,35%	10,32%	Cột “Khác” áp dụng cho nhóm ngành ngoài.
Tổng cơ cấu	81,55%	14,28%	3,81%	0,35%	100,00%	Mẫu số: tổng lượt chuyên ngành đào tạo trong bảng gốc.
II. CƠ CẤU TRÌNH ĐỘ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN						
Danh mục	Đại học trở lên	Cao đẳng	Trung cấp	Chứng chỉ	Chưa có	Tổng
Cơ cấu trình độ CNTT	2,36%	0,47%	0,59%	94,13%	2,44%	100,00%

Ghi chú: Cơ cấu chuyên ngành đào tạo và cơ cấu trình độ CNTT được tính theo hai mẫu số khác nhau trong bảng gốc; do đó không so sánh trực tiếp tỷ lệ giữa hai nhóm. Tỷ lệ được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

Nguồn: NCS tổng hợp, xử lý từ số liệu gốc thống kê phục vụ nghiên cứu; số liệu trong phụ lục được trình bày dưới dạng cơ cấu tỷ lệ (%) thay cho số liệu tuyệt đối nhằm phục vụ công khai luận án và bảo đảm yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước.

Phụ lục 12**(MỚI)****(Sửa đổi, bổ sung Điều 29, Bộ luật Hình sự năm 2015)****Điều 29. Căn cứ miễn trách nhiệm hình sự**

...

4. Pháp nhân thương mại phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, pháp nhân thương mại phạm tội đã chủ động khai báo đầy đủ hành vi phạm tội; tích cực hợp tác, cung cấp tài liệu, chứng cứ có hiệu quả cho cơ quan có thẩm quyền trong quá trình giải quyết vụ án; đồng thời đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường toàn bộ thiệt hại hoặc khắc phục toàn bộ hậu quả do hành vi phạm tội gây ra;

b) Pháp nhân thương mại phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng do vô ý, đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường toàn bộ thiệt hại hoặc khắc phục toàn bộ hậu quả do hành vi phạm tội gây ra, đã áp dụng biện pháp cần thiết để phòng ngừa vi phạm tương tự và xét thấy không cần thiết phải truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại đó.

Phụ lục 13

ĐỀ XUẤT BIỂU MẪU MỚI

“QUYẾT ĐỊNH MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI BỊ CAN”

Mẫu số: 231

BH theo TT số 128/2025/TT-BCA

ngày 19/12/2025

.....(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

.....(2)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-MTNHS

.....(3)....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can

.....(4)

Sau khi tiến hành điều tra, xét thấy bị can có đủ căn cứ, điều kiện được miễn trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật;

Căn cứ điểm khoản Điều Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2024, 2025);

Căn cứ các Điều và Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021, 2025);

Căn cứ kết quả điều tra vụ án hình sự số ngày tháng năm của Cơ quan Cảnh sát điều tra

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẢNH SÁT ĐIỀU TRA

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày tháng năm tại:

Quốc tịch:; Dân tộc:

Nghề nghiệp:

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu:

Cấp ngày tháng năm; Nơi cấp:

Nơi thường trú:

Nơi tạm trú (nếu có):

Đã bị khởi tố bị can theo Quyết định khởi tố bị can sốngày.....thángnăm của.....về tội quy định tại khoản Điều Bộ luật Hình sự.

Điều 2. Căn cứ, điều kiện miễn trách nhiệm hình sự

Bị can được miễn trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểmkhoản..... ĐiềuBộ luật Hình sự, cụ thể:.....

(Ghi rõ căn cứ, điều kiện miễn trách nhiệm hình sự cụ thể ví dụ: tự thú; thành khẩn khai báo; đã khắc phục toàn bộ hậu quả; hành vi không còn nguy hiểm cho xã hội; được bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của bị hại đề nghị miễn trách nhiệm hình sự; có cống hiến đặc biệt được Nhà nước và xã hội thừa nhận...).

Điều 3. Hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế (nếu có)

Hủy bỏ biện pháp ngăn chặn đã áp dụng đối với bị cantheo Quyết định/Lệnh số ngày tháng năm của kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Hủy bỏ biện pháp cưỡng chế khác (nếu có):

Điều 4. Xử lý các vấn đề có liên quan

Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, bị can không bị tiếp tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hành vi nêu tại Điều 1 của Quyết định này và được miễn các hậu quả pháp lý về hình sự theo quy định của pháp luật.

Việc xử lý vật chứng, tài sản, bồi thường dân sự, xử lý hành chính hoặc kỷ luật (nếu có) được giải quyết theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Quyết định này được gửi đến Viện kiểm sát nhân dân để kiểm sát việc miễn trách nhiệm hình sự và gửi cho bị can cùng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để thi hành.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát.....;
- Bị can;
-
- Lưu: Hồ sơ vụ án (02 bản).

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

(Ký, đóng dấu; ghi rõ chức vụ, họ tên)

- (1) Cơ quan chủ quản
- (2) Cơ quan ban hành quyết định
- (3) Bộ, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
- (4) Chức danh tư pháp của người ký ban hành văn bản